NĂM THỨ MƯỜI SÁU • # 191 • MARCH 2005

THẾ KỶ 21

14775 Moran Street Westminster CA 92683 USA
Điện thoại *Trị sự:* (714) 775-6301
E-mail: theky@kicon.com
Tòa soạn: (714) 890-6002

VIẾT VỀ HUY CẬN

THỤY KHUÊ • ĐẶNG TIẾN • NGUYỄN TƯỜNG THIẾT

SAIGON CITY
MARKETPLACE

SAIGON CITY MARKETPLACE

首都超級市場

15471 Brookhurst St.,Westminster, CA 92683

Tel: 714.531.9800 ▪ Fax: 714.531.9700

LÚC NÀO CŨNG CÓ NHIỀU MẶT HÀNG SALE ĐỂ PHỤC VỤ QUÝ KHÁCH

NHIỀU QUÀ TẶNG

MUA NHIỀU TẶNG NHIỀU
THỊT, CÁ, RAU TƯƠI NGON
ĐỦ LOẠI HÀNG KHÔ.
HÀNG TUYỂN, GIÁ RẺ.
PHỤC VỤ CHU ĐÁO
CHỖ ĐẬU XE RỘNG RÃI

MỞ CỬA TỪ 7 GIỜ SÁNG ĐẾN 11 GIỜ KHUYA MỖI NGÀY

BAN GIÁM ĐỐC

SAIGON CITY MARKETPLACE

首都超級市場

TRÂN TRỌNG KÍNH MỜI

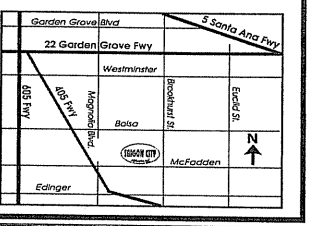

Nhà sách TỰ LỰC hân hạnh giới thiệu:

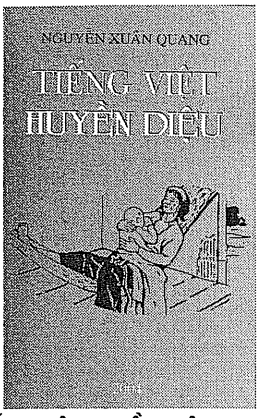

TIẾNG VIỆT HUYỀN DIỆU
Biên khảo của
NGUYỄN XUÂN QUANG
Trong sách này, tác giả đưa ra những gì huyền diệu do chính tác giả khám phá ra trong tiếng Việt. Và chính nhờ những sự huyền diệu này mà tác giả đã học và đã hiểu tiếng Việt được tới tận nguồn, tận gốc. Từ đó tác giả khám phá ra rằng tiếng Việt thuộc loại tiếng tối cổ của loài người.
Giá 30 Mỹ kim.

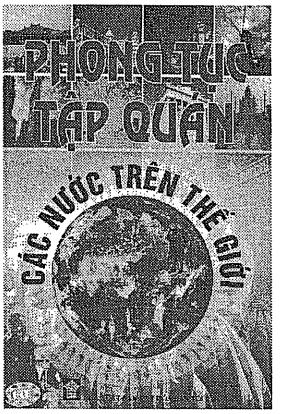

PHONG TỤC TẬP QUÁN CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI
Biên khảo của TRẦN THANH LIÊM, CHU QUANG THẮNG, HOÀNG VĂN TUẤN, LÊ DUYÊN HẢI, PHẠM TRUNG NGHĨA, TRỊNH DƯƠNG LỄ
Trên thế giới mỗi nước, mỗi vùng có những phong tục tập quán khác nhau, và hiểu biết các nét khác nhau ấy sẽ giúp con người thông cảm nhau hơn. Sách này giúp chúng ta hiểu được nhiều phong tục tập quán của nhiều dân tộc trên thế giới, về lễ tết hội hè, về sinh nở và nuôi con, về dựng vợ gả chồng, tín ngưỡng tôn giáo, trang phục, ăn uống, nhà cửa. Giá 32.50 Mỹ kim.

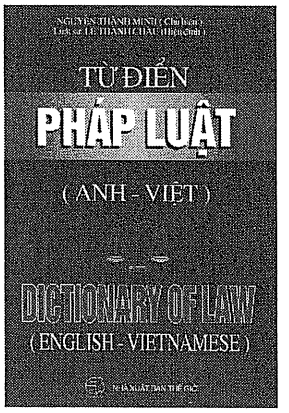

TỪ ĐIỂN PHÁP LUẬT (ANH VIỆT)
Chủ biên: ***NGUYỄN THÀNH MINH.***
Hiệu đính: ***LÊ THÀNH CHÂU***
Gồm 3500 mục từ được định nghĩa và giải thích theo các thuật ngữ chuyên môn, khái niệm, nguyên tắc áp dụng và theo hệ thống pháp luật. Đầy đủ những thay đổi mới trong các lãnh vực: hợp đồng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán, công pháp và tư pháp quốc tế, bảo vệ quyền lợi trẻ em, thủ tục phá sản và thanh lý tài sản v.v...
Giá 27 Mỹ kim.

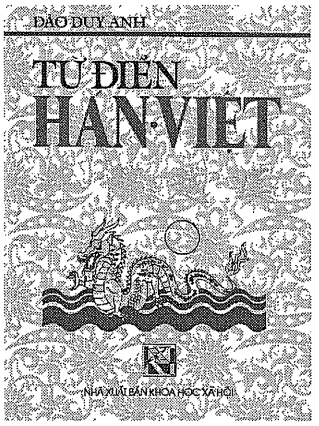

TỪ ĐIỂN HÁN VIỆT
ĐÀO DUY ANH
Thành phần chữ Hán trong tiếng Việt rất quan trọng, muốn dùng đúng tiếng Việt cần phải hiểu biết đúng thành phần chữ Hán ấy. Đào Duy Anh là một học giả đầy uy tín và là nhà làm từ điển nổi tiếng của Việt Nam từ ba phần tư thế kỷ qua, và Từ điển Hán Việt của ông đã được dùng rộng rãi và rất được tin cậy trong nhiều thế hệ người học vấn tại Việt Nam.
Giá 28 Mỹ kim.

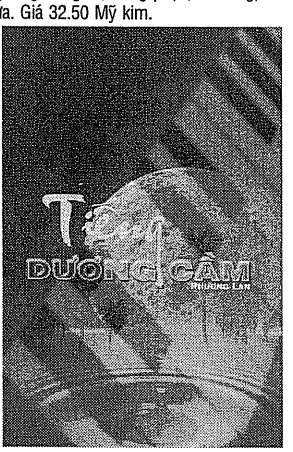

TIẾNG DƯƠNG CẦM
Truyện dài của **PHƯƠNG LAN**
Dù đây là truyện dài đầu tay, tác giả Phương Lan đã mạnh dạn dắt người đọc vào một thế giới rất gay cấn, đầy hành động. Độc giả bị cuốn hút vào những tấn kịch liên tiếp nhau, cái này đóng, cái kia mở, luôn luôn có những yếu tố bất ngờ kích thích óc tò mò của người đọc. Độc giả sẽ phải đọc một mạch từ đầu tới cuối cuốn truyện, vì những lôi cuốn liên tục của nó. Giá 8 Mỹ kim.

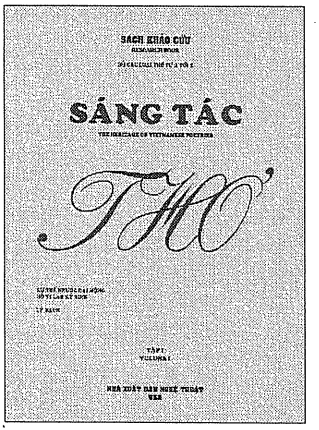

SÁNG TÁC THƠ Tập I
Sách khảo cứu của **PHƯƠNG THẢO**
Nếu bạn muốn biết một lý thuyết mới về cách viết chữ Việt Nam, để biến tiếng nước ta từ một ngôn ngữ đơn âm sang một ngôn ngữ đa âm, mà tác giả cho là sẽ làm cho ngôn ngữ phong phú hơn nhiều, xin hãy cố gắng đọc cuốn sách này. Nếu bạn muốn học luật để làm một số thể thơ Việt Nam, được trình bày một cách đặc biệt, xin hãy cố gắng đọc cuốn sách này.
Giá 20 Mỹ kim.

Nơi tập trung tất cả những loại sách cần có trong tủ sách gia đình của bạn: Văn, Thơ, Nhạc, Chính trị, Kinh tế, Xã hội, Tôn giáo, nghiên cứu phê bình Văn học, Lịch sử, Y học, Khoa học Kỹ thuật... cùng nhiều thể loại khác.

Nhà sách TỰ LỰC, 14318 Brookhurst St.
Garden Grove CA 92843 - USA. Tel: (714) 531-5290
E-mail: BuyBooks@TuLuc.com * www.tuluc.com

Tạp chí THẾ KỶ 21

14775 Moran Street, Westminster, CA 92683
Tel: (714) 585-4666 * (714) 839-8746
Email: tapchitheky@aol.com (trị sự) theky@kicon.com (biên tập)

Tạp chí THẾ KỶ 21: Một tặng phẩm đầy ý nghĩa.

PHIẾU ĐẶT MUA/ GIA HẠN/ TẶNG BÁO
SUBSCRIPTION FORM

Họ và tên / Full name: .....

Địa chỉ / Address: .....

.....

Phone / Fax / Email: .....

Kèm theo chi, ngân phiếu số / Check, Money Order #: .....

Số tiền / Amount: .....

Muốn transfer from Bank to Bank: Từ Ngân Hàng của Độc giả tại ngoại quốc về Ngân Hàng Mỹ của Tạp Chí Thế Kỷ 21 xin dùng các mã số sau đây để chuyển tiền $US: Account Name/ tên chủ trương mục : Tap Chi The Ky 21. Ngân Hàng/ Bank of America – Westminster Branch - 8850 Bolsa Ave Westminster, CA 92683.
ABA = 122000661. Account Number = 21776 07440. Quí vị độc giả tại Canada, Pháp và Đức có thể trả bằng tiền bản xứ qua trung gian Đại diện TK 21 tại nước mình.

	1 năm / 1 year ($US)		2 năm / 2 years ($US)		Ghi chú
	2004	2005	2004	2005	
Media Mail (Book)	50.00	***50.00***	90.00	***90.00***	
Hạng nhất / First Class	64.00	***64.00***	120.00	***120.00***	
Canada	68.00	***68.00***	130.00	***130.00***	
Âu Châu / Europe	88.00	***88.00***	170.00	***170.00***	
Á Châu, Úc / Asia, Australia	98.00	***98.00***	185.00	***185.00***	

***Ghi Chú**: Giá mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005. (Effective January 1, 2005)*

Suyễn, mất ngủ, đau bao tử, dị ứng mũi v.v... ĐỪNG LO đã có THUỐC CHUYÊN TRỊ RẤT HIỆU QUẢ

GẦN 40 NĂM KINH NGHIỆM PHỤC VỤ QUÍ THÂN CHỦ TRONG CÁC LÃNH VỰC
SỨC KHỎE - SỰ NGHIỆP - TÌNH YÊU THEO Ý MUỐN

Prof. PUNG NAVANN nguyên Y Sĩ riêng của Tổng Thống Cộng Hòa Cao Miên với hơn 600 loại thuốc Bào Chế Thiên Nhiên, được chế biến kỹ lưỡng theo công thức đặc biệt riêng của Prof. Pung Navann, đem về uống ngay.

**** Tất cả các loại thuốc Bào Chế 100%Thiên Nhiên củaProf. Pung Navann tuyệt đối không có hóa chất, không có chất thuốc tây (như thuốc giúp ngủ hoặc thuốc an thần), không có chất thuốc cầm chừng bớt đau (như chất Aspirine, Motrine, Tylenol, Cortisone...) vì vậy, không thể nào làm cho mục xương. Tuyệt đối không có chất kích thích, không có chất làm cho bị ghiền.***

Prof. Pung Navann là người đầu tiên có các loại thuốc bào chế 100% thiên nhiên

CHUYÊN TRỊ

– Tạo cho da thịt hồng hào, tươi mát. - Bổ gan, mát gan; Bổ phổi, mát phổi.
– Đả thông kinh mạch. - Tăng cường và phục hồi sức khỏe.
– Chữa trị dứt hẳn và phòng ngừa đau cổ, mỏi cổ; đau vai, mỏi vai, đau lưng, mỏi lưng, đau thắt lưng, mỏi thắt lưng, và đau dưới thắt lưng [gồm phong thấp đau nhức (Rheumatism) hoặc khớp xương sưng nhức đỏ nóng không phải vì khí hậu (Goût).]
– Chữa trị và phòng ngừa đau nhức tứ chi, đau nhức toàn cơ thể.
– Ăn ngon, Ngủ ngon, tinh thần thoải mái. - Giải trừ cơ thể bị uể oải.
– Làm cho những người tay chân bị lạnh và sợ lạnh được ấm lại như tuổi trẻ.
– Làm cho khó bị cảm. - Làm cho khỏi đổ mồ hôi tay và chân.
– Chữa trị dứt hẳn và phòng ngừa các loại Nhức đầu kinh niên.
– Chữa trị dứt hẳn và phòng ngừa Di tinh, mộng tinh, xuất tinh sớm, bất lực, nữ giới lãnh cảm,
* Có thuốc đặc biệt trị các bệnh phụ nữ như: Kinh nguyệt không đều, có kinh quá sớm hoặc quá trễ, hoặc khi sớm khi trễ, đường kinh quá nhiều, đường kinh qúa ít, có kinh trên 7 ngày mà chưa dứt, đau bụng khi hành kinh, ra máu giữa chu kỳ đường kinh, tắt kinh (vì không mang thai), sa tử cung.
* Trong thời gian hành kinh: 1. Vú căng chướng và đau. 2. Nhức đầu. 3. Cơ thể hoặc khớp xương đau nhức. 4. Đi cầu nhiều lần hoặc tiêu chảy. 5. Lỡ miệng. 6. Nổi mề đay phong ngứa. 7. Chóng mặt, choáng váng. 8. Tánh tình nóng nảy, quạu cọ hoặc tâm tính thay đổi (như la mắng, vui buồn vô lý).

Ngoài ra: còn có thuốc chuyên trị những triệu chứng khi sắp hoàn toàn tắt kinh (trên 40 đến trên 50 tuổi)

– Trị huyết trắng. Chữa trị cho những cô gái hoặc đàn bà âm đạo bị khô, để cho thuận lợi việc giao hợp.
– Không mệt mỏi sau khi giao hợp. - Giúp cho dương vật được cứng cáp.
– Giúp cho tuổi trẻ được sức khỏe tốt, trí nhớ tốt, đầu óc tỉnh táo và sáng suốt.
– Giúp cho người già cả (gồm Nam và Nữ) ăn ngon, ngủ ngon. Khỏe khoắn. Không sợ lạnh, làm ấm lại như tuổi trẻ và trường thọ v.v...

NGOẠI RA THUỐC CÒN ĐẶC BIỆT CHUYÊN CHỮA TRỊ:

a) Các loại bệnh bao tử gồm: loét bao tử (Gastric Ulcer); loét dạ tràng (Duodenal Ulcer).
b) Các chứng ho kinh niên, đờm nhiều, nặng ngực, khó thở hoặc bệnh hen suyễn.
c) Viêm mũi kinh niên (Chronic sinusitis) hoặc dị ứng mũi kinh niên (Chronic Nasal Allergy).
d) Các loại bệnh gan.
e) Các loại mụn và nám (trên mặt, trước ngực, sau lưng hoặc các nơi khác trên cơ thể). Phần lớn đều biến mất sau một thời gian dùng thuốc.
f) Táo bón kinh niên; Trĩ nội, trĩ ngoại.
g) Bệnh tiểu đường, rất hiệu quả cho những người mới bị (Ngoại trừ bệnh nhân đã phải chích insuline)
h) Triệu chứng khô môi, khô miệng, khô cổ, viêm cổ.
i) Bệnh áp huyết thấp; bệnh áp huyết cao j) Bệnh chảy máu cam
k).Viêm đường tiểu (cả nam lẫn nữ) như: Tiểu ra máu hoặc đi tiểu thấy rát và đau, sau khi thông qua phòng lab hoá nghiệm nước tiểu phát hiện có máu trong nước tiểu - Tiểu ra thấy đục - Tiểu ra thấy sạn nhỏ màu nâu đậm. Bị mắc tiểu hoặc lúc muốn tiểu mà kèm hăm không nổi
- Viêm nhiếp hộ tuyến cấp tính hoặc chậm tính. Nhiếp hộ tuyến sưng to làm cho đi tiểu khó khăn và sau khi đi tiểu rồi còn bị nhiều thêm đôi chút.
- Gần 40 năm nghiên cứu thành công về các bệnh nan y và các bệnh bất trị; Nay Prof. Pung Navann đã nghiên cứu thành công thêm thuốc chuyên trị triệu chứng rụng tóc và mọc tóc.

Prof. Pung Navann

- Nguyên Y Sĩ riêng của Thái Tử Sisowath Monireth (cậu ruột của Quốc Vương Norodom Sihanouk) Chủ tịch Hội Đồng Tối Cao của Hoàng Cung Căm Bốt.
- Nguyên Y Sĩ riêng của Thống Chế Lon Nol, Tổng Thống nước Cộng Hòa Cao Miên.
- Nguyên Y Sĩ riêng của Quốc Trưởng Cheng Heng, nước Cộng Hòa Cao Miên.
- Nguyên Ủy viên Bộ Y Tế Nước Cộng Hòa Cao Miên.

THUỐC BÀO CHẾ THIÊN NHIÊN CỦA PROF. PUNG NAVANN
BÁN TRỰC TIẾP KHÔNG QUA MỘT TRUNG GIAN
NÀO HẾT ĐỂ TRÁNH SỰ GIẢ MẠO
Chỉ được bán tại:
12812 Valley View St. # 30, Garden Grove, CA 92845 USA
Nhận gởi thuốc khắp nơi trên thế giới.
Nói bảy thứ tiếng Việt, Miên, Anh, Pháp, Bắc Kinh, Triều Châu và Quảng Đông.
Xin gọi số: Tel: (714) 891-3588

Kính gởi Bác Sĩ PUNGNAVANN:
Thưa bác sĩ, tôi tên là Trần Thị Kim Thấm, hiện cư ngụ tại thành phố Riverside. Tôi bị chứng bịnh mất ngủ, ban đêm thức nhiều lần, đã nhiều năm qua tôi ăn uống không biết ngon. Gần nhất là năm 1995, tôi lại mang thêm chứng bịnh đau bao tử, ănk hông tiêu, bị nghẹn, tôi đã đi chữa trị nhiều bác sĩ nhưng bịnh cứ trở lại mãi. Tôi được nghe danh tiếng của Bác Sĩ Pungnavann và tìm đến gặp bác sĩ. Qua hai tuần uống thuốc của bác sĩ và theo đúng lời chỉ dẫn, bệnh tình của tôi đã giảm hơn 50%, rồi 4 tuần sau đó, sức khỏe tôi đã bình phục và đến tuần thứ 5 bệnh tình tôi đã dứt hẳn, ăn ngon, ngủ yên giấc và không còn bịn nghẹn như trước nữa. Quả thật hiệu nghiệm. Gần 1 năm nay, bệnh tôi không trở lại. Tôi không biết nói gì hơn, xin thành thật cảm ơn Bác Sĩ và cầu chúc cho bác sĩ được trường cửu để cứu nhân độ thế. Kính chào Bác Sĩ.
PS: Xin Bác Sĩ phổ biến để những người có bệnh có dịp may chữa trị.
K.T.

Kính gởi Bác Sĩ Pungnavann,
Tôi Sơn Nguyễn hiện ở tiểu bang Minnesota thành phố Brooklynn Center, tôi bị bệnh phong tê thấp từ Việt Nam, sang Hoa Kỳ được 5 năm, chân tay bị đau nhức và ra mồ hôi ở tay và bàn chân. Riêng hai mắt cá chân cứ sưng lên và đỏ làm cho đau nhức không đi lại được. Tôi đã đi rất nhiều bác sĩ chữa trị nhưng không hết. Tôi nhờ bác sĩ PungNavann ở California chữa trị cho tôi, nay tôi đã lành bệnh không còn sưng và đau nhức tay chân, không còn ra mồ hôi.
Nay tôi viết mấy hàng chữ gửi đến Bác Sĩ lời cảm ơn đã giúp cho tôi được khỏi bệnh và tôi cũng xin giới thiệu với bà con nếu ai bị bệnh giống tôi nên đến Bác Sĩ PungNavann để được giúp đỡ.

Bịnh Suyễn kinh niên chú ý

Tôi tên là Dương Thu Hà hiện cư ngụ tại Dallas-Texas bị bịnh suyễn suốt hơn 30 năm nay, mấy tuần nay uống thuốc của Bác Sĩ Pung Navann bịnh tôi đã khỏi nhiều không còn khó thở và khò khè như trước. Tôi được ngủ ngon giấc không phải thức dậy bơm thuốc nữa. Tôi vui mừng lắm, viết vài dòng cảm ơn Bác Sĩ đã chữa được chứng bịnh ngặt nghèo của tôi từ mấy chục năm qua. Tiện đây tôi cũng giới thiệu đến độc giả xa gần, nếu quí vị nào có chứng bịnh kinh niên này đừng e ngại uống thử vài tuần xem sao. Sẽ thấy được kết quả và chừng đó sẽ tin là tôi nói đúng sự thật. Một lần nữa xin cảm tạ vị Bác Sĩ Pung Navann rất nhiều.
Thư này em viết cho Bác Sĩ và mong Bác Sĩ đăng lên báo để đồng bào Việt Nam ở hải ngoại được biết đến sự may mắn được hết bệnh kể từ khi uống thuốc và lòng thương người của Bác Sĩ này.

Kính gởi Bác Sĩ Pung Navann,
Tôi bị bệnh dị ứng mũi đã hơn 10 năm... Sáng nào tôi cũng bị nhảy mũi và nghẹt không thở được, đêm nào tôi cũng phải dùng thuốc xịt mũi ít nhất là hai lần mới thở được, và tôi cũng có đi khám rất nhiều Bác Sĩ Mỹ để chữa trị, nhưng bệnh mũi của tôi chỉ đỡ khi dùng thuốc, khi hết thuốc thì đâu cũng vào đó, nhưng có một ngày tôi đọc báo thấy có thân chủ viết thơ khen tặng Bác Sĩ Pung Navann - là một Bác Sĩ rất hay và trị bệnh như thần, tôi nghe vậy đành thử xem sao có câu ôphước chủ may thầyọ và tôi đến phòng mạch B.S Navann và những điều làm cho tôi vừa ý nhất là B.S Navann rất thành thật và tỉải thích cho tôi biết tường tận cách trị bệnh của B.S, và cho tôi biết phải uống bao nhiêu lần thuốc và cách trị liệu thế nào để bệnh dị ứng mũi của tôi khỏi hẳn. Sự thật lúc đầu tôi cũng không tin tưởng lắm nhưng tôi nghĩ tôi phải thử mới biết, thành ra tôi nghe lời theo sự chỉ dẫn của B.S Pung Navann và kết quả ngoài sức tưởng tượng của tôi... Sau khi tôi uống thuốc do B.S chỉ định thì bệnh mũi của tôi hết hẳn... và sau đó không hề tái phát. Tôi rất vui mừng và tôi có vài lời cám ơn B.S Pung Navann và thành thật chúc B.S Navann thành công trong sự bào chế thuốc để cứu nhân độ thế.
Kính thư

Tin tức cập nhật nhất
Thông tin thương mại hữu hiệu nhất

VNCR

106.3 FM
Thứ Hai đến Thứ Sáu: 5:00 AM đến 8:00 AM
12:00 PM đến 4:00 PM
Âm thanh tuyệt hảo trong vùng Orange County và Los Angeles

VNCR CUỐI TUẦN

1190 AM
Thứ Bảy: 2:00 PM đến 6:00 PM
Chủ Nhật: 1:00 PM đến 6:00 PM

VNCR INTERNET:
WWW.RADIOVNCR.COM

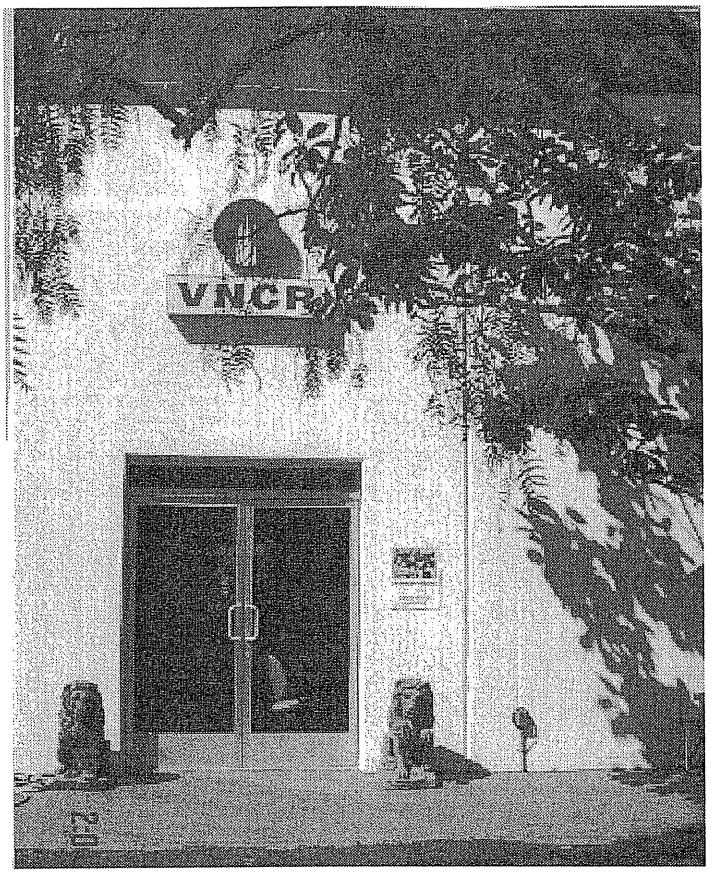

Sáng lập từ 1995,
VNCR luôn luôn là
Đài Phát Thanh
trung thực về
Tin tức,
phong phú về
Chương trình,
hữu hiệu về
Quảng cáo

VIETNAM CALIFORNIA RADIO VNCR
14781 Moran Street, Westminster CA 92683
Tel: (714) 891-8142, 891-8152, 891-8162, 891-8172 * Fax: (714) 891-8190
E-mail: vncr@radiovncr.com

TẠP CHÍ
THẾ KỶ 21
CHÍNH TRỊ • VĂN HỌC • LỊCH SỬ

Tạp chí ra hàng tháng
Cty Người Việt sáng lập (1989)
Hội VAALA bảo trợ

14771 Moran Street
Westminster, CA 92683 USA
Tel: Tòa Soạn: (714) 839-8746
Trị sự: (714) 657-8051
E-mail: **theky21@mail.nguoi-viet.com**

Hội Đồng Quản Trị:
Đỗ Quý Toàn, Đỗ Ngọc Yến,
Đỗ Việt Anh, Hoàng Ngọc Tuệ,
Phạm Phú Minh, Phan Huy Đạt
Phạm Phú Thiện Giao,
Trần Văn Ngô.

Chủ nhiệm:
Đỗ Ngọc Yến (1989-91)
Lê Đình Điểu (1991-96)
Phạm Phú Minh (1997-2001)
Hoàng Ngọc Tuệ (2001-2004)
Đỗ Việt Anh (2005-)

Chủ bút:
Vương Hữu Bột (1989-2001)
Phạm Phú Minh (2001-)

Bài cho Thế Kỷ 21, xin gửi bằng e-mail, bằng đĩa (có kèm bản in), hoặc bài viết trên một mặt giấy. Bài gửi cho nhiều báo xin ghi rõ để tòa soạn tùy nghi giải quyết. Bài không đăng, không trả lại bản thảo. Tòa soạn nhuận sắc, nếu cần. Bài đăng trên Thế Kỷ 21 không nhất thiết phản ảnh quan điểm của nhóm Chủ trương. Trích đăng bài của Thế Kỷ 21 phải có sự đồng ý của tòa soạn, và ghi rõ ở đầu hoặc cuối bài: Trích Thế Kỷ 21.

Trị sự:
Từ Ngọc Lệ
Ngân phiếu đề: THE KY 21

Đại diện phát hành:
Bắc Cali: *Bùi Duy Thuyết*
(408) 225-2199
Đông HK: *Nguyễn Văn Khanh*
(703) 489-7839
Pháp: *Lê Tất Luyện:* 01 45 83 19 12
Ph. Thu Hương: 01 39 84 00 84
Hòa Lan: *Nguyễn Quyết Thắng*
0229 231 666
Đức: *Nguyễn Phi Hùng*
02371 43 9238
Canada: *Hoàng Chiều Nhân*
(450) 466-0895

ISSN 1056-4640

BAN BIÊN TẬP
Bùi Bích Hà, Hoàng Chiều Nhân, Hoàng Khởi Phong, Lan Hương, Ngô Nhân Dụng, Nguyễn Ái Nhân, Nguyễn Chí Kham, Nguyễn Đức Tường, Nguyễn Hùng Vũ, Phạm Phú Minh, Thanh Thảo, Trần Doãn Nho, Trần Mộng Tú, Trần Ngọc Tuấn, Trần Quán Niệm.

Bìa: tranh của **Thanh Trí**
Trình bày bìa: **Nguyễn Đồng** và **Nguyễn Thị Hợp**
Minh họa: **Nguyễn Thị Hợp, Thái Tuấn, Vũ Thái Hòa, Đinh Cường**
Hí họa: **Babui, LA. Times**
Kỹ thuật: **Võ Thành Điểm**
Ảnh: **Đặng Tiến, Nguyễn Tường Thiết**, Tư liệu.

MỤC LỤC

Số 191 - Tháng Ba 2005

THỜI SỰ - CHÍNH TRỊ - KINH TẾ
8. Tại sao chế độ Cộng sản làm chậm phát triển - **Ngô Nhân Dụng**
12. Chiến tranh của Mỹ hay chiến tranh Việt Nam? - **Lê Xuân Khoa**
17. Bang giao Nga-Việt trong thời kỳ hậu Cộng sản
- **Vladimir M. Mazyrin -Nguyễn Quốc Khải** dịch
23. Chính sách ngoại giao Mỹ bốn năm tới - **Cổ Lũy**

TƯỞNG NIỆM HUY CẬN
30. Huy Cận (1919-2005) - **Đặng Tiến**
33. Lửa đã tắt - **Thụy Khuê**
36. Hai lần gặp Huy Cận - **Nguyễn Tường Thiết**
39. Quê hương thủa nhỏ - **Huy Cận** *(trích hồi ký)*

LỊCH SỬ - VĂN HÓA
44. Vài khuôn mặt trí thức - **Trần Anh Tuấn**
64. Nấm mộ ông Thầy Quảng - **Trần Ngươn Phiêu**
67. Tôi biết sợ - **Nguyễn Hữu Chi**
91. Huế tự bao giờ - **Trần Gia Phụng**
100. Quốc gia Ba Đình và Hà Nội - **Lê Lô**

VĂN
77. Mùa xuân trên phố - **Thạch Long**
82. Lời xưng tội - **Vũ Thư Hiên**
106. Quê ngoại - **Phan Lạc Tiếp**
113. Út Nhạ - **Hòa Đa**

THƠ
81. Dạ hành - **Cổ Ngư**. 69. Tháng Giêng ở Sammamish - **Trần Mộng Tú**. 79. Gặp con ruồi chết trong bệnh viện Santa Cabrini - **Luân Hoán**. 85. Thơ tặng tháng Giêng - **Đỗ Quý Toàn**. 95. Giữ - **Mạch Nha**. 97. Vạn Lý Tình - **Huy Cận**. 105. Chiều xưa - **Huy Cận**. 111. Thanh Xuân - **Nguyễn Tường Giang**. 115. Em về nhà - **Huy Cận**.

MỤC THƯỜNG LỆ
6. Bạn đọc viết
7. Thư trị sự
47. Đời sống quanh ta - **Thanh Thảo, Trần Quán Niệm, Từ Nguyên**
55. Trang chuyện phiếm - **Song Thao**
117. Đọc sách "Phiếm" của Song Thao - **Phạm Phú Minh.**

Tôi biết sợ

Trên Thế Kỷ 21 số 188 , tháng 12 vừa qua, bài "Tôi Biết Sợ" của Giáo Sư Nguyễn Hữu Chi thật duyên dáng, dí dỏm, uyên bác, viết về một vấn đề thật lớn, quan trọng của con người, trên nhiều khía cạnh (tâm lý, niềm tin, triết học, chính trị thế giới v.v...). Tác giả trình bày gọn nghẽ, chữ nghĩa bình dị, dễ hiểu với mọi trình độ.

Tôi đọc đi, đọc lại nhiều lần vẫn thích thú, vừa cười khúc khích vừa cảm thấy cuộc đời thật vui, nhẹ nhàng và dễ thương yêu nhau hơn.

Đỗ Xuân Trúc (OK)

Bức tranh Đám Cưới Nhà Quê

Montréal ngày 14 tháng 01, 2005

Kính gửi Tòa soạn báo Thế Kỷ 21,

Bữa nay tôi nhận được tập Thế Kỷ 21 Xuân Ất Dậu. Hình Đám Cưới Nhà Quê nổi bật ngay lên trước mắt, đẹp hơn là bức sơn mài gốc. Thật là cảm động, vì bức tranh này là của chú Nguyễn Gia Trí tặng chúng tôi sau Hội chợ OSAKA. May mắn là tôi cho con gái tôi mang được qua Mỹ năm 1971, nếu không thì sau này những tranh của Nguyễn Gia Trí bị VC cấm không được thoát ra ngoại quốc vì được coi như là Quốc bảo.

Nhờ quý Báo mà bức ảnh được phổ biến trong đại chúng, làm cho gia đình chúng tôi được hân hạnh vô cùng.

Xin có lời cám ơn nồng hậu quý Báo và chúc tạp chí Thế Kỷ 21 trường thọ.

Vũ Ngọc Truy
(Montréal, Canada)

Bức vẽ khêu gợi

Số Xuân Thế Kỷ 21 vừa rồi có một bức họa rất khêu gợi, nhưng có thể nhiều người không đồng ý với tôi, vì nhìn khắp tờ báo, thấy tranh ảnh nào cũng đàng hoàng, nghệ thuật, đứng đắn. Cái khêu gợi tôi muốn nói ở đây nó kín đáo lắm, phải tinh ý, phải có óc nhận xét, và nhất là phải biết... tưởng tượng. Thưa đó chính là bức phác thảo của Nguyễn Gia Trí, ở trang 36. Vẽ một người đàn bà ngồi, áo xống đầy đủ và rất kín đáo, thế thì khêu gợi ở chỗ nào? Thưa tôi xin được giải thích: trước hết người đàn bà đó ngồi trên giường, cái góc có vải trải lên trên không có tay dựa cũng như lưng dựa đó chỉ có thể là một góc giường. Tay phải người ấy buông lửng ra ngoài, nhưng tay trái đang làm gì? Thưa đang cởi nút áo dài! Đã cởi xong các nút trên cổ, vạt áo trước đã hơi chùng xuống, và tay trái đang tiếp tục lần đến các nút bên hông. Dáng người đàn bà ngồi bên mép giường – hẳn là trong phòng ngủ – tay đang cởi áo, hai bắp đùi khỏe mạnh trong thế ngồi hẳn rõ lên sau lần vải, nét mặt cười tươi với cái nhìn hơi ngó xuống thẹn thùng một cách kín đáo, tôi thấy sao mà quá hấp dẫn! Khêu gợi này là khêu gợi bậc thầy! Trong tất cả các tác phẩm của Nguyễn Gia Trí in lại trong số báo, tôi thấy bức này là số một, chan chứa vẻ đẹp, chan chứa tình xuân!

Như Hùng (Internet)

Nhớ Tết xưa

Tôi đã đọc báo Xuân Thế Kỷ 21 vào cuối tuần qua, đây là lần đầu tiên tôi biết tờ báo này. Đồng thời tôi cũng nhận được tờ báo Người Việt số Xuân. Từ ngày đi du học tại Hoa Kỳ từ trước 1975 đây là lần đầu tiên tôi được cầm những tờ báo Xuân đúng nghĩa, giống như thời xưa ở Việt Nam, làm tôi nhớ lại không khí Tết thời tôi còn học trung học tại Sài Gòn trước khi đi du học.

Tôi nhận thấy các bài vở của Thế Kỷ 21 rất hay và rất trung thực, đây là tờ báo có giá trị cao mọi gia đình nên có trên kệ sách. Tôi rất thích đọc những tài liệu mình chưa biết về Việt Nam, những tài danh của Việt Nam, cũng như những truyện ngắn nhẹ nhàng. Đặc biệt số Xuân này tôi thích các trang hình màu với các ký họa ghi lại các sinh hoạt tại đảo Pulau Bidong năm 1979.

Đọc bức Thư Đầu Năm của Thế Kỷ 21, tôi thấy có nhận định rất kịp thời là sẽ cố gắng hướng về những vấn đề của ngày hôm nay. Với hướng đi đó, Thế Kỷ 21 chắc chắn sẽ đáp ứng được những nhu cầu và mong đợi của độc giả cao niên cũng như trẻ tuổi. Tôi sẽ gửi ngân phiếu mua dài hạn báo Thế Kỷ 21 cho trường Wright State University là nơi tôi đang làm việc. Và tôi mong trong tháng Tư 2005 Thế Kỷ 21 sẽ ra số đặc biệt về 30 năm người Việt tị nạn.

Mai Nguyễn
(Dayton, Ohio)

Trừ Tịch của Đặng Đức Siêu

Trong số Xuân Thế Kỷ 21 vừa rồi, tôi đã xúc động sâu xa với bài thơ Trừ Tịch của Đặng Đức Siêu (và Đông Hồ), do Trần Từ Mai giới thiệu. Bài thơ thật lạ lùng, tôi chưa thấy bài thơ Tết nào như thế. Chỉ mới hai câu đầu:

Tháng lụn, năm cùng, sự chẳng cùng

Nửa đêm xuân, lại nửa đêm đông

đã làm cho người ta sửng sờ vì cảm giác nao nao giữa giao thời đông và xuân, giao thời trong khi dòng đời tiếp tục trôi miên viễn, giữa vô vàn cái "sự chẳng cùng." Tầm hồn tác giả quá lớn, nắm bắt được tính chất không gian và thời gian trong khoảnh khắc giao thừa, đồng thời cũng nắm bắt được tính liên tục bất diệt của sự vật. Và với người đọc hai trăm năm sau, vào đầu thế kỷ 21 như chúng ta thì hình thức lẫn ý nghĩa của hai câu trên vẫn quá mới mẻ, tân kỳ và sâu thẳm.

Một sự lạ lùng nữa là chuyện mất hai câu giữa của bài thơ. Tôi nghĩ hoài, không thấy được sự thể làm sao mà một bài thơ có tám câu mà lại có thể "rớt" mất hai câu, dù nó được làm ra có sớm nhất cũng mới vào cuối thế kỷ 18, trong khi các tác phẩm văn học đồ sộ thời ấy như Cung Oán, Chinh Phụ, Truyện Kiều hàng trăm hàng ngàn câu vẫn còn nguyên vẹn. Hai câu thơ trong một bài thơ đâu phải là một bộ phận rời đâu mà có thể rớt được, bài thơ bao nhiêu câu thì luôn luôn xuất hiện như một toàn thể, một đơn vị. Cái chuyện "lạc mất" hai câu thơ trong một bài Đường luật như thế thật là kỳ lạ, nếu không nói có cái gì bí ẩn.

Phải chăng đó là cái duyên, cớ cho Đông Hồ đặt thơ bổ túc vào? Đúng như tác giả Trần Từ Mai nhận xét, hai câu thơ của Đông Hồ "thích nghi một cách thật khéo và thật đẹp trong bài thơ." Khéo và đẹp, đúng vậy, Đông Hồ đã "bắt" được cái cảm xúc rộng lớn của Đặng Đức Siêu trong khoảnh khắc từ tịch, để diễn tả ra cái bâng khuâng của đất, nỗi thao thức của trời trong giây phút "hội ngộ, tao phùng" của giao thừa.

Đất có bâng khuâng chờ hội ngộ

Trời như thao thức đợi tao phùng

Ghép được hai câu như thế vào một bài thơ như thế quả là tài lắm. Nhưng có cái thú vị là hai câu ấy mang hẳn hơi hướm của thế kỷ 20! *Bâng khuâng* với *thao thức* là nỗi niềm và cách diễn tả của thế kỷ 20. Hai câu thơ khéo và đẹp ấy như bộ chân tay giả được chế tạo cực kỳ tinh xảo, đem ghép vào một cơ thể cũ xưa, dù là rất giống nhưng vẫn là vật lạ, lạ không lẫn vào đâu được. Tất cả cái thú vị là ở chỗ đó. Đông Hồ "thích nghi" được với bài thơ trước thời ông 155 năm, nhưng vẫn mang dấu ấn và căn cước của thời của ông, thập niên 1960!

Cám ơn tác giả Trần Từ Mai đã tặng cho chúng ta một món quà quý giá trong mùa xuân này. Các giải thích của ông về bài thơ và về chữ nôm rất bổ ích cho độc giả chúng tôi, nhất là điển tích chúa Đông của câu thơ cuối, nếu không có ông giảng thì tôi cảm thấy kém hay, và nguy hiểm nhất là sẽ hiểu sai. Không ngờ giữa thời buổi này, giữa đất Hoa Kỳ này, mà vẫn có những người, già cũng như trẻ, cặm cụi lo nghiên cứu và phát triển chữ Nôm như các vị trong Viện Việt Học đang làm, chúng tôi không biết nói gì hơn là gởi lòng biết ơn của chúng tôi đến quý vị.

Nguyễn Văn Long
(Costa Mesa, CA)

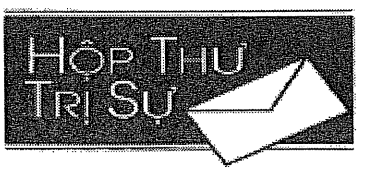

ĐỘC GIẢ GIA HẠN

Huynh Long MA – Phan Cong Linh CT – Nguyen Xuan Nghe PA – Nguyen Quoc Tri CT - Nguyen Q. Khai MD – Lien Huong Fiedler VA – Chu Van Hai VA – Vu Duc Nam NC – Ebsco Subs AL – Tran Thao OH – Nguyen N. Lam IL – Phu Le OH – Nguyen Xuan Ngat IL – Vo Van Dieu KS – Tran The Tieu KS – Thien Hy TX – Nguyen Dinh Khanh KS – Vo Dinh Tan CA – Nguyen Quang Binh CA – Le Dinh Khoi CA – Vu N Hau MD CA – Tran Ai CA – Nguyen Trong Hiep CA – Vu Van Dinh CA – Nguyen Khac Ton CA – Tran Tuan Kathy CA – Vu Thanh Huong CA – Phan Manh Luong CA – Dinh Nguyen CA – La Pham Khoan CA – Le Huu Nghia CA – Nguyen Kim Hung CA – Tran Thanh CA – Le Huong CA – Ha Thanh Binh CA – Ha Oanh CA – Nguyen My CA – Nguyen Tien CA – Le Quang CA – To Cao Hoan CA – Ha Minh CA – Ha Thuc Chu CA – Hung Dang CA – Nguyen Van Phu OR – BKSTORE: Nguyen H. Lan WA – Nguyen D Diem WA – Hung Phan WA – Cao Hoang WA – Trung Viet CANADA – Le Thanh Phong FRANCE – Bergen Offentlige Bibli – NORWAY – City of Charles Sturt Li AUSTRALIA – Odense Banegaard Center DENMARK – Melhus Bibliotek NORWAY – Fredriksstad Bibliotek NORWAY – Nguyen Gia Khanh FRANCE – Nguyen Duy Kien GERMANY – Phan Van Binh JAPAN – Nguyen T X. Suong FRANCE – Vu Ngo Quy CANADA.

ĐỘC GIẢ MỚI

Nguyen Van Hy IL – Nam Te PHan CO – Thien Huong Smith CA – Mai Nguyen OH – Ngo Huy Lang HI – Lan Huong Nguyen CA – Nguyen Hien Vy TX – Mr & Mrs Dinh VA – Mr & Mrs Le Hong Long, Wichita KS – Bui Xuan Quang FRANCE – Song Huong Micaud – FRANCE – NP Vietnamese Books AUSTRALIA.

ĐỘC GIẢ THAY ĐỔI ĐỊA CHỈ

Lan Nguyen VA – Phan Hong Tu IL – Pham Van Dong CA – Ho Lan Anh CA – Nguyen Tien CA

Tại sao chế độ cộng sản làm chậm phát triển

Trường hợp Trung Quốc

NGÔ NHÂN DỤNG

So sánh với Bắc Hàn trình bày trong bài trước, Trung Quốc là một mô hình "đổi mới kinh tế" khá thành công. Năm 2004 Tổng Sản Lượng Nội Địa Trung Quốc tăng 9.5 phần trăm, cao hơn tỷ lệ tăng trưởng 9.3% năm 2003. Lạm phát được giữ ở mức thấp, 2.3 phần trăm, mặc dầu giá bán sỉ tăng 7 phần trăm. Tuy các số thống kê của nhà nước cộng sản không hoàn toàn đáng tin nhưng phải công nhận họ đang trên đường phát triển nhanh chóng.

Trong bài này chúng tôi sẽ trình bày sự thành công về kinh tế của Trung Quốc, nhưng sau đó chúng ta sẽ thấy đằng sau các con số vẫn còn những nhược điểm về cơ cấu làm chậm đà phát triển, mà những nhược điểm này có thể tránh được nếu Trung Quốc thay đổi về chính trị sớm hơn.

Điều mà những con số thống kê không nói hết được là tính chất mong manh của sự phát triển đó, nhất là khi đối chiếu với son số 1 tỷ 300 triệu người, bằng một phần năm nhân loại. Tổng Sản Lượng Nội Địa của Trung Quốc vẫn chỉ bằng gấp rưỡi Canada, một xứ dân số hơn 30 triệu. Một người làm ngân hàng ở Helsinki, Phần Lan, đưa ra vài thí dụ. GNP của Trung Quốc bằng 1,272 tỉ đồng euro, năm ngoái thêm được 125 tỉ, bình quân mỗi người tăng được 100 euro. Trong khi đó GNP của Phần Lan là 146 tỉ euro, tăng theo tỉ lệ 4 phần trăm, tăng thêm được 6 tỉ, mà dân số Phần Lan là hơn 5 triệu, mỗi người tăng thêm được gần 1,120 đồng euro, gấp 11 lần người dân Trung Hoa! Nhưng lợi tức của người dân Phần Lan không chênh lệch nhiều như ở Trung Quốc, những người nghèo nhất cũng đủ ăn, đủ mặc với các tiện nghi tân tiến trong đời sống hàng ngày. Còn lợi tức ở Trung Quốc được dồn vào trong tay một thiểu số ở thành phố, nhất là các tỉnh duyên hải. Xứ Phần Lan lạm phát chỉ có 1 phần trăm, đồng tiền không mất giá nhiều như đồng nhân dân tệ Trung Quốc. Các nước Bắc Âu như Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch cũng có đời sống tương đương với Phần Lan, và họ đứng hàng thứ sáu trong bảng xếp hạng các nước có khả năng cạnh tranh trên trường thương mại quốc tế; còn Trung Quốc đứng hàng thứ 46. Khả năng cạnh tranh bảo đảm cho tương lai lâu dài, hiện Trung Quốc chưa đạt được, trừ việc cạnh tranh về lương rẻ.

Trong năm 2004, Trung Quốc đã trở thành quốc gia mua bán nhiều nhất với Nhật Bản, thay thế chỗ của Hoa Kỳ. Số hàng mua và bán giữa hai nước (22.20 ngàn tỉ yen) chiếm hơn 20 phần trăm số mậu dịch quốc tế của Nhật Bản, nước Mỹ chỉ mua bán 20.48 tỉ yen, chiếm 18.6 phần trăm. Nhật Bản hiện đang đạt thặng dư mậu dịch đối với Trung Quốc, hơn 14 tỷ đô la trong khi Mỹ khiếm hụt đối với cả hai nước.

Nhưng tại sao hàng hóa Trung Quốc mua bán với Nhật tăng lên nhanh như vậy? Mới nhìn vào các con số tưởng rằng Trung Quốc đã tiến bộ trong các ngành công nghiệp cao cấp. Khi nhìn kỹ mới thấy lý do chính là rất nhiều công ty Nhật Bản đã sang mở nhà máy ở Trung Quốc trong mấy năm gần đây. Họ đem các bộ phận của món hàng sang đó (trên giấy tờ gọi là xuất cảng) rồi sau khi lắp ráp lại đem về (gọi là nhập cảng trước khi đem bán đi xứ khác). Trong số các món hàng đó có máy vi tính, xe hơi, những đồ điện tử. Trong số các món "hàng" Nhật Bản bán sang Trung Quốc, 60 phần trăm là những bộ phận kiểu đó. Ngày xưa các công ty như Matsushita vẫn đem chíp điện tử và các bộ phận khác sang cho lắp thành những thứ như truyền hình, máy chạy DVD, vân vân. Ngày nay đến lượt những xí nghiệp cao cấp hơn, như Honda đang cho lắp ráp xe hơi hiệu Jazz ở Trung Quốc nhắm sẽ xuất cảng sang Âu Châu. Những chiếc xe đó sẽ được coi là hàng xuất cảng của Trung Quốc. Năm ngoái một phần ba các thứ xuất cảng từ Nhật Bản sang Trung Quốc, sau cùng trở thành các sản phẩm bán sang Mỹ, và lại được

ghi vào con số thương mại giữa Mỹ với Trung Quốc. Trong thực tế, phần đóng góp của Trung Quốc vào các sản phẩm đó rất khiêm tốn, gồm một số vật liệu rẻ tiền và sức lao động không chuyên môn.

Mấy thí dụ trên cho thấy ưu thế kinh tế đáng kể nhất của Trung Quốc vẫn là lương nhân công rẻ hơn các nước khác. Tất nhiên trừ các nước trong vùng còn nghèo hơn như Miến Điện, Cam Bốt, và cả Việt Nam, những nước đó chưa được các công ty tư bản quốc tế đến khai thác tận tình như ở Trung Quốc vì các điều kiện làm ăn vẫn chưa tiến bộ như đòi hỏi của các nhà đầu tư quốc tế.

Nhưng một hình ảnh làm nhiều người kính phục, là hiện nay Trung Quốc đang tìm cách vượt qua giai đoạn "thuần túy thi công" mà bắt đầu bước vào các lãnh vực công nghiệp tiên tiến nhất. Nền kinh tế thế giới đang bước sang giai đoạn "kinh tế của tri thức," hay của "trí não." Mà về trí não thì người Trung Quốc, hay người Ấn Độ, Việt Nam cũng có lắm nhân tài không thua gì Nhật Bản hay Âu Mỹ. Nhất là những ngành không cần đầu tư nhiều, bộ óc con người mới là quan trọng nhất.

Một cuộc hội thảo khoa học về Stem Cell Research (Nghiên cứu tế bào mầm) ở London, Anh Quốc trong Tháng Giêng đã xác nhận sự tiến bộ của ngành này ở các nước Á Châu, trong đó có Trung Quốc. Vì việc nghiên cứu trong phòng thí nghiệm cần nhất là bộ óc con người; mà kể về trí thông minh thì người Á Châu và Âu, Mỹ không khác nhau là bao. Sản năng lao động khác nhau là do hoàn cảnh và điều kiện làm việc. Một ban nghiên cứu của chính phủ Anh đã nhận xét ngành tế bào mầm ở Á Châu như Hàn Quốc, Singapore và Trung Quốc đang tiến nhanh, sẽ vượt qua Âu Châu và Mỹ. Vì ở các xứ đó họ không gặp các trở ngại xã hội đặt ra vì lý do tôn giáo. Các tế bào mầm có thể dùng được lấy ra từ trứng mới thụ tinh, từ phôi thai, cũng lấy được từ các tế bào của người đã lớn.

Hãy kể một câu chuyện nho nhỏ cho thấy sự tiến bộ về nghiên cứu không tốn kém thì người Trung Hoa không khác người Mỹ bao nhiêu. Có mấy người Trung Hoa đi ăn tiệm ở Thượng Hải rồi sinh ẩu đả. Không biết họ sử dụng võ công môn phái nào nhưng một ông bị đâm đũa vào đầu, sâu tuốt vô óc. Các bác sĩ ở Bệnh Viện Hoa San, thuộc Đại Học Phục Đán đã rút được cái đũa ra mà nạn nhân vẫn an toàn. Nhưng điều đáng chú ý là Giáo Sư Chu Kiến Hồng đã lấy ra một số tế bào óc của nạn nhân còn dính trên chiếc đũa. Nhóm chuyên gia của bệnh viện đã nuôi và tạo ra những tế bào mầm, cấy trở lại vào trong óc của nạn nhân để sinh sôi ra các tế bào mới, giúp bệnh nhân bình phục nhanh hơn - so với những người bị thương ở não bộ mà không chữa bằng tế bào mầm. Năm ngoái, ông Stephen Minger hướng dẫn một phái đoàn Anh Quốc thăm các trung tâm nghiên cứu tế bào mầm ở Trung Quốc đã ngỏ lời thán phục và kinh ngạc về những phòng thí nghiệm về ngành này với các trang bị tối tân.

Nước Trung Hoa với 1,300 tỷ con người thì không thiếu gì những người tài tuấn. Từ cuối thập niên 1980 tới nay số người được đào tạo cấp tiến sĩ về khoa học và kỹ thuật ở Trung Quốc đã tăng vọt. Số các nhà nghiên cứu đang vượt qua con số ở Nhật Bản và tỷ lệ gia tăng cao gấp năm lần số trung bình ở các nước tiên tiến như ở Mỹ. Việc nghiên cứu do các khoa học gia thực hiện chỉ tùy thuộc khả năng trí thức cá nhân, sẽ không thua gì các nhà nghiên cứu ở Âu Mỹ. Nhưng khi nhìn vào cả hệ thống kinh tế, chính trị và xã hội Trung Quốc thì chúng ta sẽ thấy những khả năng xuất chúng của các nhà khoa học này không chắc sẽ được sử dụng xứng đáng để giúp cho kinh tế toàn dân tiến nhanh, nâng cao mức sống toàn dân. Và đó là do tình trạng đổi mới nửa chừng không dứt khoát của đảng Cộng Sản cầm quyền. Hiện nay các xí nghiệp tư nhân ở Trung Quốc đã đóng vai trò chủ yếu giúp gia tăng Tổng Sản Lượng Nội Địa. Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã bắt đầu mở cửa cho các nhà tư bản tham gia, hiến pháp đã được sửa đổi công nhận và bảo vệ quyền tư hữu các phương tiện sản xuất. Nhưng cả guồng máy thư lại của chế độ cộng sản còn rất nặng nề, nếu không dứt khoát tháo gỡ sớm thì còn gây đủ thứ chướng ngại, làm chậm bước tiến của Trung Quốc thêm một thế hệ nữa.

Theo Tổ Chức Cộng Tác Và Phát Triển Kinh Tế OECD thì các sản phẩm kỹ thuật hiện nay chiếm phần lớn nhất trong ngành xuất cảng từ Trung Quốc. Nhưng khi nhìn vào các sản phẩm cụ thể như máy vi tính nhỏ, máy chạy DVD, các dụng cụ tin học, đó đều là những món hàng được ráp ở Trung Quốc, dùng những bộ phận đắt tiền nhập cảng từ các nước khác.

Phần đóng góp của người Trung Hoa chỉ là nhân công, giá rất thấp. Hai phần ba các món hàng xuất cảng này là do các công ty ngoại quốc đang hoạt động tại Trung Quốc. Ở các nước Á Đông như Hàn Quốc, Đài Loan, hàng cao cấp

xuất cảng làm ở trong xứ, ngoài ra còn đem bộ phận sang Trung Quốc ráp.

Tình trạng các công ty quốc doanh của Trung Quốc trong ngành kỹ thuật cao không tiến bộ như các con số về xuất cảng cho thấy. Nền kinh tế trong thế kỷ 21 này sẽ là kinh tế tri thức, nguyên liệu là sự hiểu biết. Sức mạnh của ngành kỹ thuật cao là nghiên cứu, nhưng các công ty nhà nước dành rất ít tiền cho ngân sách nghiên cứu so với các công ty tư ở các nước khác. Việc nghiên cứu thành công cũng chỉ là một phần trong "đầu vào" trong quy trình thương mại hóa. Phần khó khăn khác là ở đầu ra, làm sao bán được hàng. Trung Quốc đã làm ra các sản phẩm tin học nhưng chưa có một hệ thống phân phối tầm mức quốc tế và chưa thực sự tạo được một nhãn hiệu uy tín nào, như các nhãn hiệu của Mỹ, Đức hay Nhật Bản. Chính vì biết thiếu sót đó, công ty tin học Lenovo của Trung Quốc chuyên làm máy vi tính cung cấp cho thị trường nội địa đã mua lại phân bộ máy PC của hãng IBM. Họ mua một phần xí nghiệp đang trì trệ không tiến được và không có lời của IBM để nhân dịp mua cả hạ tầng cơ sở về nghiên cứu và phân phối toàn cầu.

Người Tàu làm ăn rất năng động

Hiện nay chính các công ty ngoại quốc đang khai thác khả năng chất xám của Trung Quốc. Các hãng Mỹ, Nhật, Đức, Pháp đều tới Trung Quốc đặt cơ sở nghiên cứu sản phẩm mới để đặt chân vào thị trường. Còn các công ty lớn của Trung Quốc, các doanh nghiệp nhà nước, thì chưa biết cách khai thác tài nguyên chất xám đó. Công ty cố vấn kinh doanh McKinsey nhận xét là ngành sản xuất nhu liệu, phần mềm của Trung Quốc hiện đứng sau rất xa so với Ấn Độ. Lý do chính là vì các doanh nghiệp nhà nước không biết cách và thiếu thói quen quản lý chất xám, không kết hợp hoặc phối hợp với nhau. Tình trạng này có thể sẽ cải thiện sau khi các chuyên gia và nhà quản trị người Trung Quốc học được trong việc làm ở các xí nghiệp ngoại quốc. Nhưng các xí nghiệp nước ngoài sẽ đặt ra các hàng rào hạn chế trong việc phổ biến những kiến thức nền tảng của họ. Và các xí nghiệp của nhà nước thì không có tập quán cộng tác với nhau, không có thói quen tìm sáng kiến và chịu đựng những rủi ro như các doanh nghiệp tư. Đó là một trong những chướng ngại trên con đường hiện đại hóa.

Sự chậm trễ không tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước là một cản trở cho kinh tế Trung Quốc. Cho đến nay số người quản trị xí nghiệp theo lối công chức vẫn còn cao, họ không năng động như các doanh gia thứ thật. Mà muốn có đà tiến vượt qua bước đầu phát triển thì xã hội nào cũng cần óc kinh doanh.

Một chướng ngại khác trong phạm vi cơ cấu pháp luật là việc bảo vệ tác quyền rất lỏng lẻo. Cơ cấu chính trị và luật pháp còn nhuốm màu sắc chuyên chế độc tài cũ nên không bảo đảm người có sáng kiến và sáng chế được hưởng thụ kết quả do tài năng và óc mạo hiểm của mình. Số bằng sáng chế, phát minh của Trung Quốc đăng ký trên thế giới hiện chỉ bằng một phần trăm con số của các nước Mỹ và Âu Châu, chính vì các nhà khoa học và chuyên gia kỹ thuật chưa được khích lệ sáng chế, ngay trong thị trường nội địa. Muốn vượt qua chướng ngại này thì phải có một cuộc cách mạng về tư duy. Đảng Cộng Sản phải giảm bớt những giáo điều tự gọi là "Chủ Nghĩa Xã Hội" để chấp nhận hệ thống tưởng lệ trong hệ thống tư bản, trong đó mức lợi nhuận phải gia tăng với mức may rủi của người kinh doanh.

Cũng vì thiếu một hệ thống tưởng lệ thích hợp cho nên ở Trung Quốc chưa có hiện tượng các nhà "tư bản mạo hiểm khai phá," *venture capitalists*. Những người bỏ vốn vào các dự án đầy rủi

ro phải nhìn trước là nếu thành công thì sẽ được tưởng thưởng rất nhiều. Có như vậy thì nếu trong 10 dự án chỉ có một thành công, cũng đáng liều mình đầu tư. Chính các nhà tư bản khai phá đã tạo nên cuộc cách mạng phổ cập hóa tin học ở Mỹ, trong đó Mỹ đã qua mặt cả Âu Châu và Nhật Bản. Hiện các nước này đang tìm cách đuổi kịp Mỹ, nhưng hệ thống chính trị ở Trung Quốc không thích hợp với thứ "văn hóa kinh doanh" này.

Muốn công nghiệp trong ngành kỹ thuật cao phát triển thì Trung Quốc cũng cần tạo khung cảnh cho các xí nghiệp tư, nhất là những xí nghiệp mầm non (start-up) cũng có thể vận động vốn như các công ty ở những nước tư bản. Nhìn vào danh sách những công ty lớn nhất ở Mỹ trong ngành tin học, thành công, bán cổ phần cho công chúng, thì các nhà tư bản đó phải có cơ hội đem bán bớt số cổ phần cũ của mình, thâu lời để đầu tư vào các dự án mới. Nói chung, những người bỏ tiền góp vốn với các công ty đều có nhu cầu bán được các cổ phần khi họ cần tiền, hoặc muốn thay đổi kế hoạch đầu tư. Các cổ phần cũng như trái khoán cần có những cái "chợ" để ai muốn bán thì tới đó bán được ngay. Tính chất lưu hoạt (liquidity) của thị trường là một điều kiện bắt buộc để tiền vốn được huy động đem ra đầu tư. Ở Trung Quốc từ hàng chục năm nay các thị trường chứng khoán vẫn ở trong tình trạng chập chững, không phát triển được.

Lý do chính cũng là chính trị. Đảng Cộng Sản Trung Quốc vẫn chưa quyết tâm khai mở các thị

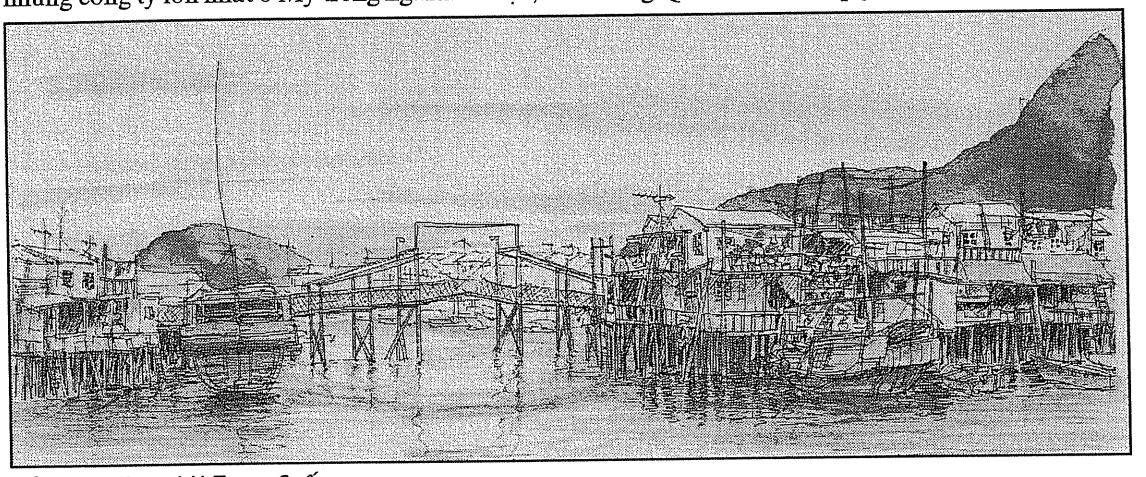

Cảnh một làng chài Trung Quốc

tất cả đều bắt đầu với một doanh nhân có sáng kiến, một vài nhà tư bản khai phá, và một số ngân hàng hùn nhau lại cấp vốn để chia sớt rủi ro. Sự thành công của các xí nghiệp đó là nhờ hệ thống tài chánh và ngân hàng trưởng thành, có quy củ, lấy sự so sánh lợi nhuận và rủi ro làm tiêu chuẩn quyết định. Nhược điểm lớn nhất sẽ cản trở bước tiến của kinh tế Trung Quốc là hệ thống ngân hàng vẫn còn nặng nề vì chính trị, không theo quy củ kinh doanh thị trường. Các ngân hàng lớn nhất vẫn đóng vai thu hút tiền tiết kiệm của dân, trả lãi rất thấp, rồi đem tiền cho các doanh nghiệp nhà nước vay, dù không chắc đòi được nợ. Tài nguyên của cả xã hội bị đem ra sử dụng sai lầm.

Hệ thống thị trường chứng khoán còn non yếu, không minh bạch công khai, cũng là một chướng ngại lớn khác. Những công ty tư nhân từ khi lập ra muốn đủ vốn để làm việc lớn đều cần đến những nhà đầu tư mạo hiểm. Những người bỏ ra một vài triệu cho những công ty như Google ngay từ lúc mới thành lập, khi may mắn thấy Google trường cho đúng nghĩa vì muốn bảo vệ quyền sở hữu các doanh nghiệp nhà nước, trong khi đó thì lại kềm hãm đà phát triển của những doanh nghiệp này. Trong khi đó các xí nghiệp tư nhân chưa thấy được bảo đảm, vì còn bị hạn chế trong việc vay tiền ngân hàng, vì luật lệ bảo đảm tài sản tư còn chưa được áp dụng đúng theo tinh thần trọng pháp. Vì vậy những xí nghiệp tư sẽ bị hạn chế trong phạm vi gia đình, đặc biệt là gia đình các cán bộ cao cấp. Nhiều người trong đám đó vẫn lo không biết tương lai của chế độ bảo vệ mình được tới bao giờ, không biết có giữ được tài sản lâu hay không. Vì vậy, kế hoạch làm ăn của họ sẽ có tính cách ăn xổi ở thì chứ không nghĩ việc lâu dài. Mà không nghĩ lâu dài thì kinh tế không cất cánh lên cao được.

Muốn giải tỏa các chướng ngại nêu trên, Đảng Cộng Sản Trung Quốc phải cải tổ chính trị nhanh hơn và toàn diện hơn nữa. Có như vậy người dân Trung Hoa mới tận dụng được khả năng của họ, từ bắp thịt cho tới chất xám.

30 năm sau vẫn còn tranh luận

Chiến tranh của Mỹ hay chiến tranh Việt Nam?

LÊ XUÂN KHOA

Cuộc chiến 1945-1954 giữa thực dân Pháp và các phong trào kháng chiến giành độc lập của các dân tộc Việt Nam, Cam-pu-chia và Lào thường được các nhà viết sử gọi chung là chiến tranh Đông Dương. Đối với từng quốc gia Đông Dương, cuộc chiến này còn mang những tên khác nhau nhưng cùng một ý nghĩa. Chẳng hạn trong trường hợp Việt Nam, đây là chiến tranh giành độc lập, chiến tranh chống đế quốc Pháp hay ngắn gọn hơn, chiến tranh Việt-Pháp. Tất cả những cách gọi tên này đều đúng và không có gì cần phải tranh luận. Khi cuộc chiến 1955-1975 tiếp diễn trên lãnh thổ Đông Dương được gọi là chiến tranh Đông Dương lần thứ hai thì cách gọi không sai nhưng nội dung của nó không đơn giản như lần trước, vì thành phần tham chiến và thời gian chiến tranh ở mỗi quốc gia Đông Dương không giống nhau. Trên chiến trường Đông Dương, Hoa Kỳ thay thế Pháp nhưng chỉ trực tiếp tham chiến ở Việt Nam từ 1965 đến 19721 và hỗ trợ những lực lượng chống cộng sản ở Lào và Cam-pu-chia. Ngay cả những cuộc dội bom ở hai quốc gia này cũng không ngoài mục đích chính là ngăn chặn Bắc Việt sử dụng lãnh thổ hai nước láng giềng làm căn cứ tiếp viện cho bộ đội cộng sản ở miền Nam.2

Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất được giải quyết chính thức và toàn bộ bởi Hiệp định Genève 1954 với Việt Nam là trọng điểm. Trong chiến tranh Đông Dương lần thứ hai, tình trạng ba nước Lào, Việt Nam và Cam-pu-chia được quốc tế giải quyết vào ba thời điểm cách xa nhau: Lào bằng Hiệp định Genève năm 1962,3 Việt Nam bằng Hiệp định Paris năm 1973, và Cam-pu-chia bằng Hiệp định Paris năm 1991. Mặc dù những đặc tính khác biệt đó, gọi cuộc chiến tranh 1955-1975 là chiến tranh Đông Dương lần thứ hai cũng vẫn đúng trong ý nghĩa tổng quát của chiến trường.

Trong trường hợp Việt Nam, vấn đề gọi tên cuộc chiến sau hiệp định Genève 1954 đã được tranh cãi dai dẳng cho đến nay, ba mươi năm sau chiến tranh, vẫn chưa đạt được đồng thuận. Những quan điểm bất đồng được xoay quanh nhiều tên gọi: chiến tranh chống cộng, chiến tranh chống Mỹ-Ngụy, nội chiến, chiến tranh của Mỹ, chiến tranh Việt Nam, chiến tranh ủy nhiệm. Bỏ qua một bên chiến tranh "chống cộng" và "chống Mỹ-Ngụy" chỉ thích hợp trong thời chiến, ở đây chỉ cần thảo luận về bốn tên gọi còn lại thường được tranh cãi nhiều nhất.

Cuộc chiến 1955-1975 ở Việt Nam được gọi là nội chiến vì sau khi đất nước bị chia đôi, chính quyền miền Bắc đã để lại cán bộ, chôn giấu vũ

khí và hoạt động bí mật đàng sau các phong trào tranh đấu ở miền Nam; trong khi đó, chính quyền Ngô Đình Diệm cũng phát động chiến dịch tố cộng sâu rộng và mãnh liệt. Đảng cộng sản phản công bằng những hành động khủng bố và ám sát các viên chức Việt Nam Cộng Hoà. Đầu năm 1959 thì miền Bắc bắt đầu mở đường xâm nhập bộ đội và vũ khí vào miền Nam qua đường mòn Hồ Chí Minh và phát động công cuộc đấu tranh vũ trang với phong trào "Đồng khởi." Năm 1960, Mặt trận Giải phóng miền Nam ra đời được miền Bắc hỗ trợ kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang ở các tỉnh miền Nam. Năm 1963, sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ, tình hình chính trị và quân sự ở miền Nam càng ngày càng tồi tệ dẫn đến việc Mỹ quyết định đưa quân vào yểm trợ quân đội VNCH nhưng thực tế nắm vai trò chủ động. Đây là giai đoạn "Mỹ hoá" cuộc chiến cho tới năm 1969 thì chính quyền Nixon trở lại chương trình "Việt Nam hoá" chiến tranh và bắt đầu rút quân về nước. Trận chiến quốc-cộng tiếp tục cho tới khi miền Nam hoàn toàn sụp đổ vào tháng Tư 1975.

Cuộc nội chiến vì lý tưởng khác biệt, cộng sản và không cộng sản, có mầm mống từ những năm cuối thập kỷ 1920 khi Việt Nam Quốc Dân Đảng do Nguyễn Thái Học cầm đầu được thành lập năm 1927 và Đảng Cộng Sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc thành lập ở Hong Kong năm 1930.4 Sự khác biệt ban đầu về chủ trương chỉ trở thành đối nghịch (nhưng chưa giết hại nhau) sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái của VNQDĐ bị thất bại năm 1930 và phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh của ĐCSVN bị Pháp dẹp tan năm 1931 khiến những người còn sống sót của hai đảng đều phải bỏ chạy sang Tàu. Vì sống chung dưới chính thể Trung Hoa Dân Quốc của Tưởng Giới Thạch, các đảng viên cộng sản Việt Nam đều phải hoạt động âm thầm trong khi các lãnh tụ không cộng sản thì hoạt động công khai với sự giúp đỡ của Trung Hoa Quốc Dân Đảng (THQDĐ), một số còn được đào tạo tại trường quân sự Hoàng Phố ở Quảng Châu và lên đến cấp tướng trong quân đội Trung Hoa.

Nhược điểm của các đảng phái quốc gia là không có tổ chức qui củ và đường lối minh bạch, chỉ trông cậy vào sự che chở của THQDĐ để chống Pháp trong khi Trung Hoa dù không ưa Pháp nhưng đang là đồng minh của Pháp chống Nhật ở Đông Dương. Các lãnh tụ quốc gia lại không đoàn kết được với nhau trong khi không có hoạt động gì đáng kể ở trong nước. Tình trạng đó kéo dài cho đến khi THQDĐ quá thất vọng với các phe nhóm quốc gia nên đã giúp cho Hồ Chí Minh đại diện Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội đưa người về Việt Nam tăng cường hoạt động chống Nhật năm 1944. Nhân dịp này Hồ Chí Minh củng cố được Mặt Trận Việt Minh thành lập từ năm 1941. Cuộc tranh chấp giữa các đảng phái quốc gia và Việt Minh trở thành những cuộc thanh toán đẫm máu giữa đôi bên trong năm 1946 và lực lượng quốc gia đã bị tiêu diệt gần hết trước khi chiến tranh Việt Pháp bùng nổ trên toàn quốc vào cuối năm đó.5 Việt Minh hoàn toàn lãnh đạo cuộc chiến chống Pháp và cuộc xung đột quốc-cộng chỉ tái diễn chính thức và qui mô sau khi đất nước bị chia đôi và chính thể Việt Nam Cộng Hòa được thành lập ở miền Nam.

Mặc dù cuộc xung đột 20 năm giữa những người Việt Nam cộng sản và không cộng sản đã rõ ràng là một cuộc nội chiến có gốc rễ sâu xa, tên gọi này vẫn không được giới lãnh đạo miền Bắc chấp nhận. Để xây dựng và bảo vệ chính nghĩa của mình, nhà nước cộng sản đã gọi cuộc chiến này là chiến tranh chống Mỹ cứu nước hay chiến tranh chống Mỹ-Nguỵ. Sau chiến tranh, vì nhu cầu bang giao, thì gọi là chiến tranh của Mỹ hay do Mỹ gây ra (American war), nhất là trong trường hợp sử dụng tiếng Anh. Cách gọi "American war" còn có ngụ ý nhắc nhở lỗi lầm của Hoa Kỳ và phủ nhận cách gọi của người Mỹ là "Vietnam war" (chiến tranh Việt Nam).

Trong một cuộc trao đổi ý kiến gần đây giữa một số học giả quốc tế gồm cả người Mỹ và Mỹ gốc Việt, có người đã dùng tên gọi "American war" để chỉ định cả hai cuộc chiến trong thời gian từ 1945 đến 1975, vì ngoài việc viện trợ và tham chiến trực tiếp trong cuộc chiến lần thứ hai, chính phủ Mỹ đã viện trợ tiền bạc và vũ khí cho Pháp trong suốt cuộc chiến lần thứ nhất. Nhưng nếu đặt tên chiến tranh bằng tên của quốc gia viện trợ thì cũng phải gọi tên cuộc chiến này là chiến tranh của Liên Xô và Trung Quốc vì hai nước này đã viện trợ kinh tế và quân sự rất quan trọng cho chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.6 Cũng hiểu theo cách rộng rãi như thế thì cuộc chiến lần thứ hai phải được gọi là chiến tranh của Mỹ và các đồng minh Úc, Tân Tây-Lan, Đại Hàn, Phi- Luật-Tân và Thái Lan. Bởi vậy không nên đặt tên chiến tranh bằng tên của những quốc gia viện trợ hay dự phần vào cuộc chiến, mặc dù có lý do chính đáng để gọi giai đoạn Mỹ hoá chiến

tranh (1965-1972) là "American war." Cũng nên ghi nhận là Mỹ bắt đầu rút quân từ 1969, và tên gọi "Vietnam war" chỉ có nghĩa là chiến tranh ở Việt Nam chứ không phải là "Vietnamese war" tức là chiến tranh của Việt Nam hay do Việt Nam gây ra.

Đáng chú ý là phần lớn các tổ chức chính trị trong cộng đồng người Việt hải ngoại cũng không chấp nhận tên gọi cuộc chiến 1955-1975 là "nội chiến," khẳng định rằng đây là cuộc chiến của dân tộc Việt Nam chống lại chủ nghĩa và chế độ cộng sản độc tài.

Như trên đã nói, đây là cách gọi tên theo lập trường chính trị chẳng khác gì phía cộng sản đã gọi đây là cuộc chiến tranh nhân dân chống ngụy quân ngụy quyền. Những tên gọi này chỉ có giá trị nhất định đối với mỗi bên trong những năm đang có chiến tranh mà thôi.

Sau hết, cần bàn về "chiến tranh ủy nhiệm." Tên gọi này phản ánh một sự thật hoàn toàn khách quan nhưng không một quốc gia tham chiến nào, trực tiếp hay gián tiếp, muốn chấp nhận nó để phải mang tiếng xấu. Gọi là ủy nhiệm vì từ cuộc xung đột về ý thức hệ, hai phe Việt Nam đã bị các cường quốc lãnh đạo hai khối tư bản và cộng sản sử dụng như những công cụ đua tranh thế lực trong thời Chiến tranh Lạnh. Hoa Kỳ đã dùng chiến trường Việt Nam để thí nghiệm và tiêu thụ các loại vũ khí kể cả chất độc da cam, trong khi Liên Xô và Trung Quốc đã nhiệt tình giúp đỡ và thúc giục Bắc Việt tận lực hi sinh và chiến đấu trường kỳ. Các quan sát viên quốc tế hồi đó đã có một nhận xét rất đúng về dụng ý của Trung Quốc khi viện trợ cho Việt Nam: "Trung Quốc đánh Mỹ đến người Việt Nam cuối cùng."

Quả thật, giải pháp chấm dứt chiến tranh Đông Dương đều do các nước lớn sắp đặt sẵn với nhau rồi ép buộc đồng minh Việt Nam, cộng sản hay quốc gia, phải chấp thuận. Các nhà ngoại giao Hà Nội tại những phiên họp hậu chiến Việt-Mỹ từ 1995 đến 1998 cũng như các sách vở lịch sử ở Việt Nam đều xác nhận điều này. Cố ngoại trưởng Trần Văn Đỗ cũng than phiền rằng tại hội nghị Genève 1954, Pháp đã không cho phái đoàn quốc gia biết cuộc thảo luận của các nước lớn về việc chia cắt Việt Nam và ông đã được Phạm Văn Đồng mời họp riêng để tìm giải pháp giữa hai bên người Việt với nhau nhưng không thực hiện được.7 Nhờ mâu thuẫn Liên Xô-Trung Quốc, nhờ phong trào phản chiến rầm rộ của dân chúng Mỹ và lợi thế chính trị đặc biệt sau khi Tổng thống Johnson tuyên bố không tái ứng cử năm 1968, Việt Nam cộng sản đã tránh được sự áp đặt của "các nước bạn" trong tiến trình hội nghị "hai phe bốn phái đoàn" ở Paris (1968-1973).

Như vậy, sau khi đã gạn lọc lập trường chính trị của mỗi bên để xác định bản chất thật sự của nó trong lịch sử, cuộc chiến 1955-1975 phải được gọi là một cuộc nội chiến đồng thời là chiến tranh ủy nhiệm. Con dân một nước cùng một dòng giống —thực tế thì hầu như gia đình nào cũng có bà con gần hay xa ở phía bên này hay/và bên kia—

đã tàn sát lẫn nhau ít nhất là trong hai mươi năm, vì lý tưởng khác nhau mà không hoàn toàn do mình chủ động. Tổng số người Việt Nam thiệt mạng riêng trong cuộc chiến này, kể cả quân và dân của cả hai bên, lên tới gần bốn triệu người.8 Riêng bộ đội cộng sản còn có khoảng 300,000 người chưa tìm được xác. Đất nước và tài sản của dân chúng cả hai miền đều bị chiến tranh tàn phá đến mức độ chưa từng thấy trong lịch sử, cho đến nay vẫn còn những di hại của bom, mìn chưa nổ và chất thuốc khai quang.

Trong chiến tranh ủy nhiệm, phía Việt Nam quốc gia phải chịu sức ép của đồng minh Hoa Kỳ cho tới những ngày chót của hội nghị Paris. Từ 1965, Hoa Kỳ hoàn toàn lãnh đạo cuộc chiến cho tới 1969 mới bắt đầu giai đoạn chuyển tiếp Việt Nam hoá chiến tranh, nhưng vẫn nắm quyền định đoạt các phương tiện chiến đấu, không theo nhu cầu của giới chỉ huy quân sự Việt Nam. Từ sau hiệp định Paris 1973 thì Quốc Hội Hoa Kỳ lại mạnh tay cắt giảm viện trợ kinh tế và quân sự khiến cho miền Nam phải sụp đổ mau chóng hơn cả kế hoạch dự liệu của các chiến lược gia Hà Nội. Trong khi đó, mặc dù khéo khai thác mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc để được cả hai đồng minh lớn đua nhau viện trợ, Việt Nam cộng sản cũng không tránh khỏi áp lực của mỗi "nước bạn," nhất là sự kiểm soát và ngăn chặn của Trung Quốc đối với những toan tính ngoại giao độc lập của Việt Nam. Hà Nội dứt khoát đi với Liên Xô khi ký Hiệp ước Hợp tác và Hữu Nghị với Aleksei Kosygin vào tháng Mười Một năm 1978 và gần như hoàn toàn trông cậy vào viện trợ của Liên Xô cho đến khi Mikhail Gorbachev và những chính quyền kế tiếp không còn có mối quan tâm chiến lược ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Người Việt Nam cộng sản và không cộng sản đều đã có quá nhiều kinh nghiệm về quan hệ hợp tác với các đồng minh của mình để thấy rằng đồng minh nào cũng chỉ ủng hộ một nước bạn chừng nào sự ủng hộ ấy phù hợp với lợi ích riêng của họ chứ không phải vì cùng theo đuổi một lý tưởng chung. Sau chiến tranh, bài học ấy có thể là một động cơ cho phe thắng trận tập hợp được khả năng của toàn dân vào công cuộc tái thiết và phát triển đất nước thời hậu chiến. Nhưng chính sách sai lầm của các nhà lãnh đạo miền Bắc đối với miền Nam đã làm tê liệt những đóng góp quan trọng của một nửa dân số toàn quốc trong mười mấy năm cho đến đầu thập kỷ 1990 mới thực sự chuyển hướng.

Riêng đối với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, nhà cầm quyền trong nước đã sớm nhận ra khả năng đóng góp to lớn của tập thể này vào công cuộc phục hồi kinh tế cũng như những tiềm năng trí tuệ có thể đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Thái độ đối với tập thể này thay đổi hẳn, từ việc kết tội người tị nạn là "những kẻ phản bội" đến sự công khai nhìn nhận họ là "một nguồn lực phát triển quan trọng của dân tộc." Tuy nhiên, trong khi kêu gọi cộng đồng hải ngoại dẹp bỏ quá khứ, hướng tới tương lai để cùng chung sức xây dựng và bảo vệ quê hương, Nhà nước vẫn chỉ ban hành những biện pháp cởi mở hạn chế nhằm đáp ứng lợi ích vật chất nhỏ nhặt mà chưa thật tình hòa giải trong tinh thần bình đẳng. Vì thế những đóng góp chất xám của công dân ngoại quốc gốc Việt chưa vượt qua mức tối thiểu và các phong trào chống đối chính quyền trong các cộng đồng ở hải ngoại vẫn còn rất mạnh.

Lịch sử Việt Nam là một thiên hùng sử của một dân tộc hàng ngàn năm tranh đấu chống ngoại xâm và bảo vệ độc lập cho tổ quốc. Cho đến đầu thế kỷ 20, do ảnh hưởng của Tây phương, các đảng phái quốc gia và cộng sản ra đời cũng đều hoạt động chống đế quốc thực dân để giành lại độc lập. Biết bao nhà cách mạng, cộng sản hay không cộng sản, trí thức hay lao động, đã bị chính quyền Pháp bắt bớ, tù đày và sát hại. Chỉ đến khi tranh giành quyền lãnh đạo dân tộc thì hai bên mới lâm vào cảnh huynh đệ tương tàn và bị các nước lớn sử dụng trong một cuộc chiến tranh ủy nhiệm. Trong cuộc chiến này, phe cộng sản vì nhiều lý do đã thắng phe quốc gia nhưng điều đó không có nghĩa là chỉ có kẻ thắng trận mới là người yêu nước. Gần đây, một nhà sử học ở Hà Nội đã nhắc đến những nhân vật yêu nước không cộng sản như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, và đã có những nhận định xác đáng: "Chủ nghĩa yêu nước thì khác nhau nhưng lòng yêu nước thì ai cũng có... Tôi nghĩ rằng con người rất phức tạp, hoàn cảnh lịch sử càng phức tạp. Nếu chúng ta không đánh giá lòng yêu nước rạch ròi, chúng ta sẽ ngộ nhận, chúng ta sẽ độc quyền yêu nước."9

Ba mươi năm sau chiến tranh, đã đến lúc chính quyền trong nước và cộng đồng hải ngoại cần phải nhận ra thực chất của cuộc chiến, ôn lại những bài học quá khứ và nhìn nhận nhau với những trao đổi bình đẳng hai chiều để có thể cùng

góp công xây dựng một nước Việt Nam giàu, mạnh và dân chủ, hội nhập thành công vào cộng đồng thế giới và có đủ khả năng đối phó với những đe dọa mới từ phương Bắc. Giữa hai bên, những bước đầu tiên cần phải được thực hiện bởi chính quyền trong nước một cách thật tình và cụ thể. Một khi thiện chí ấy đã được chứng tỏ, cộng đồng hải ngoại cũng cần phải đáp ứng tích cực.

Trở lại vấn đề gọi tên cuộc chiến 1955-1975, để các phe liên hệ có thể vượt lên khỏi những ám ảnh tiêu cực của quá khứ và chấm dứt những cuộc tranh luận do tình cảm chủ quan, cuộc chiến này nên được gọi đơn giản là "chiến tranh Việt Nam" với ý nghĩa khách quan phi chính trị là chiến tranh xảy ra trên đất nước Việt Nam. Nội dung phức tạp của nó sẽ được lịch sử ghi chép một cách đầy đủ và trung thực.

Maryland, Xuân Ất Dậu (2005)

Chú Thích

1. Thời gian "Mỹ hoá chiến tranh" thường được tính từ khi Hoa Kỳ bắt đầu đưa quân chiến đấu vào Việt Nam năm 1965 cho tới khi hiệp định Paris được ký kết năm 1973, nhưng thực tế thì Hoa Kỳ bắt đầu rút quân từ tháng Bảy 1969 và tiếp tục cho đến khi toán quân cuối cùng về nước vào tháng Tám 1972.

2. Ngoại trừ một cuộc xâm nhập ngắn hạn của 32,000 quân Mỹ tại vùng biên giới Việt-Campuchia (tháng Sáu, 1970) để giúp VNCH phá hủy các căn cứ hậu cần của quân đội Bắc Việt và MTGPMN.

3. Chính phủ liên hiệp trung lập Lào thành lập theo hiệp định này bị khủng hoảng liên tiếp cho đến tháng Mười Hai 1975 thì hoàn toàn nằm trong tay cộng sản Pathet Lao. Vương quốc Lào bị thay thế bằng Dân chủ Cộng hòa Nhân Dân Lào. Vua Savang Vatthana được phong làm cố vấn cho chủ tịch nước, nhưng sau đó bị đưa đi học tập cải tạo và năm 1978 thì chết ở trong trại cùng với hoàng hậu và con trai lớn.

4. Đảng CSVN là sự kết hợp của Đông Dương Cộng Sản Đảng, An Nam Cộng Sản Đảng và Đông Dương Cộng Sản Liên Đoàn cùng ra đời năm 1929 ở Trung Hoa.

5. Về tình hình hoạt động của các đảng phái Việt Nam ở Trung Hoa thời đệ nhị Thế chiến và cuộc tranh giành chính quyền năm 1945 đưa tới tàn sát đẫm máu năm 1946, xin xem *Việt Nam 1945-1995: Chiến tranh, Tị nạn và Bài học Lịch sử* của Lê Xuân Khoa, Tiên Rồng xuất bản, 2004, chương 1.

6. "Khi chiến tranh gia tăng cường độ, mức viện trợ của Liên Xô cũng tăng theo cho tới mức 80 phần trăm tổng số quân viện cho VNDCCH." (Spencer C. Tucker, ed., *The Encyclopedia of the Vietnam War,* New York: Oxford University Press, 2000, tr. 415)

7. Trên đường đi dự hội nghị Genève về tị nạn Đông Dương tháng Bảy 1989, tôi ghé Paris và được giáo sư Vũ Quốc Thúc cho biết cựu ngoại trưởng Trần Văn Đỗ muốn gặp tôi để nhắn nhủ. Khi giáo sư Thúc đưa tôi tới thăm, cựu Ngoại trưởng kể lại chuyện gặp ông Phạm Văn Đồng ở Genève 1954 và khuyên tôi khi sang Genève phải tìm gặp trưởng phái đoàn Hà Nội để thăm dò khả năng giải quyết vấn đề tị nạn giữa người Việt Nam với nhau thay vì phải chịu một giải pháp do Hoa Kỳ và các nước lớn áp đặt. Thấy tôi ngần ngại tiếp xúc với đại diện cộng sản, cựu ngoại trưởng nói: "Nếu có bị ai chỉ trích thì ông cứ nói rằng chính tôi thúc giục ông làm chuyện này." Tại Genève, tôi nhờ Eric Schwartz, giám đốc Á châu của Hội đồng An ninh Quốc gia và là thành viên của phái đoàn Mỹ, thu xếp cho tôi gặp phái đoàn Việt Nam do Nguyễn Cơ Thạch cầm đầu, nhưng lúc đó ông Thạch từ chối.

8. Spencer C. Tucker, ed., *op. cit.,* tr. 64.

9. Dương Trung Quốc, tổng biên tập tạp chí lịch sử *Xưa Nay,* không phải là đảng viên cộng sản và được bầu làm dân biểu quốc hội. Lời phát biểu này được ghi trong cuộc thảo luận "Bàn tròn Trực tuyến" trên *Vietnamnet (www.vnn.vn)* ngày 3/2/2004.

Bang Giao Nga-Việt

Trong Thời Kỳ Hậu Cộng Sản

Tác giả: **G.S. VLADIMIR M. MAZYRIN (1)**
Đại Học Quốc Gia Moscova
Viện Nghiên Cứu Á - Phi
25.11.2004
Lược dịch: **NGUYỄN QUỐC KHẢI**

Mở đầu

Bài viết này sẽ phân tách một cách vắn tắt mối bang giao giữa Liên Bang Nga và Việt-Nam sau khi Liên Bang Sô Viết và hệ thống xã hội chủ nghĩa tan vỡ. Bài viết cũng sẽ trình bầy những chiều hướng phát triển chính gần đây, những trở ngại chính và những cơ hội để vượt qua những trở ngại đó.

Tài liệu nghiên cứu nhắm giúp tăng cường sự hiểu biết về cách thức và điều kiện Việt-Nam tiếp cận với cộng đồng thế giới trong thời đại hậu Cộng Sản. Chính sách "mở cửa" của những nhà lãnh đạo Hà-Nội và việc đặt để Việt-Nam vào dòng luân lưu xuyên quốc gia mô tả sự thích ứng đối với khuynh hướng địa lý chính trị và kinh tế mới (modern geopolitical and economic tendencies). Điều này sẽ giúp chúng ta hiểu thêm về quan điểm mới của Việt-Nam về vấn đề an ninh quốc gia, một yếu tố căn bản trong chiến lược phát triển của Việt-Nam.

Chiều hướng tổng quát của chính sách ngoại giao của Việt-Nam

Những thay đổi lớn lao của chính sách ngoại giao là một trong những đặc điểm của tiến trình "đổi mới" bắt đầu vào nửa sau của thập niên 80. Trước đây Việt-Nam gắn bó đơn phương vào Liên Bang Sô Viết, dựa vào nhu cầu về hệ tư tưởng và quân sự. Ngày nay chính sách ngoại giao của Việt-Nam theo một định hướng thực tiễn và đa phương, một nguyên tắc "mở cửa" vào thế giới bên ngoài. Phương pháp này gia tăng tối đa ngoại thương nhắm vào việc bành trướng và canh tân nền kinh tế quốc gia, tái lập bang giao với những nước láng giềng đã mất trong thời gian trước, và tái hội nhập nhanh chóng vào hệ thống phân công lao động và mậu dịch quốc tế.

Trong khuôn khổ của tiến trình vừa trình bầy, bang giao giữa Việt-Nam và Nga, một thực thể pháp lý thay thế Liên Bang Sô Viết, đã trải qua những thay đổi cơ bản quan trọng. Sau giai đoạn thân hữu lâu dài và hợp tác rộng lớn là một thời kỳ cách biệt và khủng hoảng. Cơ cấu liên kết giữa hai nước có từ lâu bắt đầu tan rã. Sự biến đổi lớn lao không phải vì những bất đồng trầm trọng hoặc vì hành vi thù nghịch của một trong hai nước mà chính là hậu quả trực tiếp của sự xụp đổ của Liên Bang Sô Viết và thay đổi về địa lý chính trị có tính cách lâu dài gây ra bởi biến cố toàn cầu này.

Việt-Nam mất mát không những một đồng minh quan trọng mà thêm vào là một nguồn hỗ trợ về hệ tư tưởng, chính trị, và kinh tế mang tính cách quyết định đối với chính sách ngoại giao của Việt-Nam. Liên Bang Sô Viết, một nước giúp đỡ và bảo vệ việc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt-Nam, đã được thay thế bởi một số quốc gia không có cơ hội thực sự hoặc không có ý muốn nắm giữ vai trò tương tự của cựu Liên Bang Sô Viết. Điều này làm Liên Bang Nga lo ngại. Chắc chắn rằng Hà-Nội coi Liên Bang Nga là một trong những nước hợp tác đầu tiên trong khối Thịnh Vượng Chung của Những Quốc Gia Độc Lập (Commonwealth of Independent States).

Chính quyền Nga cứu xét lại chính sách ngoại giao và ưu tiên kinh tế, xếp Việt-Nam và những đồng minh cũ tại Đông Dương vào hạng thứ yếu đối với quyền lợi quốc gia của Nga. Trên thực tế,

nước Nga đã từ chối ảnh hưởng ở vùng này. Sau khi Liên Bang Sô Viết xụp đổ, chính quyền Nga đề xuất việc cắt giảm mậu dịch song phương, mọi tiếp xúc kinh tế và các lãnh vực khác. Mặc dù cố gắng cứu vãn bang giao tốt đẹp giữa hai nước, Việt-Nam đã không thành công.

Trong tình trạng này Việt-Nam bắt buộc phải thi hành những biện pháp cấp bách để cứu nguy nền kinh tế. Chính sách "mở cửa" lúc đầu được phát động vì nhu cầu cần đầu tư nước ngoài, những trợ giúp để giải quyết những vấn đề hệ trọng và tăng cường sự phát triển xã hội và kinh tế.

Hà-Nội bành trướng trao đổi mậu dịch và những hình thức cộng tác khác với những quốc gia phát triển và những nước kỹ nghệ mới ở phương Tây và Viễn Đông. Những quốc gia này mau chóng làm quen với thị trường Việt-Nam và thay thế những đồng minh cũ của Hà-Nội đã tự ý ra đi. Việt-Nam đã chính thức gia nhập Hiệp Định Bali và bành trướng hợp tác kinh tế với những nước trong khối ASEAN (Hiệp Hội Các Quốc Gia Đông Nam Á). Những cơ hội thu hút thêm ngoại viện đã mở ra nhờ vào vấn đề Kampuchia được giải quyng.ongÂu trong viê#hưng Viê# DINHết ổn thỏa và việc cấm vận của Hoa-Kỳ được hủy bỏ sau đó.

Vào năm 1990, Liên Bang Sô Viết cung cấp 70% hàng Việt-Nam nhập cảng (4/5 là nguyên liệu) và mua 40% hàng Việt-Nam xuất cảng. Vai trò độc quyền này đã được thay thế bởi những hội viên ASEAN, những nước kỹ nghệ mới, và Liên Hiệp Âu Châu. Những công ty của các quốc gia này cung cấp những hàng hóa cần thiết và bắt đầu bỏ vốn đầu tư một cách quy mô. Trong khi đó chính phủ của những nước này cung cấp một số lượng tín dụng ưu đãi đáng kể và ngoại viện.

Đáng chú ý là trong giai đoạn chuyển đổi 1990-1991, xuất cảng của Việt-Nam đến các quốc gia này tăng 73% và nhập cảng tăng gấp đôi. Trong năm 1991, những nước kỹ nghệ mới và những quốc gia đã phát triển bán cho Việt-Nam một số hàng hóa trị giá US$1.8 tỉ so với tổng số trị giá nhập cảng của Việt-Nam là US$1.97 tỉ.

Tỉ lệ hàng xuất cảng của Việt-Nam đến những nước xã hội chủ nghĩa cũ giảm từ 50% xuống còn 13.5% trong cùng một khoảng thời gian. Trong khi đó tỉ lệ xuất cảng của Việt-Nam qua Nhật, Singapore và Hồng Kông gia tăng từ 15% vào năm 1989 lên đến 50%. Vai trò của thị trường Á châu bành trướng nhanh nhất. Khoảng 80% tổng số hoạt động ngoại thương của Việt-Nam liên hệ với Á châu (2).

Sự tranh giành ảnh hưởng trong vùng Đông Nam Á

Chính phủ Việt-Nam hiểu rằng việc chọn lựa bất cứ quốc gia nào thành một đối tác ưu tiên sẽ làm gia tăng sự chống đối trong vùng Đông Nam Á. Do đó, Hà-Nội theo một đường lối khác: đa dạng hóa chính sách ngoại giao và giữ khoảng cách đồng đều với các cường quốc.

Việt-Nam bắt đầu bình thường hóa bang giao với Trung Quốc, một quốc gia thù nghịch lâu đời, nhưng không phải là không có sự do dự. Trung Quốc hấp dẫn đối với Việt-Nam vì một số lý do: Trung Quốc có tiềm năng phát triển kinh tế nhanh chóng và kinh nghiệm về cải tổ kinh tế. Một khuyến khích nữa là Trung Quốc trung thành với xã hội chủ nghĩa và có kinh nghiệm về quản trị nhà nước bao gồm việc duy trì độc quyền cai trị của đảng Cộng Sản.

Buôn bán giữa hai nước láng giềng gia tăng nhanh chóng, đặc biệt là tại vùng biên giới. Vào năm 1991 trị giá hàng hóa trao đổi giữa hai nước đã đạt được US$300 triệu trong khi đó vào năm 1990 không quá US$100 triệu. Sản phẩm của Trung Quốc chiếm 40% thị trường Việt-Nam và tại một vài tỉnh tỉ lệ này lên đến 70-90%. Người ta có thể tiên đoán được rằng miền nam của Trung Quốc với 200 triệu dân sẽ là đối tác thương mại chính của Việt-Nam. (3) Sự tiên đoán này đã thành sự thật.

Nói một cách tổng quát, "yếu tố Trung Quốc" có vẻ bắt đầu chi phối Việt-Nam. Ngoài áp lực kinh tế của Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa ra, tư bản và kinh nghiệm về phát triển kinh tế của Đài Loan, Hồng Kông, và Singapore cũng đã đóng một vai trò lớn. Những quốc gia và lãnh thổ của Trung Quốc này rất gần với Việt-Nam về tổ chức xã hội, văn hóa, và truyền thống và được hỗ trợ của một triệu người Việt gốc Hoa. Nhóm người này tạo thành xương sống của guồng máy kinh tế và nhịp cầu đưa vốn đầu tư vào Việt-Nam (4). Họ dần dần phục hồi lại vị trí của họ đã mất tại miền Nam sau khi Việt Nam thống nhất. Sự chi phối của Trung Quốc tại Đông Nam Á đã được khuyến khích bởi sự "rút lui" của Nga ra khỏi vùng này và sự giảm hoạt động của Hoa-Kỳ từ đầu thập niên 90. Trong khi đó Nhật Bản gặp nhiều khó khăn trong việc gia tăng ảnh hưởng.

Hà-Nội cố gắng đối trọng lại với khuynh hướng

này bằng cách gia nhập vào khối ASEAN mà Việt-Nam có nhiều triển vọng. Quyền lợi của Việt-Nam và những quốc gia láng giềng trùng hợp nhau. Các nước này đều muốn quân bình hóa các thế lực, duy trì sự ổn định trong vùng, và giới hạn ảnh hưởng quá nhiều của khối dân gốc Trung Quốc. Mối lo ngại này bắt nguồn từ một sự kiện là Trung Quốc trở thành một siêu cường mới mà không có một đối thủ nào về cả hai phương diện kinh tế và chính trị.

Trong bối cảnh mô tả trên đây, Hà-Nội và những nước trong khối ASEAN hiển nhiên chú ý tới việc duy trì ít nhất một hoạt động tượng trưng trong vùng của Nga để Trung Quốc và Hoa-Kỳ không thể áp chế nguyện vọng của mình. Lập trường của Việt-Nam về sự có mặt của Hải Quân Nga tại căn cứ Cam Ranh là một thí dụ đáng chú ý. Để đối phó với sự tăng cường sức mạnh quân sự của Trung Quốc, chính phủ Việt-Nam vào đầu thập niên 90 muốn kéo dài khế ước cho Liên Bang Sô Viết thuê căn cứ này. Sau khi Nga từ chối, Hà-Nội kiên trì kêu gọi Nga trở lại, hạ giá thuê trong khi không chấp thuận đề nghị thuê của Hoa-Kỳ và Trung Quốc.

Kết quả là kể từ đầu thập niên 90, người ta nhận thấy có sự thay đổi về cán cân quyền lực tại vùng Viễn Đông và về sự bang giao của Việt-Nam với những nước như Hoa-Kỳ, Nga, và Trung Quốc. Đặc biệt vị thế của Nga đã suy yếu sau khi "rút lui" khỏi Việt-Nam. Nguyên do là thiếu thốn về tài chánh và thay đổi ưu tiên về chính sách ngoại giao của Nga. Trung Quốc, những quốc gia trong khối ASEAN, và các nước kỹ nghệ Âu châu đã lấp vào khoảng trống này.

Chính sách "mở cửa" đòi hỏi hệ thống tự kiểm soát đầy đủ nên đã trở thành một thử thách đối với sự tồn tại của chế độ Cộng Sản. Những nhà lãnh đạo Việt-Nam cương quyết từ chối những toan tính của một vài nước Tây phương muốn sẵn sàng hợp tác với Việt-Nam nhưng đòi hỏi Hà-Nội phải thay đổi hệ thống chính trị của Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt-Nam.

Sự phân tách về cân bằng lực lượng trong lãnh vực chính trị thế giới cho thấy rằng Trung Quốc, Nhật, và những nước Đông Á khác muốn dành ưu thế tại Việt-Nam. Những cựu cường quốc thực dân như Pháp, Anh và Đức cũng chú trọng đến vùng Đông Nam Á và muốn tham dự vào cuộc cạnh tranh này nhưng không có triển vọng tốt đẹp.

Sự đối nghịch mạnh mẽ trong vùng che dấu

Thủ Tướng Phan Văn Khải và Phó Thủ Tướng Nga Krisenko.

mối đe dọa tiềm tàng cho sự ổn định tại đây. Tuy nhiên sự đối nghịch này cũng là một kích thích cho sự tiến bộ về kinh tế, khoa học, và kỹ thuật. Để bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia một cách tốt đẹp hơn, những nhà lãnh đạo Việt-Nam theo đuổi chính sách chính trị hướng ngoại và đa phương. Nhờ vậy mà họ thành công trong việc hạn chế được áp lực của những nước mạnh, lợi dụng những đối nghịch của các nước này, và xử dụng những lợi điểm của Việt-Nam.

Bang giao giữa Liên Sô và Việt-Nam

Việc phân tích mối bang giao song phương hiện nay đòi hỏi một sự đánh giá khách quan về kết quả trong sự hợp tác giữa Việt-Nam và cựu Liên Bang Sô Viết trong một nửa thế kỷ. Bang giao giữa Bắc Việt Nam với Liên Sô thực sự bắt đầu từ 1955, và Liên Bang Nga giữ một vai trò lãnh đạo đối với những nước thuộc Cộng Hòa Liên Bang Sô Viết. Sự hợp tác này mang tính chất phức tạp và liên hệ đến tất cả những lãnh vực chính như chính trị, mậu dịch, kinh tế, quân sự, kỹ thuật, văn hóa, giáo dục và khoa học.

Từ giữa thập niên 70, khi Việt-Nam thống nhất và bắt đầu phục hồi kinh tế sau chiến tranh, bang giao song phương ở mức độ lớn. Hai nước có cùng quan điểm về chính sách quốc tế và thực hiện những trao đổi chính trị thân cận (close political interaction). Viện trợ kinh tế của Liên Bang Sô Viết gia tăng hàng năm. Trong giai đoạn này Liên Bang Sô Viết và các hội viên của tổ chức COMECON là những nước duy nhất trợ giúp Việt-Nam (5). Liên Bang Sô Viết cung cấp những sản phẩm cần thiết cho kinh tế nội địa như thực phẩm, thuốc men, máy móc, dụng cụ, nhiên liệu và dầu nhớt, nguyên liệu, v.v.

Liên Bang Sô Viết giúp Việt-Nam xây dựng nền móng của nền kinh tế quốc gia trong tất cả mọi khu vực trên thực tế. Sự trợ giúp kinh tế chứng tỏ là một trong những yếu tố quyết định bảo đảm

sự vận hành cân bằng của nền kinh tế trong chiến tranh giải phóng và bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ. Những thành công hơn trong thập niên 90 trên đường cải tiến sang kinh tế thị trường cũng bắt nguồn từ tiềm năng kinh tế do sự đóng góp của Liên Bang Sô Viết.

Trọng tâm của sự hợp tác kinh tế giữa hai nước là mậu dịch song phương. Cho tới năm 1990, Liên Bang Sô Viết chiếm 60-70% trị giá ngoại thương của Việt-Nam. Nhập cảng từ Liên Bang Sô Viết có tầm mức quan trọng đối với Việt-Nam vì nó đáp ứng 80-90% nhu cầu về nhiên liệu, 100% về tơ sợi, 70% về phân bón khoáng sản, 75% về thép cuốn. Ngược lại, Liên Bang Sô Viết mua rất nhiều máy móc, dụng cụ, xe cộ và phụ tùng của những nước Đông Âu.

Trong khi đó, cán cân thương mại không bao giờ cân bằng. Vì vậy, Liên Bang Sô Viết đã phải cho Việt-Nam vay những khoản nợ lớn với điều kiện dễ dàng để trang trải sự thiếu hụt. Việt-Nam chiếm những phần đáng kể trong số hàng hóa Liên Bang Sô Viết nhập cảng, thí dụ 20% về sợi đay, 16% về cao su thiên nhiên, 15% bông gòn, 12% về cà phê, và 9% về rau và trái cây (6).

Thành quả đáng kể trong sự hợp tác kinh tế và kỹ thuật giữa hai nước là sự đào tạo những cán bộ có khả năng cho Việt-Nam. Từ năm 1951, công dân Việt-Nam đã được huấn luyện tại Liên Bang Sô Viết. Vào khoảng 200,000 chuyên viên và cán sự cho mọi khu vực kinh tế đã tốt nghiệp tại Liên Bang Sô Viết. Ngoài ra còn có khoa học gia, bác sĩ và giáo sư. Hơn 30,000 học sinh Việt-Nam đã tốt nghiệp trung học tại Liên Bang Sô Viết và Liên Bang Sô Viết nhập cảng.ên Bang Nga. Trên 3,000 tiến sĩ (PhD) và 100 bác sĩ khoa học (doctors of science) đã nhận được bằng tốt nghiệp. Với sự tham gia của chuyên viên Sô Viết, hệ thống giáo dục chuyên môn đã được thiết lập tại Việt-Nam. Vào khoảng 83,000 người đã được huấn luyện chuyên môn tại các xí nghiệp Sô Viết (7).

Tuy nhiên, cùng với những thành quả trên của sự hợp tác song phương, chúng ta cần nhấn mạnh đến những hậu quả xấu đối với nền kinh tế của Việt-Nam một cách tổng quát. Liên Bang Sô Viết đã áp dụng những mô hình phát triển kinh tế với hiệu năng đã thấp vào Việt-Nam mà lại không thay đổi cho thích ứng với địa phương. Hậu quả là Việt-Nam thừa kế tất cả những khuyết điểm và những vấn đề của mô hình phát triển tiêu biểu của kinh tế quốc gia Sô Viết.

Thí dụ, tất cả những cố gắng xây dựng một kỹ nghệ ứng dụng khoa học (engineering industry) tại một nước Việt-Nam cực kỳ chậm tiến không đáp ứng được nhu cầu thực sự của quốc gia này. Việt-Nam trước hết cần những sản phẩm tiêu thụ căn bản, dụng cụ và máy móc nông nghiệp. Nông thôn, với tới gần 90% dân số, theo chế độ sản xuất tập thể dập theo khuôn mẫu của Liên Bang Sô Viết. Kế hoạch cải tổ cực đoan này đã hủy hoại sáng kiến của nông gia, đặc biệt là tại những tỉnh miền Nam. Ngoài ra, việc cải tổ này không giải quyết vấn đề an ninh thực phẩm mà còn gia tăng nạn nghèo đói và gây ra khủng hoảng trầm trọng trong khu vực canh nông.

Với những chính sách kinh tế vĩ mô và đầu tư đã áp dụng, ảnh hưởng tổng thể của viện trợ từ Liên Bang Sô Viết không thể so sánh với những tổn phí lớn lao. Chiến lược phát triển vào thập niên 80 do Liên Bang Sô Viết khai triển và tài trợ đã không đáp ứng được đúng tình trạng thực tế và nhu cầu của Việt-Nam và đã đưa quốc gia này đến chỗ bế tắc. Hậu quả là vào cuối thập niên 80 đã xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội trầm trọng, đặc biệt trở nên khó khăn hơn khi Liên Bang Sô Viết tan vỡ vào năm 1991 và Việt-Nam phải đoạn tuyệt với một đối tác thương mại và nguồn viện trợ chính yếu.

Hai nước trải qua một cuộc thử thách khủng khiếp trong giai đoạn tiếp theo thời kỳ thịnh vượng trước đây. Từ đầu thập niên 90, bang giao giữa hai nước xuống thấp. Tính chất, hình thức và nội dung của mối bang giao này cũng thay đổi rõ rệt. Giai đoạn mới này tuy ngắn ngủi nhưng khá bực bội. Tại những phiên họp đầu tiên của Ủy Hội Việt-Nga về Hợp Tác Mậu Dịch, Kinh Tế, Khoa Học và Kỹ Thuật (IGC) bắt đầu hoạt động vào năm 1992, bất cứ một quyết định nào cũng không làm ai hài lòng. Những đối tác viên Việt-Nam đã công khai bầy tỏ sự chống đối nước Nga về sự thay đổi thái độ đột ngột của nước này.

Chắc chắn, ảnh hưởng nghiêm trọng nhất đối với Việt-Nam là mức độ trao đổi hàng hóa giữa hai nước xuống thấp rõ rệt. Từ năm 1991 hai nước bắt đầu áp dụng nguyên tắc thương mại theo đúng lề lối thực hành quốc tế. Nga chấm dứt tài trợ những hàng xuất cảng vào Việt-Nam. Kết quả là số lượng hàng hóa buôn bán giữa hai nước giảm xuống nhiều lần (8).

Bang giao giữa Nga và Việt-Nam phục hồi

Sau vài năm ngưng trệ, bang giao song phương đã sống lại trong nửa sau của thập niên 90. Trước

hết là những cuộc viếng thăm của hai nguyên thủ quốc gia và những viên chức cao cấp. Sự kiện này chứng tỏ hai bên có thể tiếp tục những cuộc đối thoại chính trị kín đáo và những hợp tác trong các lãnh vực truyền thống hoặc mới.

Chính phủ Nga xác nhận tầm quan trọng trong việc hợp tác với Việt-Nam để giải quyết những vấn đề kinh tế liên hệ đến hai quốc gia và phục hồi vị thế của hai nước trong vùng Đông Nam Á. Từ giữa thập niên 90, hai phía đã thi hành những biện pháp để ra khỏi tình trạng bế tắc. Những cố gắng đầu tiên nhằm tái lập sự buôn bán và vượt qua những trở ngại hiện hữu.

Chúng ta có thể tóm tắt một vài sáng kiến liên quan đến diễn tiến này:

Thứ nhất, căn bản kinh tế có lợi cho đôi bên được duy trì. Những xí nghiệp được thành lập với sự giúp đỡ của Liên Bang Sô Viết trước đây trở thành nền tảng để phát triển các ngành kỹ nghệ căn bản và nông nghiệp tại Việt-Nam và giúp giải quyết những vấn đề xã hội và kinh tế trọng yếu.

Thứ hai, những siêu cường thường muốn củng cố vị thế của mình trong vùng Đông Nam Á và tại Việt-Nam. Trái với những siêu cường này, dân tộc Việt-Nam không có một hội chứng nào hoặc thiên lệch gì đối với Nga về thời gian đã qua và quan điểm chung về tình hình thế giới.

Thứ ba, một tầng lớp trong xã hội Việt-Nam, bao gồm một số đông những nhà lãnh đạo Việt-Nam ở nhiều cấp bậc khác nhau và những quản trị gia cao cấp, đã được đào tạo tại Liên Bang Sô Viết. Họ rất có cảm tình với Nga và rất lo lắng về những biến cố xảy ra ở Nga. Theo phong tục tập quán, người Việt-Nam rất kính trọng thầy giáo và đề cao giá trị giáo dục.

Thứ tư, cho tới khi Việt-Nam có thể quyết định hướng về một siêu cường khác theo lối suy nghĩ địa lý chính trị, quân lực Việt-Nam vẫn phải dựa vào võ khí, quân cụ và dịch vụ của quân đội Nga. Điều đáng chú ý là trung bình một nửa số hàng hóa trao đổi giữa hai nước qua chương trình hợp tác quân sự và kỹ thuật (9).

Như vậy, giai đoạn bang giao "nguội lạnh" đã chấm dứt với sự viếng thăm của Thủ Tướng Võ Văn Kiệt vào năm 1994. Trong cuộc viếng thăm này, hai bên đã ký kết một thỏa hiệp thân hữu giữa Việt-Nam và Nga, ấn định những nguyên tắc hợp tác song phương mới. Sau khi nguyên thủ của nước Nga viếng thăm trả lễ Việt-Nam vào năm 1997, hai bên đã vượt qua được tình trạng khủng hoảng trong mối bang giao song phương. Hai nước bắt đầu tìm những cách liên hệ trên căn

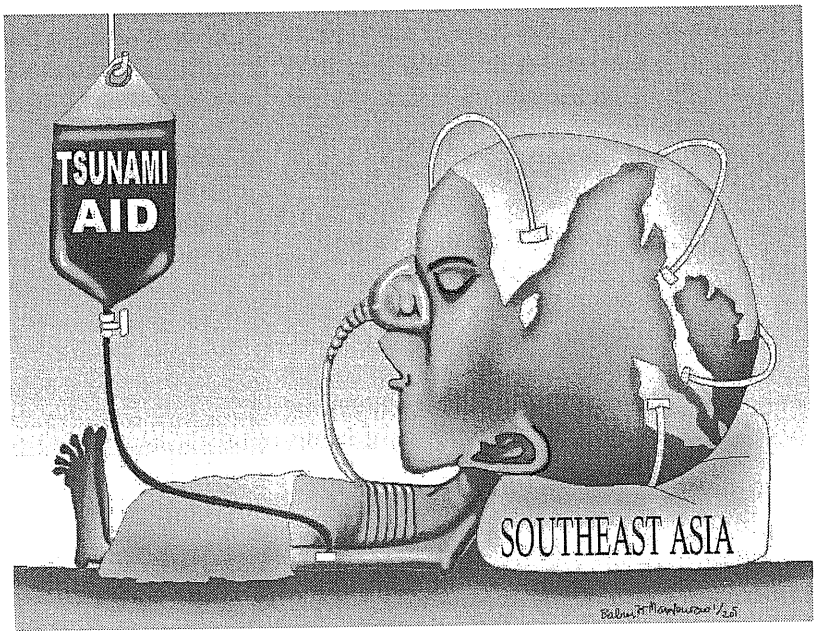

bản đối tác bình đẳng để thay thế mô hình "cho - nhận" trong quá khứ (10).

Sự tiếp súc giữa các viên chức cao cấp của hai nước gia tăng. Cuộc họp đầu tiên của hai quốc trưởng Nga và Việt-Nam đã diễn ra vào năm 1998 trong cuộc viếng thăm Nga của ông Trần Đức Lương. Hai nguyên thủ quốc gia đã ký chung bản tuyên ngôn tái lập và đa dạng hóa bang giao song phương. Vào năm 2000, thương lượng giữa hai thủ tướng chính phủ đã giải quyết những vấn đề liên quan đến những món nợ của Việt-Nam đối với Nga. Đây là một tiến bộ lớn. Từ nay trở đi hai nước xây dựng sự đối tác chiến lược cho thiên niên kỷ mới.

Cuộc viếng thăm chính thức Hà-Nội đầu tiên của Tổng Thống Nga Vladimir Putin vào tháng 3, 2001 mang tính cách lịch sử và cực kỳ quan trọng.

Hai nước bầy tỏ sự mong muốn hợp tác có lợi cho đôi bên dựa trên nguyên tắc thị trường, kinh ngiệm của quá khứ và thực tại quốc tế (11). Sau đó Tổng Bí Thư Nông Đức Mạnh viếng thăm Nga vào tháng 10, 2002 và tháng 4, 2004.

Đánh giá những cuộc tiếp xúc chính trị trong sáu năm qua, người ta có thể kết luận rằng, bang giao giữa Việt-Nam và Nga đã trải qua giai đoạn suy thoái và đang bước vào giai đoạn phát triển. Tuy nhiên vấn đề căn bản ở đây là làm thế nào để những cuộc đối thoại chính trị trở thành những kết quả cụ thể. Trước hết, bộ phận kinh tế, yếu tố chính quyết định hiệu quả và lợi ích chung trong sự bang giao, đã tiến hành chậm.

Do đó sự quan trọng của Nga đối với một nước Việt-Nam tiến bộ ở một mức độ khá thấp. Mức độ giao thương giữa hai nước và sự hợp tác kinh tế không có thể so sánh với thời kỳ Liên Sô. Nga chỉ chiếm dưới 1.5% trị giá tổng số ngoại thương của Việt-Nam và ngược lại phần Việt-Nam chỉ chiếm 0.34% trị giá ngoại thương của Nga. Quốc gia này xếp hạng chót trong 10 nước đầu tư vào Việt-Nam (theo thống kê chính thức là hạng 21 trên 64) (12). Hai nước đang tìm cách để khai thác những tiềm năng hợp tác trong những lãnh vực có những điều kiện tiên quyết thích hợp như khai thác mỏ dầu, quân sự, kỹ thuật, năng lượng, dịch vụ xuất nhập cảng.

Kết luận

Có thể Nga và Việt-Nam hối tiếc thời đại hoàng kim của mối bang giao giữa hai nước nhưng không thể tái lập được. Người ta tự hỏi có cần thiết để hai nước, trước nhất là Việt-Nam, đã phải dựa quá nhiều vào nhau trong nhiều lãnh vực. Hiện tại, bang giao giữa hai nước chủ yếu phản ảnh những thực tại, nhu cầu, và cơ hội của hai nước.

Mục tiêu và động cơ thúc đẩy Liên Sô trợ giúp Việt-Nam rất rõ ràng. Việt-Nam được "tạo ra và củng cố" thành một tiền đồn của xã hội chủ nghĩa tại vùng Đông Nam Á trong bối cảnh đối địch địa lý chính trị giữa Liên Sô và Hoa-Kỳ. Việt-Nam đơn thuần là một lá bài thay đổi trong cuộc xung đột này (Vietnam was a simple change card in this antagonism). Sau khi giai đoạn lưỡng cực dài trong trật tự quốc tế chấm dứt, Moscova không còn có những khích lệ hoặc cơ hội để tiếp tục trợ giúp Hà-Nội. Chính sách ngoại giao của nước Nga mới đã thay đổi sâu rộng: Liên hệ với các quốc gia khác căn bản dựa vào sự thực tiễn và quyền lợi hỗ tương. Việt-Nam cũng đã hành sử như vậy.

Nhu cầu tái định hướng phần lớn chính sách ngoại giao và ngoại thương trở thành một yếu tố tích cực cho việc phát triển quốc gia. Việt-Nam đã cắt đứt được đúng lúc những liên hệ "nhân tạo" với khối xã hội chủ nghĩa, như vậy tránh được sự cô lập đối với các quốc gia khác và đã tích cực hội nhập vào các cộng đồng trong vùng và thế giới.

Tuy nhiên, Nga vẫn là một yếu tố trong chính sách ngoại giao của Việt-Nam, nhưng chỉ là một trong nhiều yếu tố khác, không còn đóng một vai trò quan trọng như trước. Mặc dù mức độ hợp tác với Nga đã giảm, chính phủ Việt-Nam vẫn coi nước Nga quan trọng đối với mục tiêu đối ngoại và an ninh quốc gia. Việt-Nam xem Nga là một nước thân thiện và một đồng minh truyền thống trên đấu trường quốc tế.

2.1.2005

Chú thích:

1. Vietnam-Russian Relations in the Post-Communist Era. Quan điểm của tác giả không nhất thiết phản ảnh quan điểm của người dịch. Xin đón đọc bài thứ hai nghiên cứu về mối bang giao Nga Việt hiện nay cũng của GS Vladimir M. Mazyrin.

2. *Thương Mại*, Hà Nội, 04.06.1991; *Hà Nội Mới*, 17.03.1992; *Vietnam Economic Review*, 08.07.1991; *Far Eastern Economic Review*, 14.05.1992.

3. *Vietnam News Agency*, 10.10.1991; *Thương Mại*, 14.05.1992.

4. *Far Eastern Economic Review*, 01.08.1991.

5. Counsil for Mutual Economic Assistance.

6. Về chi tiết xin coi "Vietnam and Russia – Traditional Partner," *Vietnam Economic Times*, Hanoi, Special Issue, June 2003, p. 4.

7. Vietnam and Russia – Traditional Partners, op. cit., p. 12

8. Việt-Nga: 50 năm hữu nghị và hợp tác, *International Affairs Review*, Hanoi, Special Issue – February 2001, p. 8.

9. Poliakov A., Klimov V., Russia and Vietnam: From Stategic Interest to Strategic Partnership, *Far Eastern Studies Review*, No. 3, 2001, p. 26.

10. Những học giả Nga và Việt Nam đánh giá những sự kiện này một cách giống nhau. Thí dụ, Nguyễn Tất Giáp, Quan Hệ của Liên Bang Nga với Các Nước Đông Nam Á Từ Sau Khi Liên Sô Tan Rã Đến Nay, luận án Tiến sĩ, Hà Nội, 2000, p. 138.

11. Poliakov A., Klimov V. Russia and Vietnam: From Strategic Interest ti Strategic Partnership, Op. Cit., p. 28-29.

12. Mười Năm Quan Hệ Việt-Nga (Ten Years of Vietnam-Russia Relations), *Vietnam Investment Review*, Special Issue, August 2004, p. 43, 79.

THẾ-GIỚI THẾ-KỶ 21 ĐI VỀ ĐÂU

CHÍNH-SÁCH NGOẠI-GIAO MỸ BỐN NĂM TỚI

CỔ LŨY

Như đã rao trong bài Hoa-Kỳ Sau Bầu-Cử: Bốn Năm Tới (Thế-Kỷ 21, tháng Mười-hai, 2004) *người viết dành cái nhìn về chính-sách ngoại-giao của Hoa-Kỳ cho một số báo riêng, tách rời khỏi chính-sách nội-trị, vì tầm ảnh-hưởng lớn-lao của nó đến thế-giới chung quanh và cũng vì chú-ý của độc-giả tiếng Việt thường vượt quá khung-cảnh Hoa-Kỳ. Dĩ nhiên đây không có nghĩa là hai chính-sách hoàn-toàn tách-biệt. Đúng ra chúng đi đôi với nhau và mang nhiều liên-hệ nguyên-nhân lẫn hệ-quả. Một ví-dụ cho thấy hai bổ-nhiệm cấp tổng-trưởng (phải có thỏa-thuận của Thượng-viện Mỹ) trong nội-các mới của Tổng-thống George W. Bush gặp khó-khăn nhiều nhất là chức-vụ Tổng-trưởng Ngoại-giao và Tư-pháp. Bà Condoleezza Rice cứng-rắn, lên thay ông Colin Powell ôn-hòa ở bộ Ngoại-giao, gặp khó-khăn rất nhiều vì quyết-định tấn-công Iraq lúc bà còn là Cố-vấn an-ninh quốc-gia của tổng-thống. Ông Alberto Gonzales, nguyên Cố-vấn pháp-luật cho tổng-thống nay lên chức Tổng-trưởng Tư-pháp, bị chỉ-trích nặng-nề vì một văn-kiện xác-định Hoa-Kỳ không phải tuân-theo qui-ước quốc-tế Genève đối-xử nhân-đạo với người tình-nghi khủng-bố trong và ngoài Hoa-Kỳ. Cả hai bổ-nhiệm cuối cùng cũng thông qua Thượng-viện, nhưng mãi đến sau lễ nhậm-chức tổng-thống và với tỉ-số nghị sĩ phản-đối bổ-nhiệm lớn nhất trong lịch-cử Mỹ.*

Trong tháng Mười 2004 người viết đã nói về ảnh-hưởng mạnh-mẽ của phái Tân-Bảo-Thủ (Néo-conservative, hoặc ngắn gọn theo kiểu Mỹ là "néocon") vào chính-sách ngoại-giao Mỹ , nhất là với chính-quyền George W. Bush. Bài sau đây sẽ đi sâu thêm về ảnh-hưởng này, nhất là qua diễn-văn nhậm-chức nhiệm-kỳ hai trong đó tổng-thống dành gần hai-phần-ba diễn-văn để nói về chính-sách ngoại-giao mới.

CỔ-LŨY

Từ trước khi chính-quyền Mỹ dưới sự lãnh-đạo của tổng-thống George W. Bush đi vào chiến-tranh "chống khủng-bố" ở A-Phú-Hãn (Afghanistan) và rồi Iraq, cho tới hơn ba năm và đúng hai năm ở hai nơi với nhiều lên xuống biến-đổi, giới truyền-thông và nghiên-cứu chính-trị Mỹ cũng như quốc-tế nhắc-nhở nhiều đến một thế-lực "mới" trên chính-trường Mỹ ảnh hưởng mạnh vào đường lối ngoại giao của chính quyền: những nhân-vật trong và ngoài chính-quyền thuộc giới" tân-bảo-thủ ("néocon").

ẢNH-HƯỞNG *NÉOCON* TRÊN CHÍNH-SÁCH NGOẠI-GIAO

Sau cuộc tấn-công khủng-bố của người Hồi-giáo cực-đoan vào Trung-tâm Thương-vụ Thế-giới và Ngũ-giác-đài ở Hoa-Kỳ tháng Chín năm 2001 giới tân-bảo-thủ và tổng-thống Bush, một người tự xưng là "bảo-thủ nhân-ái" ("compassionate conservative," bảo-thủ ở mức ôn-hòa—xin xem bài *Ba Tháng Trước Bầu-Cử Tổng-Thống Mỹ*, Thế-Kỷ 21, tháng Tám 2004, cùng người viết), tìm thấy nhau như những đồng-minh gắn-bó và ra tay hành-động theo chiều-hướng bảo-thủ cực-đoan gay-gắt, nhất là về mặt ngoại-giao. Sau những chiến-thắng quân-sự ngoạn-mục lúc đầu, những khó-khăn chính-trị và quân-sự thành hình ở Afghanistan, và nhất là Iraq mà tổng-thống Bush xem như "trọng-tâm" (central front) trong "cuộc-chiến chống khủng-bố toàn-cầu" dư-luận hướng nhiều chú-ý hơn đến những người "néocon." Theo ông Clyde Prestowitz, nguyên Đại-diện Thương-mại Quốc-tế trong chính quyền bảo thủ Ronald Reagan, trong quyển ROGUE NATION *American Unilateralism and the Failure of Good Intentions* vấn đề lớn nhất của chính sách tân-bảo-thủ là thái độ xem nước Hoa-Kỳ là

một "ngoại lệ" (American exceptionalism) khác hẳn những đế quốc trước đây, với một ý thức đạo đức cao hơn hẳn mọi nước khác trên thế giới — và do đó không thể nào sai lầm được— và hệ thống chính trị, kinh tế và xã hội Mỹ phải là khuôn mẫu cho cả thế giới. Nhưng ngay trong thế kỷ vừa qua, mệnh danh là "Thế-kỷ Mỹ" ("The American Century," trong đó Hoa-Kỳ tiến lên mức siêu cường và nhất là từ hậu bán thế kỷ trấn át thế giới mọi mặt, từ kinh tế, chính trị, quân sự tới văn hóa) rõ ràng là không phải ai--kể cả Tây và Bắc Âu có nhiều liên hệ văn hóa, chủng tộc với Hoa-Kỳ— cũng thơ thới hân hoan với hệ thống Mỹ nặng về thực tiễn, tiêu thụ vật chất, và phản trí thức (anti-intellectualism). Và nhất là không phải xã hội nào cũng có những điều kiện tiên quyết hay những định chế cần thiết, như ở Bắc Mỹ châu, Tây Âu và Úc châu, để đi tới một xã hội và hệ thống chính trị như ở Hoa-Kỳ.

Ngạc nhiên thay, những lập luận suy nghĩ của người tân-bảo-thủ hiện nay không khác gì mấy những phân tích và kết luận về một nước Hoa-Kỳ thực dân đế quốc sau Thế chiến 2 trong tập sách mỏng nhưng có ảnh hưởng lớn lao trong giới trí thức Mỹ và thế giới, *The Arrogance of Power* (tạm dịch là Kiêu-căng vì Quyền-lực) của cố nghị-sĩ Dân chủ William Fulbright viết cách đây hơn bốn thập niên, mô tả một nước Hoa-Kỳ giầu mạnh nhất thế giới, lấy mình làm tiêu chuẩn cho cuộc đời và bắt mọi người phải theo mình, giống mình —và ngạc nhiên cũng như tức giận vì nhiều người nhiều nơi không muốn giống Mỹ, thích Mỹ hay theo Mỹ!

Cũng trong chiều hướng này mới đây hai nhà ngoại giao kỳ cựu Stefan Halper và Jonathan Clarke đưa ra tập *AMERICA ALONE The Néo-Conservatives and the Global Order* (Cambridge University Press, 2004), chỉ trích chính quyền chịu ảnh hưởng nặng nề của một nhóm néocon nhỏ chi phối chính sách ngoại giao đưa đến những phiêu lưu sai lầm trong nỗ lực "thay đổi chế độ" (regime change) và "dựng nước mới" (nation-building), không khác mấy chiêu đề "white men's burden" và "mission civilisatrice"—xem người da trắng có gánh nặng hay sứ mạng dậy dỗ, khai phóng và giàn xếp số phận những nước khác — của hai đế quốc thực dân Anh và Pháp trước đây.

Hai ông Halper và Clarke không phải là người cấp tiến, tả phái, và cũng không thuộc đảng Dân-chủ đối lập. Ông Halper từng là viên chức tòa Nhà-Trắng và bộ Ngoại-giao qua ba đời tổng thống Cộng-hòa Richard Nixon, Gerald Ford và Ronald Reagan. Ông Clarke từng phục vụ trong bộ Ngoại-giao Anh và hiện là học giả thuộc viện nghiên cứu thuộc khuynh hướng tự do Cato Institute ở Hoa-Kỳ. Hai người than văn rằng đường lối bảo thủ ôn hòa và thực tiễn đã bị thay thế bởi ý thức hệ néocon với đầy tính cách giáo điều dựa trên kinh nghiệm hiệp ước Munich (1938, Tây phương "mua chuộc" hay chịu lép vế để yên thân cho qua chuyện —appeasement—trước những gây hấn, đòi hỏi bởi Hitler và Đức quốc xã để cố tránh Thế-chiến 2, xảy ra không đầy năm sau đó, 1939) và những ám ảnh về thùng thuốc nổ (powder keg) "Trung-Đông" không ngừng phân tranh giữa người Palestine Hồi-giáo có chính nghĩa trên thế giới và Do-Thái với mỗi Hoa-Kỳ đứng sau lưng ủng hộ.

Theo hai ông chủ thuyết tân-bảo-thủ không phải là một âm mưu hay kế hoạch toàn cầu bí mật; đây đúng ra là một nếp suy nghĩ mạnh mẽ kết hợp từ những ý kiến của những trí thức—tuy không nói ra nhưng rõ rệt là phần đông thuộc gốc Do-Thái —trong và ngoài chính quyền như Donald Kagan, Irving Kristol và Richard Pipes; những tay luận chiến như Norman Podhoretz với con là John Podhoretz, Daniel Pipes (con của Richard Pipes và giám đốc phong trào Campus Watch trong giới đại học ủng hộ chiến tranh "chống khủng bố") và nhà bình bút Charles Krauthammer; những tay xung kích chính sách ở bộ Ngoại-giao và Quốc-phòng như Elliott Abrams, Richard Perle (nguyên thứ trưởng quốc-phòng, nguyên chủ tịch —nay chỉ còn là thành viên vì bị chỉ trích có xung khắc quyền lợi— của Defense Policy Board cố vấn cho bộ Quốc-phòng), Paul Wolfowitz, Douglas Feith và Steve Cambone; những chiến lược gia ngoại giao như bà Jeane Kirkpatrick (nguyên đại sứ Mỹ tại LHQ thời Reagan) và Robert Kagan (con ông Donald Kagan và một trong hai sáng lập viên của tổ chức Project for the New American Century, với ý rằng Hoa-Kỳ sẽ tiếp tục nắm vị trí tối thượng trong thế kỷ mới sau The American Century); những lý thuyết gia như William Kristol (chủ biên tờ *Weekly Standard*, cũng là con ông Irving Kristol và sáng lập viên thứ nhì của tổ chức PNAC nói trên) và David Brooks (tác giả hai tập *Bobos in Paradise*, 2000, và mới đây *ON PARADISE DRIVE How We Live Now (and Always Have) in the Future Tense*, 2004, ca tụng kinh tế tư bản). Nhiều người còn thêm vào danh sách này tổng trưởng tư pháp John

Ashcroft và chánh án Tối-cao Pháp-viện quốc gia William Rhenquist. Tuy có khác nhau đôi chút, tất cả hầu như luôn luôn bị ám ảnh bởi những đe dọa tới "an ninh quốc gia" mặc dù Hoa-Kỳ là đại siêu cường độc nhất, không một đối thủ trên thế giới.

TỔNG-THỐNG ĐI THEO Ý-HƯỚNG *NÉOCON*

Trong diễn văn nhậm chức ngày 20 tháng Giêng năm nay, sau lễ tuyên thệ trước chánh án William Rhenquist, tổng thống Bush nguyện sẽ thúc đẩy các phong trào dân chủ "tại khắp mọi nước và mọi văn hóa, với mục tiêu tối hậu chấm dứt chuyên chế bạo tàn trên thế giới" như mục tiêu chính của nhiệm kỳ hai và cũng là nhiệm kỳ chót của ông. Tuyên bố trên đã đi đúng con đường phái néocon vạch ra: trước là xâm chiếm Iraq và sau là mang đến tự do dân chủ cho khắp vùng "Trung-Đông" (Tây Nam Á châu).

Hơn một năm qua phái néocon im hơi lặng tiếng, tránh mọi xuất hiện công khai vì cuộc chiếm đóng Iraq thành cơn đau đầu nhức óc nhất của chính quyền Bush. Thứ trưởng Quốc phòng Paul Wolfowitz, kiến trúc sư chính thức của cuộc xâm lăng Iraq lật đổ chính quyền Saddam Hussein, biến mất hẳn trong thời gian vận động bầu cử tổng thống của ông Bush. Nhưng ngay sau diễn văn nhậm chức của tổng thống ông Robert Kagan hoan hỷ tuyên bố: "Đây đúng là chủ thuyết tân-bảo-thủ. Thật khó mà diễn tả cho chính xác hơn thế nữa. Nếu ai nghĩ rằng tổng thống Bush đã thu hạn lại những tham vọng và hồ hởi của ông sau

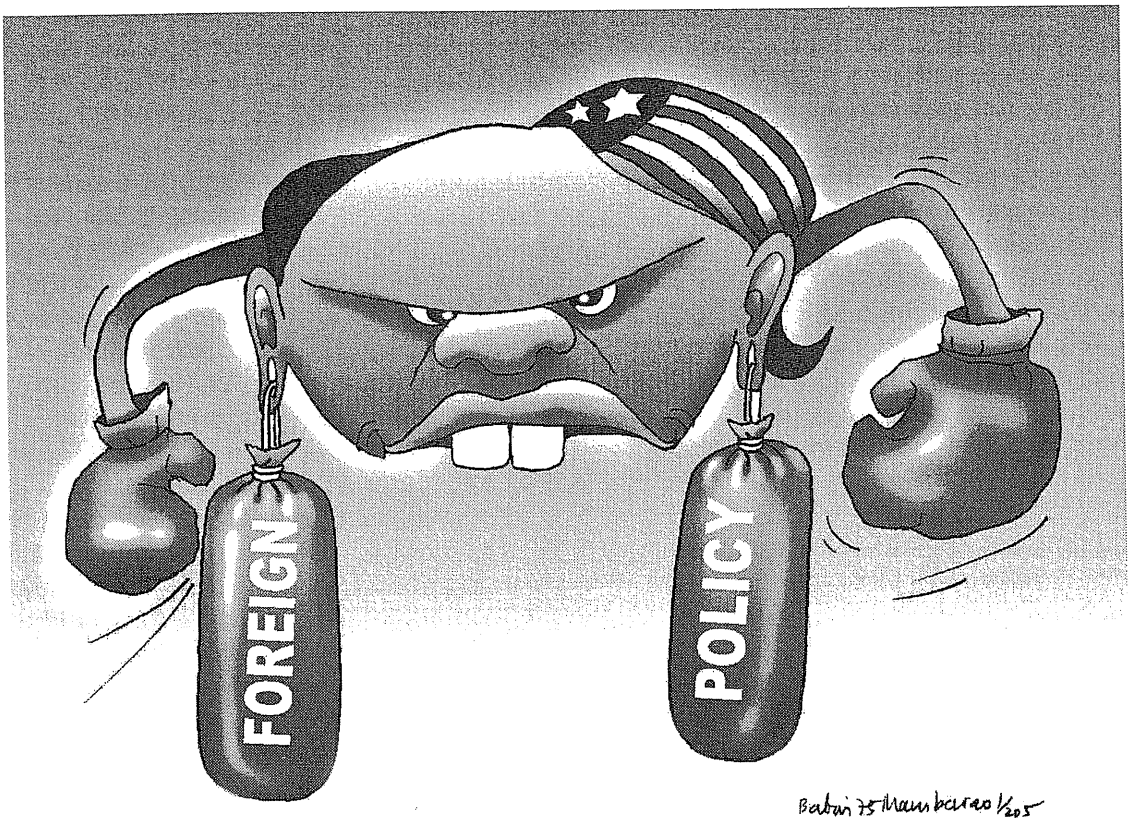

nhiệm kỳ đầu, họ hoàn toàn sai lầm." Một cố vấn cao cấp của tổng thống gặp báo chí ngày hôm sau để giải thích thêm về diễn văn tuyên bố: "Đây là một ưu tiên hàng đầu trong nhiệm kỳ hai của tổng thống ... Tổng thống đã nhấn mạnh, tổng thống đã cho mọi người thấy rõ... Tổng thống sẽ xúc tiến mạnh mẽ tiến trình [dân chủ] này." Bà Condoleezza Rice, khi ra điều trần trước Thượng viện để được chấp nhận làm ngoại trưởng mới, cũng xác nhận Hoa-Kỳ sẽ nhắm ngay vào sáu nước "tiền đồn của chuyên chế bạo tàn" là Cuba, Miến-Điện, Bắc Hàn, Ba-Tư (Iran),

Belarus (một cộng hòa trong đế quốc Nga-Xô trước đây) và Zimbabwe (nam Phi châu). Mặt khác, ông Dimitri Simes, chủ tịch viện nghiên cứu bảo thủ Nixon Center với chủ trương ngoại giao "thực tiễn" kiểu tổng thống Richard Nixon cùng Ngoại trưởng Henry Kissinger mở đường giao hảo với kẻ thù Trung-Hoa đầu thập niên 1970, lên tiếng cảnh cáo: "Nếu tổng thống Bush thực sự có mục tiêu như vậy, chúng ta có một người cực đoan quá khích trong ngôi Nhà-Trắng. Tôi hy vọng và cầu mong tổng thống không thực sự có ý như vậy... và đây chỉ là một diễn văn nhằm tạo hứng khởi, chứ không phải là cái chỉ đạo cho chính sách ngoại giao mới."

Những nhà quan sát chính trị kinh nghiệm và vô tư hơn nhìn thấy ở đây một chuyển hướng mới mẻ. Qua hơn một thế kỷ, nhiều thế hệ tổng thống phải đương đầu với mối mâu thuẫn lập đi lập lại giữa lý tưởng dân chủ tự do cao cả Hoa-Kỳ đưa ra và những quyền lợi thực tế Hoa-Kỳ không muốn bỏ —những quyền lợi khiến Hoa-Kỳ phải đi đôi và ngay cả nhiệt thành ủng hộ những chế độ chuyên chế hoặc những nhân vật độc tài bạo tàn. Nhưng trong diễn văn nhậm chức ông Bush mạnh dạn tuyên bố mối mâu thuẫn không còn nữa: "Quyền lợi sinh tử của Hoa-Kỳ và những niềm tin sâu xa của chúng ta nay là một... Chính sách của Hoa-Kỳ là tìm kiếm và ủng hộ sự phát triển của những phong trào dân chủ tại khắp mọi nơi và mọi văn hóa với mục tiêu tối hậu là chấm dứt chuyên chế bạo tàn trên thế giới."

Một số nhà quan sát "thực tế" nói rằng mọi tổng thống nhiệm kỳ đầu đều làm nhiều thứ để được đắc cử nhiệm kỳ hai. Và ở nhiệm kỳ hai họ chú trọng vào di sản chính trị —những gì để hậu thế nhắc nhở đến mình dài lâu. Theo chiều hướng này, họ tin Chủ thuyết Bush (Bush Doctrine) sẽ đặt lý tưởng dân chủ tự do lên trên quyền lợi thực tiễn của Hoa-Kỳ như nỗ lực nhắm vào di sản chính trị hơn là chuyện sẽ xảy ra trong thực tế: việc làm sẽ không đi theo lời nói.

CÁI NHÌN THỰC-TẾ

Một viên chúc cao cấp không chịu nêu danh tính nói, " Tổng thống thật sự tin vào những gì ông nói. Lần đầu tiên ông nói chuyện này, không mấy ai tin... Nhưng cuộc bầu cử ở A-Phú-Hãn là một biến cố quan trọng đối với ông." Cuộc bầu cử tổng thống ngày 9 tháng Mười, năm 2004 ở nước này khiến ông Bush tin tưởng rằng dân chủ có thể nẩy nở ở bất cứ văn hóa, hoàn cảnh nào. Nếu điều trên là lòng tin thực sự và đúng như lời tổng thống tuyên bố , đây là một thay đổi lớn lao trong chính sách ngoại giao Mỹ từ trước đến nay —chính sách ngoại giao thường mang đầy mâu thuẫn giữa lý tưởng xiển dương dân chủ và nỗ lực bảo vệ những quyền lợi kinh tế, chính trị và quân sự của Hoa-Kỳ ở hầu khắp mọi nơi trên thế giới.

Khi ngoại trưởng Rice đưa ra danh sách sáu "tiền đồn của chuyên chế bạo tàn" mà Hoa-Kỳ sẽ nhắm ngay đến để ủng hộ các phong trào dân chủ và chấm dứt bạo tàn chuyên chế , báo chí đưa ra ngay danh sách dài hơn gấp bội những nước chuyên chế bạo tàn mà chính quyền Bush đã và đang rất thân thiện và ủng hộ. Thí dụ rõ nhất là tổng thống có sẽ làm áp lực dân chủ ở Trung-Hoa cộng sản, có lẽ là nước bạo tàn chuyên chế lớn nhất thế giới nhưng cũng là một "pạc-nơ" thương mại chính với Hoa-Kỳ? Thứ hai là Saudi Arabia, có lẽ là chuyên chế bạo tàn nhất trong thế giới Á-Rập Hồi giáo và thế giới nói chung (vua chúa nắm quyền hành tuyệt đối, với không cả một hiến pháp làm hình thức bên ngoài và phụ nữ không được đi bầu), nhưng lại là nguồn cung cấp dầu hỏa lớn và đáng tin cậy nhất cho Hoa-Kỳ? Thứ ba là Hồi-Quốc (Pakistan) có tổng thống Pervez Musharraf là tướng đảo chánh với hy vọng làm tổng thống "muôn năm," nhưng cũng là "pạc-nơ" chính của Hoa-Kỳ trong cuộc săn lùng lãnh tụ khủng bố Osama bin Laden hơn ba năm nay? Lại nữa, người ta đặt nhiều câu hỏi tại sao Hoa-Kỳ cứ lăm le giúp giới tài phiệt lật đổ bằng đảo chánh ông Hugo Chavez của nước dầu hỏa Venezuela (Nam Mỹ), một tổng thống đã hai lần được dân chúng chọn lựa qua những bầu cử được các quan sát viên quốc tế (kể cả nguyên tổng thống Mỹ Jimmy Carter) công nhận là dân chủ đàng hoàng.

Trong diễn văn dài hai-mươi-mốt phút ông Bush không hề nhắc đến tên hai nước đang thí nghiệm dân chủ có Hoa-Kỳ bảo trợ: A-Phú-Hãn và Iraq —một nước tương đối thành công, và một nước đang tập tễnh đi đến dân chủ trong máu lửa và nguy cơ nội chiến nếu quân lực Mỹ rút đi. Ông cũng có nhượng bộ đôi chút trong diễn văn, nhưng không nhiều lắm: "Mục tiêu lớn lao nhằm chấm dứt chuyên chế bạo tàn là nỗ lực theo đuổi của nhiều thế hệ [nhưng] mức độ khó khăn của nỗ lực này không phải là cái cớ để chúng ta tránh né nó."

Tuy nhiên, cái trắc nghiệm lớn nhất đối với chủ

thuyết mới của ông Bush không nằm ở A-Phú-Hãn mà là ở những nước lớn mạnh hơn như Trung-Hoa và Nga, hai nơi Hoa-Kỳ muốn duy trì những liên hệ thân thiện với chính quyền áp chế vì những lý do kinh tế và chính trị thực tế. Về Trung-Hoa ông Robert Kagan nói: "Khi tổng thống nhắc tới 'xiềng xích nô lệ,' đây phải hiểu là Trung-Hoa, và đây là nơi chúng ta sẽ không làm nổi một phần điều chúng ta nói." Chính quyền Bush có nhắc nhở đến thành tích khiêm nhượng của hai nước trên về nhân quyền, và mọi sự như ngừng lại ở mức này. Ở những nước hoàn toàn không có dân chủ như Hồi-Quốc và Uzbekistan, hai "đồng minh" của Hoa-Kỳ trong cuộc chiến chống khủng bố Hồi giáo, Chủ thuyết Bush như không áp dụng được. Ngoại trưởng Rice nói :"Chúng ta mở rộng bàn tay chào đón Hồi-Quốc như một đồng minh quan trọng trong cuộc chiến chống khủng bố và như một nước đang chuyển mình tới một tương lai ôn hòa hơn." Về Uzbekistan, nơi cho phép Hoa-Kỳ lập căn cứ tình báo và quân sự, chính quyền đi hàng đôi. Bộ Ngoại giao Mỹ lên án nhà nước Uzbekistan áp chế dân chúng và ngăn chặn phần nào viện trợ; bộ Quốc phòng ca tụng nhà nước và tìm cách đưa viện trợ đến đây. Không mấy ai ngạc nhiên khi một số nhân vật đảng Dân chủ phê bình chính sách xiển dương dân chủ bất nhất và thiếu điều hợp của chính quyền. Giáo sư John Gaddis, một học giả về ngoại giao Mỹ thuộc viện đại học Yale (nơi sản xuất khá nhiều tổng thống Mỹ), kết luận: "Các nhà độc tài trên thế giới chắc không mấy ai phải lo lắng mất ngủ [vì Chủ thuyết Bush] ngay tức khắc. Nhưng họ sẽ phải lo lắng không những trong bốn năm tới mà cả một phần tư thế kỷ tới."

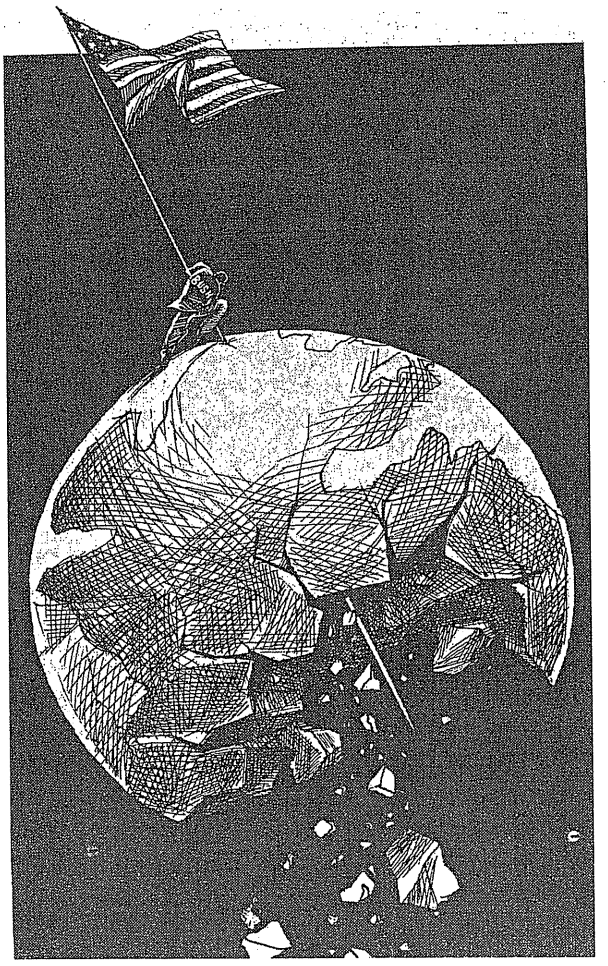

CỨU-CÁNH VÀ PHƯƠNG-TIỆN

Ông Ronald Brownstein, đặc phái viên của nhật báo quốc tế *Los Angeles Times,* cho thấy ông Bush, cũng như tất cả các tổng thống trước đây, chú tâm diễn văn của mình vào các mục tiêu hơn là các phương tiện đi đến mục tiêu đề ra. Nhưng chính những phương tiện, hơn là những cứu cánh, đã đưa đến chia rẽ sâu xa từ trong ra đến ngoài nước.

Có lẽ rất ít người Mỹ bất đồng ý kiến với ông Bush về tham vọng xiển dương dân chủ khắp thế giới, nhưng câu hỏi chính là chính sách của ông có đưa thế giới đến mục tiêu đề ra, chưa nói gì đến cái giá mà người Mỹ có chịu chấp nhận để đi đến mục tiêu này. Đa số người ta có thể đồng ý với tổng thống rằng tự do ngôn luận và chính quyền do dân bầu ra sẽ làm khủng bố mất chính nghĩa. Nhưng nhiều người cũng nghi ngờ là những sách lược ông đang sử dụng sẽ đưa đến kết quả mong muốn. Những nổ bom và đổ máu không ngừng cho thấy đoạn đường dài chông gai Iraq phải di qua để tiến đến dân chủ, dù là đã có bầu cử cuối tháng Giêng mới đây. Những đau thương, tàn phá và hỗn loạn hai năm qua ở Iraq không đưa đến hứng khởi dân chủ trong dân chúng cũng như chính quyền quanh vùng. Truất phế, hạ bệ Saddam Hussein có thể gây một hứng khởi. Nhưng cuộc chiếm đóng Iraq và những hỗn loạn, bạo động liên tục sau đó đã phá hết tiếng tăm Hoa-Kỳ trong vùng, và lý tưởng dân chủ như không còn ý nghĩa

gì trong thế giới Á-Rập Hồi giáo.

Một thực tế khó vượt qua để xiển dương dân chủ tự do trên thế giới là cái giá phải trả cho các phương tiện đi đến mục tiêu này. Sau chiến thắng trong Thế chiến 1 (1914-1918) tổng thống Dân-chủ Woodrow Wilson kêu gọi dân chúng Mỹ "làm thế giới an toàn cho [cây] dân chủ tự do [lớn mạnh khắp nơi]" ("make the world safe for democracy"). Ông thuyết phục được đồng minh và kẻ thù cũ, và cả chục nước gia nhập hội Quốc-Liên (League of Nations, tiền thân của Liên-Hiệp-Quốc, United Nations) trong bước đầu xiển dương dân chủ tự do để tiến tới hòa bình thế giới. Dân chúng Mỹ không bằng lòng, không chịu trả giá và Hoa-Kỳ đứng ngoài tổ chức tổng thống đề ra. Hội Quốc-Liên không làm được gì cả, cây dân chủ không mọc thêm ở đâu và các đế quốc đồng minh với Hoa-Kỳ tiếp tục cai trị khai thác các thuộc địa (trừ các thuộc địa da trắng) cho đến khi cả thế giới chìm vào Thế chiến 2. Trong diễn văn nhậm chức lừng danh (1961) hơn bốn mươi năm trước, Tổng thống Dân-chủ John Kennedy hùng hồn kêu gọi người Mỹ "trả mọi giá, gánh mọi gánh nặng" để bảo vệ tự do dân chủ. Dân chúng Mỹ hồ hởi đáp ứng kêu gọi đầy lý tưởng của tổng thống, nhưng không chịu làm chuyện này dài lâu khi những âm vang hùng hồn như tan biến mất trong bùn lầy và máu lửa ở Việt-Nam.

Nay lời nguyện của tổng thống Bush, rằng Hoa-Kỳ sẽ tìm cách mang tự do dân chủ đến khắp nơi trên thế giới, là một sứ mạng đem quyền lực của Hoa-Kỳ vào mục tiêu cao cả. Nhưng cũng giống như ở Việt-Nam trước đây, người Mỹ phải quyết định họ sẽ chấp nhận hy sinh cho tự do dân chủ đến mức độ nào ở Iraq (mặc dù đây không phải lý do chính khi chiến tranh bắt đầu) —chưa nói gì đến những "tiền đồn" khác— để thực hiện sứ mạng này nhằm đi đến mục tiêu cao cả. Liệu ông Bush có đủ quyền lực và khả năng (lấy từ sự ủng hộ của dân chúng, chuyển qua các đại diện dân trong quốc hội đến tổng thống —theo lý thuyết tiến trình dân chủ) đòi hỏi lính Mỹ (dù nay hoàn toàn là lính tình nguyện) phải chết để lật đổ một chính quyền chuyên chế bạo tàn nữa ở "Trung-Đông" không? Hoặc người Mỹ sẽ chấp nhận hy sinh đến mức nào —nhất là trong tình trạng kinh tế bấp bênh, thâm thủng ngân sách hơn năm trăm tỉ và thiếu hụt lính tráng tại nguyên một chiến trường Iraq— để thực sự xiển dương dân chủ ở những nước bạn chuyên chế như Ai-Cập (Egypt), Saudi Arabia, Hồi-Quốc, Trung-Hoa hoặc Nga?

Ông Brownstein kết luận rằng, cho đến nay với tất cả những hùng hồn thành thực và dễ gây xúc động, câu trả lời ông Bush nhận được từ dân chúng cũng giống như trả lời các vị tổng thống trước ông nhận được khá rõ ràng: không nhiều lắm! Cùng trong tuần lễ nhậm chức của tổng thống các thăm dò dư luận quần chúng cho thấy —với hơn hai trăm tỉ Mỹ kim (tổng thống đang xin thêm hơn tám-mươi tỉ phụ trội) đổ vào cuộc chiến hai năm tròn, với một-ngàn-rưỡi lính Mỹ thiệt mạng và hơn mười-hai ngàn thương binh —ba-mươi-chín phần trăm dân chúng xem chiến tranh ở Iraq là đáng ủng hộ, so với năm-mươi-sáu phần trăm phản đối, và mức ủng hộ giảm lần với thời gian. Về thành tích của tổng thống nói chung, mức ủng hộ tổng thống bắt đầu vào nhiệm kỳ hai chỉ ở mức năm-mươi đến năm-mươi-ba phần trăm, tương đương với ông Richard Nixon, một tổng thống phải từ chức giữa nhiệm kỳ hai trước khi quốc hội tiến hành thủ tục bãi nhiệm. Các tổng thống hai nhiệm kỳ gần đây đều có mức ủng hộ tối thiểu là năm-mươi-chín phần trăm.

Câu trả lời ông Bush nhận được từ dân chúng có lẽ là câu trả lời thực tiễn nhất. Nhưng câu trả lời này cũng làm giảm tin tưởng vào những tuyên bố hùng hồn về dân chủ tự do của tổng thống rất nhiều: nó như cho mọi người thấy rằng những khao khát dân chủ tự do của tổng thống chỉ nhằm vào những nước bị xem là thù nghịch với Hoa-Kỳ. Nói tóm lại dân chủ tự do chỉ là cái cớ (excuse) được dùng —như đã được dùng nhiều lần trong thế kỷ vừa qua— để Hoa-Kỳ bảo vệ và phát triển quyền lợi tương xứng với một bá chủ thế giới.

"KINH-HOÀNG"

Trên số báo ngay sau diễn văn nhậm chức của tổng thống, trong mục bình luận hoặc ý kiến của ban chủ biên tờ *Los Angeles Times* nhấn mạnh diễn văn rất là đồ sộ vĩ đại và cũng gây "kinh hoàng" cho những người tin rằng tổng thống sẽ thực sự thi hành điều mình nói.

Bài bình luận của ban chủ biên nhìn tổng thống như một người thấp bé được hoàn cảnh may mắn gia đình dòng dõi và những sơ hở của chế độ dân chủ đưa lên, và rồi chính thức hóa qua đắc cử nhiệm kỳ hai cũng như thổi phồng lên qua tình cờ lịch sử (vụ khủng bố tấn công 11 tháng Chín). Nhưng nó cũng ghi nhận rằng ngay những người chỉ trích tổng thống trong mấy năm qua cũng lần

hồi phải thán phục ý chí cương quyết của tổng thống nhất định thi hành những gì ông nói, dù có đi ngược lại nhiều người hoặc trái hẳn với những gì thực tiễn.

Cái "kinh hoàng" nằm ở những phân tích của tổng thống, hoặc những cố vấn, phụ tá ảnh hưởng trực tiếp vào ông. Lý luận xiển dương dân chủ tự do và chấm dứt chuyên chế bạo tàn dựa trên những phân tích rất cực đoan. Theo lý luận này, đe dọa nhắm vào Hoa-Kỳ không đến từ cá nhân những nhà độc tài chuyên chế; đúng ra những đe dọa này đến từ nạn nhân trực tiếp của bạo tàn chuyên chế: những người bị chuyên chế bạo tàn đẩy đến mức quá khích và chuyển bất mãn thù hận vào Hoa-Kỳ. Nhiều người còn nhớ trong hơn bốn-mươi năm Chiến-tranh Lạnh (chính thức bắt đầu với tổng thống Dân-chủ Harry Truman năm 1947 ngay sau Thế-chiến 2) Hoa-Kỳ theo đúng "chính trị thực tiễn" ("realpolitik") kiểu ông hoàng Ý Machiavelli (nói chung là "cứu cánh biện minh cho phương tiện") và thường ủng hộ triệt để những chế độ chuyên chế bạo tàn miễn là những chế độ này chống cộng sản.

Oái oăm thay phân tích trên có nguồn gốc Mác-xít, với nhấn mạnh vào hậu quả "đưa giai cấp vô sản bị áp chế đến mức quá khích" (đủ để đứng lên làm "cách mạng vô sản") của các chế độ và định chế bạo tàn chuyên chế . Khi tổng thống nói tất cả mọi người đều có quyền tự do vì "họ mang hình ảnh của đấng Tạo hóa" và "quyền lợi sinh tử của Hoa-Kỳ và những niềm tin sâu đậm của chúng ta nay là một," ông nghe không khác mấy tổng thống Dân chủ Jimmy Carter, một người rất sùng đạo và bị đánh bại bởi ông Bush bố trong liên danh với tổng thống Ronald Reagan đầu thập niên 1980.

Có nhiều lý do để "kinh hoàng" hơn nữa với Chủ thuyết Bush. Những kiêu căng vì quyền lực, nhất là sau chiến thắng Thế chiến 2 và Chiến-tranh Lạnh, dễ đưa đến những thánh chiến đẫm máu và hão huyền, những hành động và quyết định đi ngược hẳn lại các giá trị và niềm tin của Hoa-Kỳ, cô lập Hoa-Kỳ trong một thế giới không thiện cảm với Hoa-Kỳ, và có lẽ sẽ mang đến nhiều hơn những khủng bố đẫm máu mà Hoa-Kỳ cố tránh cho mình và đồng minh. Một thí dụ điển hình cho những kinh hoàng trên là Iraq và A-Phú-Hãn mà tổng thống không hề nhắc đến tên trong diễn văn.

Cũng oái oăm thay, xiển dương dân chủ chính là điều tổng thống chỉ trích trong kỳ tranh cử năm 2000. Chống lại ứng viên Dân chủ Al Gore về mặt ngoại giao, ông đưa ra ví dụ chính quyền Clinton-Gore đã sai lầm đi vào phiêu lưu "xây-dựng nước mới" theo chiều hướng dân chủ tự do và kinh tế thị trường ("nation-building" từ những nơi đổ vỡ tan nát vì chinh chiến, chủng tộc hay độc tài áp chế, hoặc từ những nước mới thành hình, độc lập như ở Đông và Nam Âu trong thập niên 1990). Ông và những người Cộng hòa khác chỉ trích và chống đối kịch liệt việc sử dụng binh lính Mỹ để xiển dương dân chủ bên ngoài thay vì lo giữ gìn an ninh trong nội địa Mỹ. Nay tổng thống thay đổi hoàn toàn lập trường bốn năm trước đây, và không hề nghĩ đến cái giá phải trả cho xiển dương dân chủ tự do, hoặc có thể có lý luận nào đi ngược lại "nation-building." Với kinh nghiệm trước mắt, nhiều người thấy ngay là xây dựng nước mới hay thay đổi chế độ ("regime change," như ở Iraq và "Trung Đông") bằng bầu cử, nổi loạn hay xâm lăng từ bên ngoài đều đưa đến đe dọa chế độ chuyên chế hoặc thần quyền ("theocracy") trong đó chính quyền hoàn toàn nằm trong tay hoặc ảnh hưởng của tôn giáo đa số như đã xảy ra ở Ba-Tư đầu thập niên 1980 cho đến ngày nay. Sau bầu cử lập hiến cuối tháng Giêng qua, đe dọa chế độ thần quyền như ở Ba-Tư ngay bên cạnh đang thành hình ở Iraq với giáo phái Hồi Shiite nắm đa số vững chắc.

"Kinh hoàng" cuối cùng là tổng thống, hoặc người viết diễn văn cho ông, như không nhìn thấy điều mình không muốn thấy. Lý luận về mục tiêu ngoại giao mới của Hoa-Kỳ —xiển dương dân chủ tự do để dân chúng khắp nơi có quyền chọn lựa đường lối cho chính mình— trở thành một lý luận chạy vòng vòng: dân chúng khắp nơi sẽ có dân chủ tự do để chọn lựa tự do dân chủ kiểu Mỹ.

Trong hậu bán thế kỷ 20, cái nhìn nhẹ nhàng về chính sách ngoại giao Mỹ cho thấy hình ảnh cao đẹp của một hướng đạo sinh kéo tay giúp đỡ cụ già băng qua ngã tư đường. Cái khôi hài là cụ già không muốn băng qua ngã tư đường và chú hướng đạo không cần hỏi ý cụ già trước! Đầu thế kỷ 21, mười tám tháng sau khi xâm chiếm Iraq —với lý do xiển dương dân chủ tự do đến sau xâm chiếm— nhiều người như quên mất hơn một trăm ngàn người Iraq đã bỏ mạng, hàng chục ngàn người thương tích tàn tật, và những tàn phá, ai oán, đổ vỡ chập chùng. Đây có lẽ là cái kinh hoàng có thật nhất.

Huy Cận

(1919-2005)

ĐẶNG TIẾN

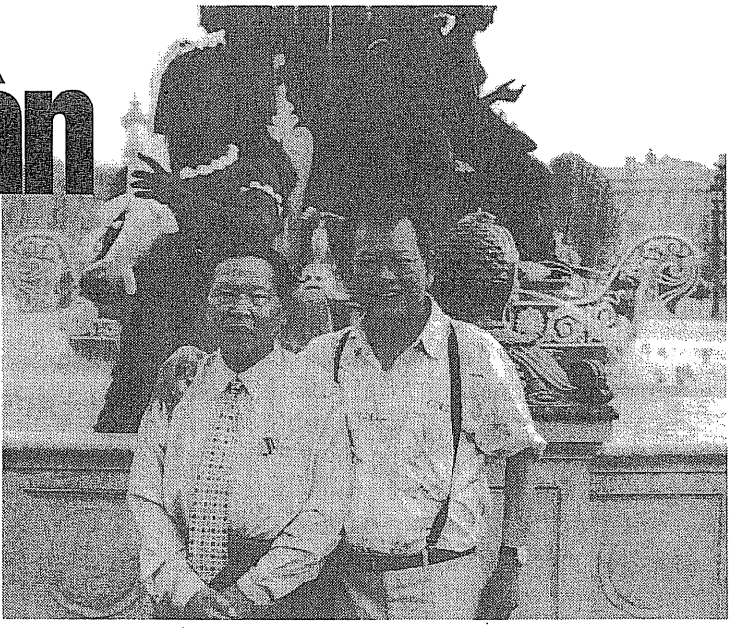

Huy Cận và Đặng Tiến

Huy Cận là một tác gia lớn lao trong nền thi ca Việt Nam hiện đại và đương đại, chủ yếu là trong Phong Trào Thơ Mới trước 1945. Từ thời điểm này, ông liên tục tham gia chính quyền và tiếp tục làm thơ. Ông qua đời tại Hà Nội, lúc 21 giờ, ngày 19 tháng 2-2005, thọ 86 tuổi.

Ông họ Cù; Huy Cận là tên thật. Sinh năm 1919, không rõ ngày. Tư liệu hiện nay ghi là 31 tháng 5 là dựa theo giấy khai sinh thiết lập khi ông vào trường huyện, đã 8 tuổi.

Sinh quán và chánh quán là làng Ân Phú, huyện Hương Sơn, nay thuộc về huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, một làng trung du, tả ngạn sông Ngàn Sâu, dưới chân núi Mồng Ga cách đường xe lửa Nam Bắc khoảng năm cây số. Tư liệu chính thức thường ghi: ông xuất thân từ một gia đình nhà nho, nghèo và yêu nước. Thật ra thì gia đình ông làm ruộng, khá giả và yêu nước ngang ngang với đa số gia đình Việt Nam khác. So với thế hệ ông, thì Huy Cận có học vị cao, sau học trình trung học tại trường Quốc Học Huế, ông tốt nghiệp Cao đẳng Canh nông tại Hà Nội, 1942. Thời học sinh ông đã nổi tiếng, có thơ đăng báo Ngày Nay của Tự Lực Văn Đoàn (1938). Thời sinh viên, năm 1940, ông cho in tập thơ *Lửa Thiêng*, Đời nay xuất bản, Xuân Diệu đề tựa, Tô Ngọc Vân trình bày. Đây là đỉnh cao trong sự nghiệp văn học của nhà thơ Huy Cận.

*

Từ 1942, còn là sinh viên, Huy Cận đã tham gia mặt trận Việt Minh và bí mật xây dựng Đảng Dân Chủ. Tháng 7 năm 1945, ông được triệu tập tham dự Quốc Dân Đại Hội, ở Tân Trào, Thái Nguyên và được bầu vào Ủy Ban Dân Tộc Giải Phóng Toàn Quốc, gồm có 15 người, do Hồ Chí Minh làm chủ tịch. Đây là đỉnh cao trong sự nghiệp chính trị của chính khách Cù Huy Cận. Sau này ông sẽ đạt được nhiều danh vọng quang vinh khác, nhưng trong thâm tâm ông vẫn tự hào nhất về tập thơ Lửa Thiêng 1940, và hội nghị Tân Trào 1945, là nhà thơ, nhà cách mạng trẻ tuổi nhất. Ủy ban Dân Tộc Giải Phóng sẽ mở rộng thành chính phủ Lâm Thời và Cù Huy Cận giữ chức Bộ trưởng Canh Nông rồi cứ tiếp tục tham gia hội đồng chính phủ, thường thường với chức Thứ Trưởng rồi Bộ Trưởng Văn Hóa, từ 1984 đến 1987 — kiêm chủ tịch Ủy Ban Trung Ương Liên Hiệp các hội Văn Học Nghệ Thuật. Có người nói: Huy Cận đạt thành tích giữ nhiệm chức chính phủ dài lâu nhất thế giới.

Về mặt bang giao quốc tế, Huy Cận là một nhân vật chủ chốt của chính quyền Hà Nội trong việc trao đổi văn hóa với các nước Á Phi và Âu Châu, ông là ủy viên hội đồng chấp hành Unesco, Ủy viên hội đồng Cao Cấp Tiếng Pháp (Francophonie); trong những cương vị ấy, ông thường xuyên đi ra nước ngoài và tranh thủ được

nhiều viện trợ văn hóa cho Việt Nam.

*

Gió thổi sân trường chiều chủ nhật;
- Ôi thời thơ bé tuổi mười lăm

Huế 1936. Trường Quốc Học Khải Định. Huy Cận học lớp Nhất Niên, bắt đầu viết cho các báo Tràng An, Sông Hương của nhóm Hoài Thanh. Năm ấy, Xuân Diệu từ Hà Nội chuyển trường vào học lớp Tam Niên (lớp cuối bậc Tú Tài). Hai nhà thơ quan hệ thân thiết đến độ có người ngờ là luyến ái đồng tính. Nhất là khi Xuân Diệu viết «Tôi nhớ Rimbaud với Verlaine... » rồi bài thơ «Với bàn tay ấy ở trong tay...» đề tặng Huy Cận. Sau này Huy Cận kết hôn với em gái Xuân Diệu, về sau ly dị. Cùng học Khải Định thời đó, còn có giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch, ca sĩ Minh Trang; thầy của họ là Nguyễn Huy Bảo, đã qua đời cách đây vài năm tại Paris. Ông Bảo kể lại rằng, 1938, Huy Cận đã được giải thưởng toàn Đông Dương (concours général) về Luận Pháp văn.

Huy Cận bắt đầu nổi tiếng từ Tết Mậu Dần 1938, khi báo Xuân Ngày Nay đăng bài Chiều Xưa (*Buồn gieo theo gió veo hồ...*) trong một khung báo cùng với bài Cảm Xúc (*Là thi sĩ nghĩa là ru với gió...*) của Xuân Diệu. Việc có thơ đăng báo, dù là báo Xuân của Tự Lực Văn Đoàn, không lấy gì làm ghê gớm, nhưng Huy Cận rất đắc ý, và nhắc mãi. Bài Chiều Xưa làm năm 18 tuổi, là «đỉnh cao muôn trượng» trong nghệ thuật lục bát của Huy Cận, cùng với mấy bài cùng thời: Đẹp Xưa, Buồn Đêm Mưa, Ngậm Ngùi... Sau này thơ bảy chữ, tám chữ của ông vẫn còn nhiều bài hay. Riêng về nguồn lục bát trong Huy Cận thì hoàn toàn nghèo đi. Đây là một chủ đề về thi pháp cần được nghiên cứu cặn kẽ, vì có tính cách lý thuyết.

Chiều Xưa gồm năm cặp lục bát cách quãng:

... Đồn xa quần quại bóng cờ,
Phất phơ buồn tự thời xưa thổi về.
Ngàn năm sực tỉnh, lê thê
Trên thành son nhạt. — Chiều tê cúi đầu

Tôi nêu đôi điều ít người lưu tâm: «đồn xa» đây là đồn của Pháp đóng trên đèo Linh Cảm, nơi thực dân đã đốt xác Phan Đình Phùng, lấy tro nhồi vào thuốc súng và bắn ra biển. Phan Đình Phùng khởi nghĩa vùng quê Huy Cận, dân làng Ân Phú nhiều người là nghĩa quân. Vì vậy mới có hình ảnh «quần quại bóng cờ.» Và mới hiểu thấu đáo nỗi «buồn tự thời xưa thổi về» mà về sau Tố Hữu sẽ vay mượn để làm câu:

Đồn xa héo hắt cờ bay
Hiu hiu phất lại buồn vây vây lòng
(Tiếng hát đi Đày, 1942)

Nhưng hiểu là mang mang thiên cổ sầu, một cách chung chung cũng không sai.

Hai câu tiếp theo là câu vắt, *enjambement*, về cú pháp, câu trước tràn xuống câu sau, rồi dừng lại giữa câu bằng một cái chấm, tiếp theo là cái gạch, bắt đầu một mệnh đề khác. Dấu chấm là ký hiệu cú pháp (văn phạm) dấu gạch là ký hiệu bút pháp (hay thi pháp), hai yếu tố đó đồng quy vào nghệ thuật thơ Huy Cận, tinh vi, uyên bác. Kỹ thuật này, các nhà thơ Pháp vẫn sử dụng. Có lần tôi trích dẫn câu này, nhưng nhà in bỏ quên chấm-gạch, nhà văn họa sĩ Võ Đình đã viết thư nhắc nhở. Tôi có đưa thư cho Huy Cận xem, ông rất tâm đắc. Nhưng trong các văn bản lưu hành hiện nay, chỉ có gạch mà không có chấm. Trong tuyển tập mới nhất, Huy Cận - Đời và Thơ , câu thơ không chấm gạch gì ráo.

1939, Huy Cận đỗ Tú Tài, ra Hà Nội học Nông Lâm. Dạo chơi trên đê sông Hồng, miệt Chèm, Vẽ, nhìn cảnh «bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài» ông đã cảm hứng làm bài thơ Tràng Giang được truyền tụng qua nhiều chế độ và thế hệ. Ông cho biết Bài thơ cũng không chỉ do sông Hồng gợi cảm mà còn mang cảm xúc chung về những dòng sông khác của quê hương . Ông đã làm lại bài thơ nhiều lần, dưới nhiều thể: lục bát, đường luật «để có một Tràng Giang hoàn chỉnh, tôi đã sửa đi sửa lại 13 bản thảo.» Nhiều người biết bài này, có khi nhớ không đúng hai câu:

Nắng xuống, trời lên, sâu chót vót
Sông dài, trời rộng, - bến cô liêu

Giữa câu sau, có cái phẩy, rồi một gạch ngang.

Ấn bản Đời Nay, 1940, cũng thiếu gạch ngang. Tôi dựa theo bản chép tay của Huy Cận, in tại Paris, 1983. Bản Đời Nay, Tràng Giang mang lời đề tặng Trần Khánh Giư, bản Đời và Thơ, 1999, bài Tràng Giang được xếp đầu tiên, vẫn còn ghi lời tặng Khái Hưng, bút hiệu của nhà văn lừng danh tên thật là Trần Dư, hay Khánh Giư, bị Việt Minh thủ tiêu năm 1947. Huy Cận là người chung thủy. Khi «nắng mưa là bệnh của trời» cho phép, tâm hồn ông có lúc ngời lên những ánh thủy chung

quý hiếm.

Một năm sau Tràng Giang là *Lửa Thiêng*, in xong tháng 11 năm 1940. Xuân Diệu đã xuất bản Thơ Thơ trước đó hai năm rồi tái bản, thời điểm này là giai đoạn lý tưởng của phong trào Thơ Mới. Nó đạt tới sự đồng thuận giữa nghệ thuật người viết đã chín muồi và sức tiếp thu của người đọc cũng nồng hậu, cho nên *Lửa Thiêng* đã được tiếp đón nhiệt tình. Khó nói được rằng Huy Cận tài ba hơn các nhà thơ khác, nhưng ông đã bước vào lịch sử thơ ca vào những ngày Tiên tháng Phật.

Khó nói được là *Lửa Thiêng* hay hơn các thi phẩm khác nhưng nó đã tổng hợp được nhiều đặc sắc của phong trào Thơ Mới và đồng thời loại trừ được các vụng về thô tháp trước đó. Là một giá trị tổng hợp, Lửa Thiêng còn nâng cấp nền Thơ Mới vì bản chất trí tuệ và ý thức nghệ thuật của Huy Cận, như ông tự nhận định: «giọng điệu triết lý về cuộc đời, về con người, về vũ trụ của tôi.»

Theo thư tịch, thi phẩm thứ hai của Huy Cận là Vũ Trụ Ca, các thư mục đều có ghi 1942. Và tác phẩm cũng lừng danh, dù... chưa bao giờ được xuất bản! Nằm trong dự tính của tác giả, nó bao gồm một số bài đăng rải rác trên các báo Thanh Nghị, Điện Tín, ... nổi tiếng là bài Xuân Hành, rồi đến Áo Xuân, làm 1942, hơi thơ, nhịp thơ trầm hùng, khỏe mạnh, có âm hưởng những hoạt động chính trị.

Sau 1945, suốt thời kỳ chống Pháp, Huy Cận ít làm thơ, chỉ có *Giữa Lòng Thế Kỷ*, làm tháng 8-1946 — trước ngày Toàn Quốc Kháng chiến — là đọc được. Mãi đến 1958 — 18 năm sau Lửa Thiêng — mới có tập *Trời Mỗi Ngày Lại Sáng*, sau đợt đi thực tế lao động tại Hồng Gai — sau phong trào Nhân Văn Giai Phẩm. Nổi tiếng là Đoàn Thuyền Đánh Cá. Sau đó thì Huy Cận sáng tác và xuất bản dồn dập, khoảng 25 tập thơ. Đề tài đa dạng, phần nhiều do thời sự đòi hỏi: thơ chiến đấu, lao động, sản xuất, mà chính bản thân ông cũng không tâm đắc.

Khi Huy Cận đề cập đến thiên nhiên, trời biển, vũ trụ, làng xóm, quê hương, kỷ niệm ấu thời, lừng khừng triết lý trong một thi pháp già dặn thì ông vẫn chinh phục người đọc công bình — nghĩa là không có thành kiến với người làm thơ quyền chức và tùy thời. Hai tập *Hạt Lại Gieo* (1984), *Chim Làm Ra Gió* (1989) có nhiều bài đáng ghi nhớ.

Huy Cận là người sáng suốt: những bài thơ tầm thường thì ông biết là tầm thường và rất khổ tâm khi bị khen, khi các nhà phê bình mang nó ra ca ngợi. Có lần ông nói: «thơ dở như thế mà nó khen, làm người đọc thắc mắc: những câu không được khen thì còn dở đến chừng nào.»

Huy Cận tổng luận thế này về mình: «*Dòng thơ tôi luôn luôn nhất quán, đó là thơ của cuộc đời, của con người, lúc buồn nhất cũng không lạc vào thơ Loạn, thơ Điên. Trong thơ tôi, cảm xúc vũ trụ rất đậm nét, nhưng hòa quyện với cảm xúc về cuộc đời (...)*

Con người là thành viên của xã hội loài người, nhưng cũng là thành viên của vũ trụ, của thiên nhiên. Bởi vậy trong mỗi con người còn có, nên có, phải có những cảm xúc vũ trụ.»

Đây là chân lý đơn giản và hiển nhiên, nhưng không phải ai cũng nghĩ ra; và khi đã nghĩ ra thì không phải ai cũng có quyền phát biểu.

Người có quyền, có khi lại không nghĩ ra điều gì, và khi chợt nghĩ ra thì không dám sử dụng cái quyền phát biểu của mình.

Huy Cận là một tài năng lớn, đã có những đóng góp quan trọng cho phong trào Thơ Mới. Sau này, phần đóng góp của ông dù từ tốn hơn vẫn đáng quý, dù nó khó được nhận ra trong đống vàng thau lẫn lộn. Và khó nhận ra vì những thành kiến. Con người sống trên thành kiến. Nước nào cũng vậy. Riêng Việt Nam, lịch sử đã lạm phát rồi củng cố thành kiến. Với nhau, nói chuyện gì cũng khó; nói về người nào đó, càng khó.

*

Sinh thời, Huy Cận chỉ mong sống tròn thế kỷ:

Gắng theo hết thế kỷ hai mươi nay thế kỷ đã lên năm, có thể nói là «vượt chỉ tiêu.» Huy Cận lại đã hoàn tất những nhiệm vụ lớn, như đã từng cầu mong:

Rồi một ngày kia giã cõi này
Xin cho gieo hết hạt trong tay

Và giờ đây ông đang phiêu diêu về Miền Lặng Lẽ. Có bờ xanh tiếp bãi vàng.

Bãi biển cuối hè dần vắng lặng
Vô tâm biển vẫn đẹp tưng bừng
Mai đây ta vắng, đời không vắng
Vũ trụ điềm nhiên đẹp dửng dưng

Một tâm hồn đẹp, một trần gian đẹp tan vào vũ trụ mênh mông.

Orleans, 24/2/2005

LỬA ĐÃ TẮT

THỤY KHUÊ

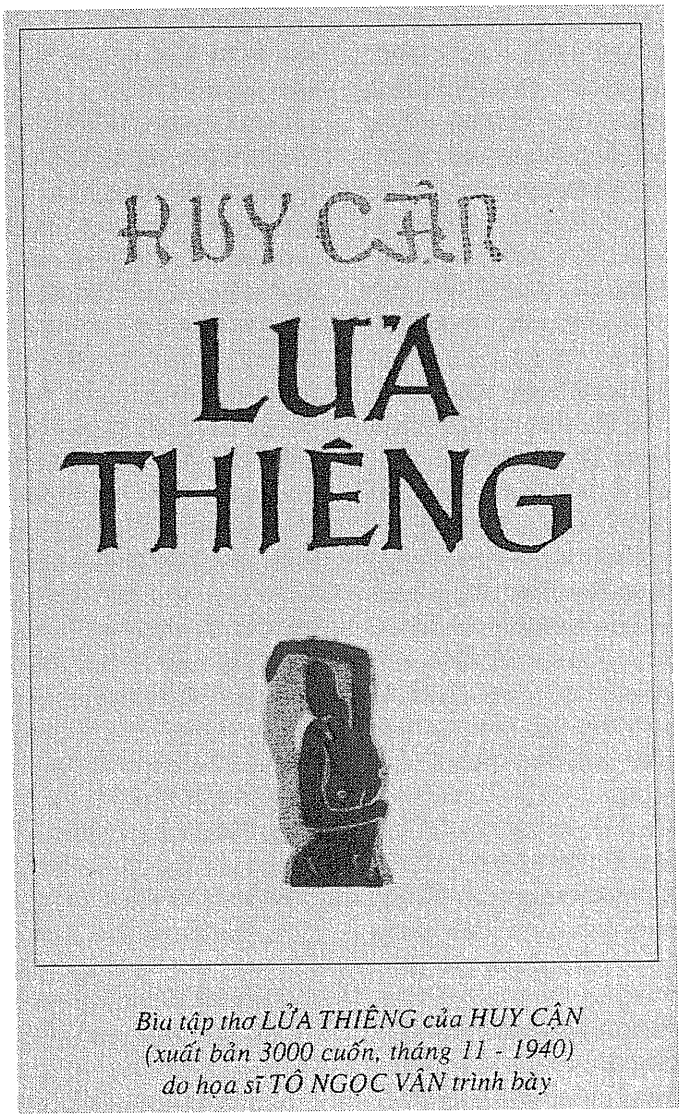

Bìa tập thơ LỬA THIÊNG của HUY CẬN
(xuất bản 3000 cuốn, tháng 11 - 1940)
do họa sĩ TÔ NGỌC VÂN trình bày

Nhà thơ Huy Cận đã từ trần ngày 19 tháng 2 năm 2005 vừa qua, tại Hà Nội, thọ 86 tuổi.

Tác giả *Lửa thiêng* là một trong những nhà thơ mới cuối cùng, đã ra đi, mang theo một thời đại, khép lại một cõi thơ: Thơ mới ra đời những năm 30, chính xác hơn, ngày 10 tháng 3 năm 1932 với bài "Tình già" của Phan Khôi, đăng trên Phụ nữ Tân văn số 122. Và cõi thơ ấy đã tồn tại đến ngày nay, với những thăng trầm, dày dạn; đôi khi không ngại dùng quyền lực để tồn tại, như trong thời kỳ Nhân Văn Giai Phẩm, các chủ soái Thơ mới đầy quyền uy như Tố Hữu, Xuân Diệu... đã lạm dụng chức quyền để nghiền nát những nhà thơ trẻ muốn đổi mới thơ ca như Trần Dần, Lê Đạt...

Huy Cận là bạn đồng hành của Xuân Diệu, ông cũng là một trong những nhà thơ quan chức cuối cùng còn sót lại của một thời đại, mà đời thơ trùng hợp với đời quan. Huy Cận đã dùng thi ca phục vụ chính trị một cách đắc lực, và cuối cùng,

cũng chính con đường quan lộ ấy đã tàn sát thi ca của ông. Ngày nay, những gì mà Huy Cận để lại cho đời, đã và sẽ chỉ còn một ngọn Lửa thiêng đã bùng lên từ thời 20 tuổi, thời mà ngòi bút ông chưa từng nhúng vào hệ lụy của thế quyền.

Cù Huy Cận sinh ngày 31 tháng 5 năm 1919 tại xã Ân Phú, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Thủa nhỏ học trường làng, trung học ở Huế; đến 1939 ra Hà Nội học trường Cao Đẳng canh nông, và 1943 tốt nghiệp kỹ sư canh nông. Tham gia phong trào Việt minh từ năm 1942, và từ 1945 đến ngày nay liên tục giữ các chức vụ Thứ trưởng, hoặc Bộ trưởng, đặc trách văn hoá văn nghệ.

Làm thơ từ năm 1934, được đăng trên báo từ năm 1936. Ngay trong thời gian ở Huế đã cùng với Hoài Thanh viết những bài bình luận trên các báo Tràng An, Sông Hương. Năm 1936, gặp Xuân Diệu ở trường Khải Định, và kết bạn từ đó. Những năm 37, 38, 39, Huy Cận trao đổi thư từ với Chế Lan Viên, lúc đó đã xuất bản *Điêu tàn*. Từ 1939, ông ra Hà Nội ở chung với Xuân Diệu trên căn gác số 40 phố Hàng Than.

Tháng 11 năm 1940, tập Lửa thiêng được nhà Đời Nay của Tự Lực Văn Đoàn xuất bản, Xuân Diệu đề tựa, Tô Ngọc Vân trình bày bìa.

Năm 1942, xuất bản tập văn xuôi *Kinh cầu tự*, hoàn thành tập thơ thứ hai *Vũ trụ ca*, chưa in thành sách. Và từ đó tiếp tục các tập thơ khác, như *Trời mỗi ngày lại sáng* (1958), *Đất nở hoa* (1960), *Bài thơ cuộc đời* (1963). *Những năm sáu mươi (1968), Cô gái Mèo (1972), Chiến trường gần chiến trường xa (1973), Những người mẹ những người vợ (1974), Ngày hằng sống ngày hằng thơ (1975), Ngôi nhà giữa nắng (1978), v.v...*

Ở Paris, 1983, một số người yêu thơ Huy Cận, đã giúp ông xuất bản tuyển tập thơ viết tay tựa đề *Đi giữa đường thơm*, trên giấy quý, gồm phần lớn những bài đã in trong *Lửa thiêng* và một số bài thơ tình đắc ý, làm sau 45.

Năm 1989, giữa cao trào đổi mới, Huy Cận cho in tập *Chim làm ra gió*, (nhà xuất bản Tác Phẩm Mới) tại Hà nội .

Qua những tuyển tập thơ Huy Cận được liên tục xuất bản hoặc tái bản, chúng ta cũng có thể có cái nhìn khá toàn diện về sáng tác của Huy Cận: Sau 45, hầu hết những tập thơ của ông đều chuyển tải khá rõ nét sứ mệnh tuyên truyền, vì vậy ít bài có thể trụ. Ngay cả bài Các vị La Hán chùa Tây Phương được nhiều người ca tụng, tuy không mang tính cách tuyên truyền, nhưng cũng không còn phong độ bay bổng của thời Lửa thiêng, nhất là tập Chim làm ra gió, Huy Cận tỏ ra hết sức cố gắng quay về với vũ trụ, với thiên nhiên, nhưng thơ ông không còn thanh thoát, không còn bát ngát như ngày xưa nữa.

Vũ trụ bát ngát trong Lửa thiêng là gì? Là một vũ trụ sầu, sầu vô cớ, không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Thời ấy, người ta hay sầu lắm. Có người bảo: tất cả những nỗi sầu ấy đều giống nhau, đều bắt nguồn từ cái spleen của một chàng Edgar Poe nào đó. Đồng ý, nhưng mỗi nhà thơ tài hoa của chúng ta đều tạo được một mối sầu riêng. Hồ Dzếnh có nét sầu của Hồ Dzếnh, Huy Cận có nỗi sầu Huy Cận... và mỗi nỗi sầu riêng ấy là một vũ trụ thơ, một vũ trụ đời.

Hai bài thơ hay vào loại nhất nhì trong tập *Lửa thiêng*, Huy Cận viết tặng Khái Hưng. Chắc là thời ấy, Huy Cận mến mộ Khái Hưng lắm. Còn một số những bài khác như Đi giữa đường thơm đề tặng Thạch Lam, Đẹp xưa tặng Tô Ngọc Vân, Học sinh tặng Tú Mỡ, Hồn xa tặng Thế Lữ, Giấc ngủ chiều tặng Hoàng Đạo, Nhạc sầu tặng Nguyễn Gia Trí, Áo trắng tặng Nhất linh... Tập Lửa thiêng, như vậy, ngoài giá trị thi ca, còn lưu lại một chút tình bạn, tình người. Cho nên hôm nay chúng tôi muốn nhắc lại hai bài thơ vào loại hay nhất của Huy Cận: Bài Buồn đêm mưa tặng Khái Hưng, và bài Tràng giang tặng Trần Khánh Giư.

Buồn đêm mưa

(tặng Khái Hưng)

Đêm mưa làm nhớ không gian
Lòng run thêm lạnh nỗi hàn bao la...

Tai nương giọt nước mái nhà
Nghe trời nằng nặng nghe ta buồn buồn

Nghe đi rời rạc trong hồn
Những chân xa vắng dặm mòn lẻ loi...

Rơi rơi... đìu dịu rơi rơi...
Trăm muôn giọt nhẹ nối lời vu vơ...

Tương tư hướng lạc, phương mờ...
Trở nghiêng gối mộng, hững hờ nằm nghe.

Gió về, lòng rộng không che,
Hơi may hiu hắt bốn bề tâm tư...

Buồn đêm mưa xác định nỗi sầu Huy Cận. Đó là nỗi buồn vô cớ, xuyên suốt không gian, như một độ ẩm có sức thẩm thấu ngấm ngầm, theo nước mưa thấm vào lòng người. Những yếu tố âm nhạc và thi ca ở đây kết hợp toàn bích như một bản nhạc phổ thơ, như bài thơ phổ nhạc. Và tiếng buồn, khởi đi từ không gian ẩm lạnh của đêm mưa, và tiếng mưa như những nốt nhạc gợi nhớ, một nỗi nhớ vu vơ, nhớ ai? Nhớ không gian. Không gian nào? Không gian giá buốt, chứa một "nỗi hàn bao la"... Càng nằm, càng nghe, càng lạnh, điệu nhạc mưa càng tung hoành, làm khắc khoải lòng người, làm đờ đẫn tâm can, làm lang thang chân bước, từ mưa đến mộng, từ tâm cảnh sang ngoại cảnh. Đó là một nỗi sầu vô cớ, sầu lang thang, không nhà không cửa, sầu không quán trọ, sầu không phương hướng... sầu dọc chiều dài thời gian và sầu mênh mông trong không gian vô tận. Chưa bao giờ chúng ta nghe một bản nhạc sầu như thế, sầu hồn hoà trong ướt át gió mưa, nhẹ nhàng sầu và êm ái đến thế.

Đến bài Tràng giang tặng Trần Khánh Giư, không gian sầu mở tung trên trời nước. Phạm Duy bảo khi ông làm bài Cửu Long Giang, ông đã nghĩ đến Tràng giang của Huy Cận, và bất cứ ai trong chúng ta, một lúc nào đó, ngược dòng Cửu Long, hoặc xuôi sóng Bạch Đằng, mà không trạnh thấy bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài

Niềm bâng khuâng dâng lên như sóng, từng đợt, từng đợt trùng trùng, chiếm hữu tâm tư, sông loang thành biển, mối sầu tan rộng như đại dương, bay lên thượng tầng thanh khí:

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp,
Con thuyền xuôi mái nước song song.
Thuyền về nước lại, sầu trăm ngả;
Củi một cành khô lạc mấy giòng.

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu.
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Bèo dạt về đâu hàng nối hàng;
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc...
Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.
lòng quê dợn dợn vời con nước,
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Niềm giao ứng giữa đất trời và lòng người, giữa cảm xúc và thiên nhiên, giữa vũ trụ và không gian mà Baudelaire gọi là correspondance - giao cảm, ở đây xẩy ra trên toàn diện, trong không khí Đường thi, và Thôi Hiệu cũng quanh quất đâu đây. Theo mối sầu thiêng, sâu chót vót, Huy Cận giao cảm Đông Tây trời đất, giao cảm sông nước và hồn người bằng phong thái thăng hoa tinh vi giữa nhạc và chữ.

Nếu các bạn vẫn còn ở trong cõi thơ Huy Cận, xin mời bạn hát và lắng nghe mình hát bài Ngậm ngùi của Huy Cận do Phạm Duy phổ nhạc. Phạm Duy -sành thơ hơn nhiều nhà thơ- khi phổ nhạc, thường hay thay một lời, đổi vài câu, hoặc làm thêm một vài câu thơ khác. Lời thơ mà Phạm Duy thêm vào, đôi khi hay hơn những câu trong chính bản của nhà thơ. *Ngậm ngùi là một trường hợp đặc biệt: không những Phạm Duy không thêm thơ, mà ông cũng không thay đổi một chữ nào trong thơ Huy Cận.* Ở đây nhạc đã quyến vào thơ như đôi tâm hồn tri kỷ, và, phải nhận rằng, Ngậm ngùi sở dĩ đi sâu vào lòng người Việt đến thế là nhờ sức quyến rũ mãnh liệt, nẩy ra từ sự giao cảm tuyệt vời giữa thơ và nhạc, giữa Phạm Duy - Huy Cận.

Chúng ta tạm biệt nhau trong Ngậm ngùi

Nắng chia nửa bãi; chiều rồi...
Vườn hoang trinh nữ xếp đôi lá rầu.
Sợi buồn con nhện giăng mau;
Em ơi hãy ngủ... anh hầu quạt đây.
Lòng anh mở với quạt này;
Trăm con chim mộng về bay đầu giường.
Ngủ đi em, mộng bình thường!
Ru em sẵn tiếng thùy dương mấy bờ..
Cây dài bóng xế ngẩn ngơ...
Hồn em đã chín mấy mùa thương đau?
Tay anh em hãy tựa đầu,
Cho anh nghe nặng trái sầu rụng rơi...

Thụy Khuê, *Paris 26/2/2005*

HAI LẦN GẶP HUY-CẬN

NGUYỄN TƯỜNG THIẾT

Ở đầu giây:

- Thưa... tôi xin được tiếp chuyện với ông Huy Cận.

Ở cuối giây:

- Tôi đây.

- Thưa chú... cháu là con của nhà văn Nhất Linh. Cháu vừa từ nước ngoài về xin được đến thăm chú.

- À, anh có phải tên là Triệu không?

- Thưa không ạ... Cháu tên là Thiết, em của anh Triệu.

- Anh về hồi nào? Anh hiện ở đâu? Ở nhà hay ở khách sạn?

- Dạ... cháu đang ở khách sạn.

- Khách sạn nào? Buồng số mấy?

- Thưa chú, cháu hiện ở khách sạn Camelia đường Lương Ngọc Quyến, phòng số sáu.

- Thế này nhé! Tôi đang rất bận. Tôi sẽ gọi lại ngay cho anh.

Ở đầu giây bên kia có tiếng đặt máy đánh "cạch". Tôi chưng hửng. Mười phút sau có điện thoại reng. Cái giọng Huế cấm cẳn và nặng chịch lúc nẫy bây giờ nghe nhẹ và mềm hơn:

- Anh Thiết hỉ... Ngày mai đúng hai giờ anh lại tôi...

Huy Cận cho tôi biết là mặc dầu có tuổi ông vẫn còn làm việc ở nhà Văn Hóa và thời gian đó là thuận tiện nhất cho ông. Năm ấy ông đã 79. Đó là một ngày mùa Thu của 1998. Lần đầu tôi gặp ông, cũng là lần trở về Hà Nội thứ hai của tôi sau 45 năm.

Ba năm sau, năm 2001, chúng tôi lại có dịp đến thăm ông lần thứ nhì. Từ ở khách sạn trong khu phố cổ Hà Nội tôi gọi điện thoại xin gặp ông. Mẩu đối thoại ở trên được lập lại, gần như giống hệt:

- Khách sạn nào? Buồng số mấy?

- Thưa chú, cháu hiện ở khách sạn Prince đường Lương Ngọc Quyến, phòng số tám.

- Tôi đang rất bận. Tôi sẽ gọi lại ngay cho anh.

Mười phút sau, điện thoại reng. Y như lần trước ông lại hẹn ngày giờ gặp nhau...

Lần trước, ở tuổi 79, Huy Cận kêu rất bận, tôi đã "nghi nghi." Lần sau, ở tuổi 82, ông lại cũng rất bận, tôi càng "ngờ ngờ." Óc tôi thoáng nghĩ tới cái passport màu xanh đậm của tôi đang nằm thoải mái trong tay cô thư ký của khách sạn. Một cú điện thoại đủ xác nhận lý lịch của tôi. Không chạy vào đâu được.

Cái nghi, cái ngờ theo tôi ám ảnh... Óc tưởng tượng của tôi đã đi quá xa... hay quả thực thi sĩ đã quá bận rộn chăm lo cho nền văn học của nước nhà trong những ngày còn lại quí hiếm của cuộc đời ông... Tôi cứ ngờ ngợ...

*

Tối thứ bẩy rồi chúng tôi mời mấy người bạn thân đến nhà nhậu chơi lai rai. Vừa đẩy cửa bước vào một người bạn nói to cho cả đám: "Các ông biết không? Huy Cận chết rồi!"

*

Mấy năm trước tôi có viết một bài ký mang tên "Cây Bàng Lá Đỏ" tả về chuyến đi Hà Nội vào mùa Thu năm 2001. Có một vài người hỏi tôi những sự kiện nêu trong bài ký này là hoàn toàn thực hay có tưởng tượng ở trong. Tôi trả lời là tất cả sự kiện đều thực chỉ có thời gian là hư cấu. Chẳng hạn như trong đoạn tả về cuộc gặp gỡ Huy Cận tôi đã để độc giả hiểu như thể năm 2001 tôi mới gặp ông lần đầu. Thật ra đó là lần thứ hai. Nhưng khi viết Cây Bàng Lá Đỏ tôi đã hoàn toàn thu ống kính về lần gặp gỡ đầu tiên ba năm trước đó, mùa Thu năm 1998, bởi vì chính lần gặp gỡ này mới cho tôi nhìn rõ hơn con người của Huy Cận.

Giây phút trước khi tôi lên xe, Huy Cận quàng tay qua người tôi. Tôi cảm thấy bàn tay ông nặng xuống bả vai. Qua giọng nói của ông và qua bàn tay ông truyền vào người tôi, tôi cảm nhận được cái xúc động của ông già 82 tuổi đó, cái xúc động nó rõ ràng là mạnh mẽ hơn một sự ngậm ngùi: "Việc gì anh ấy phải chết. Việc gì bố cháu phải chết..." (Cây Bàng Lá Đỏ)

Đó là cái xúc động của ông già 79 tuổi, nói cho đúng ra. Trong lần gặp thứ nhì năm 2001 khi Huy Cận bước vào tuổi 82, trong mắt tôi, tuồng như ông lại đóng khung trong cái vỏ cứng. Tôi không tìm thấy ở lần sau này những biểu cảm tương tự. Lần này ông nói nhiều về chính trị và có đôi lúc tự dành quyền "phán xét" hành động chính trị của bố tôi, điều mà bố tôi không muốn:

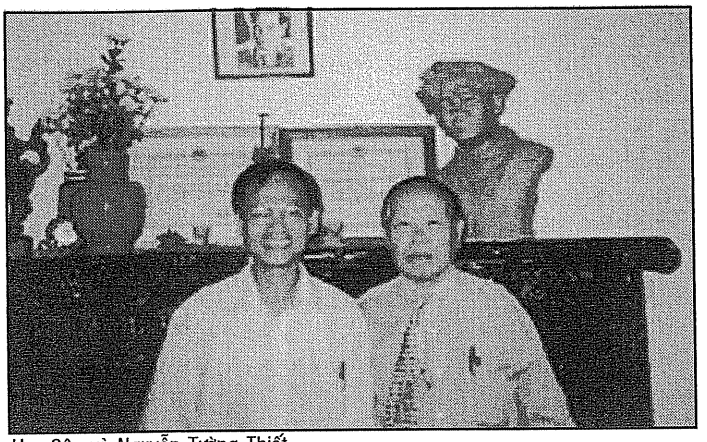

Huy Cận và Nguyễn Tường Thiết

ông tự chết chỉ quyết là để không ai được quyền phán xét ông, ngoài "lịch sử."

Hôm đó, như lần trước, chúng tôi cũng đứng chờ ông mở cửa trước cánh cổng sắt. Lần này tôi có thêm anh Việt đi cùng. Ba năm đi qua, Huy Cận trông có hơi khác, già đi. Ông vẫn mập mạp. Những nếp nhăn xếp chồng lên trên khuôn mặt đầy đặn làm cặp mắt trước kia trông húp húp nay như ti hí. Khi Huy Cận cười miệng ông trông như móm, mặc dù răng cộ còn đủ. Giọng nói của ông vẫn mạnh và tóc của ông vẫn còn đen. Khác lần trước Huy Cận tiếp chúng tôi ở căn buồng trong. Căn buồng rộng hơn căn phòng khách phía ngoài nơi có treo mấy bức phác họa chân dung Huy Cận và Xuân Diệu. Ba chúng tôi ngồi hai bên chiếc bàn gỗ mun dài trên dẫy ghế nệm da. Huy Cận ngồi xuống ghế. Ông ngước nhìn anh Việt và tôi:

- Ai là anh, ai là em đây?

Tôi nói:

- Thưa chú, anh Việt là anh cả. Còn cháu là út trong nhà.

Huy Cận nhướng cặp mắt lươn:

- Anh mà trông trẻ hơn em!

Tôi quay qua anh Việt:

- Anh Việt hôm nay sướng nhé! Được chú Huy Cận khen trẻ...

Anh Việt:

- Chú khen cháu chẳng sướng đâu. Giá có cô nào trẻ trẻ nói thế cháu sẽ thích lắm...

Tôi chen vào:

- Chú Huy Cận ơi, anh Việt ăn gian đấy ạ! Anh ấy hơn cháu những mười tuổi nhưng vì anh ấy nhuộm tóc đen thui, còn cháu, cháu cứ để nguyên tóc bạc... Anh Việt này, anh nhìn tóc chú Huy Cận đây xem, còn đen nhánh, với cái tuổi tám mươi của chú, cháu ngờ lắm...

Nhân biết anh Việt sống rất nhiều năm bên Pháp, Huy Cận bắt đầu nói với chúng tôi về những kỷ niệm, những chuyến đi Tây của ông. Ông đi sang Pháp dự hội nghị rất nhiều lần như đi chợ. Câu chuyện đến một lúc nào đó chuyển dần về thời Tự Lực Văn Đoàn. Huy Cận nói với chúng tôi là nếu không xẩy ra cuộc cách mạng tháng Tám thì ông đã được vào Tự Lực Văn Đoàn rồi. Sau Xuân Diệu thì đến lượt ông. Điều này gần như chắc chắn. Ông nói. Trước đây Huy Cận đã từng nói đúng như thế với người con út của Thạch Lam. Ông nhắc lại chuyện này với một niềm tiếc làm tôi chạnh nhớ tới người bạn tâm giao của ông, nhà thơ Xuân Diệu, người đã có chân trong Tự Lực Văn Đoàn, nhưng sau này phủ nhận TLVĐ, xem việc mình là thành viên của TLVĐ là một cái nhục.

Tản mạn chừng nửa giờ, như sực nhớ ra chuyện gì, Huy Cận đứng lên. Ông lê thân hình nặng nề đi vào phòng trong. Cùng lúc ấy cửa trước mở một người đàn bà đứng tuổi đi vào, nhìn chúng tôi, rồi bước lên cầu thang. Người đàn bà ấy trông rất trẻ so với Huy Cận. Không được giới thiệu chúng tôi không biết sự liên hệ. Trong lúc Huy Cận không có mặt, anh Việt lôi ra trong túi xách tay một cái máy quay phim video. Lát sau Huy Cận trở ra, tay ôm khệ nệ một bọc lớn. Anh Việt xin phép Huy Cận được quay phim buổi nói chuyện. Huy Cận lấy ra từ trong bọc một cái phong bì. Trong phong bì là một bức ảnh đen trắng ông đưa chúng tôi xem. Đó là bức ảnh chụp hai mẹ con. Bà Nguyễn Thị Vinh và cô Trương Kim Anh. Ảnh chụp ở Sài Gòn, đâu đó trong thập niên 60. Huy Cận mở ra một tờ giấy gấp tư đọc chúng tôi nghe bài thơ của ông. Ông nói bài thơ này ông sáng tác ở Hà Tiên có nhan đề *Tiếng Sáo Đưa Linh,* tiếng sáo của nữ sĩ Nguyễn Thị Vinh trong nhà xác bệnh viện Đồn Đất, trước thi thể của nhà văn Nhất Linh. Nghe xong bài thơ tôi nói với Huy Cận: "Thiên hạ chỉ khéo thêu vẽ. Người thổi sáo là Kim Anh chứ không phải cô Vinh."

Huy Cận lấy ra từ trong bọc một tập bản thảo dầy. Mặt ông hướng về phía anh Việt lúc ấy đang thu hình. Ông nói:

- Đây là tập Hồi Ký dầy cả ngàn trang của tôi. Trong tập này tôi dành 15 trang để nói về hai ông Nhất Linh và Khái Hưng. Tôi sẽ đọc cho các anh nghe 15 trang đó. Nhưng trước khi tôi nói về cái

kỷ niệm thắm thiết và ca ngợi hai ông tôi phải nói về chính trị trước. Nhất Linh và Khái Hưng là hai nhà văn có tinh thần dân tộc và tinh thần yêu nước và chống Pháp nên thực dân Pháp đã bắt hai anh và nhiều người khác đi đầy ở Hòa Bình và Bắc Giang, vùng thiêng nước độc. Nhưng mà tiếc rằng về sau hai vị này và nhất là Nhất Linh Nguyễn Tường Tam có sai lầm về chính trị. Cái sai lầm đầu tiên là tưởng dựa vào Nhật để mà có thể độc lập thì cái sai lầm này lớn lắm... Điểm thứ hai nặng hơn và không thể nhầm được là theo đuôi Tưởng Giới Thạch, Trung Hoa Quốc Dân Đảng để chống lại cách mạng...

Anh Việt đưa miệng ra khỏi máy video nói với Huy Cận:

- Nhưng hồi ấy không chống thì cũng sẽ bị Việt Minh giết thôi...

- Việt Minh sẵn sàng hợp tác với tất cả các đảng phái. Việt Minh chân thành hợp tác với các đảng phái để dành độc lập... Điều này có ghi tại bảo tàng viện Hồ Chí Minh...

- Nhưng nói là một chuyện, còn làm hay không lại là chuyện khác...

- Anh khoan bàn tới... tôi đang nói cái hồi ký của tôi mà...

Tôi nhẩy vào cuộc tranh luận:

- Chú cho cháu ngắt lời một chút xíu. Trước khi mất bố cháu có để lại di chúc. Cũng là ý nguyện của bố cháu: "Đời tôi để lịch sử xử." Chỉ có lịch sử về sau mới có thể phán xét đúng, sai. Hiện tại chúng mình đang là người trong cuộc không nên phán xét...

Huy Cận quay qua tôi:

- Thôi được rồi... tôi cũng ý như thế... Tôi cũng biết cái câu ấy chứ... nhưng mà tôi vẫn có ý định của tôi... dựa vào đế quốc Nhật... nhầm lẫn quá trễ. Phan Bội Châu đã lầm mà Nguyễn Tường Tam lầm thì không thể được..

- Nhưng thưa chú thế nào là lầm cơ chứ? Hóa ra tất cả những người đi khác con đường chú chọn đều lầm hết sao? Vả lại cháu không tin bố cháu dựa vào một thế lực ngoại bang nào. Bố cháu chủ trương Tự Lực, cả văn hóa lẫn chính trị. Người ta cứ nói bố cháu đi theo con đường thân Nhật, có bằng chứng nào không?

- Các anh không biết, nhưng chúng tôi, chúng tôi biết...

- Thì cứ thử giả thiết như thế đi thì cái lầm đó cháu nghĩ sẽ không tai hại cho đất nước bằng con đường của những người tự cho là mình đi đúng đường.

- Thôi... thôi... đó là chuyện khác. Tôi nói ông Nhất Linh cái điểm nhầm thứ ba đi đến chỗ chống một phong trào cách mệnh thật sự, chống phong trào Việt Minh, chính phủ độc lập rồi mà còn chống, không thể tha thứ được. Tôi phải nói cái ý của tôi. Còn những người cùng lịch sử có đồng ý, không đồng ý là chuyện khác...

Sau đó là một cuộc độc thoại. Huy Cận nói nhiều về ông. Về cách mạng. Tôi có cảm giác buồn ngủ. Cho đến khi chia tay. Trước khi ra về, Huy Cận viết tặng chúng tôi cuốn sách "Huy Cận – Đời và Thơ" với lời đề nơi trang đầu: Thân tặng hai cháu Nguyễn Tường Việt & Thiết, Huy Cận, Thăng-Long Hà-Nội 5-2001 (Tân Tỵ). Về lại Mỹ cuốn băng video dài cả tiếng do anh Việt gửi, tôi chỉ mở ra xem được đúng năm phút, rồi cho lại vào hộp gửi cho anh Triệu tôi ở bên Montréal. Tôi chán nghe cái giọng bài bổn...

*

Trước khi đứng dậy cáo từ, tôi nhìn thẳng vào mắt Huy Cận, tâm tình: "Này chú, cháu có thắc mắc này, và cháu nghĩ biết đâu cũng có những người khác có cùng thắc mắc như cháu, đó là một người, một nghệ sĩ đã từng sáng tác được những câu thơ như chú trong cái thời 1930 ấy, những vần thơ lãng mạn trác tuyệt như thế đến như bố cháu cũng phải cảm mà lấy tên Bèo Giạt đặt cho một tác phẩm để đời của mình, một người có cái tâm hồn ấy không thể nào là bản chất của một người cộng sản được."

Huy Cận ngẫm nghĩ hồi lâu rồi trả lời:

- Hỏi thật cháu chứ câu này có phải của ông Nhất Linh nói không?

Khi tôi nói là không phải và tôi cũng không biết bố tôi có cái thắc mắc như tôi hay không, thì ông không trả lời, chỉ nói nhẹ nhàng: "Cháu nghĩ là người cộng sản không có tâm hồn sao?" (Cây Bàng Lá Đỏ).

*

Huy Cận đã chết

Hai lần gặp ông. Hai hình ảnh trong tôi.

Huy Cận, trong hình ảnh lần gặp đầu, đưa tôi đến lần gặp sau

Huy Cận, trong hình ảnh lần gặp sau, kéo tôi xa ông mãi mãi.

Khi ông còn sống, tôi nghi nghi ngờ ngờ...

Nay ông chết đi, tôi chỉ còn vương một thắc mắc rất nhỏ: Huy Cận có đọc "Cây Bàng Lá Đỏ" của tôi trước khi ông nhắm mắt?

2/24/05

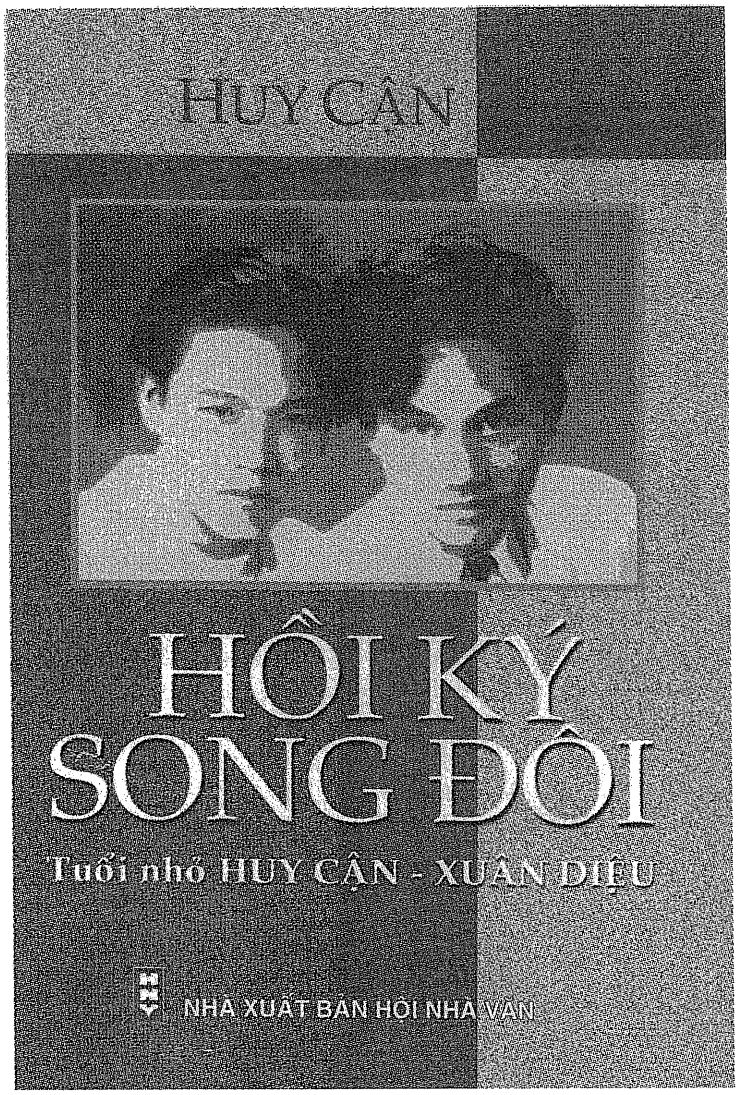

QUÊ HƯƠNG THỦA NHỎ*

Trích từ cuốn Hồi Ký Song Đôi (2002) của

HUY CẬN

Trước hết tôi xin nói về quê hương, quê hương nhỏ của tôi tức là xã Ân Phú, thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, nay thuộc huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Xã tôi là một xã bán sơn cước, nằm ở chân núi Mồng Ga, bên tả ngạn sông La, cảnh núi sông rất đẹp, nhưng trước cách mạng thì vắng vẻ và hắt hiu, mặc dù bên kia sông có chợ Nướt, mỗi tháng họp chín kỳ (cứ ngày 3, ngày 6, ngày 9 âm lịch là phiên chợ) thu hút dân buôn bán và nông dân cả mấy huyện xung quanh thành một nơi tụ hội nổi tiếng trong vùng. Anh Xuân Diệu khi nói về quê tôi đã viết "Cái làng nửa sơn cước, khuất nẻo bên sông vắng, có nhiều cây cọ – ở Hà Tĩnh gọi là cây tro – chao ôi, trước Cách Mạng Tháng Tám 1945 sao mà vắng vẻ hắt hiu đến thế! Nếu không thương bạn thì chưa chắc tôi đã về. Rất nhiều cá tính của đất đai, có thể nói mỗi mảnh đất đều tràn đầy xúc cảm, như tích tụ cái cổ sơ đâu từ hàng trăm năm trước. Làng quê hương đã cung cấp cho Huy Cận một cái vốn đất đai gì sâu thẳm lắm như từ ruột của thời gian." Sông núi đất đai ấy như đã làm ra xương thịt của tôi và tâm hồn tôi

nữa.

Tôi sinh ra ở miền sơn cước
Có núi làm xương cốt tháng ngày
Đất bãi tơi làm ra thịt mát
Gió sông như những mảng hồn bay
(Tôi nằm nghe đất)

Tuổi nhỏ tôi trùm trong nhớ thương
Cách sông chợ Nướt, bến đò sương
Làng quê sơn cước chiều về sớm
Bóng núi dài lan mát ruộng nương.

Ở dưới chân núi, chạy dọc theo bờ sông, là một cánh đồng dài, đất khá mầu mỡ, một phần nhỏ là ruộng nước, phần lớn là nương, tức là ruộng cạn, trồng lúa trỉa (tức là gieo thẳng) và trồng mầu: ngô, khoai, đậu xanh, đậu trắng, hoặc là trồng mía. Đầu xuân, khi ngô mới nhú mầm, lá non mịn tơ như lông tuyết, xanh sáng như ngọc bích, cả cánh đồng ánh lên như một thảm nhung rất đẹp, mát mắt, tưởng như có thể xén từng mẩu đất mà nhai nuốt được. Buổi chiều về, gió sông thổi mát, bóng núi Mồng Ga lan dài trên cánh đồng như một cái chăn mỏng đắp lên làng xóm. Chính cái buổi chiều về sớm ấy ở làng sơn cước đã gợi lên một nỗi buồn man mác. Ngày bị rút ngắn lại, sông núi ở ngay bên cạnh nhà mà đượm màu xa vắng. Chính trên cánh đồng chân núi ấy, lúc tuổi bốn, năm tôi đã theo cha mẹ, o tôi, chú tôi đi bừa, đi nhặt cỏ, đi gieo hạt. Thú nhất là đứng trên cái bừa đạp cho bò kéo đi như là đứng trên một chiếc xe, nghe từng cục đất vỡ tơi dưới chân bừa, xông lên mùi cỏ úa. Có khi còn lấy roi tre quất cho bò chạy nhanh, chiếc bừa xốc lên như một cỗ xe thắng trận. Nhưng có một lần hứng thú như vậy tôi đã bị ngã, con bò cứ lướt tới, và tôi bị chẹt giữa cái bừa bị bò lôi đi, may mà không bị xây xát gì. Từ đó về sau cha mẹ tôi không cho tôi đứng bừa nữa. Tôi lại cưỡi trâu, trời cuối năm se lạnh, ngồi lên lưng trâu ấm lắm. Cầm dây thừng (ở Hà Tĩnh gọi là chạc mũi), tôi điều khiển trâu như cầm cương ngựa, và lấy hai chân thúc vào hông trâu chạy thật nhanh như ngựa phi. Có lần trâu chạy lên dốc vực Trộ đó, đột ngột trâu dừng lại, và tôi ngã phía trong vườn. May mà trâu dừng và tôi ngã, nếu không thì cả trâu lẫn người đã rơi tòm xuống vực sâu ở dưới đáy có đá ong. Ở xã tôi hồi ấy, có tục lệ: cuối năm, gần tết, cả làng xóm cho trâu bò lên núi hàng mười ngày, nửa tháng. Các anh trai cày cho trâu lên núi, chặt cây rừng và lá cọ làm một cái lán gọi là chòi trâu. Có một lần tôi được đi theo các anh trai cày ấy, như tham gia một cuộc phiêu lưu, tạm xa nhà chừng ba bốn cây số mà tưởng là xa ngái lắm. Chiều cuối năm, gió trở lạnh, sườn núi hoang vắng, những cây mua, cây sim, cây thanh hao (tức là cỏ trện) lất lay trong gió càng tăng vẻ lạnh lẽo của sương chiều đã phủ mờ mờ trên lưng núi và trên cánh đồng sát chân núi. Các anh lớn bảo chúng tôi: "Ta hãy làm cái trống đất để tế trời." Tôi không hiểu làm một cái trống đất là làm thế nào, lấy đất mà vắt thành trống hay lấy một cục đất to mà đẽo thành hình trống chăng? Các anh ấy cầm dao tày (dao dựa) đào một lỗ xuống đất, khoét thành đất cho tròn, sâu chừng ba bốn mươi phân và đường kính cũng chừng hai gang tay. Xong rồi các anh đi chặt một sợi rừng, loại sợi dẻo dai, vắt ngang cái hố đất đã đào, và hai đầu dây buộc chặt vào hai cái cọc đóng sâu bên miệng hố. Đoạn, các anh lấy một thanh cây gọt tròn như cái khăng đánh vào sợi dây rừng và tự nhiên vang lên một tiếng bịch bịch: đó là âm điệu rất cổ sơ của chiếc trống đất, và tang trống là cả bề dày của đất triền núi. Một anh cứ thế ngồi "đánh trống đất" và mấy anh khác đứng lên hướng về chóp núi vái trời. Đó là lễ tế trời của đám trai cày chăn trâu trên núi:

Chiếc trống vang lên điệu cổ sơ
Rung từ lòng đất – Đến bây giờ
Tôi còn nghe rõ trong chiều lặn
Tiếng dội như là đất thở ra.

Cứ như thế "Vang động hoàng hôn một sợi rừng." Tiếng nhạc cổ sơ ấy, như là hơi thở của đất ấy cứ vang thầm mãi trong tôi.

Hồn thở nghe trong chiều vời vợi
Đất trời gần gũi tiếng nguyên sơ...

Trước Cách Mạng Tháng Tám, thời gian ở quê tôi như ngưng đọng lại, như không nghe thấy bước đi của các thế kỷ, một số phong tục, tập quán cổ xưa đâu từ các đời trước truyền lại còn nguyên vẹn. Chẳng hạn phong tục đón giao thừa. Cứ đến đêm ba mươi tết, một số dân làng tập họp lại, bận áo quần tết, đầu chít khăn đỏ, khăn vải điều, và mang nhị, mang trống cơm, mang sanh tiền đi chúc tết khắp làng. Đến mỗi nhà các anh ấy tay vỗ vào trống cơm (cũng gọi là trống tầm vông) hát lên những bài hát điệu rất cổ sơ mà lời cũng

rất cổ sơ, nói đến trời đất, nói đến "cây cỏ dương hòa," nói đến thần tài, thần mệnh, nói đến "con cháu đầy đàn," nói đến âm dương, nói đến tạo hóa. Lời hát nửa đượm màu huyền bí, nửa rất hiện thực cuộc đời nằm trong một điệu nhạc trầm trầm, đều đều có một cái gì rất hấp dẫn, gợi lên bề sâu của sự sống ở nơi mảnh đất cổ xưa này. Cho đến hôm nay viết đoạn hồi ký này, tôi vẫn còn nghe trong tâm tưởng điệu nhạc ấy, giọng hát ấy, tiếng trống cơm ấy và còn thấy rõ những chiếc khăn điều tươi tắn hiện lên trong đêm như một tín hiệu thần tiên, hay nói cho đúng hơn như hé mở một thế giới nào vừa gần gũi vừa kỳ lạ mà tôi cảm thấy nhưng không nói rõ được ra lời.

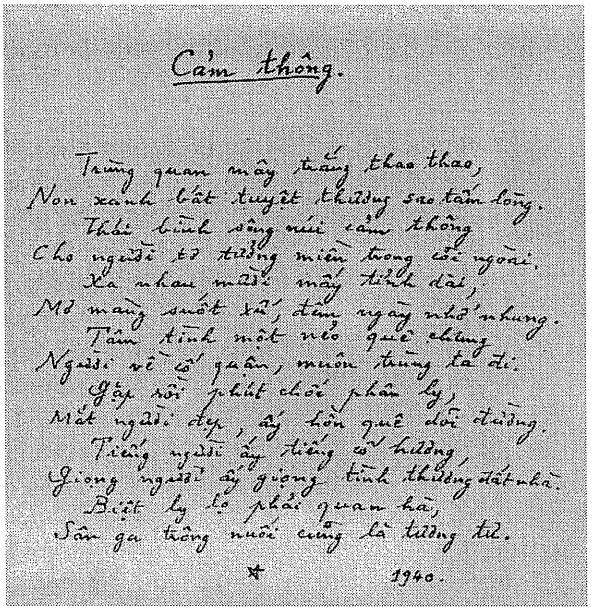
Cảm thông.

Trùng quan mây trắng thao thao,
Non xanh bát tuyệt thường sao tấm lòng.
Thà chẳng sông núi cảm thông
Cho người tứ tưởng miền tương cõi ngoài.
Xa nhau muôn mấy tình dài,
Mơ màng giấc tỉnh, tấm ngày nhớ nhung.
Tấm tình một nẻo quê chồng
Người về có quản, muôn trùng ta đi.
Gặp nơi phút chốc phân ly,
Mất người đẹp ấy, lỗi quê đôi đường.
Tiếng người ấy tiếng ở hường,
Giọng người ấy giọng tình thường hát ta.
Biệt ly lỡ phải quan hà,
Sâu ga thông nuôi cũng là tương tư.

1940.

Cũng nói về phong tục tập quán, xin ghi thêm việc rước thần ở làng tôi vào rằm tháng giêng và rằm tháng bảy. Khi kiệu thần đi qua xóm tôi, mọi người đổ xô ra xem. Đối với tôi, lúc đó khoảng sáu, bảy tuổi, là một sự khám phá kỳ diệu. Ông thần (tức là ông đồng) mặc áo quần toàn đỏ, khăn cũng đỏ, ngồi trên kiệu hai tay khoát khoát, có lúc kiệu gặp đường gập ghềnh nghiêng hẳn đi mà thần vẫn ngồi thẳng không có gì xiêu lệch. Thần là ông Giao, ở xóm Boòng, một người có học chữ Nho, dáng người đẹp và nét mặt thì cũng có vẻ gì như là thần, vừa nghiêm mà lại vừa tươi tắn. Các bà trong xã, trong làng cũng thầm thì trầm trồ khen ông, chắc là có mê ông.

Nhân nói việc rước thần, tôi lại nhớ những lần theo cha tôi lên đình Trung, trên một ngọn đồi thấp, dự những buổi tế thần Thành hoàng của xã. Đêm trước ngày lễ chính, những chức sắc trong làng tụ tập ở đình để làm lễ tiền thường. Nhân dịp này, xã lại cho trần thiết đình làng với những lư hương và những cây đèn bạch lạp bằng đồng thau sáng choang, và nhất là cho treo bộ tranh dân gian gồm 24 bức, tranh cổ kính rất đẹp. Nghe nói bộ tranh này do một vị quan người của xã có dịp ra thăm Thăng Long mua về hồi đời nhà Lê. Tranh vẽ những voi, ngựa, hạc, các vị tướng... Tôi còn nhớ rõ những con voi phủ bành nỉ điều có thêu rất đẹp, các vị tướng thì đội mũ chóp nhọn có ngù như các vị tướng đời Tây Sơn mà ta thấy biểu hiện qua chân dung Nguyễn Quang Hiền (giả danh là Nguyễn Huệ sang thăm triều nhà Thanh). Năm 1955, về thăm quê, tôi hỏi thăm các vị bô lão trong làng thì mới hay bộ tranh đã mất dần, chỉ còn lại bốn bức do bác Cù Hoàng Thự (thầy học khai tâm của tôi) còn cất giữ. Tôi đã xin bốn bức tranh ấy đưa ra Hà Nội biếu cho bảo tàng mỹ thuật: hai bức vẽ hai con ngựa hồng và trắng có lọng che, dáng ngựa rất nghịch ngợm; một bức tranh hạc và một bức tranh tướng. Tất cả bốn bức đều tô màu với chất liệu màu lấy từ thảo mộc. Anh Nguyễn Đỗ Cung đã xem kỹ bốn bức tranh này (lúc đó anh là giám đốc bảo tàng mỹ thuật) và xác định là tranh đời nhà Lê, có thể là do một phường vẽ tranh ở Thăng Long sản xuất, in hàng loạt bằng bản gỗ.

Đêm tiền thường ở đình Trung khói hương nghi ngút, đèn nến "lấp lánh như sao," nhiều chức sắc ngủ tại đình, không khí rất tôn nghiêm mà lại có cái gì rất dân dã. Tôi cũng theo chú tôi ngủ tại đình, giấc ngủ chập chờn, mỗi lúc thức dậy lại thấy các ngựa, voi trong tranh như đang đi dồn dập trong một đám rước. Luôn luôn cái cảm giác nửa truyền thuyết, nửa cuộc đời cứ chờn vờn trong trâm trí tôi. Gần sáng thì có tiếng lợn kêu bên cạnh sân đình: đang mổ lợn để tế thần. Còn xôi và thịt gà thì do các gia đình làm lướt (đến phiên phải làm cỗ cúng thần) bưng đến. Ngày lễ chính, có rước sắc thần (cuộn tròn cất trong một cái hòm sắt dài, sơn son thếp vàng) từ đình đi qua các xóm, vào tận chân núi rồi trở về. Đám rước có ông tiên chỉ đi trước, có hàng cờ đại và cờ đuôi nheo đi theo, có trống chiêng rền vang từng hồi một. Đám rước đi ngoằn ngoèo trên đường làng, có khi đi tắt qua những bờ ruộng, hiện lên

rất đẹp mắt với màu cờ đỏ viền màu tím thẫm trên nền xanh của những ruộng lúa, ruộng ngô, trên những bờ tre xanh mượt. Tôi không kể chuyện ăn uống ở đình làng mà nhiều người đã biết. Tôi chỉ ghi cái ấn tượng: lễ tế thần hoàng của xã đượm một tinh thần nhớ tổ tiên, nhớ cha ông đã khai hoang, lập ấp. Đường dây liên hệ giữa các thế hệ trước, sau thật là tươi thắm, tưởng như sờ mó được. Nhân dịp này những cụ cao tuổi nhất trong làng lại kể sự tích của thần hoàng, con cháu ngồi nghe cảm động; cứ như thế truyền cho nhau những nét lịch sử của làng xã rất thực, rất đời, mang tính tráng ca dân gian.

Người dân xã An Phú của tôi cũng như nhiều xã trong vùng rất mê hát ví dặm, rất hay kể chuyện cổ tích, rất thích hát chèo và xem chèo. Trong xã tôi không có phường hát bội (hát tuồng) nhưng bà con thường rủ nhau lên xã Cẩm Trang xem hát bội vào dịp Tết hoặc vào lễ mừng lúa mới tháng 5 và tháng 10. Vốn văn nghệ dân gian rất giàu ở trong xã, được cất giữ trong những "bảo tàng sống" tức là những cụ già, cả những bậc trung niên. Tôi nhớ mãi ông bộ Căn (tên ông là Cù Hoàng Trại) giỏi chữ nho, rất thuộc Kiều và ca dao. Những ngày nhàn rỗi ông cầm chiếc quạt mo đi chơi khắp làng và bình luận ca dao và truyện Kiều cho bà con nghe. Xóm tôi ở có một bãi cát khá rộng gọi là bãi Giang bên bờ sông La (đoạn sông của xã tôi gọi là sông Ngàn Su). Những đêm trăng thanh gió mát, nhiều bà con kéo nhau ra bãi Giang hát, hò, có khi suốt đêm. Trai gái hát đối đáp bằng ví dặm, ứng khẩu tại chỗ nhiều câu rất tài tình, có đôi khi vài cụ già đứng đằng sau gà hộ. Có lần đò dọc (gọi là đò Choèn), đi trên sông cũng hát ghé vào rất là tình tứ. Chính trong những buổi hát đối đáp ví dặm trong cảnh trăng thanh gió mát như vậy đã có những mối tình nảy nở hoặc được củng cố giữa những lứa đôi. Có khi còn hát vọng từ bến bên này sang bến trước mặt kia thuộc xã khác (xã Du Đồng) và những tình cảm bay qua dòng sông cũng không kém phần đằm thắm và bền chặt. Chính tôi đã có một người cô họ đi lấy chồng bên kia sông sau những buổi hát giao duyên thơ mộng ấy. Trong những dàn cảnh của đoàn nghệ thuật ca nhạc Nghệ Tĩnh, tôi cũng đã thấy hiện lên những cảnh nên thơ (như cảnh hát ví dặm "giận thì giận mà thương thì thương"), nhưng chưa bao giờ tôi thấy một ai dàn cảnh đẹp mà lại rất thực như cảnh hát ví dặm ở bãi Giang quê nhà. Đó có phải là sức huyền diệu của kỷ niệm, hay chính bà con làng xóm của tôi đã sống rất thực mà rất mộng, rất thơ?

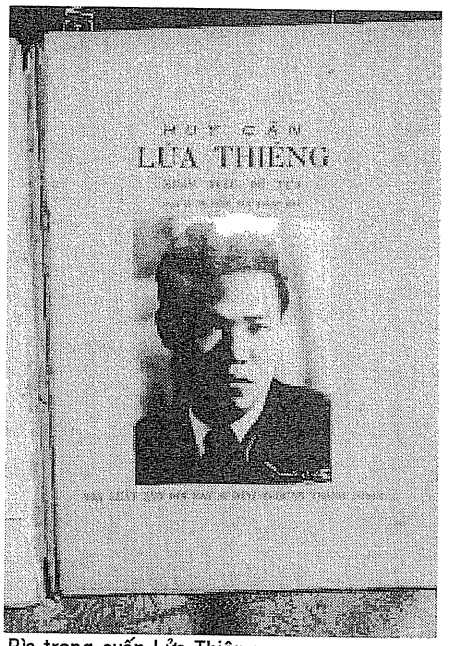

Bìa trong cuốn Lửa Thiêng

Dòng mạch văn nghệ dân gian thật là chảy dào dạt trong đời sống nhân dân làng xóm. Tuyệt đại đa số bà con là thất học, nhưng ai nấy cũng đều thuộc truyện Kiều và thuộc lòng ít nhất là dăm ba đoạn trong truyện thơ của Nguyễn Du. Có khi bà con cũng chả biết ai đã làm ra truyện Kiều, chỉ biết là những câu thơ ấy hợp với cuộc đời, thấu hiểu cuộc đời và tâm tình của họ nữa, và giữa thơ Kiều với ca dao có khi bà con cũng không phân biệt. Và dòng mạch văn nghệ dân gian ấy không chỉ chở những vốn cũ như ca dao hay thơ lục bát của Nguyễn Du, mà còn tiếp tục sinh sôi nảy nở trong cộng đồng thôn xóm ngày ấy. Có lúc chúng ta như là bắt được quả tang sự ra đời của những bài thơ dân gian, của những ca dao nói chuyện ngày nay mà đậm đà hương vị truyền thống. Đó là trường hợp một anh làm vè ở quê tôi, ở bên làng Thị (phía hữu ngạn sông Ngàn Su gần chợ Nướt). Lúc còn nhỏ ở nhà tôi đã được nghe bà con truyền miệng những bài vè của anh đầy chất thơ. Những chuyện xảy ra trong làng xóm, những chuyện thời sự như ta nói ngày nay, anh thường đặt thành vè rất kịp thời: chuyện tâm tình của một lứa đôi, chuyện thất tình của một gã si tình, chuyện hào lý kiện nhau, chuyện anh em nhà kia thương yêu, đùm bọc lấy nhau sau khi cha mẹ từ trần, chuyện anh lính khố đỏ đi Tây về thì mất vợ, chuyện đi săn hươu, săn nai, chuyện phường hát bội ở làng trên xóm dưới, chuyện vợ chê chồng, chuyện vợ già chồng trẻ, chuyện bà già mà muốn ghẹo trai tơ,

và có cả chuyện ngày cưới, ngày hội, ngày tết. Anh Giái Thụng làm vè hay đến nỗi có những người đến đặt hàng cho anh làm vè làm ca dao, hoặc là để nói giùm tâm tình của mình, hoặc là để nhờ anh châm biếm, phê phán một sự bất công hoặc một việc lố lăng trong xã hội. Rõ ràng là nhà thơ dân gian này đã sáng tác "theo sự đặt hàng của xã hội" thời đó. Mẹ tôi và em gái tôi còn thuộc nhiều câu thơ, câu vè của anh, và anh làm thơ như người nông dân đi cày, mà bản thân anh cũng là một dân cày. Anh:

Gieo vần như thể tay gieo hạt
Nhịp giống làm nên những nhịp thơ

Có phải vì tinh hoa phát tiết ra ngoài mà anh chết sớm (lúc 37 tuổi) ai cũng thương tiếc? Một người như anh nếu gặp điều kiện tốt (được đi học văn hóa cao, gặp môi trường thuận lợi...) có thể đã trở thành một tài ba lỗi lạc. Tôi nghĩ trong nhân dân ta có vô số trường hợp như vậy: một số tài ba đậu lại, nảy nở và biết bao nhiêu những mầm đầy nhựa tươi tốt đã phải mòn lụi đi vì chẳng gặp môi trường...

Trở lại bãi Giang quê nhà. Những đêm trăng mà bà con ra bến hát ví dặm thì tôi cũng đi theo (lúc đó 6, 7 tuổi) vừa nghe người lớn hát, vừa chơi trò làm cối xay trên bãi cát. Bọn trẻ chúng tôi lấy tay đào thật sâu một cái hầm dưới cát, trên mặt hầm vẫn để nguyên một lớp cát dày chừng mười phân, và lấy que xoi một lỗ giữa cái cầu cát ấy. Rồi lấy tay vốc cát khô cho cát chảy qua lỗ đã xoi. Cát xuống dần dần như cái đồng hồ cát cổ đại, như vậy chúng tôi gọi là cối xay cát. Trò chơi có đánh cuộc: xem thử cối xay nào chịu cát đổ xuống được lâu nhất cho đến khi đầy cái hầm đã đào. Anh nào có cối xay bền nhất, chịu cát đổ lâu nhất là được cuộc.

Cũng trên bãi Giang ấy hồi nhỏ tôi đã đi thả diều với chú tôi. Hai chú cháu hàng ngày trời công phụ vót tre làm diều, giã quả cậy để phất giấy bản vào thân diều. Chú tôi là người rất khéo tay, đẽo ba cái sáo (sáo diều) rất đẹp và rất kêu. Nhìn cái diều với ba sáo, sáo to ở giữa và hai sáo nhỏ hai bên, mường tượng như một chiếc máy bay nhiều động cơ ngày nay. Lại còn làm dây diều bằng tre vót, và luộc cho chín, dẻo thớ tre. Công phu chuẩn bị chẳng khác nào các nhà du hành vũ trụ ngày nay chuẩn bị đi chinh phục không gian. Mà thật vậy, cũng là một dòng hoài bão làm chủ và điều khiển không gian. Khó nhất và thú nhất là lúc phóng diều lên. Một người phóng diều, người kia cầm dây chạy, khéo chạy, khéo giật đầu dây: như vậy gọi là nuôi gió. Lúc diều đã lên cao, gió cao nâng hai cánh, thì điều khiển diều lại rất nhẹ nhàng. Tay cầm đầu dây mà cảm giác nghe được gió đầu tay, không gian trên cao trở nên rất cụ thể, rất sống, rất nhạy trong tay người thả diều. Tôi và chú tôi thả diều không chỉ ở trên bãi Giang mà còn thả ở trên cánh đồng dưới chân núi Mồng Ga. Có lần tôi mê mải thả diều quên cả về ăn cơm trưa, cha tôi ra bến bãi tìm thấy, bắt tôi về, tôi nói chưa thu diều về được, thì cha tôi cắt dây diều cho diều rơi tận bên kia sông, rồi cha tôi đánh tôi một trận. Tôi nói: "Cha đánh thì cứ đánh, nhưng phải trả diều lại cho con." Có lần chú tôi và tôi mang cái diều to đi thả, diều lên rất cao, "cao quá mặt trăng," diều được gió cứ lên cao mãi và tiếng sáo diều kêu vo vo nghe khắp cả một vùng. Tối đến chú tôi buộc dây diều vào một cây duối và cứ thế diều ở mãi trên không suốt đêm. Chú tôi là một tài tử:

Tâm hồn tài tử lâng lâng gió
Làm chiếc diều to ba sáo kêu
Thả tự ban chiều lên quá núi
Sang đêm diều lẫn với trăng cao.

Ôi những trưa hè trời xanh ngắt, vắng bóng mây, hai chú cháu chạy giữa cánh đồng rộng hay trên bãi cát dài ven sông! Có phải đó là những cảm giác không gian đầu tiên, cảm giác bát ngát về sau nó nhập vào thơ tôi thành một thứ ám ảnh, thành một hơi thở tự nhiên trong các bài thơ, cái hơi thở của bát ngát, của mông mênh, của trời đất. Dù sao thì thả diều cũng là một say mê lớn của tuổi nhỏ của tôi. Hiện nay tôi còn giữ được cái miệng một sáo diều, mà chú tôi đã gọt, làm kỷ niệm. Miệng sáo ấy cha tôi đã cất trên giàn bếp, đen mồ hóng. Lúc tôi đậu tú tài, nghỉ hè về thăm nhà, thì cha tôi đưa cái miệng sáo diều ấy cho tôi và nói: "Bây giờ anh thả diều thì tôi cũng không đánh anh nữa. Nhưng chắc ngày nay anh thích làm thơ hơn thả diều. Làm thơ cũng là thả diều đó thôi." Cha tôi nói xong, hai cha con cười với nhau; chú tôi đứng cạnh đó cũng cười theo và nói "Còn chiếc diều to gác bên nhà chú, hay là ta lại ra cánh đồng Cây Tran thả diều!"

Chú tôi mất đã lâu. Nay ngồi viết mấy dòng kỷ niệm này, tôi tưởng còn chạy dưới nắng trưa hè với chú, tai còn nghe tiếng sáo vi vu làm vang động cả bầu trời và sông nước quê nhà.

* Tựa đề do Tòa soạn Thế Kỷ 21 đặt.

Vài khuôn mặt trí thức

TRẦN ANH TUẤN

Về Chu Văn An

Tiểu sử Chu Văn An có nhiều chỗ còn mù mờ. Đặc biệt, không sách nào đề cập đến thân phụ của Chu văn An. Theo cuộc nghiên cứu gần đây của Trần Lê Sáng trong *Cuộc Đời Và Thơ Văn Chu Văn An* (Hà Nội, nxb Hà Nội, 1981, 199 trang) thì thân phụ Chu Văn An *"không phải người làng Thanh Liệt, cũng không phải người huyện Thanh Trì, mà người ở nơi khác, ở xa lắm"* (sđd, trang 20). Chi tiết *"ở xa lắm"* khiến chúng ta có thể dẫn giải theo nhiều cách, kể cả nghĩa "không phải Việt Nam!" như vấn nạn của một số nhà nghiên cứu. Đến tên của thân phụ Chu Văn An cũng không được truyền lại, nhưng thân mẫu thì được biết là Lê Thị Chiêm. Như thế, Chu Văn An đã sinh ra và được mẹ nuôi dưỡng ở quê mẹ, tức làng Thanh Liệt. Vì được nuôi dưỡng nơi quê mẹ -một điều bất thường trong xã hội cổ Việt- Chu Văn An có lẽ bị người làng khinh khi, và chính Chu Văn An cũng không ưa người làng. Bởi vậy, cuộc đời Chu Văn An có hai quê, Thanh Liệt đã đành, còn Chí Linh nữa, và Chí Linh mới chính là nơi Chu Văn An có nhiều gắn bó khăng khít. Bằng chứng là sau khi rời kinh đô, Chu Văn An không về Thanh Liệt mà lại về Chí Linh để mở trường dậy học. Đến cuối đời, Chu Văn An cũng không trở về quê nhà, mà an giấc ngàn thu ở Chí Linh. Chính vì thế, hiện nay ở Chí Linh có xã Văn An, là xã nguyên có tên Kiệt Đặc đổi ra, để kỷ niệm vị danh nhân này.

Chi tiết Chu Văn An có thi cử đỗ đạt hay không cho đến nay cũng còn là một vấn nạn.

Những tài liệu xưa, tức những tài liệu chép sớm nhất về Chu Văn An đều không có chi tiết về việc Chu Văn An thi cử như thế nào. *Nam Ông Mộng Lục* của Lê Trừng (tức Hồ Nguyên Trừng, con trưởng Hồ Quý Ly, thế kỷ XV) cho biết, "Chu An là người điềm đạm, ít ham muốn, không đi thi." *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* của Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV), *Kiến Văn Tiểu Lục* của Lê Qúy Đôn (thế kỷ XIX), *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* của Phan Huy Chú (thế kỷ XIX)... đều không chép Chu Văn An có đi thi, hay không đi thi. Nhưng những sách càng về sau, nhất là trong thế kỷ XX, lại càng chép rõ Chu Văn An có đi thi, và thi đỗ. *Tang Thương Ngẫu Lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án (thế kỷ XIX) cho biết Chu Văn An đỗ tiến sĩ. *Nam Hải Dị Nhân Liệt Truyện* của Phan Kế Bính (1909) chép Chu Văn An đỗ tiến sĩ. *Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam của* Trần Văn Giáp (1971) chép ông đỗ thái học sinh. *Người Vạn Kiếp Côn Sơn* của Ban Chấp Hành Đảng Bộ và Ủy Ban Hành Chính huyện Chí Linh (1974) nói rõ ông đậu thái học sinh "năm mười sáu tuổi (?!)." Và bộ *Thơ Văn Lý Trần* của Viện Văn Học Hà Nội (1978) chép Chu Văn An đậu thái học sinh. Điểm chung của các tác giả đề cập đến việc Chu Văn An đi thi và thi đỗ là không ai đưa ra bằng chứng nào chứng minh cho sự kiện này.

Cho nên việc Chu Văn An với những học hàm học vị có thể chỉ là việc đời sau thêm vào để tiểu sử của Chu Văn An phù hợp với vai trò "vạn thế sư biểu Việt Nam" của họ Chu chăng? Hy vọng các nhà nghiên cứu trong tương lai có thể tìm được chứng cứ xác định rõ sự kiện này!

Đặc biệt về tư tưởng, các nhà nho xưa nay đều tôn Chu Văn An là vị thầy tiêu biểu của nhà nho. Nhưng ngay từ nhỏ, Chu Văn An đã không mang thuần tư tưởng chính thống của nhà nho. Nhà nho có quan niệm "xuất" thì ông lại thờ ơ với việc làm quan. Trước sau ông chỉ có nhiệt tâm cho việc học tập và việc dạy người khác học tập.

Về quan niệm hay ý kiến riêng của Chu Văn An về tam giáo như thế nào, hiện đời nay người ta không thể biết được một cách cụ thể vì trước tác của họ Chu không còn hay chưa tìm được. Tuy Chu Văn An viết nhiều, danh sách có thể kể ít nhất là *Thất Trảm Sớ, Tứ Thư Thuyết Ước, Y Học Yếu Giải, Tiều Ẩn Quốc Ngữ Thi Tập, Tiều Ẩn Thi Tập*... Nhưng tất cả những tác phẩm này đến nay đều không còn. Tất cả trước tác của Chu Văn An còn lại hiện nay là 12 bài thơ. Di cảo này đã được in nguyên tác cùng phần phiên âm, dịch nghĩa, và dịch thơ trong bộ *Thơ Văn Lý Trần* (Tập

3, trang 53-66). Mười hai bài thơ này cũng được phiên âm, dịch nghĩa và dịch thơ trong sách *Cuộc Đời và Thơ Văn Chu Văn An* của Trần Lê Sáng (sđd, trang 97-113).

Chu Văn An là hình ảnh một kẻ sĩ tiết tháo, khẳng khái, và cang cường. Một hình ảnh trang trọng mà người Việt tôn thờ hàng sáu thế kỷ qua và sẽ tiếp tục trong những thế kỷ tới. Hình ảnh ấy luôn luôn là điển hình của ông thầy trong truyền thống Việt Nam mà ngày nay, những ai có chút dính dáng đến danh xưng Chu Văn An cũng luôn luôn thấy hãnh diện, như... kẻ viết những hàng chữ này.

*

Về Hoàng Xuân Hãn

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn (1908-1996) là một nhà khoa học, một nhà nghiên cứu lịch sử và văn học. Ông chính là người xây dựng và ban hành chương trình giáo dục bằng chữ quốc ngữ ở cấp tiểu học và trung học năm 1945 khi ông giữ chức Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục và Mỹ Thuật trong chính phủ Trần Trọng Kim.

Ngay từ năm 1942, Hoàng Xuân Hãn đã cho xuất bản quyển *Danh Từ Khoa Học* để làm nền tảng cho việc chuyển ngữ tiếng Việt ở bậc đại học. Sau đó ông hoàn tất một số những tác phẩm về danh nhân Việt Nam, đánh dấu bước phát triển mới trong việc khai thác những sử liệu đầu tay và áp dụng phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu để hoàn tất một sử phẩm.

Tôi "biết" Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn từ năm 1966, khi chúng tôi làm tờ *Tập San Sử Địa* ở Sài Gòn và ông liên tục gửi bài về cộng tác. Những bài nghiên cứu về Sử của tác giả Hoàng Xuân Hãn gửi về thời ấy rất có giá trị mà độc giả của *Tập San Sử Địa* và nhất là chúng tôi, những người mới bước chân vào ngành, học hỏi được rất nhiều. Từ đó cho đến năm 1975, theo như tôi được biết, Hoàng Xuân Hãn không hề có một sự cộng tác nào với Hà Nội cả, ít nhất là về phương diện văn hóa. Tôi nghĩ vụ án Nhân Văn Giai Phẩm, và số phận chua xót của những trí thức tốt nghiệp ở Pháp về cộng tác với Đảng Cộng Sản Việt Nam như Nguyễn Mạnh Tường và Trần Đức Thảo, chưa kể đến đời sống tư bản của gia đình Hoàng Xuân Hãn tại Hà Nội hồi tiền chiến, đã khiến họ Hoàng chọn thái độ bất hợp tác với chính quyền Hà Nội, ít nhất là "kính nhi viễn chi." Bằng chứng ư? Thì đây: Hoàng Xuân Hãn không cho đăng một bài viết nào trên sách báo Hà Nội trong suốt thời gian 1954-1975. Ngược lại, Hoàng Xuân Hãn viết bài cho *Tập San Sử Địa* ở Sài Gòn ngay từ số ra mắt của tập san này, hồi năm 1966, và liên tục từ đó cho đến khi miền Nam bị thôn tính. Ngoài *Tập San Sử Địa*, họ Hoàng cũng viết cho một số tạp chí ở Huế và Sài Gòn, chứ tuyệt nhiên không hề thấy một bài viết nào của tác giả Hoàng Xuân Hãn xuất hiện trên sách báo Hà Nội.

Tôi vừa xem lại bộ *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*. Nơi trang 387 trong *Tập I: Con Người và Trước Tác (Phần 1)* có những dòng khai bút ngày Nguyên Đán năm Bính Thìn (1976) tại Paris của Hoàng Xuân Hãn như sau:

Bính Thìn Đại Cát nhị niên,
Như từng ý đoán tâm nguyền năm qua.
Hòa Bình trở lại nước nhà,
Xâm lăng quét sạch, chánh tà phân minh (TAT nhấn mạnh)..."

Và nơi trang 345 có nguyên văn một lá thư của Hoàng Xuân Hãn gửi Phạm Văn Đồng, xin trích vài đoạn như sau: "*Paris ngày mồng 2 tháng giêng năm Bính Tý (1996). Thân gửi Anh Tô* (tức Phạm văn Đồng, TAT chú thích)... *Nước ta chỉ có hai cuộc giải phóng mà thôi: thời 1416-1427 với Lê Lợi cùng Nguyễn Trãi, và thời 1945-1975 với Bác Hồ cùng các Anh...*" thì tôi mới bất ngờ nhận ra một kẻ thông minh học rộng mà tôi hằng kính phục như họ Hoàng về cuối đời lại quá u tối mê muội. Và tôi không ngạc nhiên khi có người như tác giả Trần Lam Giang không tiếc lời mạt sát Hoàng Xuân Hãn nhiều lần và trong nhiều dịp trên tờ *Khởi Hành*, một tờ nguyệt san văn hóa văn học, nhận định và sáng tác ở Nam California.

Nhưng tôi muốn làm rõ một điều. Việc Hoàng Xuân Hãn về cuối đời thiếu sáng suốt và đáng trách là đúng, nhưng khẳng định họ Hoàng là Cộng Sản từ lâu thì tôi e không phản ánh sự thực.

Chúng ta cần phân biệt con người Hoàng Xuân Hãn ở hai thời kỳ, trước và sau khi Việt Nam Cộng Hòa bị Cộng Sản thôn tính. Về giai đoạn trước năm 1975, tôi không thấy bằng chứng nào hay đọc được tài liệu nào cho thấy Hoàng Xuân Hãn đã hợp tác với Hà Nội. Ngược lại, những công trình nghiên cứu về sử học và văn học của ông ta chỉ được chính đương sự gửi về Việt Nam Cộng Hòa để được phổ biến trên *Tập San Sử Địa* và một số tập san khác xuất bản ở Sài Gòn và Huế mà thôi.

Chỉ từ năm 1975, họ Hoàng mới tích cực ca tụng giới lãnh đạo Cộng Sản Việt Nam và vì thế mà ngọn chuyên bút của *La Sơn Phu Tử* hay *Lý*

Thường Kiệt ngày nào -Trời ơi!- đã trở thành một ngọn bồi bút rẻ tiền ca tụng đám người đã làm tan hoang đất nước và con người Việt Nam trong thế kỷ XX!

Vì sao một con người đã giữ được sự trung dung trong hơn một phần tư thế kỷ giữa những tranh chấp Quốc Cộng để chỉ đóng vai trò của một người chuyên môn, nghiên cứu khoa học, sử học, văn học, ngữ học... với nhiều công trình có giá trị, đã bỗng chốc trở thành một kẻ chạy cờ, hiện hình với những lời tâng bốc trơ trẽn mà tôi vừa trích dẫn ở trên? Để chính tôi cũng phải xấu hổ vì trước đây đã xét người nông cạn, khi vinh danh Hoàng Xuân Hãn ở đâu đó, rằng ông ta là *"một trong những trí thức lớn của Việt Nam trong thế kỷ XX."*

Lý do có thể là tình trạng và tư cách của giới cầm quyền liên tục tại Việt Nam Cộng Hòa hơn 20 năm (1954-1975) đã thiếu tài, thiếu đức, hay thiếu cả hai, khiến một người trí thức ưu tư về vận nước như Hoàng Xuân Hãn đã bất phục và thất vọng chăng?

Một lý do khác, theo tôi, có lẽ là do tâm lý con người lúc nào cũng muốn được vuốt ve, ca tụng, hay phỉnh nịnh, để rồi tình cảm sẽ che lấp lý trí khiến họ trở nên mù quáng. Trong suốt thời gian 1954-1975, tôi không hề thấy chính quyền VNCH hay một viên chức văn hoá VNCH nào có một "cử chỉ đẹp" với cụ già này, ít nhất là tôi chưa từng được đọc trên báo chí VNCH mẩu tin nào về sự đãi ngộ một du học sinh xuất sắc từng tốt nghiệp nhiều trường lớn (Grandes ecoles) ở Pháp, một giáo sư đáng kính của Trường Bưởi thời tiền chiến, một nhân vật văn hóa từng làm Bộ Trưởng Giáo Dục và Mỹ Thuật thời Thủ Tướng Trần Trọng Kim, và nhất là tác giả của những *Danh Từ Khoa Học (1942), La Sơn Phu Tử* (1945), *Lý Thường Kiệt* (1949), *Những Lời Thề Của Lê Lợi* (1966), *Bắc Hành Tùng Ký* (1969), *Đúng Ba Trăm Năm Trước* (1974)... Còn phía Cộng Sản thì sao? Thưa, họ khôn khéo lắm. Sau khi đặt được ách cai trị trên toàn cõi Việt Nam, Thủ Tướng chính phủ Hà Nội Phạm Văn Đồng đã gửi thư thăm hỏi, xưng "anh, tôi" với họ Hoàng. Một Thủ Tướng khác, Võ Văn Kiệt, tiếp kiến ông nồng hậu tại Paris. Ngay đến Tổng Bí Thư Đảng Cộng Sản Việt Nam là Đỗ Mười cũng từng đánh điện mời Hoàng Xuân Hãn về nước tham gia Ban Biên Giới Chính Phủ. Mặt khác, trong suốt các năm 1976 cho đến khi Hoàng Xuân Hãn mất năm 1996, không một nhân vật văn hóa Hà Nội thành danh nào sang Pháp mà không đến nhà ông rồi về kể lại những cuộc gặp gỡ ấy trên sách báo (Nguyễn Duy Quý, Nguyễn Lân, Nguyễn Tài Cẩn, Phan Văn Các, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Nguyễn Đình Đầu, Trần Văn Thủy...) Họ đến, để ca tụng ông là vốn quý của Việt Nam, nhà văn hóa kiệt xuất, nhà bác học, nhân vật trí thức nhất của Việt Nam trong thế kỷ XX, vân vân và vân vân. Do đó mà tâm trạng của một cụ già gốc Việt từng sống xa đất nước hàng nửa thế kỷ nhưng không bao giờ vào quốc tịch Pháp sao không khỏi ngùn ngụt ngọn lửa quê hương?! Đến khi Hoàng Xuân Hãn mất tại Paris thì tại Hà Nội, người ta tổ chức lễ truy điệu rầm rộ với sự tham dự của đông đủ các nhà lãnh đạo Đảng Cộng Sản Việt Nam và chính quyền trong nước. Trong một bức ảnh chụp nhân lễ truy điệu ấy, tôi nhận ra hình ảnh của Đỗ Mười, Phạm Văn Đồng, Nông Đức Mạnh, Nguyễn Khánh (Phó Thủ Tướng CHXHCNVN, không phải cựu đại tướng Nguyễn Khánh thời VNCH)... Rồi ngay hai năm sau khi Hoàng Xuân Hãn nằm xuống, Hà Nội đã cho phổ biến bộ sách *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn* (3 Tập, Hà Nội, nxb Giáo Dục, 1998) trang trọng và đồ sộ, với 4151 trang, gồm đầy đủ những công trình nghiên cứu làm nên tên tuổi họ Hoàng trong thế kỷ XX.

Tại sao những nhà lãnh đạo cao cấp nhất của Đảng và chính quyền Cộng Sản Việt Nam đã có mặt đông đủ trong tang lễ của nhà trí thức hải ngoại Hoàng Xuân Hãn, và trịnh trọng cho phổ biến gia sản tinh thần của họ Hoàng trong ba tập sách bìa cứng đồ sộ, mở đầu với 313 trang in những lời ca tụng (từ trang 15 đến trang 328 của Tập Một)? Vì chính họ Hoàng hay chỉ là một tín hiệu rất khôn khéo gửi giới trí thức hải ngoại?

Trong thực tế, một cuộc đảo chánh văn hóa âm thầm nhưng ngoạn mục mà những người Cộng Sản Việt Nam khôn khéo trong chiến thuật chiến lược đã thành công. Nhưng cuộc thành công ấy sẽ không trọn vẹn nếu "phe Quốc Gia" không lên tiếng xác định họ Hoàng là người của "bên kia." Thành ra, những bài viết trong *Khởi Hành* xác định Hoàng Xuân Hãn đã theo Cộng Sản ngay từ đầu vô hình trung chính là những lời khẳng định mà Hà Nội rất cần!

Trường hợp Hoàng Xuân Hãn, thật ra, là một trường hợp phức tạp và có tính cách điển hình, chứ không phải là một trường hợp "theo đuôi" đơn giản.

Alameda, tháng 12 năm 2004

CỨU TRỢ THEO LỐI MỘT CÔNG HAI BA CHUYỆN CỦA TỈ PHÚ BILL GATES

THANH THẢO

Sau khi đợt sóng thần tàn phá vùng Nam Á Châu ngày 26 tháng 12, 2004 gây tử vong cho trên 250,000 người và tạo thiệt hại tài sản lên đến hàng ngàn tỉ Mỹ kim, nỗ lực cứu trợ nhanh chóng của chính quyền các quốc gia tân tiến và các mạnh thường quân toàn cầu đã được ghi nhận là kịp thời và đáng khích lệ.

Tuy nhu cầu khẩn thiết của nạn nhân thiên tai vừa kể rất đáng quan tâm nhưng không phải chỉ có những nạn nhân sóng thần mới cần được cứu giúp cấp bách.

Những nạn nhân nạn nghèo đói, lạc hậu tại các quốc gia đệ tam trên thế giới, đặc biệt vùng Phi Châu cũng cần được cứu trợ, nhất thời và dài hạn, nhằm tránh thiệt mạng vì những chứng bệnh truyền nhiễm nay chỉ còn ảnh hưởng tai hại đến cư dân những quốc gia chậm tiến.

Có lẽ hiểu rõ hơn người khác về tai họa bệnh tật này ông bà tỉ phú ngành điện toán, Bill Gates và Melinda Gates, đã vừa công bố tặng 750 triệu Mỹ kim trong vòng 10 năm cho hội thiện nguyện Global Alliance for Vaccine & Immunization, viết tắt là GAVI.

GAVI là một hội chuyên lo chủng ngừa các chứng bệnh truyền nhiễm hoặc nan y cho trẻ em cư ngụ tại các quốc gia đang phát triển toàn cầu. Theo dự kiến vào năm 2015 hội GAVI sẽ hoàn tất việc chích ngừa cho 90% trẻ em tại các nước nghèo toàn thế giới, bảo vệ sinh mạng khoảng 10 triệu người. Những loại bệnh được chủng ngừa gồm vi khuẩn HIV gây bệnh Liệt Kháng (AIDS), Malaria (Sốt Xuất Huyết), Tuberculosis (Lao Phổi), Dengue (Sốt Rét), Sleeping Sickness và nhiều loại bệnh nguy hiểm khác.

Ông bà tỉ phú Bill và Melinda Gates đã nổi tiếng từ lâu vì lập ra Quỹ thiện nguyện The Bill and Melinda Gates Foundation với số tiền hiến tặng lớn nhất thế giới, 28 tỉ Mỹ kim. Tuy nhiên, nhờ cách hoạch định chi tiêu số tiền ông Bill Gates mới công bố tặng cho hội GAVI mà đợt tặng tiền lần thứ nhì cho hội này mới trở thành đáng ghi nhận và đáng hoan nghênh.

Theo tạp chí *The Economist* số phát hành ngày 29 tháng Giêng 2005, tỉ phú Bill Gates hoạch định rõ một phần số tiền hiến tặng của ông được dùng trong việc mua thuốc chủng ngừa. Một số tiền khác được dành riêng cho việc mướn các khoa học gia chuyên nghiên cứu tìm thuốc chủng ngừa những loại bệnh nan y như thuốc trị vi khuẩn HIV gây ra bệnh AIDS hoặc bệnh Sốt Xuất Huyết.

Từ lâu nay những đại dược phòng tìm ra các loại thuốc chủng (thường đắt tiền) dành cho cư dân các quốc gia tân tiến trước vì thu lợi được nhiều.

Sau thời đại đế quốc, thực dân, vì không còn nhu cầu chữa trị cho các vị toàn quyền giàu có và vì thiếu ngân quỹ, các dược phòng ít phổ biến thuốc khỏi phạm vi các nước tân tiến.

Có nhiều thứ thuốc được để lâu đến nhiều năm, có khi nhiều thập niên, mới đến tay những nạn nhân tại các quốc gia chậm tiến. Không có ngân quỹ dẫn đến việc thiếu các chương trình nghiên cứu nên các dược phòng cũng không kịp thời tìm ra thuốc mới nhằm tiêu diệt nhiều loại vi khuẩn bệnh nan y đã có khả năng biến dạng và lờn thuốc.

Nay kỹ nghệ bào chế thuốc chủng ngừa toàn cầu trị giá khoảng $7 tỉ Mỹ kim đã có sự trợ giúp lớn lao từ mạnh thường quân Bill Gates.

Với ngân quỹ đóng góp của tỉ phú Bill Gates, dược phòng GlaxoSmithKline đã bắt đầu chương trình bán tại quốc gia Mexico thuốc chủng ngừa chứng bệnh Tiêu Chảy và háo nước hiện hàng năm vẫn còn làm thiệt mạng trên 500,000 trẻ em toàn cầu.

Là một chuyên gia về nhu liệu điện toán tỉ phú Bill Gates không lạ gì với cách sáng tạo những chương trình điện toán mới và cách bán những nhu liệu này cho đại chúng. Ông làm giàu nhờ ngành này mà!

Áp dụng lối suy nghĩ này trong việc nghiên cứu thuốc chữa bệnh nan y, ông Bill Gates cho rằng bệnh tật là một sự sai lạc của các thảo trình điện toán vì... nhận dữ kiện sai.

Chỉ cần sửa sai dữ kiện nhập vào thảo trình thì các nhu liệu điện toán phải chạy thoải mái không gặp trở ngại nào. Đó là cách trình bày của tỉ phú Bill Gates với những chuyên gia đang nghiên cứu nhằm tìm nhược điểm của giống ký sinh trùng

bệnh Sốt Xuất Huyết.

Tỉ phú Bill Gates còn cho rằng với số tiền ông đóng góp nhằm trang trải phí tổn mua thuốc chủng ngừa và nghiên cứu tìm thuốc chủng mới cộng với tâm huyết ông chịu bỏ ra để giúp hội thiện nguyện GAVI, hội này có khả năng giải tỏa những trở ngại y tế trên toàn thế giới.

Tuy chưa ai biết rõ ông Bill Gates có lạc quan thái quá hay không, điều chắc chắn ông sẽ để lại di sản là một trong những ân nhân được lịch sử nhân loại ghi nhận bên cạnh vai trò lu mờ hơn, là một ông Vua kinh doanh tàn nhẫn trong ngành nhu liệu điện toán.

Tỉ phú Bill Gates còn tạo được tiếng vang nhờ hành động thiện nguyện của mình. Chỉ hai ngày sau khi ông công bố đóng góp vào hội GAVI, chính quyền Anh Quốc đã hứa đóng góp cho quỹ chích ngừa của hội GAVI $2 tỉ Mỹ kim. Trong vòng một tuần lễ sau, chính quyền Na Uy (Norway) cũng công bố góp thêm cho hội GAVI $290 triệu Mỹ Kim.

Cứ đà chạy theo tỉ phú Bill Gates này chẳng mấy chốc hội GAVI không những có đủ tiền mua thuốc chủng ngừa mà còn dư tiền nghiên cứu tìm thuốc trị những loại bệnh chưa hoặc đang trở thành hiểm họa của nhân loại. Chưa kể nhờ sự đóng góp của tỉ phú Bill Gates mà kỹ nghệ thuốc chủng ngừa sẽ tăng trưởng, các dược phòng cũng có công việc dài dài cho nhân viên trong nhiều năm tới. Cổ phiếu chứng khoán của các công ty này sẽ có thêm nhiều người đầu tư.

Đóng góp cứu trợ theo kiểu một công hai ba chuyện của tỉ phú Bill Gates quả thật thần tình!

TIỀN... NHỰA THỊNH HÀNH HƠN TIỀN GIẤY

THANH THẢO

Cuối tuần qua sau khi giặt quần áo Thanh Thảo tìm thấy mấy tờ tiền giấy $20 Mỹ kim nhạt màu vì bị bỏ quên trong túi áo nên được giặt luôn cho sạch sẽ một cách bất đắc dĩ. Tuy màu tiền giấy có mờ nhạt nhưng vẫn còn dùng được. Có lẽ vì tiền giấy Mỹ bị bỏ quên kiểu này hơi nhiều nên tờ tiền $1 Mỹ kim được chính quyền Hoa Kỳ thay mỗi 21 tháng. Vì lẽ đó Bộ Ngân Khố Hoa Kỳ đã và đang nỗ lực từ gần 10 năm nay nhằm tìm chất nhựa xứng đáng và bền hơn dùng để chế tiền thay cho tiền giấy.

Không phải chỉ có Bộ Ngân Khố Mỹ mới tìm cách chế tiền nhựa dùng hóa chất gọi là polymer. Theo tạp chí *The Economist* số phát hành ngày 5 tháng Hai, 2005, chính quyền các nước khác như Úc (Australia) đã đi tiên phong trong lãnh vực này từ năm 1988 lận.

Chính quyền Mễ Tây Cơ (Mexico) đã dùng tiền nhựa thay tiền giấy từ năm 2002 vì lý do an toàn. Tờ tiền nhựa của Mễ Tây Cơ có một khoảng trống an ninh nên rất khó làm giả. Tuần trước Mễ Tây Cơ ban hành tờ tiền nhựa 50 Peso thêm vào tờ tiền nhựa 20 Peso đã lưu hành từ năm 2002.

Ngoài vấn đề an ninh, tờ tiền nhựa còn sạch sẽ hơn tiền giấy vì không hút mồ hôi và giữ ít vi trùng.

Thêm nữa, tiền nhựa khó bị rách, bị hỏng, và bền gấp 4 lần tờ tiền giấy nên Bộ Ngân Khố các quốc gia dùng đơn vị tiền nhựa giảm được chi phí thay tiền nhiều lần.

Hiện nay đã có 23 quốc gia trên thế giới, trong đó có Úc, Tân Tây Lan (New Zealand), Lỗ Ma Ni (Romania), Kuwait, Nam Dương (Indonesia), Chí Lợi (Chile) và Zambia đã đổi sang dùng tiền nhựa thay tiền giấy.

Nhưng không phải tiền nhựa của chính quyền quốc gia nào cũng được đón nhận một cách hăng hái. Tại Trung Quốc, tiền nhựa chỉ được ban hành cho những loại tiền dùng để đánh dấu một sự việc lịch sử nào đó. Tại Ba Tây (Brazil) tờ tiền nhựa được ban hành thử nghiệm năm 2000 bị phản đối mạnh mẽ.

Có lẽ sau khi đã nghiên cứu nhiều khía cạnh về ưu và khuyết điểm của tờ tiền nhựa, Liên hiệp Âu Châu (European Union) đã ban hành đơn vị tiền Euro đầu tiên năm 2002 bằng... giấy.

Bộ Ngân Khố Hoa Kỳ vẫn chưa có kế hoạch nào để thay tờ tiền giấy bằng tiền nhựa.

Theo chính quyền Mỹ, tờ tiền giấy Mỹ loại tốt hiện nay có thể dùng được 21 tháng. Còn tờ tiền nhựa loại không tốt chỉ bền có 15 tháng. Đối với Bộ Ngân Khố Hoa Kỳ nếu thay đổi tiền nhựa chi phí thay khuôn mẫu, máy in và cơ xưởng sản xuất hợp chất nhựa đặc biệt dành riêng in tiền sẽ là một phí khoản không nhỏ. Vấn đề an ninh để tránh tiền bị làm giả cũng là một bài toán làm các chuyên viên nghiên cứu phải điên đầu.

Còn một điểm khác không kém quan trọng là đối với chính quyền Hoa Kỳ tờ tiền nhựa có vẻ... "rẻ tiền" và là lạ làm sao ấy. Là một đại cường quốc mà đơn vị tiền trông rẻ rúng làm sao chấp nhận được?

Những quốc gia trong khối Liên Hiệp Âu Châu

chắc phải có người cùng quan điểm với chính quyền Mỹ trước khi quyết định dùng đơn vị tiền giấy cho đồng Euro.

Thật sự chính quyền Mỹ và các quốc gia tân tiến khác không cần phải suy nghĩ nghiên cứu chế tiền nhựa làm chi cho mệt óc. Nhìn từ một khía cạnh khác người Mỹ hiện đã dùng tiền nhựa nhiều hơn đơn vị tiền giấy từ... khuya rồi.

Theo thống kê của Quỹ Dự Trữ Liên Bang Hoa Kỳ vào tháng 12 năm 2004 người Mỹ đã trả tiền mua hàng bằng thẻ tín dụng, còn gọi là "credit card" và thẻ rút tiền thẳng từ trương mục ngân hàng, còn gọi là "debit card" (cũng làm bằng nhựa chứ bộ) nhiều hơn viết chi phiếu hoặc dùng tiền mặt (làm bằng giấy). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ điều này xảy ra.

Vì dự kiến sẵn trào lưu thịnh hành này sẽ tiếp diễn nên chính quyền Hoa Kỳ đã công bố sẽ đóng cửa chín cơ xưởng in và trung tâm lưu trữ tiền giấy trong tương lai gần.

Vào thời đại ngay cả những tiệm ăn cấp tốc như McDonald's hoặc các trạm thu tiền lộ phí tại các xa lộ mới cũng trang bị máy nhận thẻ tín dụng hoặc thẻ rút tiền trực tiếp từ trương mục ngân hàng, hình thức dùng tiền... nhựa bằng thẻ tại Mỹ hiện nay cũng là trào lưu thịnh hành và "lâu bền" không kém hình thức mua bán dùng tờ tiền bằng nhựa của các quốc gia khác. Và vì lẽ đó tiền nhựa hiện nay coi như thịnh hành hơn tiền giấy.

NHÂN NGÀY TÌNH YÊU 2005 (VALENTINE) TẢN MẠN VỀ NHỮNG KẺ YÊU NHAU

TRẦN QUÁN NIỆM

"HẬU" VÒNG TAY HỌC TRÒ

Đúng vào ngày Valentine 14 tháng 2, 2005 tin từ Seattle tiểu bangWashington cho hay cô giáo Mary Kay dự tính sẽ kết hôn cùng người học trò cưng, người mà cô đã có hai con với anh này. Và cũng vì mối tình ngang trái này mà cô bị tù bảy năm rưỡi. Năm nay cô 43 tuổi còn chàng 22. Cả hai ấn định ngày 16 tháng 4, 2005 sẽ là ngày cưới. Một người bạn thân của cả hai, Noel Soriano, cho biết trong một bài phỏng vấn do phóng viên của tờ báo Seattle Post-Intelligencer thực hiện, đăng tải vào thứ hai 14 tháng 2 "Mọi người chờ đợi tin này từ lâu. Thật là tuyệt diệu, khi họ muốn gắn liền đời nhau mãi mãi."

Được biết sau khi mãn hạn tù, cả hai gặp lại nhau và Fualaau ngỏ lời kết hôn với cô giáo Mary Kay vào mùa Thu năm 2004, nhưng cả hai giữ bí mật cho đến nay. Chưa rõ chương trình lễ cưới ra sao và ở đâu, nhưng người ta được biết hai cô con gái, một 6 tuổi, một 7 tuổi, của cô giáo và cậu học trò sẽ là flower girls trong hôn lễ. Khi cô giáo đi tù, mẹ của Vili Fualaau nuôi hộ hai bé gái này.

Soriano nói: "Họ đã trải qua bao nhiêu thử thách. Điều này chứng tỏ tình yêu của họ thật vĩ đại, chân thật và bất diệt."

Xin ca ngợi và ngưỡng phục.

CHUYỆN THẬT ĐỜI NGƯỜI

Năm 1967 anh có một thiên tình sử lãng mạn, tuyệt vời, không khác Trương Chi, Mỵ Nương hay Vacance Romaine. Năm 1980 anh là triệu phú đầy danh vọng. Năm 2002 anh là kẻ vô gia cư. Anh là ai? Mời quí độc giả theo dõi câu chuyện thật dưới đây, dịch từ bài viết của tác giả Sam Quinones, nhật báo Times tại California.

Mối tình Trương Chi

Chàng trai nhà nghèo Bun Tek Ngoy, người Miên gốc Hoa, sanh ra tại một làng quê hẻo lánh, gần biên giới Thái và Cam Bốt.

Năm 1967 mẹ anh gửi anh trọ học tại thủ đô Phnom Pênh. Tại trường, anh si tình một cô gái đẹp tuyệt vời. Cô thiếu nữ tên Suganthini Khoeun, là ái nữ của một viên chức cao cấp trong chính quyền Căm Bốt. Anh rể của cô, Sutsakhan Sak, là giám đốc ngành cảnh sát và trong một giai đoạn ngắn đã từng là tổng thống Căm Bốt. Cha mẹ cô hy vọng cô sẽ thành hôn với một chàng đẹp trai, con nhà giầu, môn đăng hộ đối. Là tiểu thư đài các, quyền quí, cô bị cấm cung. Tuy tuổi đã 16, cô không có bạn, không được nói chuyện với con trai và bị cấm ra đường một mình.

Ngoy ở trọ trong một căn gác xép, cách biệt thự của tiểu thư vài con đường. Nghèo rớt mồng tơi, làm sao Ngoy dám mơ tưởng đến một người con gái cao sang như vậy. Tuy nhiên ái tình làm anh ta quay quắt. Một đêm anh ngồi trên gác cao, đem ống sáo ra thổi. Tiếng sáo mê ly vẳng đến lầu nàng tiểu thư. Nàng bồi hồi thổn thức và mẹ nàng nói: "Đây là tiếng lòng của một người đang yêu."

Ngoy nhờ đứa tớ gái của nàng chuyển tới lá thư tình đầu tiên. Trong thư Ngoy viết: *"Anh là người thổi sáo đêm đêm."* Một tuần sau, người đẹp trả lời. Và cả hai bí mật trao đổi thư tình.

Ngoy ngỏ ý muốn đến thăm người yêu. Nàng trả lời. *"Chắc anh không dám đến đâu. Chung quanh nhà em có lính gác và chó dữ canh phòng nghiêm ngặt lắm."*

Ngoy không nản lòng. Một đêm mưa gió, anh trèo lên cây dừa bên tường ngôi biệt thự. Giây kẽm gai trên đầu tường cắt ngực Ngoy chẩy máu chan hòa. Anh gượng đau, nhẩy lên mái nhà và bò tới một cửa sổ hé mở. Trong phút chốc anh lọt vào hành lang và dò tìm đến phòng người yêu, theo phỏng đoán. Anh rụt rè mở cửa một căn phòng. Và người yêu của anh hiện ra. Thoạt đầu Suganthini sợ hãi, nhưng rồi cô dấu kẻ tình si trong phòng suốt 45 ngày sau đó.

Ngoy ngủ dưới gầm giường và ẩn trốn khi các tớ gái vào dọn phòng. Hàng đêm, Ngoy cõng người yêu trên lưng, tuột mái nhà, trèo xuống cây dừa để ra ngoài. Cả hai đèo nhau trên xe gắn máy, chạy vèo vèo trong thành phố (1). Gần sáng họ lại leo tường trở về phòng. Một đêm rằm, đôi tình nhân quỳ bên nhau, khấn nguyện yêu nhau trọn đời. Đôi uyên ương trích máu nơi đầu ngón tay, hòa vào ly nước, rồi cùng uống, thề sẽ trọn đời chung thủy.

Một ngày kia, bố mẹ tiểu thư biết được và đuổi Ngoy khỏi biệt thự. Bố mẹ Suganthini sắp xếp để Ngoy và Suganthini gặp nhau tại nhà một người trong họ. Ông bà núp phía sau, trong khi đó Ngoy đã bị ép buộc phải nói không yêu Suganthini.

Thoạt đầu anh ta nói y như lời dặn là anh ta chỉ là tên Sở Khanh, cốt lừa dối Suganthini, chứ không hề thật lòng yêu nàng. Suganthini bật khóc, và bất ngờ, Ngoy rút ngay trong túi ra một lưỡi dao, vừa gào lên *"Em ơi, anh nói dối em, nói dối lòng anh"* và đâm lút cán vào bụng, gục xuống. Bố Suganthini hãi quá, chạy ra, kêu xe cứu cấp chở Ngoy vào nhà thương.

Suganthini bị nhốt trong phòng và bị canh phòng kỹ lưỡng. Tuyệt vọng vì thất tình cô uống thuốc ngủ tự tử, bị hôn mê phải chở vào bệnh viện để được cứu sống. Khi cả hai hồi phục, cha mẹ cô đành chấp thuận cho hai kẻ yêu nhau thành hôn.

Chiến tranh xẩy ra năm 1970 và Ngoy vào lính. Nhờ gia đình vợ có quyền thế, Ngoy được thăng cấp Thiếu tá và làm tùy viên quân sự tại toà đại sứ Cao Miên bên Thái Lan.

Khi Khờ Me đỏ của Polpot chiếm chính quyền năm 1975, Ngoy và gia đình tỵ nạn qua Mỹ. Tại xứ tạm dung này anh tạo lập một gia tài khổng lồ.

Nhà triệu phú Ngoy, vua Doughnut

Hai vợ chồng Ngoy theo đợt sóng tỵ nạn đầu tiên của người Cam Bốt đến trại tỵ nạn Camp Pendleton, tiểu bang Cali, không một xu dính túi.

Khi ra trại, nhà thờ Tin Lành tại Tustin thuê Ngoy làm lao công lau chùi nhà cửa. Ngoy kiếm thêm việc bán xăng. Gần trạm xăng là một tiệm doughnut. Đêm đêm, Ngoy đứng nhìn khách hàng ra vào tấp nập.

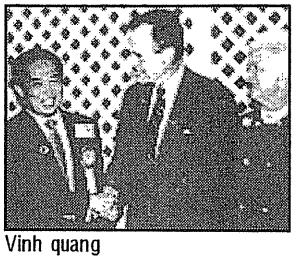
Vinh quang

Lân la làm quen với người chủ tiệm, thì được cho hay hãng doughnut Winchel đang có chương trình huấn luyện người quản lý (store manager) Ngoy ghi tên học và khi tốt nghiệp, làm quản lý tiệm doughnut ở vùng Newport Beach. Vợ và cháu phụ anh ta trông coi tiệm. Cả nhà làm quần quật suốt năm, mỗi ngày làm 17 tiếng và cố dành dụm tiền bạc.

Ngoy sang lại tiệm doughnut đầu tiên từ một cặp vợ chồng về hưu. Tiệm này tên Chrysty's Doughnut trong vùng La Habra. Trong nhiều năm trước khi sang cho Ngoy, tiệm không phát đạt lắm. Tuy nhiên tiệm khá hơn dưới tay Ngoy. Anh mua thêm một số tiệm khác tại vùng Fullerton, Anaheim, Anaheim Hills, Buerna Park. Để kỷ niệm, tiệm nào anh cũng đặt tên là Chrysty's Doughnut. Ngoy tính mua thêm nữa, nhưng trông coi năm tiệm đủ làm anh mệt đến đuối sức.

Ngoy nẩy ra sáng kiến, là dân tỵ nan Cam Bốt mỗi ngày đổ vào Cali một nhiều, tiệm doughnut lại dễ quản lý. Phí tổn ít nếu cả gia đình cùng làm, lấy công làm lời. Do đó Ngoy mở thêm nhiều tiệm và cho đồng hương thuê. Hai bên đều có lợi.

Ngoy lái xe khắp tiểu bang Cali, mở tiệm ở LosAngeles, Modesto, Fresno, Sanjose, Sacramento, San Diego v.v... Ngoy thiết lập tiệm, và huấn luyện gia đình Cam Bốt thuê tiệm, Ngoy chỉ cho họ nướng bánh, làm sổ sách kế toán, học cách phân biệt tên bánh, giúp xin giấy phép, ký tên cosign mượn nợ cho họ để mua dụng cụ và bột bánh.

Vợ chồng Ngoy giúp hàng trăm gia đình tỵ nạn Cam Bốt lập nghiệp, khỏi phải lãnh welfare. Họ học tiếng Anh và từ lợi nhuận doughnut họ gửi con học đại học. Ngoy cũng không nhớ đã mở ra bao nhiêu tiệm, 49 , 50 hay 60 . Ngoy tâm

sự *"Tôi cứ mở liên miên, không đếm xuể."*

Các người chịu ơn Ngoy là người Căm Bốt gốc Hoa (như Ngoy) và họ trọng chữ tín, trả tiền sòng phẳng. Không cần ký giao kèo rắc tối. Chỉ một cái bắt tay là xong.

Dần dà các người thuê tiệm của Ngoy bành trướng, lập tiệm mới, cho thuê và và những năm đầu của thập niên 80 có đến 2,400 tiệm doughnut của người Cam Bốt gốc Hoa tại Cali.

Khoảng giữa thập niên 80 Ngoy thành triệu phú. Và hơn thế nữa, Ngoy được kính trọng trong cộng đồng tỵ nạn Cam Bốt. Năm 1985 gia đình Ngoy nhập quốc tịch Mỹ. Ngoy thành Ted và Suganthini thành Chrysty. Cả hai mua căn biệt thự ba tầng, 7,000 square feet, với hàng cây cọ đẹp mắt và nhà có ba garage. Ted thích lái xe Cadillacs, Chrysty mê xe Mercedes mui trần. Họ có nhà nghỉ mát tại nhiều nơi và du lịch Âu Châu thường xuyên.

Ted tham gia chính trị, ủng hộ đảng Cộng Hoà, cũng như khuyến khích đồng hương theo đảng này. Ngoy tổ chức gây quĩ tranh cử cho Bush cha và Reagan và được các Tổng Thống trên đãi ngộ thân mật tận tình.

Con ma cờ bạc

Thành công như thế nhưng Ted vẫn cảm thấy cô đơn, không hạnh phúc. Anh tâm sự: "Tôi không có đời sống chính trị hay tâm linh. Tối ngày sáng đêm chỉ hùng hục làm việc. Kiếm tiền, doughnut và lăn ra ngủ. Đời tôi chẳng có một thú vui nào cả."

Và ngày định mệnh đã tới. Năm 1977, gia đình Ngoy đi Las Vegas xem show Elvis Presley trình diễn, và Ted thử chơi tại bàn xì phé. Thế là con ma cờ bạc tóm được linh hồn anh. Trong mấy năm tiếp theo, Ted quay lại sòng bài hàng tháng, coi show và đánh bạc, ngày một đánh lớn. Ban giám đốc sòng bài đánh hơi được con bạc sộp. Họ đãi ngộ, chiều đãi ông vua doughnut hết mình. Nào vé coi show, phòng ngủ thượng hạng, máy bay đưa đón v.v.

Ted tiếp tục đánh lớn và thua lớn. Hai vợ chồng cãi nhau. Chrysty tha thứ và tin tưởng Ted khi anh thề độc là sẽ từ bỏ sòng bài. Nhưng chỉ được ít lâu, anh ta lại tiếp tục lao vào cơn đam mê bài bạc. Chrysty nói: *"Tôi đã tin anh và tha thứ cho anh cả ngàn lần rồi."*

Ngoy lén đi Las Vegas một mình, ở đó cả tuần không về. Vợ anh cùng con trai lái xe đến sòng bài, lùng khắp các hotel tìm anh. Ngoy giả chữ ký của vợ để rút tiền nhà bank. Ngoy mượn tiền của những người anh cho thuê tiệm. Khi thua lớn, không có tiền trả, anh ký giấy sang luôn tiệm lấy thêm tiền đi gỡ. Anh tâm sự: *"Mỗi khi tôi ngồi vào sòng bài, tôi bị kích thích, đam mê dữ dội. Con ma cờ bạc trong tôi lôi kéo tôi. Tôi chống cự không nổi."*

Tin đồn ra, các người quen xa lánh Ted vì sợ anh mượn tiền. Anh ta lại chơi cá football và bóng rổ. Mỗi lần đặt có thể cả 50,000 đô.

Cố gắng trong tuyệt vọng

Bị vợ con và bạn bè ruồng bỏ, lánh xa, anh hối hận lắm. Anh cũng đã thử nhờ Hội Bỏ Đánh Bài (Gamblers Anonymous) cai giúp, nhưng Ted kể lại: *"Khi tôi thú nhận, tôi ăn năn, tôi khóc, mọi người khóc theo. Nhưng khóc rồi, tôi lại lao vào sòng bài. Hội không giúp được gì cho tôi."*

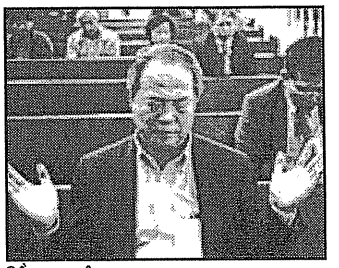
Cầu nguyện

Năm 1990, sau khi thua lớn, Ted bay qua Washington DC, vào chùa đi tu. Anh cạo tóc, mặc áo nhà tu và thiền định cả tháng. Sau đó anh bay về Thái Lan theo phái khất sĩ. Mỗi buổi sáng, Ted theo chư tăng khất thực. Anh khóc ròng khi chân (không giầy) quá đau, rướm máu vì không quen đi đường đá cứng.

Nhưng khi trở lại Mỹ anh lại đánh bạc, và đánh lớn hơn trước. Anh buồn rầu thú nhận: "Sư không giúp được tôi. Phật không cứu được tôi. Quyền lực của con ma cờ bạc quá mãnh liệt."

Thêm một cố gắng mới

Ngoy lao vào địa hạt chính trị, mong quên đi thú vui sòng bạc.

Năm 1993, tại Cam Bốt, cuộc bầu cử đầu tiên được tổ chức. Những nhân vật giầu có người Cam Bốt tại Hoa Kỳ, về quê hương tranh cử, trong đó có Ngoy. Anh bán vài tiệm doughnut cuối cùng để làm vốn (ngôi biệt thự trị giá một triệu mua hồi trước đã bị nhà bank xiết nợ). Gia tài anh chẳng còn bao nhiêu.

Về Cam Bốt, Ngoy thành lập Đảng Cộng Hòa Tự Do. Ngoy tin tưởng anh có thể chỉ cho người khác thấy con đường dẫn đến thịnh vượng và cơ hội làm giầu. Ngoy tin khi đã là một chính khách có tiếng, anh sẽ chiến thắng được thú đam mê cờ bạc.

Anh nói: *"Khi làm lớn, người ta không thể bài*

bạc, vì cử tri sẽ mất tin tưởng và không dồn phiếu cho."

Đảng do Ngoy thành lập không tìm được sự ủng hộ rộng lớn của cử tri trong kỳ bầu cử năm 1993 và 1998. Tuy nhiên thủ tướng Hun Sen đề cử Ngoy làm cố vấn cho Bộ Thương Mại và Canh Nông.

Nhờ quen biết lớn trong chính trường Mỹ, Ngoy vận động thành công khiến chính quyền Mỹ cho Căm Bốt được hưởng qui chế Tối Huệ Quốc (most favored nation trade status) năm 1995. Nhờ vậy, Cam Bốt tạo được nền kỹ nghệ vải vóc, may cắt, giúp nhiều ngàn người có công ăn việc làm.

Khi Chrysty về Cali năm 1999 mừng sinh nhật đứa cháu ngoại, Ngoy gặp một người đàn bà trẻ đẹp và mang về sống chung. Không chịu đựng nổi nữa, Chrysty làm đơn ly dị và thề không quay lại Cam Bốt.

Năm 2002, Ngoy đột ngột giải tán đảng, tố cáo chính quyền Cam Bốt tham nhũng. Ngay hôm sau, Ngoy bay về Los Angeles, bỏ lại người vợ mới và hai con, và bỏ luôn giấc mơ làm lại cuộc đời.

Từ triệu phú đến vô gia cư.

Ted ơi, mày là ai.

Ông vua doughnut xuống máy bay chỉ còn $50 trong túi.

Tại Los, vẫn có khoảng 30 tiệm Chrysty doughnut hoạt động, và hàng trăm tiệm khác của người Cam Bốt. Nhưng phần lớn họ không muốn bán doughnut nữa. Họ ngán phải làm việc 17 giờ một này, kiếm 13 xu lời khi bán một doughnut giá 65 xu. Họ có vốn nên bung ra mở tiệm rượu, tiệm chạp phô hay nhà hàng ăn.

Không một người nào Ngoy giúp đỡ trước đây giúp lại Ngoy. Anh than: *"Tôi huấn luyện họ, tôi yêu quí họ. Bây giờ những người ấy đâu?"*

Ngoy nói anh hết ham bài bạc nữa, nhưng đúng ra anh không còn tiền để đánh nên không hiểu lời anh nói có gì làm bằng chứng hay không?

Hiện nay anh sống nhờ sự giúp đỡ nhỏ nhoi của một số rất ít thân hữu.

Ngoy cố gắng làm lại cuộc đời. Có hãng thuê anh làm gác dan nhưng anh nói phải đứng suốt tám tiếng, cực quá. Anh đi học lớp địa ốc, nhưng cho hay không nhớ được bao nhiêu.

Ngoy đã theo đạo Công Giáo, thường xuyên cầu nguyện nhờ Chúa giúp. Chiều chiều, Ngoy nghiền ngẫm Thánh Kinh. Một bà giáo hữu tại nhà thờ, thấy hoàn cảnh Ngoy, thương tình cho Ngoy sử dụng hàng hiên nhà bà (mobile home) làm nơi trú ngụ.

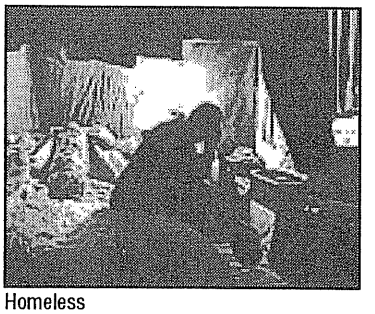
Homeless

Ngoy tin là anh bị Thượng Đế trừng phạt vì đã không giữ lời trích máu ăn thề với Suganthini vào đêm trăng rằm tại Cam Bốt thủa còn tuổi trẻ.

Chrysty bây giờ sống tại Los, làm chủ tiệm ăn Peruvia tại Irvine. Một trai là chuyên viên tài chánh. Một trai là chuyên viên điện toán. Con gái làm chủ một tiệm ăn sang trọng tại Orange county.

"Trước dây tôi tưởng sẽ chết nếu có điều gì xẩy ra cho ảnh. Nhưng bây giờ thì khác. Mối tình tuyệt vời và lãng mạn ngày xưa tưởng chừng như chuyện của ai. Người con trai xa lạ bò vào phòng tôi 35 năm về trước nay đã thành người xa lạ thật sự rồi."

Ted Ngoy cũng thường tự hỏi mỗi đêm khi nằm chèo queo trong hàng hiên nhà bà đồng đạo *"Ted ơi, mày là ai đây?"*

(1) như phim Vacance Romaine do Gregory Peck và Audrey Hepburn đóng năm xưa, rất được ái mộ.

Chuyện Nước Pháp

TỪ NGUYÊN

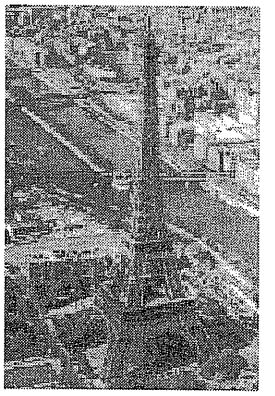

BỘ TRƯỞNG HERVÉ GAYMARD MẤT CHỨC

Bộ trưởng Kinh tế tài chánh Hervé Gaymard, chiều 25.2, đệ đơn từ chức sau chín ngày bị báo chí đặt vấn đề về căn nhà thuê với tiền của nhà nước và vì những lời tuyên bố tiền hậu bất nhất về tài sản của ông. Trên truyền hình tối hôm đó, như trong một thông cáo của bộ, ông cho biết đã đệ đơn từ chức lên thủ tướng vì «đã vụng về và

có lỗi lầm» khi giải quyết vấn đề này.

«Để chấm dứt vụ này, tôi sẽ chấp nhận những hậu quả về tài chánh,» ông nói, đồng thời lên án những «sự sách nhiễu của báo chí đối với gia đình» ông. Có thể ngay lúc đó đã có tin tổng thống bổ nhiệm Thierry Breton, chủ tịch Tổng giám đốc France-Télécom thay thế. Tin này được các đài loan báo chừng 15 phút sau.

Chuyện xảy ra đầu tuần khi tờ báo trào phúng *Le Canard Enchainé* tiết lộ rằng gia đình ông bộ trưởng ở trong căn nhà hai tầng ở Paris rộng tới 600 m2 và nhà nước phải trả tiền thuê nhà một tháng tới 14 000 euro chưa kể những phụ phí khác.

Hervé Gaymard là bộ trưởng Canh nông từ năm 2002 trước khi được tổng thống bổ nhiệm tháng 11 năm 2004 thay thế Nicolas Sarkozy được bầu chủ tịch Đảng UMP. Từ ngày vào chức vụ mới, giữ hầu bao của nhà nước, ông kêu gọi áp dụng chính sách giảm chi phí công, thắt lưng buộc bụng, không cho tiền thuê nhà tăng lên quá cao... Như một luồng gió mới, mọi người tin tưởng vào chính sách kiệm ước của chính phủ do ông đại diện.

Chuyện do tờ báo tiết lộ cho thấy như rằng lời nói của ông bộ trưởng dường như không đi đôi với việc làm. Thật sự thì ông không có hành vi nào vi luật. Chính bộ Tài chánh ra thông cáo nói rằng căn nhà hiện gia đình ông bộ trưởng đang ở là do bộ này thuê theo điều kiện của thị trường và do tổng thư ký phủ Thủ tướng ký. Thế nhưng cách giải quyết và những lời tuyên bố của ông đã làm cho ông mất uy tín. Một số sự việc liên quan tới việc này được ghi lại như sau :

- Ngày 16.2 : Thủ tướng Raffarin ra quyết định mới về vấn đề nhà ở cho các ông bộ trưởng: nhà nước trả cho mỗi gia đình tối đa 80 m2 cộng với 20 m2 cho mỗi đứa con còn phải nuôi. Sau đó có tin thủ tướng J.-P. Raffarin yêu cầu Hervé Gaymard dọn ra khỏi căn nhà này. Ông này làm theo, còn hứa rằng từ nay sẽ không ở nhà chính phủ cấp.

- Ngày 17.2 : Trên đài RTL, Hervé Gaymard bào chữa (về những lời tuyên bố rằng... làm việc nhiều quá, không có thì giờ coi nhà, không biết chuyện tiền bạc) : Đúng vậy, tôi không đích thân lo lấy chuyện này và đó là một... lỗi lầm của tôi.

Ông nói thêm, trên đài France 2 : Tôi không biết giá thuê nhà là bao nhiêu khi tôi bước vào, nhưng kể từ khi tôi biết giá, tôi tự nhủ: Chắc mình phải kiếm nơi khác.

(Câu hỏi của các báo: Vậy ai ra lệnh sửa sang trong hai tầng lầu này, làm cầu thang ở trong, bỏ bớt một phòng bếp để làm phòng tập thể dục, sửa sang chỗ đậu xe?)

- Ngày 23.2 : *Le Canard Echainé* lại đăng tin về những khám phá mới: Hervé Gaymard đã cho lệnh sửa sang duplex phí tổn chừng 150 000 euro – với tiền của nhà nước. Mặt khác, tờ báo còn tiết lộ ông là chủ một ngôi nhà lớn ở đại lộ Saint-Michel rộng 235 m2 và đang cho thuê.

Trả lời những tin tức này, ông bộ trưởng hứa sẽ bồi hoàn tất cả tiền thuê nhà, tiền sửa chữa (mà ông nói rằng không nhiều tới mức đó) cho nhà nước. Ông xác nhận là chủ căn nhà tại Paris có diện tích 200 m2 (chứ không phải 235m2) và đã cho thuê đúng theo luật lệ.

- Ngày 24.2, Nhật báo Le Figaro đăng tải phản ứng của Hervé Gaymard: Tôi sẽ không để cho người ta «ghim» như một con bướm trong khi mình trong sạch như đồng xu mới, và làm việc cho nhà nước như điên.

Ngược lại, trong bài báo trên tờ *Paris-Match* trong tuần này, ông lại nói rằng không làm chủ ngôi nhà nào cả. «Dĩ nhiên, nếu tôi không phải là con chủ hiệu giày mà thuộc giai cấp tư sản thì vấn đề này sẽ không được đặt ra.» Trên truyền hình cũng như trên tờ *Libération*, ông cho rằng *Paris Match* đã cắt xén lời của ông, chứ thật sự ông không nói chư vậy.

- Ngày 25.2 nhật báo *Libération* tiết lộ ông bà Gaymard có tới bốn cái nhà và đóng thuế ISF (impôt de solidarité sur la fortune) dành cho những người có lợi tức cao 2 106 euro.

Cũng trong ngày này, *Le Monde* viết trong bài xã luận: «Không còn là một vấn đề bất động sản, mà là một cuộc khủng hoảng của niềm tin.» Và trong hoàn cảnh đó, tờ báo viết tiếp: chỉ còn một lối thoát cuả người có trách nhiệm, là từ chức.

Đảng Xã hội qua lời của phát ngôn viên Annick Lepetit còn đòi tổng thống Chirac phải giải thích trước quốc dân về chuyện này.

ĐÂY, TỜ LE CANARD ENCHAINÉ

Vừa là trào phúng vừa là tờ báo điều tra, vừa chọc quê vừa bật mí những bí ẩn của cuộc đời của những viên chức của nhà nước, *Le Canard Enchainé* là tờ báo đầu tiên đưa vụ căn nhà tại Quận VIII của bộ trưởng Tài chánh ra ánh sáng. Từ ngày xuất bản số ra mắt năm 1916, tờ báo đã làm cho nhiều lớp chính quyền gờm mặt nhưng cũng nhờ vậy mà được báo chí thế giới kính nể.

Với tiêu đề: Tự do báo chí hao mòn khi ta không dùng tới, tờ báo từng tiết lộ nhiều vụ xì-căn-đan như là hột xoàn của cựu tổng thống Giscard d'Estaing, tờ khai thuế của thủ tướng Chaban-Delmas, vụ cử tri giả tại Quận V Paris, bản phúc trình để lấy tiền của Xavier Tibéri... Mỗi lần như vậy, số báo bán ra lên tới một triệu số.

Báo tám trang khổ lớn, giá bán 1,20 euro. Không có quảng cáo để nói theo tờ báo «bảo đảm tính cách độc lập», tiêu phí ít nên tờ báo thâu lợi. Năm 2003 tờ báo lời 4,7 triệu euro, năm 2004 cũng có lời chưa biết được là bao nhiêu.

Tờ báo cho biết đã từng bị chính quyền theo dõi, toan tính đặt máy nghe lén. Trước cửa toà báo có tấm bảng: *Đêm 3 tháng 12 1973, hai người thợ sửa ống nước bị bắt gặp tại trận đang đặt hệ thống nghe lén trong toà báo.*

Gặp Nhau Tại Bruxelles
CHIRAC-BUSH: NỐI LẠI NHỊP CẦU

Đầu tuần này, hai tổng thống Chirac và Bush gặp nhau trong một bữa ăn tối tại tư dinh của đại sứ Mỹ tại Bruxelles nhân chuyến Âu du của tổng thống Hoa Kỳ. Trước khi vào bàn tiệc, hai người đã ngồi trao đổi năm ba câu chuyện cho tự nhiên để báo chí quây phim chụp hình.

«Thật là hân hạnh cho tôi được có thượng khách là Jacques Chirac. Lần gặp nào, ổng cũng cho tôi nhiều điều khuyên bảo và tôi rất lấy làm thích thú để nghe, » tổng thống Bush nói như để cho báo chí làm chứng sự thành thực của mình. Đáp lại, Jacques Chirac với kiểu nói chậm rãi, đã đưa ra khá nhiều tính từ mô tả mối liên hệ thân tình và thắm thiết giữa hai nước có từ mấy trăm năm nay. Cho dù có sự bất đồng về chính sách giữa hai nước trong vụ Iraq, ông nói, chiều sâu của mối liên hệ đó vẫn không thay đổi.

Thế nhưng khi có người hỏi mối liên hệ giữa hai nước tốt như vậy thì liệu ông Bush có tính mời Jacques Chirac qua trang trại Texas của mình không, tổng thống Mỹ với giọng đùa bỡn, nói liền : Tôi cần một cowboy! Và cả hai cùng cười lớn.

Trong chiều hướng và mục đích của cuộc gặp gỡ, ai nấy đều nghĩ rằng đó là một lời khen nhưng có vẻ như tổng thống Chirac không quen nghe khen kiểu đó thành ra bên ngoài cười gượng? Tổng thống Bush cảm thấy mình đi hơi xa. Ông vừa nghiêm mặt và nói tiếp: Tôi đã dành buổi ăn tối đầu tiên trên đất Âu châu bắt đầu nhiệm kỳ mới với Jacques Chirac. Điều đó nói rõ tâm tình của tôi...

Buổi ăn tối có thêm ngoại trưởng của hai nước, kéo dài hơn chương trình dự định 45 phút. Thực đơn: chuyện thế giới, ăn với khoai tây rán mà lần này, Bush nhấn mạnh, như để cho khách nghe thấy, gọi là french fries (thay vì freedom fries như những người chống Pháp đã thay đổi tên). Trong khi đó, bên ngoài, báo chí đã được bản tuyên bố chung của hai bên, Pháp và Hoa Kỳ, kêu gọi quyết nghị về Liban phải được thực thi để bảo đảm cho nước này được độc lập và dân chủ. Trước mặt sứ quán Mỹ tại Bruxelles, đông đảo người biểu tình đã hùng hổ cho bớt lạnh, lớn tiếng như một số biểu ngữ: *Bush assassin*!

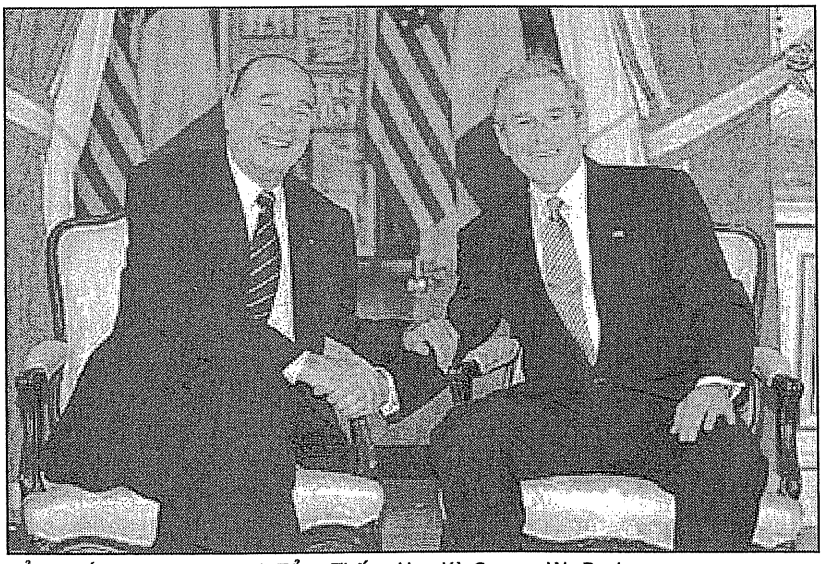
Tổng thống Pháp Chirac và Tổng Thống Hoa Kỳ George W. Bush

Một vài người Mỹ sống lâu ở Pháp tỏ vẻ bi quan về chuyện «nối lại nhịp cầu đã gãy» này. Nhưng được vậy, càng tốt, chớ sao? Bà Rice và tổng thống Bush quyết định rằng phải làm lành với Âu Châu, nhất là với Pháp và đi qua tận nơi để nói như vậy thì tốt quá rồi. Những chuyện khác, chỉ là vấn đề... điều chỉnh đường bắn thôi!

Trang Chuyện Phiếm

SONG THAO

THỌ

Ngày tết chúng ta thường chúc nhau những điều mọi người đều mong ước. Có một số câu chúc đã đi vào nề nếp, mở miệng ra là... trả bài. Người ta chúc mà câu chúc hình như chỉ từ miệng đi ra chứ không phải từ tim đi lên miệng. Những câu chúc này có lẽ lấy cảm hứng từ ba ông già đứng trong tủ gương ở phòng khách. Trong ba ông già muôn năm mỉm cười này thì ông Phúc có lẽ lỗi thời nhất. Bây giờ mà "đầu năm sanh con trai, cuối năm sanh con gái" e rằng câu chúc sẽ không được *welcome*. Ông Lộc, may phúc hơn, vẫn còn được đón tiếp linh đình. Tiền bạc như nước. Buôn may bán đắt. Tiền bạc thời nào mà chẳng là thú vui sưu tầm của mỗi người trong chúng ta. Nhưng muốn bỏ tiền vào túi thì cái tay còn phải nhúc nhích được. Cái tay mà xuôi theo sáu tấm thì tiền bạc chỉ tổ làm cho con cháu tranh dành đánh phá nhau. Luận như vậy mới thấy cái... oai của ông Thọ!

Lẳng lặng mà nghe nó chúc nhau
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu
Phen này ông quyết đi buôn cối
Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu!

Nhà thơ Tú Xương không phải là *businessman*. Bây giờ mà đi buôn cối giã trầu coi bộ sớm... *bankrupt*. Còn mấy ai nhai trẹo hàm rồi nhổ ra từng vũng... máu cho Tây nó đi kêu phú lít tới. Thời buổi hưởng thụ, ai cũng muốn bảo đảm cái chữ Thọ của mình, chẳng ai muốn rời cái nhà bạc triệu, cái xế Lexus, cái sổ băng chi chít những con số để đi nằm ngửi hoa. Buôn cái gì cho kéo dài được chữ Thọ là chắc ăn nhất. Như buôn thuốc trường sinh chẳng hạn!

Thuốc trường sinh? Ông Tần Thủy Hoàng ngày xưa đã thèm nhỏ giãi cái thứ thuốc quý giá này. Xui cho ông vua khét tiếng, nếu còn sống tới ngày nay, ông có thể tới Đồng Xoài đếm vàng mang thuốc trường sinh về uống chơi. Cũng không đắt lắm đâu. Cứ tính theo số tuổi thọ được kéo dài mà giá thuốc khác nhau. Tính ra một năm thọ chỉ tốn có hơn một cây vàng. Mua ở đâu? Ở quán nhậu Hồng Dương nằm trong thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chủ quán nhậu tên Hùng có cả một danh mục các loại thuốc có thể kéo dài thêm tuổi thọ từ 10 đến 20 năm. Danh mục này nghe thú vị hết biết. "Giấc Mơ Bành Tổ!", "Trường Sinh Biệt Dược!", "Thái Thượng Lão Quân!". Thuốc gồm có những thứ gì? Mật gấu, cao hổ, nhung hươu, xương và óc khỉ phơi khô, máu nhím và kỳ đà được bào chế với một số loài thảo dược có những cái tên khá lạ mà, theo lời bào chế viên, thì phải hái từ trên các ngọn núi ở tận Thượng Lào, Kampuchia, Tây Tạng và Mông Cổ! Tất cả những thứ thượng hảo hạng này phải được pha với các thứ bình dân như: gân gà, máu dê, đuôi chuột đồng cho thêm phần độc đáo. Cũng trong tỉnh Bình Phước nhưng ở huyện Bình Long, có một lò biệt dược khác do bà T.T.H. làm chủ. Thuốc trường sinh của bà gồm: bột sừng tê giác, mật chó sói và chó bẹc giê Pháp trộn với đuôi bò rừng, máu mèo, được nấu thành cao. Một thang thuốc giá 500 triệu đồng. Thứ cao cấp hơn gồm thêm nửa lạng bột sừng tê giác pha với cao hổ cốt thì giá là 1 tỷ đồng! Thuốc có công hiệu chăng? Ông chủ trường sinh tên Hùng gắt gỏng: "Bộ không thấy toàn là những thứ bổ dưỡng cao cấp sao? Không bổ bề dọc thì cũng bổ bề ngang chứ!" Bà T.T.H. thì khỏa lấp: "Thì cũng có người trẻ ra chứ. Nhưng mà tui chưa gặp lại họ." Nhà trường sinh T.D.N., cũng ở thị xã Đồng Xoài, thật thà hơn: "Nhiều khi mình cũng áy náy vì đi lừa dối người khác. Thuốc trường sinh chỉ có trong... truyện cổ tích. Chẳng qua chỉ là những loại biệt dược bổ dưỡng trộn lẫn với nhau để qua mắt khách hàng. Nhưng mình không bán thì người khác cũng bán, ai biểu có người dư dả tiền bạc rồi phát sinh nhu cầu này nọ!"

Thuốc trường sinh, đừng tưởng bở, muôn đời đó chỉ là giấc mộng của những người lắm bạc nhiều vàng. Muốn trường sinh, tự ta thôi! Một danh nhân sống trong thế kỷ 18 đã nói: "Không kẻ lười biếng nào có thể sống lâu. Những người trường thọ đều có lối sống cần cù, chăm chỉ và hăng hái."

Cần cù trong công việc là một yếu tố kéo dài

tuổi thọ. Công việc trí óc cũng như công việc chân tay. Đại văn hào Victor Hugo hoàn tất tác phẩm *"Truyền Thuyết Của Các Thế Kỷ"* vào năm 84 tuổi. Nữ văn sĩ người Úc Mill Humphrey vẫn tiếp tục sáng tác khi đã 86 tuổi. Nhà văn Trương Bảo Sơn đã chín chục có dư mà xuân năm nay vẫn có bài cho báo Tết. Họa sĩ Thái Tuấn, năm nay đã 87 cái xuân... xanh mà vẫn sáng tác đều tay. Nhà doanh nghiệp Nhật Bổn Hitachi ở tuổi 80 vẫn miệt mài kinh doanh. Theo thống kê thì 95% các cụ sống trên trăm tuổi là những nông dân lao động từ nhỏ và đến già vẫn làm việc. Thọ không có chỗ cho những người... ăn no lại nằm!

Nếu cần cù làm việc lại sống trong môi trường trong sạch thì chữ thọ lại càng bảo đảm. Môi trường trong sạch sẽ làm giảm đi các nguyên nhân gây bệnh, hạn chế những bệnh nhiễm khuẩn. Ăn uống lại là một yếu tố khác. Ăn sao cho vừa đủ, không thiếu không thừa, dùng những thực phẩm giầu sinh tố. Nếu ăn được nhiều rau quả, mật ong, sữa tươi thì càng tốt hơn. Ăn uống thanh đạm theo phép ăn uống Oshawa đã được nhiều người áp dụng và có hiệu quả rất tốt. Giáo sư Oshawa, Giám Đốc Viện Khoa Học Viễn Đông ở Paris, đã đưa ra chế độ ăn dinh dưỡng dựa vào công thức sau: tăng ngũ cốc, giảm thịt cá; ít thức ăn động vật, không ăn các thức ăn trong đồ hộp và các thức ăn chế biến; nên ăn gạo lức, muối vừng, tầu hũ.

Uống cũng quan trọng không kém ăn. Phải uống đúng và uống đủ. Sống trong môi trường có nhiệt độ từ 25 tới 30 độ, trung bình cần uống từ một lít đến một lít rưỡi nước mỗi ngày. Khi làm việc ra mồ hôi nhiều hoặc thời tiết nóng nực hơn, cần uống thêm 0.6 lít nữa. Tuy nhiên không nên uống quá nhiều nước một lúc mà nên uống từ từ, chia làm nhiều lần trong ngày.

Vitamin giúp bồi bổ sức khỏe tuổi già, mang lại trường thọ cho con người. Công dụng của các loại *vitamin*, nhiều người đã rõ từ khuya, nhưng nhắc lại thêm một lần ở đây về sự quan trọng của *vitamin* đối với người cao tuổi chắc cũng chẳng thừa. *Vitamin A* giúp hạn chế suy giảm thị lực, giúp cơ thể tăng sức đề kháng chống bệnh tật, chống xơ mạch máu, chống đóng sạn trong thận. *Vitamin B* tăng cường hoạt động cơ bắp; đặc biệt nhóm B1, B6, B12 ngăn cản được xơ vữa động mạch và viêm thần kinh. B6 và B12 thường bị thiếu hụt trong khẩu phần ăn và hấp thu rất kém qua đường ruột của người cao tuổi. *Vitamin C* tăng cường hoạt động của tế bào, giảm mệt mỏi, làm bền vững thành mạch, chống chảy máu ở người cao tuổi. *Vitamin D* chống lại hiện tượng mất *calcium* gây loãng xương ở người cao tuổi. Nếu bổ xung *calcium* mà không có *vitamin D* thì *calcium* sẽ bị đào thải qua thận và dễ làm sạn trong thận. *Vitamin E* có vai trò rất quan trọng cho người cao tuổi vì đề phòng được xơ vữa động mạch, chống oxy hóa, tăng khả năng tình dục và phòng chống được ung thư tuyến tiền liệt. *Vitamin F* giúp phòng chống xơ vữa động mạch và ung thư ở người cao tuổi. *Vitamin P* và *PP* làm vững thành mạch, chống lại tác động phóng xạ của các tia tử ngoại cũng như các bức xạ khác, đồng thời hạn chế được sự thoái hóa tế bào.

Cuộc sống tinh thần lành mạnh và thoải mái cũng giúp tăng tuổi thọ. Khi nghiên cứu và phân tích về mặt tâm thần kinh những cụ trường thọ, các nhà khoa học nhận thấy họ sống hiền hậu, bao dung, điềm đạm, không xích mích với mọi người, ít giận dữ và rất yêu đời. 98% các cụ trường thọ là những người thủy chung, thương yêu con cháu, không gặp biến cố lớn về tình cảm cũng như nghề nghiệp. Nói các cụ đừng mắng là tào lao, các cụ cao tuổi thường có cuộc sống tình dục rất tốt đẹp cho tới khi tuổi rất cao. Nói tới vụ... đánh cờ người, các cụ thường làm lơ không muốn nghe tới, nhưng các nhà khoa học đều đồng ý là cứ đều đều bầy cuộc cờ một cách điều hòa sẽ hoàn toàn không có hại mà còn có tính chất trị liệu đối với người cao tuổi. Nếu vẫn không tin các nhà khoa học, các cụ cứ thử thì biết. Rõ nỡm cái anh lắm chuyện này!

Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu! Trăm tuổi có được không? Ngày nay thì dễ rồi. Ngày xưa coi bộ khó. Vào thời kỳ đồ sắt, tuổi thọ trung bình của con người là 18. Đến thời kỳ đồ đồng, tăng được lên đến 20. Khoảng 200 năm trước Công nguyên, tuổi thọ trung bình là 22. Đến thế kỷ 18 nhích lên tới 35,5. Thế kỷ 19 là từ 40 đến 49. Sống trong nửa đầu thế kỷ 19, cụ Nguyễn Khuyến, khi tới tuổi 55, đã mừng reo bằng thơ.

Ông chẳng hay ông tuổi đã già
Năm lăm ông cũng lão đây mà
Anh em làng xóm xin mời cả
Xôi bánh, trâu heo cũng gọi là
Chú Đáo bên làng lên với tớ
Ông Từ hàng xóm lại cùng ta
Bây giờ đến bực ăn dưng nhỉ,
Có rượu thời ông chống gậy ra.

Năm lăm tuổi như cụ Tam Nguyên Yên Đổ, chúng ta ngày nay dư sức qua cầu. Nhờ những

tiến bộ của khoa học và y khoa, tuổi thọ của con người càng ngày càng được nâng cao hơn. Kỷ lục Guinness, vào ngày 5 tháng ba năm 2004, đã ghi cụ Fred Hale Sr. , sinh ngày 1 tháng 12 năm 1890, ngụ tại The Nottingham thuộc vùng ngoại ô Syracuse, Hoa Kỳ, là người già nhất thế giới. Cụ già nhưng còn gân hết sức. Năm 103 tuổi, cụ vẫn sống tự túc một mình và còn leo lên xúc tuyết trên mái nhà! Cụ cũng còn giữ kỷ lục về tài xế cao tuổi nhất thế giới. Tới năm 108 tuổi, cụ còn cảm thấy lái xe chậm thì chán chết! Cụ có chín cháu, chín chắt và 11 chút. Cụ mất vào năm 113 tuổi. Tiếc một điều là chỉ còn có 12 ngày nữa là cụ ăn sinh nhật 114 tuổi! Người nối ngôi già nhất thế giới còn sống là cụ Hermann Dornemann, người Đức, năm nay vừa 111 cái xuân xanh. Đó là chỉ kể phía các cụ ông. Các cụ bà gân hơn nhiều. Hiện trên thế giới có 26 cụ bà nhiều tuổi hơn cụ ông Dornemann này!

Các bà bao giờ cũng trên chân các ông về khoản sống dai. Tại Nhật bản, quốc gia đạt kỷ lục về số người sống trên 100 tuổi, các cụ bà đã chiếm tới 84,7%. Trong thống kê mới nhất của Bộ Y Tế, Lao Động và Phúc Lợi Nhật Bản thì số người đạt tới mức trăm tuổi đã lên tới con số 23.038 người, vượt mức kỷ lục năm ngoái là 20.000 người. Kể từ khi thiết lập thống kê vào năm 1963, số người sống trăm tuổi ở Nhật đã tăng lên 150 lần, trung bình mỗi năm tăng 10%.

Ở Châu Âu, tại Thụy sĩ vào năm 2000, có 796 cụ vượt bức tường trăm tuổi. Tại nước Anh và xứ Wales, trong năm 2001, có 6000 cụ trên trăm tuổi.

Trăm tuổi đã đủ chưa? Ăn thua chi! Mức sống của con người vừa được các nhà Tương Lai Học định lại là 500 tuổi! Làm sao được? Dễ ợt! Theo nhà Tương Lai Học nổi tiếng Ray Kurzweil và chuyên viên chống tuổi già, Tiến Sĩ Terry Grossman trong cuốn "*Fantastic Voyage: Live Long Enough To Live Forever*" thì chỉ trong vòng hai thập niên nữa, khoa học sẽ có thể ngăn chặn được tuổi già. Kết quả là một sự thay đổi toàn diện về mọi khía cạnh của cuộc sống, từ sức khỏe và tuổi thọ cho đến kinh tế, xã hội và ngay cả quan niệm về tâm linh. Để có được kết quả này, *gene* của con người sẽ có thể thay đổi được để tránh các bệnh tật, các bộ phận trong cơ thể con người được thay thế và những bộ phận máy móc nhỏ và tinh vi sẽ kiểm soát cơ thể con người để lấn át bệnh tật. Tại sao con người già nua? Các nhà khoa học cho biết là, theo các khảo sát đã thực hiện, thì chỉ có khoảng vài trăm *gene* trong cơ thể chúng ta thực sự dính líu vào chu trình làm già con người. Nắm được đầu những kẻ nội thù này ra rồi, khoa học sẽ cải tạo lại chúng để kéo dài đời sống. Thí nghiệm sự cải tạo này với những con trùng, người ta đã kéo dài đời sống của chúng được tới sáu lần lâu hơn. Nếu áp dụng được cho con người thì sáu lần có nghĩa là tuổi thọ của chúng ta sẽ là 500 tuổi.

Trả lời trong một cuộc phỏng vấn, Tiến Sĩ Terry Grossman cho biết là trong tương lai, tuy chưa đến mức sống trường thọ, nhưng con người sẽ dễ dàng sống hàng nhiều trăm tuổi. Mà sống khỏe mạnh hẳn hoi chứ không phải tật bệnh dề dề.

Tới khi con người sống được tới 500 tuổi thì tết của chúng ta ra sao nhỉ? Chúng ta có còn mặc quần áo đẹp rủ nhau đi chợ tết hay sẽ mỗi người một cái máy ngồi ăn tết một mình? Chúng ta sẽ vẫn còn xuýt xoa thưởng thức bánh mứt hay sẽ nhẹ nhàng bỏ một viên thuốc vào miệng để... chống ăn? Chúng ta có còn tụ họp nhau đấu láo bên ly rượu hay mỗi người sẽ thui thủi ngồi nói chuyện với máy? Và lúc đó chúng ta có thời giờ để tặng nhau một nụ cười chăng?

Tết mà thiếu những ăn uống, thiếu những lời chúc, vắng những quây quần, vắng những nụ cười thì Tết có còn là Tết nữa không nhỉ? À mà quên, lúc đó chúng ta còn có Tết hay không?

Thọ như vậy ai ham thì ham, tôi chẳng ham!

01/2005

TRÁI

Bạn tôi, có một số người hành nghề tu bíp. Và tôi đang lo cho tương lai của họ. *An apple a day doctors stay away.* Câu đe dọa này đã có từ lâu. Chỉ có mỗi một trái táo mà bứng được anh tu bíp đi chỗ khác chơi. Bây giờ trái chuối lại tham gia vào cuộc xô đẩy này với một chưởng lực thâm hậu hơn nhiều. So với một trái táo thì trái chuối có gấp bốn lần chất đạm, hai lần chất *carbohydrate* (hợp chất đường và tinh bột), hai lần chất lân tinh, năm lần chất sắt và sinh tố A, hai lần khoáng chất và các sinh tố khác nhất là *potassium*. Giới tu bíp còn đất nào để thở trước trái bom chuối này. Mà chuối thì thiếu giống gì. Bom nằm ngổn ngang trong các chợ Loblaws, Métro, IGA, Maxi... Một trái chuối mỗi ngày, điều mà chúng ta ai cũng có thể hoan hỉ mà làm, già chẳng sợ gẫy răng, trẻ chẳng sợ ớn cổ, con nít cũng chẳng sợ nghẹn họng, sẽ mang lại cho chúng ta đủ sức khỏe và nghị lực để hoạt động và làm việc. Chuối có đủ ba loại đường: *sucrose, fructose* và *glucose*

lại còn giầu chất xơ nên là một thức ăn thích hợp cho các lực sĩ. Chỉ với hai trái chuối, chúng ta có thể tập thể dục liền tù tì trong 90 phút mà không cảm thấy mệt. Có nên... tụng thêm về chuối chăng? Chuối ngăn ngừa được vô số bệnh tật: tinh thần suy yếu, trầm uất, thiếu máu, cao máu, táo bón, giã rượu, sôi bụng, khó tiêu, nhức mỏi, thần kinh, loét bao tử, nóng sốt, hút thuốc, đột quỵ.

Hễ chín thâm kim, chuối già, chuối sứ.
Tùng tam tụ tứ là trái dưa gang.
Vốn ở miền Nam là trái bí rợ,
Mẹ sai đi chợ vốn thiệt trái dâu.

Bài vè trái cây là một bài... phiếm. Nói về trái cây chẳng thèm biết đến trái mà cứ tán dóc về cái tên. Mẹ chồng sai con dâu đi chợ, đúng quá đi chứ. Nhưng dâu đây có phải là con dâu đâu! Trái dâu ngon bắt chết, như một bờ môi non.

Càng ngày càng vẫn ngày đêm
Rung rinh trái đỏ dịu mềm miệng môi
Thuyền quyên vạn tuế về ngôi
Quyền uy như thể răng môi miệng và
(Bùi Giáng)

Ở bên đây chúng ta có một thứ trái họ hàng hang hốc với trái dâu: trái *blueberry*. Loại trái tí hon này thời thượng hơn. Nó đuổi được cái anh *cholesterol* đang rất nổi tiếng. Trong trái *blueberry* có chứa chất *pterostilbene* có tác dụng chống *cholesterol* không thua gì các loại thuốc trên thị trường mà lại không gây ra những phản ứng phụ gì cả. Cùng một họ với chất *pterostilbene,* họ *stilbene*, là chất *resveritrol* có trong rượu vang. Rượu vang là sản phẩm của Pháp được dân Pháp uống tù tì trong các bữa ăn. Nhờ vậy mà dân Pháp rất ít bị *cholesterol* và các bệnh về tim. Nhà nghiên cứu Agnes Romando của Bộ Canh Nông Mỹ đã thí nghiệm hỗn hợp *blueberry* vào các mô gan của chuột và nhận thấy chúng đã làm giảm đáng kể *cholesterol* trong các mô này.

Tôi đã định bụng không nói về trái táo vì sợ làm phiền các ông bạn cổ đeo ống nghe tay nắm ống chích của tôi nhưng trái táo chúng hiên ngang như những chiến sĩ xung kích của loài quả, làm lơ chúng coi bộ không *fair*. Riêng tôi, từ bao năm nay, cứ mỗi ngày một trái táo mà vẫn chưa chán táo. Ăn táo đến độ được mọi người gọi là... ông táo! Đạo táo của tôi vừa được thêm hứng khởi khi các nhà khoa học tìm ra được công dụng chống một vài loại ung thư của thứ quả đã làm ông Adam thân bại danh liệt này. Ăn táo có... nghệ thuật riêng của nó. Trái táo trông hơ hớ xuân thì nên ăn là phải ăn ngấu nghiến mới phải đạo. Cầm nguyên trái táo còn tươi rói sức sống, cắn tươi ngay, không có gọt vỏ gọt viếc gì, không cắt xẻ chi cho đau lòng táo, ăn thế mới là ăn đúng cách. Tiến sĩ Francis Raul, Giám Đốc chuyên về nghiên cứu của Viện Nghiên Cứu Sức Khỏe Quốc Gia của Pháp cũng... sành ăn như tôi. Ông phán: "Nghiên cứu cho thấy việc ăn toàn bộ trái táo, kể cả vỏ, có tác dụng rất tốt trong việc ngăn chặn ung thư." Các nhà khoa học thuộc Đại Học Y Khoa Thực Nghiệm Mayo, cũng ở Pháp, đã cho tế bào ung thư tiếp xúc với một loạt các chất chống oxi hóa có trong táo và nhận thấy một chất chống oxi hóa có tên *procyanidins* đã gây ra một loạt các tín hiệu ở tế bào có tác dụng làm chết các tế bào ung thư. Thử nghiệm trên chuột, các chuyên gia cho chúng nhiễm với các chất gây ung thư ruột và sau đó cho chúng ăn một hỗn hợp gồm nước và chất *procyanidins* trong trái táo trong sáu tuần lễ. Kết quả cho thấy số u bướu ở chuột được uống nước táo chỉ bằng phân nửa so với những con không cho uống. Tiến sĩ Linda Kelemen, một thành viên trong nhóm nghiên cứu trên, khẳng định là mỗi ngày ăn một trái táo và ba loại rau trở lên làm giảm 40% nguy cơ bị ung thư *Non-Hodgkin*, một loại ung thư bạch huyết cầu phát sinh khi tế bào bạch huyết phân chia và phát triển ngoài tầm kiểm soát của cơ thể.

Cũng táo nhưng thứ táo này được dân Đức ngợi ca là Trái Táo Của Thiên Đàng (*The Apples of Paradise)*. Loại táo gì mà... thánh vậy? Thần thánh gì đâu, đó là trái cà chua, một thứ trái dân dã, gặp đúng mùa thì chỉ có vài chục xu một *pound!* Bình dân như vậy nhưng cà chua... độc hết biết. Một trái cà chua tầm cỡ trung bình cung cấp một lượng sinh tố C bằng phân nửa nhu cầu hàng ngày của một người lớn. Nó cũng là nguồn cung cấp chất đạm, chất xơ và nhiều nhất là chất *lycopene*. Cà càng có màu đỏ nhiều thì càng nhiều chất *lycopene*. *Lycopene* là cái gì vậy? Nó là một trong những *amino acids* rất cần thiết cho cơ thể con người. Nó cần nhưng cơ thể chúng ta không có khả năng tự sản sinh ra được mà phải hấp thụ từ bên ngoài bằng đường ăn uống. *Lycopene* thuộc gia đình *Caratenoids*, cùng với sinh tố C và E tạo thành chất *antioxidant* có nhiệm vụ che chở cơ thể chống lại sự suy thoái tế bào nên có khả năng phòng ngừa được bệnh ung thư nhất là ung thư tuyến tiền liệt mà các ông có tuổi lúc nào cũng lo ngay ngáy phải đi thử thường xuyên. Theo các nghiên cứu khoa học thì các ông hàng tuần xực

cà chua từ mười lần trở lên sẽ giảm thiểu được nguy cơ ung thư tuyến tiền liệt đến 45%. Trái cà chua còn sống, chưa nấu chín, chứa đến 90% *lycopene*. Nếu đem nấu chín, thành phần *lycopene* sẽ giảm bớt. Ngoài ung thư tuyến tiền liệt, các ông có nhiều lượng *lycopene* trong cơ thể cũng sẽ giảm thiểu được 50% nguy cơ bị bệnh tim mạch và tránh được chứng ngất xỉu xảy ra bất thình lình. Các loại ung thư đường tiêu hóa như miệng, bao tử, ruột già và ruột cùng cũng tránh được phân nửa nếu ăn cà chua mỗi tuần từ bảy lần trở lên. Cà chua cũng giúp các bà tránh được nguy cơ mắc bệnh ung thư cổ tử cung.

Nói tới trái mà cứ quẩn quanh trong bệnh tật nghe mất sướng. Vui chơi với trái cây nghe ra mòng mọng hơn nhiều.

Có vợ có chồng là trái đu đủ
Chặt ra nhiều mủ là trái mít ướt
Hình tựa gà xước, vốn thiệt trái thơm,
Cái đầu chơm bơm, thiệt là bắp nấu.

Bụng của chúng ta là bụng trái cây vùng nhiệt đới, sang tới bên đây những xoài, những ổi, những nhãn, những mít, những đu đủ, những măng cụt, những dâu da, những mãng cầu, những sầu riêng là những mối... sầu chung của chúng ta. Nhớ phát khiếp. Thì ở bên đây chúng cũng nằm trong các siêu thị Á Châu đó! Ai chẳng biết vậy, nhưng chúng đã vắt vẻo lên hàng... trưởng giả, sờ tới không phải dễ. Muốn kéo chúng xuống có nước về Việt Nam. Ở Việt Nam, chúng nằm khiêm nhường trên lề đường, ai cũng với tới. Thường! Muốn chơi với những nhãn, những chôm chôm còn toòng teng trên cây, dân trong nước đã sáng chế ra một kiểu du lịch mới: du lịch bụng!

Thế nào là du lịch bụng? Đó là loại du lịch đi vào vườn trái cây, vít cành xuống mà hái trái, muốn ăn bao nhiêu thì ăn, ăn chán ăn chê khi ra cửa cứ bụng mà tính tiền. Bụng lớn 10 ngàn đồng, bụng nhỏ 5 ngàn đồng. Không phải người ta đo vòng bụng để tính tiền đâu, vừa mất công vừa thiếu thẩm mĩ. Bụng lớn là bụng người lớn, bụng nhỏ là bụng con nít! Tính ra tiền đô Mỹ chỉ vài chục xu. Khởi xướng ra loại du lịch... trái này là các nhà vườn ở cù lao Minh, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Từ trung tâm thị xã Vĩnh Long, du khách sẽ qua phà Bình Lương để đến xã An Bình. Trước mắt du khách là những vườn nhãn và chôm chôm trĩu quả sà xuống hai bên con đường nhựa phẳng phiu chạy dài đến tận thôn ấp. Trước mỗi khu vườn là những tấm bảng, chỗ thì ghi "Bán trái cây bụng," chỗ thì văn chương hơn "Cho tham quan vườn trái cây." Du khách tự do vào vườn, chẳng vé vung gì cả, mặc sức hái trái, mặc sức ních cho đầy bụng, mặc sức lưu lại trong vườn từ sáng tới chiều cũng chẳng sao. Khi ra về mới trả tiền theo... bụng. Ăn thả cửa như vậy nhà vườn có mà lỗ to. Không phải vậy đâu. Ông Bảy Trinh, một trong những chủ vườn đầu tiên ở An Bình mở cửa cho du khách vào vườn, đã tính toán hơn thiệt. Mỗi du khách trả 10 ngàn đồng, người nào ăn nhiều lắm cũng chỉ cỡ ba kí là ếch bụng lên rồi. Một kí chôm chôm giá khoảng trên dưới hai ngàn đồng. Ba kí mới tới sáu ngàn đồng. Lời bốn ngàn thấy rõ mà lại chẳng phải thuê người hái, chẳng tiền chuyên chở gì cả, khỏe ru! Du khách thì lại tính khác. Được *picnic* cả ngày trong vườn, được hái trái cây thỏa thích, được hưởng không khí trong lành, được thư giãn trong khung cảnh thiên nhiên mà chỉ tốn có 10 ngàn đồng, khỏe ru! Cả hai bên đều khỏe!

Cứ trái cứ rau là khỏe, thịt thà chi cho nặng bụng. Nhiều người vẫn nghĩ như vậy. Bệnh tật vào người phần lớn đều đi qua cửa chính: cửa khẩu! Ăn rau ăn trái cho lành. Thịt thà là mang theo giun theo sán vào trong người. Ích chi! Ông bác tôi, một nông dân khỏe mạnh, bị chiến tranh cướp mất ruộng vườn, xô đẩy ông lên thị thành. Ngày ngày ông cứ rau muống chấm tương, nước rau muống luộc đổ vào bụng. Ông lý luận như thế này. Con bò con trâu chúng chỉ ăn cỏ mà to lớn khỏe mạnh như vậy. Con người cũng thế, chỉ cần ăn rau là đủ rồi, mà rau muống là thứ rau bổ dưỡng nhất. Ông mất ít năm sau đó vì bệnh phổi! Rau quả là tốt nhưng thịt thà cũng cần thiết không kém, nhất là chúng ta đang ở nơi xứ sở lạnh lẽo. Đành rằng thịt bây giờ là thịt công nghiệp, gà đứng, bò đứng, heo cũng đứng, lại thêm bò điên, gà cúm nhưng trái thì có hơn gì!

Viện Đại Học Texas ở Austin vừa phổ biến bản nghiên cứu về trái cây trong 50 năm qua. Trong vòng nửa thế kỷ, trái cây đã xuống cấp thê thảm. Nghiên cứu trên 43 loại hoa trái, họ nhận thấy là trái cây ngày nay xuống cấp về số lượng sinh tố B và C, chất sắt, *calcium* và các chất bổ dưỡng khác. Một cuộc nghiên cứu khác thực hiện ở Anh cũng thấy như rứa. Ngày nay người ta chú trọng về lượng của trái cây hơn là về phẩm. Trái nào trái nấy đều lớn quá khổ, trông thì rất hấp dẫn nhưng "nội dung" thì dở ẹt. Trái thì lớn, chu kỳ thu hoạch nhanh nhưng phẩm chất thì... nửa đường đi xuống. Cơ quan Thực Phẩm Hoa Kỳ cũng làm một cuộc nghiên cứu so sánh trái cây

năm 1950 với trái cây năm 1999. Có sáu trong 13 chất dinh dưỡng trong trái cây xuống thấy rõ. Đó là chất đạm, chất vôi, *phosphorus,* sắt, *riboflavin* và sinh tố C. Chất xuống thang trầm trọng nhất là chất *riboflavin*, một loại sinh tố B, đã mất đi 38%. Sinh tố C mất đi 20%. Riêng cà chua ngày nay rất... cà chớn. Nó xuống cấp một cách đồng đều: sinh tố C, chất đạm và một số khoáng chất đều ít hơn 40% so với 50 năm trước đây. Duy chỉ có cà rốt là oai phong lẫm liệt. Cà rốt ngày nay đậm màu hơn vì có nhiều chất *beta-carotene* hơn khiến số lượng sinh tố A tăng lên gấp đôi. Nhiều chất khác trong trái cây không thể so sánh được vì nửa thế kỷ trước đây người ta chưa đo tới như các chất *magnesium,* sắt, sinh tố B6, sinh tố E và chất xơ.

Trái cây, ngoài lợi ích về dinh dưỡng còn là một yếu tố thẩm mỹ. Trong tranh tĩnh vật của hầu hết các họa sĩ trong làng hội họa thế giới, trái cây luôn luôn có dịp chen chân vào. Nhiếp ảnh cũng dành một chỗ đứng khá rộng rãi cho trái cây. Nhiếp ảnh gia quen thuộc đang sống ở Montréal, anh Lê Quang Xuân, đã làm chúng ta da diết với quê hương qua những tấm ảnh màu với những trái xoài, trái mận, trái ổi, trái thơm... tươi mát như đang hiển hiện trước mắt chúng ta.

Khi đám mây cao dừng trên nếp trán
Anh chợt nghe vỗ cánh chim bay
Trái thơm ngon nặng trĩu trên môi
Dòng suối lạ chảy qua hơi thở
Bốn mùa xuân về đứng trên cơ thể
Ở giữa mầm lộc biếc và lá non

Nhà thơ Nguyên Sa đã nhìn thấy cỏ cây hoa trái trên thân thể người tình. Người tình , nếu chúng ta có một con mắt thơ, chính là thứ trái cây ngon ngọt nhất. Và, nếu chúng ta có một con mắt phân tích, thì thấy biết bao thứ trái trong một trái!

02/2005

CHÂN

Làng Cây Phong là một làng thiền ở cách Montréal khoảng một giờ lái xe. Một số bạn viết lách của chúng tôi có tên trong những người sáng lập làng như anh chị Đỗ Quý Toàn, anh Hoàng Chiều Nhân... Vậy mà chúng tôi ít khi lên làng, có lẽ chưa có cơ duyên bằng cơ duyên sẵn có với những buổi đấu láo trong tiệm cà phê hoặc trong những trận nhậu. Nhưng có một lần bỗng chúng tôi có mặt đông đủ trong làng. Đó là một dịp kỷ niệm gì đó của làng. Những dân làng đều có pháp danh bắt đầu bằng chữ Chân, như chị Đỗ Quý Toàn là Chân Huyền, anh Đỗ Quý Toàn là Chân Văn, nhạc sĩ Hoàng Phúc là Chân Sinh... Phàm tục như lũ chúng tôi đĩ nhiên chẳng pháp chẳng danh gì. Nhưng người ta có thì mình cũng thử có với người ta. Nhà thơ Lưu Nguyễn, suốt ngày suốt đêm ở ngoài đường, chẳng mấy khi ở yên trong nhà, được chúng tôi ban cho pháp danh Chân Chạy. Nhà thơ Luân Hoán, chẳng chờ người ta ban pháp danh cho đã tự đặt là Chân Giả. Cái tên nghe... thiền hết biết. Chân chân giả giả, cuộc đời biết khi nào chân khi nào giả! Nhưng cái tên tự đặt của Luân Hoán thì đúng thật là... chân giả. Anh đã bỏ lại chân trái trên chiến trường Quảng Ngãi và dùng chân giả bằng gỗ từ năm 28 tuổi tới nay. Một nhà thơ khác, anh Phan Xuân Sinh, hiện sinh sống tại Boston, cũng cúng cho chiến tranh một cái chân tại mặt trận Quảng Nam, nhưng là chân phải, ngược lại với Luân Hoán. Vậy nên ngài Chân Giả Luân Hoán đã tặng ngài Chân Giả Phan Xuân Sinh bài thơ sau:

hai người cộng đủ hai chân
trải thơ dán cái phong trần đãi nhau
còn mưa còn nắng đội đầu
chân tình còn đỡ gốc sầu trổ thơ

Ngày mất chân, nhà thơ Luân Hoán và bạn bè đã xuất bản một tập thơ kỷ niệm. Tập thơ mang tên " *Nén Hương Cho Bàn Chân Trái.*" Nhiều năm sau, tại hải ngoại, anh lại xuất bản thơ, chẳng hiểu cuốn thứ bao nhiêu (ai mà đếm được những tác phẩm của người làm thơ giầu có này!), cuốn *"Cỏ Hoa Gối Đầu."* Anh làm khó tôi bằng cách muốn có một phụ bản thơ của một người chưa làm thơ bao giờ là tôi. Tôi toát mồ hôi. Có bao giờ tôi dám mon men chân cẳng tới chỗ vi diệu của ngôn ngữ thơ đâu! Nhưng rồi tôi cũng liều, đứng vững trên chân mình để liều. Bài gọi là thơ của tôi như sau:

một chân chống chỏi cuộc đời
còn chân nào giữ cái nòi thẩn thơ?
cái tim cái ruột lơ mơ
cái hồn nghe nặng ơ hờ cỏ hoa

Nói chuyện chân mà cứ quanh quẩn ở chỗ thiếu chân nghe ra chẳng thuận ý trời. Chân, cũng như tay, tai, mắt, là thứ có cặp. Bao giờ cũng đi đủ đôi. Hai chân nối với thân bằng một ngã ba. Cái ngã ba này lắm chuyện lắm. Bởi vì nó có quyền bảo bạn là thứ này hoặc thứ khác. Thứ thuộc về động vật biết bay và thứ thuộc về động vật dưới nước. Muốn tránh lắm chuyện, chúng ta hãy quên đi cái chỗ nối này để đi từ đùi trở xuống. Từ Bắc xuôi Nam, chúng ta có đùi trong đó có một phần

được gọi là đùi non (mà không thấy có đùi già)! Dưới nữa là đầu gối, nơi để người ta nói chuyện với khi không còn biết nói chuyện với ai. Dưới nữa là ống chân, rồi mắt cá (không hiểu sao lại có con cá bỏ lại đôi mắt ở đây?), cuối cùng là bàn chân năm ngón (đôi khi sáu ngón cũng không sao!). Chân dùng để đi nhưng cũng có khi dùng để gác, để đá. Lúc thân mật thì gác, lúc không thân mật thì đá. Muốn gác hay muốn đá thì chân càng dài càng tốt. Chân dài còn một lợi ích kinh tế nữa là làm người mẫu. Muốn có chân dài thì phải chọn bố mẹ có chân dài. Bởi vì chân dài hay ngắn đều có yếu tố di truyền nằm ở trong.

Theo các nhà khoa học thì sự phát triển của trẻ em được chia ra làm hai giai đoạn. Giai đoạn lớn đều được tính từ thời bào thai đến 10 tuổi đối với trẻ nữ và 12 tuổi đối với trẻ nam. Trong giai đoạn này, bộ xương dài ra đều khắp người nếu được nuôi dưỡng đúng cách. Nếu suy dinh dưỡng trong giai đoạn này thì không bảo đảm được chiều cao khi lớn. Vào cuối giai đoạn này thì chiều cao thân thể của trẻ sẽ gấp ba lần lúc mới sanh. Giai đoạn sau đó là giai đoạn tăng cao bất thường gồm ba thời kỳ. Thời kỳ trước dậy thì (11 đến 13 tuổi nơi trẻ nữ và 13 đến 15 tuổi nơi trẻ nam), chiều cao như tăng vọt lên, trung bình mỗi năm bảy phân, chủ yếu ở phần tay chân. Thời kỳ dậy thì (13 đến 15 tuổi ở trẻ nữ và 15 đến 17 tuổi ở trẻ nam), sức lớn phát triển theo chiều ngang và bề dầy, chân cao thêm vài phân ở những năm đầu, sau chậm dần. Thời kỳ sau dậy thì (tiếp tục cho tới năm 25 tuổi) chiều cao không thêm lên được bao nhiêu nữa. Riêng trẻ nữ, sau 18 tuổi, chiều cao kể như dừng lại, thân hình trở nên cân đối và nở nang.

Như vậy muốn có thân hình cao (dĩ nhiên là chân dài) thì trong thời kỳ phát triển nên ăn đủ các thứ thực phẩm nhất là những thực phẩm có nhiều chất đạm và chất vôi. Tập luyện thể dục thể thao cũng là phương cách quan trọng để tăng hết chiều cao di truyền sẵn có.

Không xét đến các yếu tố ảnh hưởng khác, chiều cao tối hậu của một đứa trẻ dựa vào yếu tố di truyền của cha mẹ nằm trong công thức sau: đối với trẻ nam là chiều cao của cha + 1,08 chiều cao của mẹ chia hai; đối với trẻ nữ là chiều cao của mẹ + 0,923 chiều cao của cha chia hai. Thí dụ cha cao 1,66 thước; mẹ cao 1,56 thước thì con trai sẽ cao: 1,66m + (1,08 x 1,56m) : 2 = 1,67m; con gái sẽ cao: 1,56 + (0,923 x 1,66) : 2 = 1,55m.

CỔ NGƯ

Dạ hành

Đêm,
Anh bay một mình.
Biển đã xa,
Nắng đã xa,
Từng dãy đèn màu lấp lánh
Dần tắt,
Khuất.

Đêm,
Nhiều khung cửa sổ
Ở dưới kia
Bừng lên,
Xôn xao ấm cúng.
Trong một góc nào đó
cuả căn phòng quen,
Em có âm thầm
Nhen thêm ngọn nến
Để những đứa con cuả chúng mình
Nhìn tỏ
Giấc mơ ?

Đêm,
Thơ rụng vần,
Trăng sao lặng tiếng,
Chỉ nơi cuối trời,
Còn thiêng liêng
Cháy đỏ mãi
Tình yêu.

SAIGON 08.01.2005

Nếu gặp phải bố mẹ thuộc loại thiếu thước tấc mà con, nhất là con gái, lại muốn nhập vào hàng ngũ các cô gái chân dài thì phải kéo dài chân ra. Một người nắm đùi, một người nắm bàn chân, lấy sức kéo về hai phía chăng? Giỡn hoài! Chân có thể mịn màng trắng muốt như bột, nhưng chân không phải là một khối bột mà muốn nắn muốn kéo thế nào thì nắn. Phải có bài bản đàng hoàng. Thoạt kỳ thủy, phương pháp kéo dài chân ra là một phẫu thuật xuất phát từ bên Nga có mục đích sửa chữa khiếm khuyết cho những người bị dị tật bẩm sinh hai chân so le. Ngày nay, tại Trung Quốc, với trào lưu chung là các cơ quan tuyển dụng chỉ thích tuyển những người cao ráo, chân dài (để làm chi chẳng biết!), kéo dài chân trở thành một hạng mục trong ngành giải phẫu thẩm mỹ.

Trước hết người ta giữ chắc xương ống chân bằng bộ nẹp kim loại, cắt xương phía dưới đầu gối, vặn vít trên bộ nẹp đó để kéo dài thêm một phân khoảng cách ở chỗ bị cắt. Xương sẽ tái sinh trám vào khoảng cách đó. Cơ, dây thần kinh và mạch máu cũng phát triển theo. Người ta làm đi làm lại nhiều lần cho đến khi đạt được đủ độ dài thêm. Bao nhiêu là đủ? Tối đa chỉ kéo dài được thêm chín phân là hết kéo. Mỗi lần kéo dài một phân phải mất cả tháng để xương cứng lại, rồi tập luyện, hồi phục. Muốn có chín phân chân dài, phải mất cả năm trời. Và tốn ít ra cũng khoảng chừng ba ngàn đô Mỹ!

Kéo dài chân kiểu máu chảy thịt rơi xương rời như vậy chỉ nghe đã thấy rợn xương sống. Chẳng thà chịu lùn một chút cho an toàn trên xa lộ. Cao như vậy nhọc nhằn quá. Nếu bạn thuộc loại nhát đau và lười móc tiền ra khỏi túi mà vẫn muốn cao thì dễ ợt: mang giầy cao gót! Thứ này coi bộ dễ chơi hơn. Mà chơi trội là khác. Bởi vì, theo một cuộc khảo sát của báo *Daily Telegraph* ở bên Anh thì phụ nữ từ tuổi *teen* đến tuổi 70 đều gắn liền giầy cao gót với tình dục, địa vị và quyền lực. Cứ năm phụ nữ thì có một người loạng choạng trên những đôi giầy cao gót bất tiện để tỏ ra mình *sexy* với bạn trai, ông chồng hoặc ông xếp. Mặc dầu chỉ có khoảng 33% thực sự thích giầy cao gót nhưng có tới 80% nhất định không buông giầy mặc dù giầy cao gót làm hại đôi chân của họ.

Mang giầy cao gót, *OK,* nhưng cao tới bao nhiêu? Ra đường chúng ta chẳng mất công tìm kiếm vẫn thấy những bà những cô lênh khênh trên đôi giầy như những người đi cà kheo làm xiếc. Đi như vậy thì còn gì là chân cẳng! Xót xa cho những cặp giò lắm chứ! Một chuyên gia vật lý người Anh, chắc cũng thuộc loại thương hoa tiếc ngọc như bạn và tôi, đã bỏ công ra nghiên cứu về độ cao của giầy cao gót. Đó là nhà vật lý Paul Stevenson của Đại Học Surrey. Và ông đã mầy mò tìm ra được một công thức cho giầy cao gót. Công thức đó như sau: H = Q x [12 + (3 x S/8)]

H là chiều cao tối đa của gót giầy, tính bằng phân. Q là chỉ số xã hội học (muốn biết nó là cái chi chi, đọc ở dưới sẽ rõ). S là cỡ giầy.

Chỉ số xã hội học Q được tính một cách khá rắc rối cũng bằng một công thức. Mà công thức này còn nhức đầu hơn cái công thức chính trên.

Q = [P x L x (Y + 9)]/ [(T + 1) x (A + 1) x (Y + 10) x (L + 20)]

P là khả năng đôi giầy mang đến sự hấp dẫn. L là giá giầy tính bằng bảng Anh. T là thời gian tính từ thời điểm đôi giầy thịnh hành nhất. A là lượng chất cồn trong rượu tiêu thụ khi mang giầy. Y là số năm thường xuyên đi giầy cao gót.

Giầy dép phươn phướn làm chi mà đau cái đầu đến thế này! Lại phải nhờ tác giả cho một ví dụ cho nó rõ ràng. Sau đây là ví dụ của ông thày Stevenson. Nếu bạn có một đôi giầy rất mốt trị giá 200 bảng Anh (khoảng 363 đô Mỹ), đã có thâm niên 10 năm quen đi giầy cao gót, và trong lúc mang giầy không uống một giọt rượu nào, thì giá trị Q của bạn sẽ là 0,65. Nếu cỡ giầy của bạn là 6 (tức cỡ 7 ½ theo số Bắc Mỹ) và ghép giá trị Q vào công thức chung ở trên thì chiều cao tối đa của gót giầy bạn nên mang sẽ là 9,26 cm! Yếu tố A, yếu tố uống rượu là quan trọng nhất. Chẳng hạn chỉ cần uống một ly thôi thì chiều cao đôi giầy sẽ bị giảm đi một nửa, nghĩa là gần năm cm. Đúng rồi! Vừa chơi rượu, vừa chơi giầy cao gót loại lênh khênh thì tênh hênh ra sàn nhà là cái cẳng!

Bà Kathleen Stone, thành viên của Hiệp Hội Y Thuật Các Bệnh Về Chân của Mỹ vỗ tay tán thưởng công thức này mặc dù, theo bà, nó không có tính khoa học lắm. Bà mặn với lối phân chia theo từng hoạt động để mang giầy cao cho thích hợp hơn. Theo bà, với hoạt động thường ngày thì nên đi giầy gót cao ba phân. Khi tham dự dạ tiệc không phải đứng suốt buổi thì có thể mang giầy cao hơn nhưng không nên vượt quá bảy phân.

Giầy cho các bà, bàn đến như vậy là đủ, không nên ngôn thêm nữa kẻo gót giầy sẽ leo lên tới trán kẻ ba hoa. Có muốn bàn thêm về giầy dép thì nên bàn tới giầy của các ông cho an toàn.

Quan niệm của các ông về giầy rất giản dị. Một đôi giầy tốt là đôi giầy đi vừa chân, bền bỉ và kiểu giầy mình thích. Thế là đủ rồi. Không gót ghiếc gì cả trừ những chàng thiếu thước tấc mà phải lên sân khấu cho giàn đèn chiếu vào. Muốn thời trang điệu đàng thêm một chút thì mốt cho các ông thanh lịch năm nay, theo tạp chí *Monsieur* ở Pháp và tạp chí *G.Q* ở Anh, là những đôi *bottine* cao đến mắt cá chân với mũi giầy dài và nhọn. Cũng theo các tạp chí này tán rộng ra thì mũi nhọn nổi lên là thể hiện ý chí vươn lên của người mang chúng, còn mép giầy cao tới mắt cá chân vừa bao bọc bàn chân tốt hơn vừa mang cho người chủ đôi giầy nét thể thao và trẻ trung.

Giầy dép, chúng chẳng phải chỉ là giầy dép mà chúng còn mách cho người khác biết về cá tính của người mang chúng. Cứ lấy những ông tai to mặt lớn ra mà xét thì tức khắc biết.

Tai to số một là ngài Tổng Thống George W. Bush. Ông này thích đi một đôi giầy da nhẹ nhàng, kiểu cổ của hãng *Allen-Edmonds*, trụ sở ở tiểu bang Wisconsin. Ông Bush cũng thích đi loại giầy màu đen do hãng Ý *Vito Artiolo* sản xuất (nhắc nhỏ với các bạn, loại giầy này cũng là loại ưa thích của Saddam Hussein!). Nhưng giầy mà Tổng Thống Bush chịu hơn cả là loại ủng cao bồi! Ngay cả khi tiếp khách hay dự họp ông cũng vẫn khoái mang đôi ủng này! Năm ngoái, khi dự Đại Hội Đảng Cộng Hòa để đề cử ông ra tái ứng cử, ông diện một đôi ủng da nai màu đen của hãng *Pokki Keppol*, tiểu bang nhà Texas. Trên đôi ủng có thêu chữ đầu của tên ông và hình ảnh quốc kỳ Mỹ. Bà Meghan Kliary, người Mỹ, tác giả cuốn *"Những Đôi Giầy Của Bạn Nói Lên Điều Gì Về Bạn?"*, đã tán rằng: người thích mang ủng này được cậy nhờ rất nhiều vào đám bạn bè từ thời Trung Học!

Đồng minh số một của ông Bush trong mặt trận Iraq, Thủ Tướng Anh Tony Blair lại thích mang loại nửa giầy nửa ủng của hãng *John Lob*, một hãng chuyên sản xuất giầy theo phong cách cũ vốn được giới giầu có ở Luân Đôn rất ưa thích. Bà Kliary tán như sau: Thủ Tướng Tony Blair là một dân Anh chính hiệu, quen nói thẳng và yêu lao động!

Đối thủ trong cuộc tranh cử Tổng Thống Hoa Kỳ vừa qua của ông Bush, Nghị Sĩ John Kerry cũng thích mang giầy của hãng *Allen-Edmonds* như đối thủ của mình. Ông còn thích mang một đôi nửa ủng nửa giầy của hãng *John Lob* như ông Blair. Bình loạn của bà Kliary: John Kerry là một con người khá năng động.

Tổng Thống Nga Vladimir Putin luôn mang những đôi giầy đen bóng, mũi vuông. Điều này nói lên được là Tổng Thống Putin là người có nghị lực, muốn vươn tới một địa vị cao đồng thời muốn biểu lộ ý muốn trở về những căn cơ, gốc gác một cách khôn ngoan!

Tổng Thống Pháp Jacques Chirac thích mang giầy đen của nhà thời trang Jan Gocher. Giầy của ông thấp, tiện lợi trong việc đi lại. Bà Kliary tán: Tổng Thống là một người cư xử nhẹ nhàng, thích sự vui vẻ, thích ăn ngon, sắc sảo, tinh tường, dễ kết bạn!

Chuyện chân cẳng mà tuột xuống tới giầy dép thì coi như hạ màn được rồi. Nhưng chưa! Trong tạp chí *Văn Học*, California, số Tết Ất Dậu vừa phát hành, có truyện *"Áng Mây Miền Núi"* của Nguyễn Ý Thuần. Chuyện xảy ra trong một phòng bệnh của Bệnh Viện Hai Dã Chiến Kontum. Bốn bệnh binh, một cụt chân phải, một cưa chân trái, một cụt cánh tay phải, một cánh tay trái bị bó bột từ trên xuống dưới. Bốn cái mất mát cân cái là một trò đùa của ông thần chiến tranh. Ngày Tết, buồn, cô đơn, bốn anh Sĩ Quan trẻ vừa bắt đầu nếm thân phận tàn phế bày trò chơi. Hai anh cụt tay phải mở hộp thịt. Hai anh cụt chân phải chơi trò tập diễn hành ngày Quân Lực. *"Thằng Pháo Binh cất lời hai thằng Lôi Hổ và bắt đầu đếm. Hai thằng cưa chân ôm nhau, hai cánh tay choàng qua vai, hai chân còn lại loạng choạng theo nhịp đếm.* Một. Hai. Một hai. *Hai cái đầu, bốn cái tay, hai thân mình, hai cái chân nhập thành một. Như con quái vật hai đầu trong thần thoại Hy Lạp.* Mình với ta tuy hai mà một. *Từ mép giường này sang mép giường khác, hai bàn chân nâng lên, đặt xuống khó khăn, vượt tầm điều khiển của thân thể như hai đứa trẻ đang tập đi. Qua khỏi mép giường, đến khoảng trống gần bàn ăn, thằng Lôi Hổ cưa chân phải khụm xuống, kéo thằng cưa chân trái ngã theo. Hai tấm thân cao lớn vẫn ôm nhau, nằm tênh hênh trên sàn. Chúng tôi phá ra cười. Trò tập diễn hành để chuẩn bị cho ngày Quân Lực Mười Chín Tháng Sáu được hai thằng què chân đảm trách. Cười chán, chúng tôi nhìn nhau thở dốc, không buồn đỡ hai thằng bị ngã dậy. Bốn cái miệng há ra. Tám con mắt nhìn nhau.* Ta với mình tuy một mà hai. *Tám khóe mắt ướt."*

Chỉ là chuyện giỡn chơi cho vui. Ai cười được thì cười!

02/2005

Website: www.songthao.com

Nấm mộ ông Thầy Quảng

TRẦN NGUƠN PHIÊU

Trong số báo Xuân Ất Dậu 2005 của Thế Kỷ 21, tác giả Trần Đông Phong có bài "...Hồ Chí Minh và Ngô Đình Diệm". Trên hai trang 95 - 96, tác giả tường thuật về việc Bộ Trưởng Bộ Kiến Thiết, Hoàng Hùng, năm 1956, đã nhận được chỉ thị của Tổng Thống Ngô Đình Diệm, cho sửa sang "đàng hoàng tươm tất" một nấm mộ vô chủ ở vùng Cái Tôm, Cao Lãnh. Người phụ trách việc trùng tu đã được các bô lão địa phương cho biết, đó là ngôi mộ của Phó bảng Huy, được chôn cất từ năm 1929.

Thật ra, Bộ trưởng Hoàng Hùng không phải là người đầu tiên đã đứng ra sửa sang lại ngôi mộ này. Dân địa phương cũng đã biết từ lâu gốc tích của người nằm dưới mộ, được gọi là ông Thầy Quảng. Thân hào nhân sĩ thông hiểu sự việc gọi: đây là mộ thân sinh ông Nguyễn Ái Quốc.

Người viết bài này vốn thuộc vùng Cao Lãnh, muốn nhân cơ hội, góp thêm vài chi tiết liên quan đến nấm mộ mà một số người đã tưởng là vô chủ. Bài viết có thể sẽ không làm vừa lòng những người hiện nay đang tô rồng vẽ phượng để mong xây dựng một loại triều đại Hồ Chí Minh, nhưng mong rằng đây là một vài d- kiện để làm tài liệu cho các nhà biên khảo trong tương lai.

*

Cao Lãnh thường được người miền Nam biết là một quận thuộc tỉnh Sa Đéc. Tỉnh Sa Đéc, nay là tỉnh Đồng Tháp vốn chỉ là một tỉnh nhỏ, nằm bên sông Tiền Giang. Tổng Thống Ngô Đình Diệm, vốn một quan chức miền Trung, là người đầu tiên đã có nhiều quyết định phân chia lại vị trí các tỉnh miền Nam theo các kinh nghiệm hành chánh của ông, khiến những người cố cựu vùng sông Cíu đã lắm khi bàng hoàng kinh ngạc. Cao Lãnh, một địa danh có tiếng hào hùng cách mạng chống Pháp, nhờ vị trí ven biên Đồng Tháp Mười rộng lớn bát ngát. Dưới thời Đệ nhất Cộng hòa, quận được tách ra thành tỉnh Kiến Phong. Tỉnh Sa Đéc nhỏ bé lại bị chia năm xẻ bảy, các quận khi được sát nhập vào tỉnh Vĩnh Long, khi được hoàn trở lại, lận đận một thời!

Vào thời khoảng các thập niên 1920 – 1940, thực dân Pháp đã lưu đày, đưa một số các nhà cách mạng từ Bắc hoặc Trung vào các tỉnh miền Nam. Cụ Dương Bá Trạc bị an trí ở An Giang, Phan Châu Trinh ở Định Tường... Cụ cử Vũ Hoành làm Thủ quỹ cho Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục nên bị Pháp bắt và lưu đày ở tỉnh lỵ Sa Đéc. Dân Sa Đéc đều biết tiếng ông và thường gọi tắt là ông Cử Hoành. Ông sống thanh bạch, làm nghề hốt thuốc Bắc và cư ngụ tại đường Rue des Pêcheurs, bây giờ là đường Nguyễn Trãi. Nhà ông thường có nhiều khách ra vào, phần lớn là những người đến xem mạch xin toa nhưng cũng là nơi nhiều nhà hoạt động cách mạng đến liên lạc. Gần cổng nhà ông, thực dân Pháp thành lập một quán nước nhỏ, cốt để nhân viên mật thám hằng ngày có nơi theo dõi các hoạt động của ông.

Ông bác của người viết bài này là Trần Hàm Trung vốn người Hà Tĩnh vì tham gia Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, cũng bị Pháp lưu đày ở Nha Mân, Sa Đéc. Ông nội tôi, thuộc hạ của Phan Đình Phùng, sau khi phong trào bị tan rã, trở về nhà thì thôn làng đã bị đốt phá. Ông quyết chí rời bỏ quê, đi bộ vào Nam tìm gặp lại người anh. Ông đã gầy dựng cơ nghiệp, vừa dạy học vừa làm ruộng vườn ở xã Mỹ Long, trong quận Cao Lãnh. Vào thập niên 1920 - 1930, ở Mỹ Long, cấp Tiểu học chỉ có trường dạy đến lớp Ba. Muốn tiếp tục học, phải qua Sa Đéc. Các chú của tôi vì vậy đều được ông nội tôi gởi tá túc ở nhà ông Cử Hoành để đi học. Các cụ cách mạng bị lưu đày ở miền Nam đều rất khắng khít với nhau, coi nhau như ruột thịt.

Có một năm, gần ngày Tết, ông nội tôi sai hai chú tôi đem trái cây, cam quít của vườn nhà và gạo, nếp, qua Sa Đéc để tặng ông Cử Hoành là nơi hai chú đã có thời được lưu trú và dạy dỗ. Được cho tháp tùng ra tỉnh lỵ, thằng bé nhà quê là tôi lúc ấy mới có được dịp, lần đầu tiên, biết bánh chưng, thịt đông, chả cá... là những món chưa từng được nếm qua. Vì thích khẩu nên tôi ăn một mạch đến gần ba chén cơm. Chú thứ Sáu của tôi thúc cùi tay nhắc: "Ba chén thôi nghe

không?" Hai chú tôi đã từng sống trong gia đình ông Cử nên biết thông lệ ở gia đình này. Vì nhà luôn luôn tiếp nhiều khách mà khả năng tài chánh lại hạn hẹp nên nhà bếp thường hay hỏi trước mỗi thực khách: trong các buổi ăn, thường dùng bao nhiêu chén cơm để lo liệu nấu cho vừa đủ! Ông Cử là một nhà nho, có nếp sống rất chừng chạc. Ngồi vào bàn ăn của ông, lúc nào cũng phải ăn mặc tươm tất. Riêng ông có cái thế ngồi đặc biệt: lúc nào cũng giữ lưng thẳng đứng, ngay ngắn. Ông thường nói: "Tôi không luồn cúi ai nên lưng lúc nào cũng thẳng."

Sau buổi ăn ngày hôm đó, ông ra lịnh cho hai chú tôi: "Chúng mày trước khi về nhà, phải nhớ ghé giẫy mả Cụ Phó bảng như mọi năm. Tập thêm cho thằng cháu nhỏ này phụ việc. Mà phải làm cho tươm tất. Nếu làm cho lấy có, không đàng hoàng, tao sẽ 'róc xương' chúng mày."

Đó là lần đầu tiên tôi được biết về nấm mộ đơn sơ gần Miễu Trời Sanh, cạnh nhiều ngôi mộ hoang khác, ở xã Hòa An, Cao Lãnh. Hai chú tôi cho tôi biết đó là mộ ông thân phụ của nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc. Trên đường lưu lạc vào Nam sau khi mất chức ở triều đình Huế, ông đã được ông Cử Hoành rước về Sa Đéc, tìm cho nơi tá túc để hành nghề thuốc. Năm 1929, ông qua đời và được chôn cất tại đây. Hằng năm, nếu ông Cử Hoành không đánh tiếng, ông nội tôi vẫn bắt các chú tôi làm công việc chỉnh trang lại mả này mà dân chúng địa phương gọi là mả ông Thầy Quảng. Các chú tôi cũng lo phát cỏ luôn cho các mả hoang khác, thắp hương cho mỗi mả trước khi về lại nhà.

Năm 1945, khi khởi đầu cuộc Kháng Chiến Nam Bộ, Tướng Nguyễn Hòa Hiệp đã rút quân Đệ Tam Sư Đoàn về trú đóng Cao Lãnh. Được ông Cử Hoành chỉ dẫn, Nguyễn Hòa Hiệp thuộc Việt Nam Quốc Dân Đảng, đã đưa các nhân viên bộ tham mưu đến chào kính, viếng mộ thân phụ Hồ Chí Minh. Ông Cử Hoành đã cùng gia đình rời thị xã Sa Đéc, tản cư trên một chiếc ghe và đã qua đời năm 1946 ở Rạch Tân Trường thuộc Xã Mỹ Hội, Cao Lãnh.

Sau này, do sự tình cờ và cũng do liên hệ gia đình bên vợ của tôi nên tôi được biết thêm về những ngày thân sinh ông Nguyễn Ái Quốc khi ông đến trú ngụ ở Sa Đéc. Như nhiều người đã viết trên báo chí, sách vở, tên ông là Nguyễn Sinh Sắc, quê Nghệ-Tĩnh, đỗ Phó bảng và được Triều đình Huế cử làm quan phụ trách một địa phương ở Bình Định. Trong một cơn say rượu, ông đã lỡ tay đánh chết một can phạm nên bị Triều đình cách chức. Nguyễn Ái Quốc lúc ấy đang trên đường bôn ba ở hải ngoại, đã có viết đơn bằng Pháp văn gởi cho Khâm sứ Pháp ở Huế xin can thiệp để cha được trở lại quan trường nhưng việc đó không có kết quả.

Ông Nguyễn Sinh Sắc đã lưu lạc vào Nam và đã nhiều lần có những cơn say rượu trên đường phố Sài Gòn. Nhà báo Diệp Văn Kỳ đã nhiều phen giúp đỡ khi ông bị khó khăn vì say rượu nơi công cộng. Khi biết được tin ấy, cụ Cử Hoành đã cho người tìm đưa ông về Sa Đéc. Nơi đây ông Nguyễn Sinh Sắc đã được giới thiệu đến tá túc ở gia đình một người có hằng sản ở thị xã là ông Võ Tấn Lập. Ông Cử Hoành có người vợ kế. Bà này là cháu của bà Hồ Thị Xuyến, vợ lẽ của ông Võ Tấn Lập. Ông Nguyễn Sinh Sắc được cho nương náu ở phần sau của căn nhà, ngày nay mang số 17/ 7 đường Lê Lợi, Thị xã Sa Đéc. Sau 30- 4-1975, có thể vì gia chủ căn nhà này là một sĩ quan quân đội VNCH đang bị đi "cải tạo," chánh quyền địa phương thời đó lại ghi nơi ông Nguyễn Sinh Sắc từng trú ngụ là nhà Bà Chín Đường, nằm ở góc đường Rue des Pêcheurs và Quai Tân Quy Đông(?). Về sau, phối kiểm lại, chánh quyền có ý định lấy nhà 17/ 7 đường Lê Lợi làm nhà "Truyền thống" và định gắn Bảng Tri Ân. Nơi đây, ông Nguyễn Sinh Sắc đã từng hành nghề coi mạch, hốt thuốc Bắc và cũng luôn thể, dạy chữ Nho cho con cháu gia chủ. Trong gia đình này, con cháu có lệ gọi cha mình là Thầy. Vì thế nên ông Sắc được mọi người gọi là Thầy Quảng vì ông từ xứ Quảng vào Nam. Người vợ chánh của gia chủ có tên là Trương Thị Sắc nên ông Nguyễn Sinh Sắc đã đổi tên thành Nguyễn Sanh Huy. Tên này ông dùng để tiện cho các tiệm thuốc Bắc ghi trong sổ để hưởng tiền hoa hồng khi các bịnh nhân đem toa thuốc của ông đến các tiệm này để hốt thuốc. Đó là một thông lệ thương mãi của các tiệm thuốc người Tàu. Tiệm thuốc Quản Hòa Sanh ở chợ Sa Đéc có giữ một sổ ghi chú nhiều lần tên ông Nguyễn Sanh Huy.

Ông Nguyễn Sanh Huy có chấm một số tử vi cho cháu gia chủ khi người cháu này ra đời trong thời gian ông Huy đang trú ngụ. Người cháu này tên Võ Ngọc Lang, khi lớn lên là một sĩ quan trong Quân lực Việt Nam Cộng Hòa, tốt nghiệp khóa 4 trường Sĩ quan Trừ bị Thủ Đức năm 1953. Tuy đã được giải ngũ vào tháng 11 năm 1974, sau 30 - 4-1975, ông Lang vẫn bị bắt phải đi "học tập" cho đến tháng Tư năm 1982 mới được thả! Qua Mỹ

theo diện HO, ông đang cư ngụ ở Torrance, California và hình như vẫn còn giữ được lá số tử vi viết tay của ông Thầy Quảng.

Tuy được trú ngụ trong gia đình ông nội của ông Võ Ngọc Lang, nhưng ông Nguyễn Sanh Huy lại thân thích, tâm đầu ý hợp với ông ngoại của ông Võ Ngọc Lang tên Hà Văn Ngọ. Nhà ông Ngọ ở miệt Chợ Cồn, tỉnh lỵ Sa Đéc. Ông Nguyễn Sanh Sắc thường đến Cao Lãnh để xem mạch, hốt thuốc cho các gia đình nghèo ở đó. Các gia đình khá giả khác thường chọn các Thầy có gia sản ở địa phương và ít khi mời ông Thầy Quảng. Vào thời đó và cả cho đến cuối thập niên 1940, sự giao dịch giữa Sa Đéc, Cao Lãnh thường được thực hiện bằng loại đò đạp. Đây là một loại đò khá lớn, chuyên chở được trên hai mươi hành khách và hàng hóa. Đò di chuyển do sức đẩy của một bánh xe nước. Bạn đạp đò ít nhất cũng phải đến bốn người. Chợ Cồn là bến đò quan trọng. Ông Nguyễn Sanh Huy thường lên, xuống đò ở bến này và thường nhân dịp, ghé đàm đạo, đánh cờ với ông ngoại của ông Lang. Thêm nữa, mỗi khi đi Cao Lãnh, ông Thầy Quãng thường chỉ ở một vài ngày và khi về thường đem các loại dược thảo ông tìm hái được ở Cao Lãnh, giao lại nhờ ông ngoại của ông Lang phơi sấy để làm thuốc cho thân chủ nghèo.

Một hôm, ông ngoại của ông Lang nhận được thơ do chủ đò đạp đem về từ Cao Lãnh. Ngươi đem thơ đã lơ đãng quên đưa thơ khi cập bến Chợ Cồn nên đã đưa trễ khi về đến bến chót ở chợ Sa Đéc. Trong thơ, người cho ông Nguyễn Sanh Huy tá túc mỗi khi ông đến Cao Lãnh, báo cho ông Ngọ biết tin ông Huy đang bị bịnh nặng. Vì không biết dùng xe đạp, ông ngoại của ông Lang đã đi bộ đến Cao Lãnh để thăm bạn. Vào chiều tối, lúc ông đến nơi thì ông Thầy Quảng đã chết rồi, thân mình còn ấm! Ông cùng chủ nhà tri hô lên, trình cho Hương Quản. Lục giấy tờ trong mình, thấy tên là Nguyễn Sinh Sắc, với số tiền hơn một đồng bạc Đông Dương Ngân Hàng, một số tiền khá lớn thời bấy giờ nhưng chưa đủ để tống táng. Bà con lối xóm đã quyên góp thêm để đủ tiền mua một hòm rẻ để liệm. Ông ngoại ông Lang đã vào Miễu Trời Sanh, xin ông Chủ Chùa cấp cho một mảnh đất nhỏ, mượn luôn đòn và dây luộc để khiêng đi chôn cất. Theo tục lệ cổ truyền, đầu hòm đã được chôn hướng về phía mặt trời lặn để hồn sớm được siêu thăng.

Nấm mộ được chôn gần với nhiều mộ vô danh khác nhưng mộ Thầy Quảng đã được nhiều gia đình trong giới cách mạng Sa Đéc chăm lo. Có một giai thoại lý thú ít người biết là vào khoảng 1946, sau khi Thỏa Hiệp Án (Modus Vivendi) được ký kết giữa Hồ Chí Minh và Marius Moutet sau Hội nghị Fontainebleau ở Paris, viên Quận trưởng quận Cao Lãnh là Trung úy người Pháp tên Menut đã cho người đắp đất, làm cỏ cho ngôi mộ! Trước đó, một nông dân tên Tư Quyết, có việc đi từ Sa Đéc về Cao Lãnh bằng xe ngựa. Cùng đi trên có một lính Lê Dương. Anh lính này có trang bị một súng máy. Khi gần đến vùng Cao Lãnh là nơi tương đối an toàn, anh lính lơ đãnh bỏ súng xuống trên sàn xe. Tư Quyết nhân cơ hội, giựt súng lủi nhanh vào xóm và đem nạp cho ủy ban kháng chiến địa phương. Để chứng tỏ tinh thần tôn trọng thỏa ước vừa được ký, ủy ban cho người đánh tiếng với viên Quận trưởng và cho người đem trả lại súng. Việc Trung úy Menut cho người sửa sang ngôi mộ đã chứng tỏ ông ta cũng biết ngôi mộ là mộ của thân phụ Hồ Chí Minh.

Sau ngày 30- 4- 1975, vào khoảng 1976, tất cả các nấm mồ phía sau Miễu Trời Sanh, nơi an nghỉ cuối cùng của những người tứ cố vô thân được chôn cất nơi đây đã được chánh quyền mới bốc lên đem cải táng nơi khác. Riêng mộ ông Thầy Quảng giờ đây được xây cất huy hoàng bằng đá hoa theo mô hình một lăng tẩm rộng lớn. Cây kiểng quý được chăm sóc từ nhiều đời của dân chúng đã được đem cống hiến để trang trí trong lăng. Băng ghế công viên do các Công ty ghi tặng là để khách tứ phương có nơi dừng lại nghỉ chân. Cơ quan địa phương trong xứ đều đem sản phẩm quý báu về đây chưng làm kỷ niệm. Cây cối, thư viện, nhà cửa, đường đi... đã được bố trí rất mỹ thuật để nơi đây được xứng đáng với danh xưng mới: Lăng Cụ Phó Bảng.

Từ một nấm mộ đất nhỏ đơn sơ, không bia, không tường vôi, đá chấn, giữa những nấm mồ vô chủ, mộ ông Thầy Quảng giờ đây đã trở thành một lăng tẩm uy nghi, rộng lớn, một công trình kiến trúc mỹ thuật. Các nấm mộ vô danh đã được dời đi cải táng nơi xa nào đấy để lấy đất xây lăng Cụ Phó Bảng. Tuy vậy, cầu mong sao cho hương linh của những nấm mộ hoang trước kia, nếu chưa được siêu thoát và hiện đang còn vất vưởng quanh Lăng, đã được Cụ Phó Bảng cho họ được tá túc trong lăng của Cụ, như ngày nào Cụ đã được những tấm lòng người miền Nam cho tá túc, trên bước đường lưu lạc của Cụ.

Amarillo, Texas, Tết Ất Dậu, 2005

"Tôi Biết Sợ"

Phần II. Tại Sao Tôi Sợ?

NGUYỄN HỮU CHI, *Tiến Sĩ Tâm Lý Chính Trị Học*
(*profnchi@hotmail.com*)

1. Từ Thèm Muốn Tới Sợ Hãi

Sợ hãi phát sinh ra từ muôn vàn lý do, tùy theo mỗi văn hóa, mỗi thời đại lịch sử. Chẳng hạn như ở Âu Châu trước đây, ***thủ dâm*** bị mọi người coi là một *"tai họa."* *"Tai họa"* này đã gây ra một *"khủng khiếp vĩ đại"* (*"a great terror"*) lan tràn khắp nơi cho đến đầu thế kỷ thứ 20 mới nguôi [1]. Trái lại, ở Việt Nam từ trước đến giờ, không ai *sợ* thủ dâm, vì mọi người đều coi hành động này là một trò chơi con nít vô hại, không đáng để ý tới. Tuy vậy, ta đừng tưởng rằng dân ta là hạng người lì lợm. Thật ra, chúng ta cũng *sợ* nhiều thứ lắm, chẳng hạn như ***sợ*** *"ra ngõ gặp gái,"* ***sợ*** *"bùa ngải,"* ***sợ*** *"rắn báo oán,"* ***sợ*** *"thánh vật,"* ***sợ*** *"chết đầu đường xó chợ,"* ... và nhất là ***sợ*** *"mẹ của bầy nhỏ."*

Con người quả thật ***sợ hãi*** đủ điều. Nơi này thì *sợ* cái này, nơi kia thì *sợ* cái kia. Làm sao mà kể ra hết được tất cả những nỗi ***lo sợ*** của loài người! Để có một lối nhìn tổng quát, tôi thấy cần phải tìm hiểu nguồn gốc của ***sợ hãi*** mà tôi cho là do ***thèm muốn*** hay ***dục vọng*** mà ra.

1. Trước hết, tôi có vài ý nghĩ đại cương về tương quan giữa ***thèm muốn*** *và* ***giá trị:***

Ta chỉ thèm muốn những vật gì có giá trị đối với ta mà thôi. Vật gì có giá trị bao nhiêu, ta càng muốn vật đó bấy nhiêu **[giá trị —>thèm muốn]**. *Ngược lại, cường độ thèm muốn làm gia tăng giá trị những vật ta muốn có, hoặc không muốn mất* **[giá trị <—thèm muốn]**. Do đó, giá trị mọi vật có tính cách chủ quan vì nó liên hệ tới cường độ thèm muốn của mỗi người. Như ta đã thấy, có người "tự tử vì tình" vì coi tình yêu có giá trị hơn mạng sống, hoặc có người "bỏ của chạy lấy người" vì coi mạng sống có giá trị hơn tiền bạc. Đôi khi ta có thói phân bì với bạn bè hoặc họ hàng, rồi ta thấy *ta thèm muốn những thứ gì ta không có*. Ngược lại, *ta không thèm muốn những vật gì ta đã có thừa thãi* (như không muốn trời mưa trong mùa lụt lội).

2. Sau đây là vài nhận xét về dây liên hệ giữa *giá trị* và *sợ hãi:*

Ta ***sợ hãi*** *khi ta thấy ta có thể mất một vật gì quý giá, hoặc không đạt được một vật gì mà ta coi là có* ***giá trị*** *đối với ta. Hơn nữa, mức độ* ***sợ hãi*** *tùy thuộc vào* ***giá trị*** *của những vật mà ta muốn có, hoặc không muốn mất. Vì thế, vật gì càng* ***quý giá*** *bao nhiêu thì mức độ* ***sợ hãi*** *của ta liên quan tới vật đó càng lên cao bấy nhiêu.* **[giá trị —>sợ hãi]**. Những thứ quý giá có thể là sức khoẻ (*sợ* chết, *sợ* đau ốm), tình yêu (*sợ* không lấy được người mà mình yêu thiết tha), danh dự (*sợ* bị người đời khinh rẻ), hoặc tiền bạc (*sợ* nghèo đói), v.v.. Mức độ ***sợ hãi*** của ta cũng như giá trị có tính cách rất chủ quan, tùy theo quan niệm sống của mỗi người. Thí dụ, có người coi tiền bạc quý giá hơn danh dự, nên *sợ* mất tiền hơn là *sợ* mất danh dự, và có thể hy sinh danh dự chỉ vì đồng tiền. Trái lại, có những người *sợ* mất danh dự hơn *sợ* mất tiền, nên sẵn sàng bỏ tiền ra để bảo vệ danh dự.

3. Những nhận xét trên đưa tới kết luận về sự liên hệ giữa ***thèm muốn*** và ***sợ hãi*** như sau:

[Thèm Muốn <—> Giá Trị —> Sợ Hãi] => [Thèm Muốn —> Sợ Hãi]

Thèm muốn *hay* ***dục vọng*** *là nguyên nhân đưa đến* ***sợ hãi****. Càng có nhiều* ***dục vọng*** *bao nhiêu, thì càng có nhiều* ***sợ hãi*** *bấy nhiêu. Cường độ một* ***dục vọng*** *nào đó càng mãnh liệt bao nhiêu, thì mức độ* ***sợ hãi*** *càng khủng khiếp bấy nhiêu.*

Vậy theo nguyên tắc, nếu ta muốn tiêu diệt tất cả những nỗi ***lo sợ*** trong đời ta, ta chỉ cần tiêu diệt hết tất cả ***dục vọng*** trong lòng ta. Tiếc rằng trong thực tế, con người không bao giờ thoát khỏi cảnh ***lo sợ***, vì không một ai có thể tiêu diệt được hết tất cả mọi ***dục vọng*** trong lòng. Như một giáo sư tâm lý học đã viết: *"Khi một thèm muốn đã được thỏa mãn rồi, thì một thèm muốn khác lại*

hiện lên thay thế. Khi thèm muốn này được thỏa mãn, thì lại có một thèm muốn khác lộ diện ra ngay phía trước, v.v.. Cái đặc tính của con người là gần suốt cả cuộc đời, con người luôn luôn thèm muốn một cái gì đó" [2]. (Câu nhận xét của ông tiến sĩ lừng danh này cũng chẳng có gì là mới mẻ cho lắm, vì nó tương tự như câu *"Đã được voi, lại còn đòi Tiên"* mà các bà mẹ Việt Nam thường dùng để mắng yêu đứa con hay vòi vĩnh.)

Nếu ta công nhận có sự liên hệ giữa ***thèm muốn*** và ***sợ hãi***, và nếu ta cho rằng con người *"luôn luôn **thèm muốn** một cái gì đó,"* thì tất nhiên ta phải công nhận rằng con người là *"luôn luôn **sợ hãi** vì một cái gì đó."* Vì thế, muốn ***diệt thèm muốn*** (thiệt là mâu thuẫn!), cũng như muốn ***diệt sợ hãi***, chỉ là những ước muốn hão huyền có thể làm cho chúng ta rơi vào tình trạng si mê để rồi mất hết khả năng suy xét duy lý trong khi phải đương đầu với thực tế đầy quyến rũ và cũng có khi đầy ***sợ hãi***. Nói tóm lại, ***diệt thèm muốn*** (gọi tắt là ***diệt dục***) không giải quyết được vấn đề sợ hãi. Thế mà nhiều khi ta lại còn bắt người khác ***diệt dục*** để cho bản thân ta đỡ ***sợ hãi*** — một hành động thật là bất công và phi lý. Thí dụ như ở trong các xã hội Hồi giáo cổ kính, người chủ gia đình (tức là người cha) rất *sợ bị mất danh* dự nếu một người đàn bà trong nhà nổi cơn dâm dục làm bại hoại gia phong. Để tránh cái hiểm họa đó — tức là để hóa giải nỗi ***lo sợ*** cho riêng cá nhân người cha — mọi người trong gia đình bèn đè người con gái ra ***diệt dục*** bằng phương pháp giải phẫu, hy vọng sau này cô bé đến tuổi trưởng thành không còn ***thèm muốn*** thú xác thịt nữa. Sau cuộc ***diệt dục*** người con gái, người cha mới hết ***lo sợ***. Trái lại, người con gái chắc không bao giờ quên được những phút khiếp đảm khi cơ quan sinh dục của mình bị mọi người xúm nhau vào cắt xén. Ta cũng nên biết, các *"nhà giải phẫu"* (thường là các vị tu sĩ khả kính trong làng) chỉ chú trọng đến việc ***diệt dục*** chứ không để ý đến việc ***diệt trùng***, nên đôi khi các em bé bị thiệt mạng vì nhiễm độc. Thiệt là khủng khiếp! Tiếc thay, chuyện bất công chỉ là chuyện thường tình xảy ra trong xã hội loài người. Đọc những trang sử các nước, ta thấy thời đại nào cũng vậy, đám người yếu thế thường bị mang ra hy sinh vì người có quyền thế ***sợ*** bị mất quyền thế!

Ta đừng tưởng rằng chỉ những xứ Hồi giáo hậu tiến mới có chương trình ***diệt dục*** kỳ lạ như vậy. Ngay trong các xã hội ở Âu Châu trước thế kỷ 20, nhiều cô cậu thích chơi trò thủ dâm còn bị hành hạ một cách tàn bạo hơn thế nhiều. Thời đó, các y sĩ danh tiếng cho rằng thủ dâm là một thứ *"bệnh"* ghê gớm *"tàn phá văn minh,"* và là *"một đại họa âm thầm tấn công và tiêu diệt nhân loại,"* vì tai họa này *"đã giết nhiều người hơn là các trận đại chiến..."* [3]. Thế là nhiều người ***hoảng sợ*** tột độ, không ngần ngại dùng những biện pháp ***diệt dục*** để chặn đứng mối *"hiểm họa"* này (*"scourge"*). Trong trường hợp *"bệnh nhẹ,"* các *"bệnh nhân"* bị trói tay vào cột giường trong khi ngủ (có thể bị tống giam trong ngục tối nếu gia đình không có quyền thế để chạy chọt). Nếu *"bệnh"* nặng hơn một chút, thì bộ phận sinh dục vô tội của *"bệnh nhân"* bị xích lại bằng nai nịt, đôi khi còn phải mang thêm vòng sắt nhỏ có gài đinh xung quanh — nếu bộ phận này bỗng nhiên sưng to hơn lúc bình thường là bị đầu đinh tự động đâm vào ngay (xem Hình 1). Nếu *"bệnh"* trầm trọng, thì phương pháp chữa trị bằng giải phẫu còn kinh khủng hơn nữa: con trai thì bị cắt xén hoặc thông đốt nhiều lần bằng dây thép nung nóng cho đến khi mất hết cảm giác mới thôi, con gái thì bị khâu kín trừ một lỗ rất nhỏ vừa đủ để bài tiết [4]. Sau khi hoàn thành chương trình ***diệt dục*** cực kỳ dã man này, bố mẹ các nạn nhân thở phào khoan khoái vì không còn ***sợ*** con mình gây ra *"đại họa tiêu diệt văn minh và nhân loại."* Dĩ nhiên là các *"bệnh nhân"* đều ***sợ hãi*** đến già, không còn dám mơ tưởng đến thú nhục dục nữa. ***Diệt dục*** kiểu này quả thực không tiêu diệt được ***sợ hãi***, vì nó chỉ chuyển nỗi ***sợ hãi*** từ thế hệ già ngu xuẩn sang thế hệ trẻ vô tội mà thôi.

Hình 1.- Một số dụng cụ "diệt dục" dùng để ngăn ngừa thói thủ dâm dùng ở Âu Châu trước Thế Kỷ 20. (sưu tầm bởi J. Stengers và A. Van Neck, đăng trong cuốn ***Masturbation, The History of a Great Terror*** , trang 75).

Dù chương trình ***diệt dục*** nhằm một mục đích gì đi chăng nữa, con người không bao giờ có đủ thánh thiện để có thể diệt được tất cả mọi ***dục vọng*** trong lòng. Hơn nữa, một ***dục vọng*** ta tưởng đã diệt được rồi, nhưng thực ra nó bị dồn ép xuống *tiềm thức* (unconscious), rồi phát xuất ra dưới hình thức một ***dục vọng*** khác, nên trạng thái ***sợ hãi*** vẫn còn đó, tuy hiện ra dưới hình thức khác. Ta khó có thể dùng *tri thức* (conscious) để kiềm chế những ***dục vọng*** nằm trong tiềm thức, vì thế những ***dục vọng*** này thường thúc đẩy ta làm những hành động bất thường, khó hiểu và phi lý. Thí dụ như chúng ta đã từng thấy, có nhiều tu sĩ cả đời xả thân tu hành, đã thành công tiêu diệt được mọi

thèm muốn xác thịt, nhưng lại ***thèm muốn*** những thứ khác một cách rất là mãnh liệt, để rồi rơi vào trong tình trạng ***lo sợ*** như mọi người khác. Có vị chỉ ***muốn*** có một nơi thờ phụng to đẹp nhất vùng, để rồi ngày đêm phải ***lo sợ*** không biết có quyên được đủ tiền xây cất hay không. Lại có vị quá ***hám*** danh, chỉ ***sợ*** mọi người không kính nể mình, nên các vị này thường đối xử các tín đồ tuổi tác và nghèo túng như hàng con cháu trong nhà. Còn chuyện các vị tu sĩ ***muốn*** nắm trong tay quyền trị quốc an dân, để rồi ***lo sợ*** như thế nào thì chúng ta đều biết cả rồi, không cần phải nhắc tới làm chi để khỏi bị mang tội *"phỉ báng tôn giáo."*

Nếu ta không ***diệt dục*** được, ta phải thẳng thắn tự hỏi: Ta ***thèm muốn*** cái gì? Những cái mà ta ***thèm muốn*** có thực sự cần thiết cho ta không? Những câu hỏi này rất quan trọng vì nếu ta ***thèm muốn*** tất cả mọi thứ trên cõi đời này, thì ta sẽ lâm vào tình trạng khổ sở triền miên. Tuy nhiên, ta không thể cố tình diệt một số nhu cầu cần thiết cho đời sống. Theo Gs. Maslow và Murray, con người có một số *"nhu yếu căn bản"* (basic needs) cần phải thỏa mãn ngay để duy trì một đời sống lành mạnh. Do đó, các nhu yếu này rất *"mãnh liệt"* (*"prepotency"*) [5]. Hơn nữa, theo Gs. Maslow, nếu ta không thỏa mãn những nhu yếu căn bản, cơ thể sẽ rơi vào trong tình trạng *"bệnh hoạn"* (*"sicken"*) hoặc *"héo mòn"* (*"wither"*) [6]. Theo tôi nghĩ, chính đặc tính *"mãnh liệt"* của các nhu yếu căn bản tạo ra những nỗi ***sợ hãi*** mãnh liệt.

Con người có rất nhiều nhu yếu, vậy nhu yếu nào được coi là nhu yếu căn bản? Câu hỏi này khó trả lời. Ngay các lý thuyết gia trong ngành tâm lý học cũng không đồng ý với nhau về vấn đề này. Nếu ta chỉ muốn chú trọng đến những nỗi khắc khoải thông thường của người

TRẦN MỘNG TÚ

Tháng Giêng Ở Sammamish

Những đọt hoa Tháng Giêng nhô lên từ mặt đất
nhô lên giữa kẽ những tảng đá trước hiên nhà
em hiểu điều gì đọng trên những cánh hoa
hoa rất mới như tình vừa đến hỏi
Tháng Giêng cho em dải tuyết trên sườn núi
dải tuyết là chiếc khăn quàng mới
quấn vào chiếc cổ mong manh
nhắc tình yêu đang tới
những con cá trong hồ Sammamish
đang thay vẩy Tháng Giêng
chúng làm mới cả thân thể
chúng thở ra những câu thơ nổi bập bềnh trên mặt nước
và chúng bơi theo những bài thơ mới

Tháng Giêng làm mới cả vũ trụ
làm mới mặt đất em đang bước
không khí em đang thở có mùi bạc hà
bầu trời Tháng Giêng ban ngày như một chiếc bánh
cắt ra từng miếng ngọt ngào
đặt vào từng chiếc lá
rượu đổ ràn rụa
trên tay anh
cái ly Tháng Giêng trong suốt

Tháng Giêng ban đêm trên bầu trời
những vì sao rủ nhau đổi chỗ
em nhận một ngôi sao mới nhất cho mình
em muốn làm mới tất cả
làm mới anh
làm mới em
những sợi tóc như chùm hoa tóc tiên
tiếng cười như viên kẹo sỏi
những ngón tay thầm thì bối rối
những vòng ôm như chiếc chăn len
chăn rất mới và tay như lá nõn

Tháng Giêng làm mới cả vũ trụ
Anh đừng cũ nữa.

Tháng Giêng em làm mới tình yêu chúng mình.

1/ 05

Việt Nam chúng ta, tôi thấy ba nhu yếu đáng cho ta chú ý là ***nhu yếu sinh tồn*** (làm cho ta ***sợ chết***), ***nhu yếu dưỡng sinh*** mà tôi gọi nôm na là ***lòng ham sống*** (làm cho ta ***sợ nghèo đói***), và ***nhu yếu xã hội*** (làm cho ta ***sợ hãi*** nhiều thứ liên quan đến sự chung đụng với người khác).

2. Ham Sống Và Sợ Chết

Bản năng tự tồn là một đòi hỏi căn bản của tất cả mọi sinh vật, kể cả loài người, cho nên ***lòng ham sống*** là một nhu yếu mãnh liệt nhất so với tất cả các nhu yếu khác. Vì thế, gần như toàn thể nhân loại, ai cũng ***sợ chết***. Trong những trường hợp cực kỳ nguy hiểm đến tính mạng, lòng ham sống trở nên cấp bách, làm cho nạn nhân ***sợ hãi*** cùng cực, không còn bụng dạ nào để thèm muốn bất cứ một thứ gì khác ngoài sự sống — ăn không ngon, ngủ không yên, tiền bạc không thiết, danh dự không màng, tình nghĩa coi như phù phiếm... Thí dụ điển hình nhất là vụ cải cách điền địa đã xẩy ra ở ngoài Bắc (VN) hồi thập niên 1950. Đại đa số những người bị đưa ra đấu tố là trung nông không giầu có gì cho lắm. Nạn nhân bị sỉ vả và tra khảo cực hình hết đêm này sang đêm khác, cho đến khi tâm hồn bị tê liệt, không còn biết gì đến đạo đức và tình người. Sau những giờ phút khiếp đảm đó, nạn nhân tự nguyện dâng của cải cho *"nhân dân,"* tự thú nhận tội lỗi tầy trời dù không cần chứng cớ, tự chà đạp công lý và nhân phẩm của mình, có khi còn tố cáo những người ruột thịt để được *"nhân dân khoan hồng"*... Nỗi ***sợ chết*** quả đã đẩy con người xuống hàng súc vật. Thật là khủng khiếp! Sau khi giết vài trăm ngàn người vô tội như vậy, "Bác" lên đài phát thanh khóc lóc hối cải vì các cán bộ dưới quyền đã đi sai đường lối của "Bác." "Bác" quả là người đáng cho ta ***sợ***.

Sau Miền Bắc thì đến lượt Miền Nam. Ngày "giải phóng" bắt đầu giai đoạn kinh hoàng cho đất nước! Trong thời điểm lịch sử này, người dân Miền Nam - hoặc đang ở trong trại tù cải tạo, hoặc trên con đường đi vượt biên - mới biết giá trị của sự sống rất là cao mà vẫn phải trả. Những kinh nghiệm khiếp đảm đó không bao giờ quên được, và nếu viết ra hàng triệu trang sách cũng không sao hết được!

Hiện nay, chúng ta đã thoát cảnh khốn cùng, và được may mắn sống trong những nước thanh bình, thịnh trị. Tuy vậy, nỗi ***sợ chết*** luôn luôn lởn vởn trong đầu mỗi người. Vì thế, trong *tiềm thức* con người vẫn có những mơ ước được *"tràng sanh bất tử."* Ai cũng biết rằng phần xác của ta không *"tràng sanh bất tử."* Nhưng ta muốn kéo dài sự sống, nên tin rằng phần hồn của ta bất diệt, và nếu ta sống theo đúng đạo pháp, linh hồn ta sẽ được lên Thiên Đàng hoặc nhập vào cõi Niết Bàn. Lẽ dĩ nhiên là những điều ta tin như vậy không ai chứng minh được là đúng hay sai. Nhưng đa số chúng ta vẫn giữ vững lòng tin đó, vì ai cũng ***sợ chết*** nên không muốn nghĩ rằng *"chết đi là hết."* Đặc biệt hơn nữa, ta càng ***sợ chết***, thì ta lại càng tin vào đặc tính bất diệt của linh hồn hay a-lại-da-thức. Nói một cách khác, ta càng ***ham sống, sợ chết***, thì ta càng tin tưởng vào đạo pháp của tôn giáo mà ta đã chọn. Người tin tưởng vào đạo pháp mạnh nhất chính là các vị tu sĩ, vậy các vị này lại là những kẻ ***ham sống sợ chết*** hay sao? Câu này khó mà trả lời rành mạch được, vì ***ham sống sợ chết*** chỉ là một trong nhiều lý do thúc đẩy ta vào con đường tu hành. Có người đi tu vì ***muốn*** được sống thanh thản trong đời sau hay kiếp sau. Có người đi tu vì ***muốn*** *"trốn việc quan đi ở chùa."* Có người đi tu vì ***muốn*** thoát cảnh tranh dành trong cõi đời ô trọc, hoặc vì cảm thấy mình không có khả năng tranh dành với người đời. Có người đi tu vì ***muốn*** mang cái hiểu biết của mình ra cứu nhân độ thế, v.v.. Người đi tu nào cũng vì ***muốn*** cái gì đó, hoặc vì lý do gì đó! Có những lý do hiển nhiên mà ai cũng biết, nhưng cũng có nhiều lý do thầm kín trong lòng mà ít ai biết tới, hoặc không ai muốn nói ra!

Dù sao đi chăng nữa, tôn giáo nào cũng đặt trọng tâm vào sự sống-chết, hướng dẫn tín đồ trên con đường đi vào đời sau. Tôn giáo nào cũng cho chúng ta một lối thoát, và hứa cho ta một sự sống vĩnh cửu. Tôn giáo nào cũng muốn ta có một lòng tin mãnh liệt, và ta coi lòng tin này như là hầm trú ẩn độc nhất của ta để trốn tránh Tử Thần. Vì lòng tin mãnh liệt đó, ta sẵn sàng tiêu diệt kẻ nào có ý định đánh sập hầm trú ẩn của ta. Đó chính là nguồn gốc của những cuộc giáo chiến đẫm máu. Con người ***reo rắc cái chết*** chỉ vì ***sợ chết!*** Đôi khi lòng ***ham sống*** trường cửu thúc đẩy con người sẵn sàng đi vào chỗ chết. Nguyên tắc *"Chết yểu để được sống lâu"* quả là một trao đổi thần bí khó hiểu!

Ngoài tôn giáo ra, còn có cách nào khác để thỏa mãn lòng ***ham sống sợ chết*** của ta? Chắc chắn là có, vì con người biết tìm đủ mọi cách để tự dối lòng mình. Phương pháp thông thường dùng để hóa giải nỗi ***sợ chết*** là đổ lỗi cho *"số phận."* Nhưng làm sao mà gạt bỏ nỗi ***sợ chết*** được. Cho

nên ít người có thể thản nhiên ngồi đợi ngày *"tận số."* Nếu thấy một người tuyên bố *"tôi không* ***sợ chết,"*** chúng ta đừng tin vội, vì người nào nói được câu đó là người hãy còn tỉnh táo, còn khoẻ mạnh để khoe khoang lòng can đảm của mình, chứ không phải là người đang vật lộn với Tử Thần từng giờ từng phút. Đến lúc gần chết, tôi dám chắc những người nói *"tôi không* ***sợ chết"*** mới thấy kinh sợ trước cảnh *"gần đất xa trời,"* rồi cố bám vào sự sống, *"sống được phút nào, hay phút đó," "còn nước, còn tát."* Dù sống trong đau đớn, thân thể tật nguyền, hầu hết con người đều muốn kéo dài cuộc sống lê lết, còn thở được thì cứ cố gắng thoi thóp thở.

Còn những người không tin vào đời sau, không tin vào số mạng, thì sao? Ta đừng tưởng những người này không ***sợ chết***, không muốn kéo dài kiếp sống của họ. Họ có thể tin rằng sau khi chết đi, thể xác sẽ thành cát bụi, linh hồn sẽ tan theo mây khói. Nhưng trong tiềm thức, họ vẫn ***sợ chết***, vẫn không chấp nhận *"chết là hết,"* nên họ muốn dòng giống hay cá tính của họ (DNA) được di truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Đó là "phản ứng Freudian" thông thường của những người cố lẩn-tránh nỗi ***sợ chết*** bằng cách vùi mình vào cảnh hoan lạc. Phải chăng con người càng ***sợ chết*** bao nhiêu, thì lại càng thích hành lạc bấy nhiêu hay sao? Theo tôi nghĩ, giả thuyết này có thể đúng trong trường hợp thông thường khi con người hãy còn khoẻ mạnh và đầy nhựa sống, tức là khi vấn đề sống-chết chưa đến độ cấp bách. Trái lại, trong những lúc *"thập tử, nhất sinh,"* khi mức độ ***sợ chết*** có thể làm cho ta *"đứng tim,"* thì không một ai có thể tỉnh táo để nghĩ đến chuyện gì khác ngoài chuyện sống-chết. Đó là lúc lòng ***ham sống sợ chết*** vọt lên đến mức cao tột độ, lấn át tất cả mọi thèm muốn, kể cả lòng ham muốn xác thịt. Thí dụ như một nạn nhân sắp bị bọn khủng bố mang ra chặt đầu, thì làm sao còn có thể nghĩ tới trò ái ân được nữa? Câu *"Cà cuống chết đến đít vẫn còn cay"* có thể đúng, nhưng không vì thế mà ta có thể kết luận rằng *"Người chết đến đít vẫn còn dâm."*

Ta cũng nên biết, trong văn hóa Khổng-Mạnh, mong ước *"con đàn, cháu đống"* cũng là một hình thức mong ước cá tính của mình (DNA) được tồn tại vĩnh viễn. Suy luận theo kiểu phân tâm học, người nào cũng ***sợ chết*** vì ***sợ chết*** là phản ứng tự nhiên của *dục ngã* (Id). Khi người quân tử nói rằng *"tôi không* ***sợ chết,"*** họ đâu có biết rằng trong tiềm thức của họ, họ vẫn bị ám ảnh bởi cái chết. Để thoát khỏi tình trạng ***sợ hãi*** này, nỗi ***sợ chết*** cần phải được *thăng biến* (sublimate) để trở thành nỗi ***sợ tuyệt tự*** để có một mầu sắc đạo đức, thích hợp với đòi hỏi của *siêu ngã* Nho Giáo (super-ego). Nói một cách khác, ***sợ tuyệt tự*** chỉ là một biến thể của ***sợ chết***, nó giúp người quân tử giữ được vẻ hào khí của người quân tử, vì chỉ kẻ tiểu nhân mới *"hám sinh úy tử"* mà thôi. Hơn nữa, ***sợ chết*** đưa người quân tử vào ngõ bí vì nó chỉ hóa giải được bằng cách *"trốn việc quan đi ở chùa"* — hành động "xuất tục" này đi ngược lại nguyên tắc "nhật thế" của đạo Khổng. Trái lại, ***sợ tuyệt tự*** dễ hóa giải hơn vì người quân tử chỉ cần có một đứa con trai là người quân tử hết ***sợ*** — nếu kẹt quá thì lấy thêm cô vợ bé để có con *"nối dõi tông đường"*; nếu bà vợ cả không cho phép, thì người quân tử có thể kiếm một đứa con nuôi cũng tạm giải quyết được nỗi ***sợ*** trong lòng của mình.

Đọc đến đây, chắc có người khó chịu vì tôi chỉ nói tới người ***ham sống, sợ chết***, mà không đả động tới những người *"coi cái chết tựa như lông hồng."* Quả thật, tôi không biết ai là người thực sự không ***sợ chết***. Khi một nhà cách mạng hô câu *"Việt Nam Muôn Năm"* trước khi bị xử tử, tôi không biết lúc đó ông ta có ***sợ chết*** hay không. Tôi cũng không biết lý do tại sao ông ta ***sợ chết***, hoặc không ***sợ chết***. Làm sao ta có thể biết rõ lý do thầm kín của mỗi người. Hơn nữa, lý do nằm trong tiềm thức có thể khác hẳn lý do nằm trong tri thức; lý do nằm trong tri thức cũng chưa chắc đã là lý do được tuyên bố ra khỏi miệng. Vì vậy, ta đừng nên vội tin những người tuyên bố *"Tôi không sợ chết"* và chê bai lòng *"ham sống, sợ chết"* là *"hèn nhát."*

Tuy nhiên, ta có thể dựa vào lý thuyết của Maslow để suy luận rằng: Sau khi đời sống con người đã được ổn định trong một xã hội tương đối an toàn, lòng ***ham sống*** tạm coi là được thỏa mãn một phần nào, trở nên lắng dịu, rồi được xếp vào trong hậu cảnh. Lúc đó, ta không còn thắc mắc về vấn đề sống-chết nữa, và ta thấy lòng ***ham sống*** không còn là nhu yếu quan trọng bằng những đòi hỏi khác cấp bách hơn. Vì thế, ta thấy có những người không ngần ngại hy sinh tính mạng để thỏa mạn một lý tưởng cao cả nào đó. Có người đã lăn vào lửa đạn để cứu bạn bè; có người đã chọn *"chết vinh còn hơn sống nhục"*; có người nghĩ rằng *"thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc,"* v.v.. Điều quan trọng là người chấp nhận cái chết phải có quyền tự do chọn lựa giữa cái sống và cái chết thì ta mới biết

là người đó ***sợ một cái gì khác*** nhiều hơn là ***sợ chết***. Thí dụ như một tên cướp ngân hàng bị cảnh sát bắn chết, cái chết này không có nghĩa là hắn ***thích tiền*** hơn ***thích sống***, hay là ***sợ nghèo*** hơn ***sợ chết***. Cũng như những thanh niên *"Sinh Bắc Tử Nam"* bị chết dưới làn bom đạn trên đường mòn Hồ Chí Minh, cái chết này không có nghĩa là họ đã coi *"chính sách của Bác và Đảng"* quan trọng hơn mạng sống của họ; thực ra họ đâu có quyền tự do lựa chọn giữa cái chết mất xác trong rừng thẳm và cái sống thanh bình trong chương trình Chiêu Hồi.

3. Ham Tiền và Sợ Đói

Khi vấn đề sống-chết không còn là một vấn đề cấp bách nữa, thì câu hỏi *"Làm thế nào để thoát chết?"* không thích hợp bằng câu hỏi: *"Làm thế nào để sống thoải mái?* Mong ước có một đời sống thoải mái bắt nguồn từ một số nhu yếu mà Maslow gọi là *"nhu yếu dưỡng sinh"* (physiological needs). Muốn thỏa mãn nhu yếu này, ta cần tiền bạc để mua sắm những thứ cần thiết cho đời sống (đồ ăn, thức uống, quần áo, nhà cửa, v.v.). Nói một cách khác, ***nhu yếu dưỡng sinh*** tạo ra lòng ***ham muốn tiền bạc***, đồng thời cũng có thể làm cho ta ***sợ nghèo khổ***. Những người không may mắn như dân quê Việt Nam (nhất là dân miền Bắc) đã phải sống trong cảnh đói rét không biết bao nhiêu năm nay. Họ luôn luôn ***sợ đói rét***, nên không còn bụng dạ nào để nghĩ đến những chuyện đạo đức cao siêu như Nhân-Từ, Bác Ái, v.v., hoặc những lý tưởng chính trị như Tự Do, Nhân Quyền, v.v.. Câu châm ngôn *"Có thực mới vực được đạo"* nói lên tâm tư của những người đã phải sống trong cảnh thường xuyên thiếu thốn. Đó là lý do tại sao những nạn nhân sống trong tầng lớp bần cùng trong xã hội bất công không bao giờ nghĩ đến chuyện *"vùng lên"* lật đổ chế độ bất nhân đó. Tuy vậy, họ rất dễ bị quyến rũ bởi những lời các cán bộ cách mạng hứa sẽ mang *"cơm no áo ấm"* đến cho họ. Trái lại, giới trung lưu không còn bị ám ảnh bởi nỗi ***sợ đói rét***, mới thảnh thơi nghĩ đến chuyện cách mạng, và trở thành cán bộ lãnh đạo nồng cốt cho các phong trào cách mạng trên thế giới từ trước tới giờ.

Còn những Việt kiều sống ở các nước Âu Mỹ thì sao? Chúng ta không còn ***sợ*** đói rét, nhưng một số người vẫn luôn luôn ***sợ*** không có đủ tiền để sống một đời sống *"thoải mái."* Thế nào là *"sống thoải mái"*? Đó là một câu hỏi rất khó trả lời, nhưng câu hỏi này cũng giúp ta phân biệt giữa người lành mạnh và người có vấn đề tâm thần (neurosis). Người lành mạnh biết thế nào là đủ. Khi họ cảm thấy đã có đủ rồi, họ không còn ***sợ nghèo khổ***, không còn ***ham muốn tiền bạc*** nữa. Sau khi họ vượt khỏi cái ham muốn đó, tâm trí họ được thảnh thơi hơn để nghĩ tới những ước vọng cao xa hơn là miếng cơm manh áo. Đối với họ, tiền bạc chỉ là phương tiện dùng để thỏa mãn những ước vọng cao xa đó. Vì thế họ không hẹp hòi trong vấn đề tiền bạc khi họ liên lạc với cộng đồng hay xã hội bên ngoài. Họ cũng có thể giúp công của vào những dự án xây cất chùa chiền hay nhà thờ. Họ làm như vậy không phải vì họ ***sợ chết*** và muốn sửa soạn cho đời sau (như tôi đã trình bày ở trên). Thực ra, họ cúng tiền cho các tổ chức tôn giáo vì họ muốn thỏa mãn ***nhu yếu xã hội*** mà tôi sẽ trình bày trong đoạn sau.

Còn một số Việt kiều khác, tuy đã có một đời sống khá sung túc nhưng vẫn còn ám ảnh bởi nỗi ***sợ nghèo đói***. Họ ham mê *"tiền bạc"* đến mức bệnh hoạn vì họ không bao giờ biết thế nào là *"đủ."* Đối với họ, *"tiền là trên hết,"* tiền là cứu cánh chứ không phải là một phương tiện dùng cho cuộc sống. Vì thế họ lo kiếm tiền ngày đêm, một "job" không đủ, thì làm "job" thứ hai, theo đúng tiêu chuẩn XHCN: *"làm ngày không đủ, tranh thủ làm đêm, làm thêm ngày nghỉ!"* Hạnh phúc gia đình, trách nhiệm dạy dỗ con cái không quan trọng bằng tiền bạc. Trong những gia đình này, người vợ cũng như người chồng đánh giá lẫn nhau bằng tiền bạc chứ không bằng tình yêu hay đạo đức. Đời sống trong gia đình có thể trở nên khó khăn nếu người chồng kiếm ít tiền hơn người vợ, hoặc thua kém anh em nhà vợ. Tình trạng còn gay gắt hơn nếu người chồng bị thất nghiệp dài dài và phải *"sống nhờ vợ."* Trong trường hợp này, người vợ coi thường hoặc khinh rẻ chồng (tuy trong thâm tâm rất lấy làm sung sướng là hơn chồng); trái lại người chồng rất là khâm phục vợ, rồi lâu ngày trở thành người *"sợ vợ"* — đó cũng là giải pháp hữu hiệu dùng để bảo vệ gia đình. Rồi lại còn có nhiều gia đình bị tan nát không có cách nào hàn gắn vì người chồng không kiếm được nhiều tiền như người vợ đã kỳ vọng (sau khi so sánh với bà con, bạn bè), thế là "nàng" bèn sách gói ra đi kiếm người giầu sang hơn, để "chàng" ở lại mang trách nhiệm *"gà trống nuôi con."* Ham muốn tiền bạc quả là nặng hơn tình nghĩa vợ chồng và tình thương yêu con cái.

Câu hỏi đáng nêu ra ở đây là: Tại sao sống trong cùng một hoàn cảnh, người này ***sợ nghèo***

đói hơn người kia? Sự khác biệt này có thể giải thích bằng nhiều lý thuyết tâm lý khác nhau, từ Sigmund Freud (*"anal retentive character"*) cho tới Alfred Adler (*"style of life," "compensation"*), từ Eric Fromm (*"alienation"*) cho tới Karen Horney (*"neurotic need"*), từ Gardner Murphy (*"canalization"*) cho tới John Dollard và Neal Miller (*"secondary drive"*), v.v.. Nhiều lý thuyết nhức đầu quá! Theo ý tôi, lối giải thích giản dị nhất là dựa vào kinh nghiệm sống của mỗi người để tìm hiểu tại sao có những người sống trong cảnh sung túc vẫn còn ***sợ đói*** và vẫn còn ***ham tiền***. Tôi xin đưa ra vài giả thuyết sau đây để chúng ta cùng suy tư:

** Người nào trước khi di tản đã sống trong vùng nghèo đói, hoặc đã từng chứng kiến cảnh nghèo đói xảy ra hàng ngày, thường* ***sợ nghèo đói*** *hơn là những người không có kinh nghiệm sống đó.*

** Người nào sinh trưởng trong một gia đình túng bấn, thường* ***thèm muốn*** *tiền bạc và* ***sợ nghèo đói*** *hơn là những người sinh trưởng trong những gia đình khá giả.*

Có lẽ thí dụ điển hình nhất là sự khác biệt giữa Việt kiều xuất xứ từ Miền Nam và "Việt kiều Hải-Phòng" tức là những người sinh trưởng trong chế độ Cộng Sản ở Miền Bắc và bỏ nước ra đi vào khoảng thập niên 1980. Ở Canada, ai cũng phải công nhận "Việt kiều Hải-Phòng" là người chịu khó kiếm tiền và dè sẻn hơn những Việt kiều khác. Họ mang quan niệm *"sống để kiếm tiền"* từ Hải Phòng sang đây, và vẫn còn duy trì lối sống đó cho đến ngày nay. Họ đã trở thành giầu có chỉ vì họ ***sợ nghèo***.

Trong vài trường hợp bệnh hoạn, ***sợ nghèo đói*** quả thiệt đã lên tới mức khiếp đảm. Thông thường, ***sợ nghèo đói*** vẫn không mãnh liệt bằng ***sợ chết***. Nhưng đó chỉ là lý thuyết, và tất cả lý thuyết nào về tâm lý con người đều có biệt lệ. Thật vậy, ta đã từng thấy trên báo chí thỉnh thoảng có người tự tử vì đã mất hết sản nghiệp trong các sòng bạc. Tại sao có hành động phi lý như vậy? Mất hết của cải thì bắt đầu xây dựng lại, cần gì phải chạy trốn sang Bên Kia Thế Giới? Phải chăng đối với những người này, ***sợ chết*** không mãnh liệt bằng ***sợ nghèo*** hay ***sợ nhục*** (bị chê cười là ngu xuẩn). Nếu họ để ra một chút thì giờ cân nhắc giữa cái ***sợ chết*** và cái ***sợ nghèo***, thì tôi chắc họ sẽ chọn giải pháp *"sống nghèo còn hơn chết xuẩn."*

4. Nhu Yếu Xã Hội: Sợ Cô đơn, Sợ Nhục

Sau khi ***nhu yếu tiền bạc*** được thỏa mãn một phần nào đó, con người mới yên tâm để có thể nghĩ tới đời sống xã hội, theo đúng kiểu *"phú quý sinh lễ nghĩa."* Chúng ta sống trong nhiều hệ thống xã hội — từ gia đình tới hàng xóm láng giềng, từ cộng đồng nhỏ bé tới quốc gia to lớn, v.v.. Nhiều dây liên hệ xã hội chằng chịt ràng buộc ta với những người khác, nhất là những người quen biết. Từ đó phát sinh ra đủ mọi loại ***nhu yếu xã hội***, và cũng tạo ra nhiều chuyện lo sợ. Hai nỗi sợ hãi mà ta thường nhận thấy trong lòng người Việt Nam chúng ta là ***sợ cô đơn*** và ***sợ mất thể diện*** (nôm na gọi là ***sợ nhục***). Những nỗi lo sợ này có thể mãnh liệt hơn ***sợ nghèo*** (*"đói cho sạch, rách cho thơm"*), hoặc ***sợ chết*** (*"chết vinh còn hơn sống nhục"*).

(1) Nhu Yếu Liên Đới và Sợ Cô Đơn

Trong những giờ phút tỉnh táo, gần như không một lúc nào con người sống bên ngoài những tương quan xã hội. ***Nhu yếu liên đới*** thúc đẩy ta luôn luôn suy nghĩ về người nào đó, hoặc làm những hành động có liên quan đến người khác. Ta phải duy trì những liên hệ xã hội như vậy vì nhiều lý do, một trong những lý do đó có thể là ta ***sợ cô đơn***. Những người di cư sống xa quê hương bản quán thường bị ám ảnh bởi nỗi lo sợ này. Người trẻ thì đi tìm tình yêu, một phần vì thèm muốn xác thịt thúc đẩy, nhưng phần lớn là ***sợ*** sống cô đơn trong bốn bức tường sau khi đi làm về. Khổ một nỗi là đôi khi người kết duyên với mình lại bị thúc đẩy bởi nỗi ***sợ nghèo đói*** chứ không phải nỗi ***sợ cô đơn*** như mình. Trong trường hợp này, hạnh phúc gia đình nhiều khi gặp khó khăn vì người ***sợ nghèo đói*** không có óc thảnh thơi để thông cảm người bạn đời của mình đang bị dằn vạt bởi nỗi ***sợ cô đơn***. Thí dụ điển hình nhất là cảnh những anh Việt kiều về Việt Nam kiếm vợ để giải quyết nỗi ***cô đơn*** trong lòng. Đa số các anh đã thành công vì may mắn gặp được người hiểu biết. Nhưng vài ba anh không may lấy phải một cô "vợ visa," rồi đau khổ khi thấy tình nghĩa vợ chồng mỏng như tờ giấy xuất-nhập cảnh, xé lúc nào cũng được.

Trong cộng đồng Việt Nam, có lẽ người may mắn nhất là những thanh niên có bằng đại học và có công việc bảo đảm, tuy đồng lương chỉ vào hạng trung bình. Đó là mẫu người "lý tưởng" cho các cô nào hãy còn giữ quan niệm cổ truyền *"phi bác sĩ, bất thành phu phụ."* Họ muốn chọn những người có bằng cấp vì ***hám danh***, chứ không phải vì ***thèm muốn tiền bạc*** hoặc ***sợ nghèo đói***. Họ có

biết đâu rằng "bằng cấp" ở Bắc Mỹ chỉ là một chứng chỉ hành nghề, nhiều khi những người mà ta gọi là "người khoa bảng" không kiếm nhiều tiền bằng người thợ điện (cũng có bằng), người sửa xe hơi (cũng có bằng), hay người sửa ống cống (cũng có bằng). Nhưng dù sao, người khoa bảng có nhiều dịp chọn lựa trong số những người có nhan sắc và hám danh hơn là những người không có bằng cấp. Anh có cái này, chị có cái kia, trao đổi tình thương cho nhau rất là sòng phẳng. Quả là *"vừa đôi phải lứa."*

Khi đã tạm giải quyết xong nỗi sợ *"chăn đơn gối chiếc,"* chúng ta có thì giờ nghĩ đến họ hàng nhiều hơn. Cũng vì ***sợ cô đơn***, chúng ta tìm đến họ hàng với hy vọng những người ruột thịt sẽ an ủi ta khi ta có chuyện buồn, khuyến khích ta khi ta có chuyện vui. Tiếc thay, đôi khi cuộc xum họp đại gia đình lại là dịp cho những người ruột thịt nặng lời phán xét lẫn nhau. Tuy vậy, nỗi ***sợ cô đơn*** vẫn buộc những thân thuộc họ hàng phải *"ngồi lại với nhau,"* vì *"giọt máu đào còn hơn ao nước lã,"* tuy *"máu đào"* gây nhiều chuyện bực mình hơn *"ao nước lã."* Dù sao đi chăng nữa, khi ra ngoài cộng đồng, người trong họ vẫn ra sức bênh vực nhau để giữ thể diện họ hàng! Đó là cái khổ cho một số Việt kiều. Họ vẫn thèm muốn không khí đại gia đình cổ truyền trong khi đang sống trong một xã hội hướng về tiểu gia đình và quyền lợi cá nhân.

Sống trong tiểu gia đình, cha mẹ cũng có nhiều nỗi ***sợ*** — ***sợ*** con thất bại trên đường học vấn, ***sợ*** con gái lấy "Tây," ***sợ*** con trai lấy "Đầm." Đôi khi ta thấy có một vài người Việt Nam chính gốc 100% lại ***sợ*** con mình lấy người Việt Nam — nỗi ***sợ*** kỳ cục này bắt nguồn từ tâm trạng ***"kỳ thị chủng tộc lộn ngược"*** mà tôi sẽ bàn trong đoạn sau. Cũng may là những người có tuổi không còn ***sợ*** đứa con bất hiếu không phụng dưỡng mình trong những năm cuối cuộc đời. Ở Việt Nam, nuôi được một người con có hiếu là gây dựng được một quỹ dưỡng lão rất an toàn, vì thế vấn đề đào tạo một người con có hiếu rất quan trọng. Còn ở các nước Âu Mỹ, hiếu thảo cũng là một đức tính đáng khen, nhưng không phải là vấn đề sống còn cho những ông già bà cả. Thực vậy, đa số các vị niên trưởng không cần dựa vào lòng hiếu thảo của con cái để có cuộc sống tương đối đầy đủ trong lúc già yếu. Già thì chính phủ nuôi, ốm thì chính phủ lo, chết thì chính phủ chôn. Tuy không cần nhờ vả con cái, các cụ cũng thấy *"mát mặt với đời"* khi có đàn con làm ăn khá giả. Nhưng các cụ cũng có nhiều lúc rất cô đơn khi đứa con thành công ở ngoài đời, rồi về nhà có vẻ khinh thường bố mẹ. Cũng may, các cụ là người rất "biết điều," nên chỉ cười một cách nhẫn nhục với câu nói nửa khôi hài, nửa chua sót *"Con đặt đâu thì cha mẹ ngồi đó."* Vì thế, một số cụ dọn nhà ra ngoài *"ngồi đó,"* sống trong cảnh cô đơn vì phải xa con, xa cháu; truyền thống đại gia đình đã phai nhạt nhưng các cụ không bao giờ quên được. Nhưng cũng có vài cụ may mắn hơn khi có người con túng thiếu cần sự giúp đỡ; thế là cụ sung sướng có dịp mang tiền già về chia xẻ với gia đình đứa con nghèo túng và nhất là được sống đoàn tụ trong khung cảnh đại gia đình đầm ấm.

(b) Hám Danh và Sợ Nhục

Đặc biệt đối với người Việt Nam, ***sợ cô đơn*** không mãnh liệt bằng ***sợ nhục***, nỗi sợ hãi này bắt nguồn từ ***thèm muốn danh vọng*** cổ truyền. Đại đa số chúng ta chưa giải quyết được vấn đề này một cách ổn thỏa. Có đổ tiền ra cũng không đủ để *"mua danh ba vạn."* Vì thế trong những liên lạc xã hội, chúng ta thường bị mặc cảm khiếp đảm (paranoia), làm cho chúng luôn luôn phải giữ thế thủ để bảo vệ ***thể diện***. Một câu lỡ lời thường coi là một câu "nói bóng nói gió," là một câu "chửi xỏ, chửi xiên," cần phải trả đũa ngay mới "rửa" được nỗi ***nhục***. Thế là có cuộc đôi co, rồi về nhà hậm hực than phiền với vợ con là *"người Việt Nam không biết đoàn kết."*

Một số người "có máu mặt" thường thích nhảy ra tổ chức những hoạt động cộng đồng. Họ thích *"ăn cơm nhà đi vác ngà voi,"* một phần vì muốn giao du với người quen biết (***nhu yếu liên đới***) một phần vì ***thèm muốn danh vọng*** — tối thiểu cũng làm cho mọi người biết mình là người "có máu mặt" trong cộng đồng. Vì ***hám danh***, nên trong bất cứ một tổ chức nào, ta cũng thường thấy những cuộc tranh dành quyền lãnh đạo một cách rất là gay gắt. Ai cũng muốn leo lên ghế chủ tịch hay tổng thư ký để "rạng danh" với bà con lối xóm. Kẹt một cái là chỉ có một ghế thôi, thế mà có đến ba, bốn người tranh nhau lên ngồi, cho đến ghế gãy chân mới hả. Nếu cần thì mang nhau ra tòa, sẵn sàng chi hàng ngàn Mỹ kim cho luật sư để được một đồng danh dự. (**Chú Thích**: Danh dự ở các nước Âu Mỹ thiệt là rẻ mạt; ở Việt Nam, người nào muốn *"mua danh"* thì phải trả giá cổ truyền là *"ba vạn"*). Một số tuy đã bị hất ra khỏi ban lãnh đạo nhưng vẫn còn hăng say "lo lắng cho cộng đồng," bèn lập ra một tổ chức khác, tạo ra một ghế chủ tịch khác dành riêng cho mình.

Ngoài ra, một số người "hám danh" thấy con đường "công danh" trong cộng đồng không có lối tiến thủ, bèn *"rũ áo từ quan,"* rồi về nhà ngồi chửi đổng, hoặc chê bai những kẻ "hám danh." Thiệt là khổ, muốn *"ngồi lại với nhau"* mà cũng không xong.

5. Tâm Hồn Lạc Lõng

Tại sao ta sợ thiếu thốn? Tại sao ta sợ cô đơn? Tại sao ta sợ mất thể diện? Tại sao một số người trong chúng ta có đủ điều kiện, có thừa khả năng, mà vẫn không giải quyết được những nỗi lo sợ tầm thường này? Có lẽ những khó khăn này bắt nguồn từ trong lòng ta. Nếu vậy, ta phải nhìn sâu vào trong thâm tâm ta, và có lẽ nên bắt đầu bằng câu hỏi *"Ta là ai?"* Nếu ta biết ta là ai, tất nhiên ta biết ta muốn gì. Nếu ta biết ta muốn cái gì, thì ta mới thấy **nhiều cái ta thèm muốn không đáng cho ta thèm muốn**, và **nhiều cái ta sợ không đáng cho ta sợ**.

Tiếc thay, câu hỏi *"Ta là ai?"* ít người để ý tới, vì không ai muốn nhìn vào tiềm thức của mình. Do đó, đa số chúng ta không ý thức được nỗi *"khủng hoảng danh tính"* (identity crisis) — một khủng hoảng tâm thần có thể đưa đến những nỗi sợ hãi phi lý. Để có một ý niệm về vấn đề tâm lý này, tôi xin dựa vào những người Việt cư ngụ ở Mỹ làm thí dụ với câu hỏi: Ta là ai? Ta là người Mỹ hay người Việt? Đa số cho rằng chúng ta là *"người Mỹ gốc Việt."* Theo luật pháp, thực sự chúng ta là *"người Mỹ"* hay *"công dân Mỹ"* cũng như người Anh, người Hòa Lan, người Thụy Điển... đang sinh sống ở Mỹ. Nhưng những người này không lấy danh tính là *"người Mỹ gốc Anh," "người Mỹ gốc Hòa Lan," "người Mỹ gốc Thụy Điển"*... dù rằng có người tới định cư ở Mỹ sau chúng ta.

Nếu chúng ta tự coi là *"người Mỹ gốc Việt,"* hoặc *"người Pháp gốc Việt," "người Đức gốc Việt"* v.v., danh tính của chúng ta đã có một cái gạch nối (như trong danh tính *"Vietnamese–American"*). Đôi khi cái gạch nối này không có đủ sức mạnh để hàn gắn danh tính của ta thành một thực thể vững chắc, nên ta có thể rơi vào trong tình trạng *"thực ngã nứt rạn"* (split ego) [7], hoặc không giữ được *"thực ngã toàn vẹn"* (ego integrity) hoặc *"danh tính vững chắc"* (firm identity) [8], hoặc *"bản ngã thiếu đồng nhất"* (self inconsistency) [9], hoặc *"mất danh tính"* (loss of identity) [10]. Theo đa số các lý thuyết trong ngành tâm lý học, một khi ta có vấn đề *"danh tính"* như vậy, ta sẽ rơi vào cảnh lo sợ miên man (latent anxiety), hoặc sợ hãi gần như không giới hạn. Như Gs. E. Erikson đã nhận thấy, *"nỗi **sợ hãi mất danh tính** gần như mạnh hơn tất cả những động lực phi lý khác, nó còn gợi lên tất cả nỗi sợ hãi khác mà ta còn giữ trong lòng ta từ ngày còn bé."* [11]

Vì thế, nỗi lo sợ tâm lý này làm cho ta luôn luôn phải đề phòng hay *"giữ thế thủ,"* nghĩa là ta không có kiên nhẫn khi gặp những nỗi khó khăn, và dễ hung hãn (aggressive) khi giao thiệp với người khác. Khi ta túng thiếu trong đoản kỳ, ta lại cho rằng ta đang lâm vào tình trạng đói rét trường kỳ, vì thế nỗi ***lo sợ đói khổ*** luôn luôn đi theo ta. Khi ta giao dịch với họ hàng hay bạn bè, ta thường quá nhậy cảm (sensitive) nhất là khi nghe thấy một lời nhận xét không vừa ý ta. Vì nhậy cảm như vậy, nên ta thường bị bạn bè chê là *"người có nhiều mặc cảm."* Những lời chê bai này lại càng làm cho ta phải luôn luôn nghĩ đến vấn đề "thể diện." Vì thế, nỗi ***hám danh*** và ***sợ nhục*** khó mà nguôi được!

Cái khó khăn căn bản là: ta không biết ta là ai, ta là loại người nào, ta phải sống như thế nào cho "hợp" với môi trường xã hội mới. Ta muốn chọn một *"mẫu người"* để phát triển một danh tính nguyên vẹn cho ta. Đáng lẽ nên tự coi mình là *"người trong nhân loại,"* ta lại cho ta là *"người Mỹ gốc Việt."* Vậy *"mẫu người"* ta ***mượn tạm*** có thể là *"mẫu người Mỹ,"* hoặc *"mẫu người Việt."* Có một số người cố gắng sống hoàn toàn theo *"mẫu người Mỹ"* và bỏ luôn *"mẫu người Việt"* để trở thành một loại người khá đặc biệt, sống xa lánh người Việt, coi thường văn hóa Việt, và đôi khi có khuynh hướng *"kỳ thị chủng tộc lộn ngược."* Họ khinh bỉ người da mầu, kính phục người da trắng. Khi tiếp xúc với người Việt, họ tỏ ra thờ ơ, lãnh đạm; trái lại, khi tiếp xúc với người da trắng, thì họ sum xoe, gần như quỵ lụy. Nhà văn Thiên Hương cũng nhận thấy hiện tượng kỳ lạ này, và đã thổ lộ ra như sau:

... vào một số tiệm ăn Việt Nam, thái độ phục vụ khách hàng của nhân viên cũng khác hẳn khi khách là ngoại quốc. Người ngoại quốc vào, đặt thực đơn một chút thức ăn đã ra. Người Việt Nam ngồi chờ dài cả cổ. Vào những tối cuối tuần, thong thả ăn chậm một chút đã được nhà hàng nhắc khéo đứng lên nhường chỗ cho khách khác, trong khi những bàn khách ngoại quốc thì thấy họ cứ điềm nhiên, ung dung hưởng một bữa ăn nhàn nhã [12].

Tiếc thay *"mẫu người Mỹ"* mà một số Việt Kiều đã chọn cho mình chắc chắn không phải là *"người*

Mỹ thứ thiệt." Tôi đã sống ở Bắc Mỹ quá nửa đời người, thế mà tôi cũng không biết đặc tính *"người Mỹ thứ thiệt"* như thế nào. Tôi chỉ biết nhiều người Mỹ da trắng đã chê bai những người chối bỏ nguồn gốc văn hóa của mình để sống theo người da trắng. Họ gọi những người da vàng mất gốc là *"quả chuối chín"* (ruột trắng, vỏ vàng), và gọi những người da đen lạc giống là *"quả dừa gáo"* (cùi trắng, vỏ nâu).

Trái lại, một số *"người Việt gốc Mỹ"* cố gắng sống hoàn toàn theo *"mẫu người Việt,"* nên có khuynh hướng chê bai văn hóa Mỹ. Người nào thích chính trị thì thường đổ lỗi cho Mỹ là đã *"bỏ rơi Miền Nam cho Cộng Sản."* Người nào thích văn hóa cổ truyền thì cố sắm một cái áo thụng xanh, một cái khăn đóng để mặc trong những "ngày văn hóa," nhất là ngày Giỗ tổ Hùng Vương, không khác gì những ông tiên chỉ ra đình lễ Thành Hoàng dưới thời phong kiến. Người nào có con đến tuổi thành hôn thì rất sung sướng thấy con mình kết duyên với một người Việt, cùng lắm thì chọn một người da trắng, ít khi chọn một người da nâu (Mễ, Trung Đông), và không bao giờ chọn một người da đen. Tiếc thay, *"mẫu người Việt"* chỉ là một hình ảnh tưởng tượng trong đầu óc người Việt kiều, chứ làm sao ta biết *"người Việt Nam thứ thiệt"* phải hành động ra sao mới được coi là *"thứ thiệt."* *"Người Việt Nam thứ thiệt"* có thể là một nông phu vì đại đa số dân Việt Nam (80%) sống trong đồng ruộng. Nhưng trong thực tế, không một Việt kiều nào lại muốn chọn một người *"nhà quê"* làm *"mẫu người"* để bắt chước. Tuy vậy, vẫn có một số Việt coi cộng đồng người Việt ở nơi mình cư ngụ như là một cái làng nhỏ, rồi tranh nhau quyền lãnh đạo thôn-xóm, không khác gì các ông lý, ông xã ngày xưa tranh dành ngôi thứ, mỗi khi làng tổ chức đình đám.

Nói tóm lại, khi ta không biết rõ ta là ai, ta có khuynh hướng đi tìm một ảo hình để làm danh tính cho chính ta. Đó không phải là một giải pháp hoàn hảo để hóa giải nỗi ***sợ lạc lõng*** trong đời sống hàng ngày. Dù ta cố gắng đến mấy đi chăng nữa, ta đều lơ mơ cảm thấy ảo hình không có thực chất, và cuối cùng ta sẽ thấy ta không bao giờ là *"người Mỹ thuần túy,"* hoặc *"người Việt Nam thuần túy."* Vì lý do đó, nỗi ***sợ lạc lõng*** không bao giờ nguôi. Đó là nguồn gốc tất cả mọi nỗi sợ khác đang ám ảnh một số người trong cộng đồng di cư. Phải chăng bệnh phân-tâm loạn-tưởng (split personality) là căn bệnh thời đại của những người định cư trong một xã hội hoàn toàn xa lạ. Cũng may, đại đa số Việt kiều mà tôi biết đều có một đời sống rất là lành mạnh, có lẽ vì họ thấy không cần mượn danh tính ảo tưởng nào đó làm danh tính của mình. Tôi có thể nói họ là những người Việt Nam của thời đại toàn cầu, với đầu óc cởi mở để có thể sống thảnh thơi trong văn hóa nhân loại, văn hóa toàn cầu.

Tài Liệu Tham Khảo Và Chú Thích

[1] Jean Stengers và Anne Van Neck, ***Histoire D'Une Grande Peur, La Masturbation*** (nxb: Institut Synthélabo pour le progrès de la connaissance, 1998), sau này được Gs Kathryn Hoffmann dịch ra tiếng Anh, ***Masturbation, The History of a Great Terror*** (nxb: Palgrave, St. Martin's Press, New York, 2002).

[2] *"As one desire is satisfied, another pops up to take its place. When this is satisfied, still another comes into the foreground, etc. It is a characteristic of the human being throughout his whole life that he is practically always desiring something."* A. H. Maslow, ***Motivation and Personality*** (nxb: Harper & Brothers, New York, 1954), trang 69.

[3] *"Masturbation is the destroyer of civilization ... is one of those scourges which secretly attack and destroy humanity ... has put to death more individuals than all the great wars..."*, Jean Stengers và Anne Van Neck, ***Histoire D'Une Grande Peur, La Masturbation***, op.cit., trang 3.

[4] Ibid., trang 75-89, 110-114.

[5] A. H. Maslow, *"A Theory of Human Motivation,"* ***Motivation and Personality***, op. cit., chương 3, trang 80-106. Henry A. Murray, *"Toward a Classification of Interaction"* trong cuốn ***Toward a General Theory of Action*** do T. Parsons và E.A. Shilds biên soạn (Hardvard University Press, Cambridge, 1951), trang 434-464.

[6] *"The human being has ... not only physiological needs, but also truly pyschological needs ... They can be called basic [needs] ...Their deprivation makes the person sicken and wither"* (trang 168). *"We know already that the main prerequisite of healthy growth is gratification of the basic needs ... But we have also learned that unbridled indulgence and gratification has its own dangerous consequences, e.g., psychopathic personality, ... certain character disorders* (trang 178)*"*. Abraham H. Maslow, ***Towards Psychology of Being*** (nxb: John Wiley & Sons, New York 1999), tr. 168.

[7] Otto F. Kernberg, "Melanie Klein", ***Comprehensive Textbook of Psychiatry/IV*** (Williams & Wilkins, Baltimore, 1985), tr. 441-451.

[8] Abraham J. Maslow, ***Toward a Psychology of Being*** (nxb: John Wiley, New York, 1999), tr. 172.

[9] Prescott Lecky, ***Self-Consistency*** (nxb: New York, Island Press, 1945)

[10] Erik H. Erikson, ***Childhood and Society*** (nxb: W.W. Norton, New York, 1950).

[11] *"As the fear of loss of identity dominates much of our irrational motivation, it calls upon the whole arsenal of fear which is left in each individual from the mere fact of his childhood"*, Ibd., tr. 368.

[12] Thiên Hương, *"Một Chuyến Đi Về"*, ***Thế Kỷ 21***, số 186, 10-2004, tr. 68.

Mùa Xuân Trên Phố

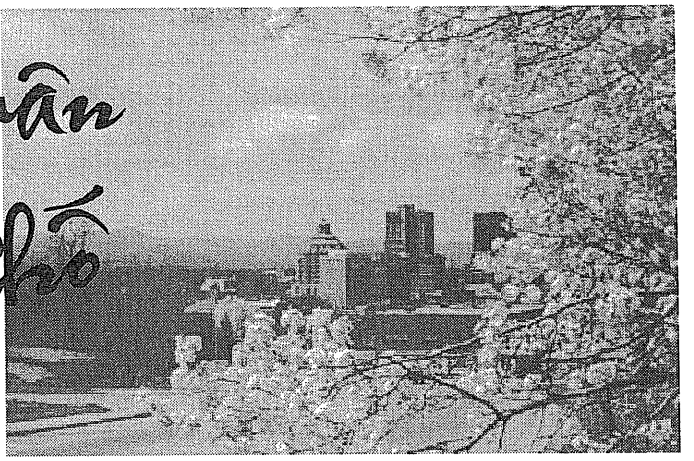

THẠCH LONG

Tình cờ tôi có mặt ở University District. Khu phố bao bọc trường đại học Wash ington nằm ở phía đông một thành phố miền tây bắc, thành phố quê hương của những quán cà-phê Starbucks trên thế giới. Tôi đứng ở sau lưng Cathy. Mùi cà-phê thơm tỏa từ quầy hàng che lấp mùi phở chắc còn quyện vào áo quần hai người. Tôi không quen biết Cathy. Tôi chỉ biết cái tên. Hai người tình cờ vừa từ trong một tiệm phở đầu phố bước ra và cùng vào quán cà-phê này. Cathy gọi hai cốc "latté." Tôi kêu cà-phê đen. Ly cỡ vừa. "Tall size," tôi nói. Cô gái tóc vàng hỏi tôi có cần chừa chỗ để bỏ thêm đường và sữa? Tôi nói "yes" rồi đưa cô ta tấm thẻ nhựa trong suốt "Starbuckscard" do con gái tôi gửi làm quà dịp Giáng Sinh rồi. Lúc cầm cốc giấy cứng có in cái vòng tròn màu lá cây còn nóng hổi cà-phê đi ra phía cửa tôi thấy Cathy ngồi ở một cái bàn nhỏ trong quán sát cửa kính, xoay lưng phía tôi và đang nói chuyện với một người bạn gái. Một cái lưng đẫy đà. Đó là hình ảnh sau cùng của nàng, một người qua đường tôi tình cờ gặp. Như vô số những hình nhân không tên tình cờ va tiếp trong thành phố.

Bên ngoài dưới mái hiên rộng của quán bầy một dẫy bàn ghế nhựa thấp sơn trắng. Ở một góc, cạnh một cái bàn tròn nhỏ là hai cái ghế bành rộng màu nâu xậm. Tôi đặt ly cà-phê lên bàn rồi ngồi xuống thọt lỏn trong chiếc ghế bành rộng có nệm nhún rất êm. Mở mấy cái nút khuy áo sơ-mi trước ngực tôi móc ra một cái phong bì lớn màu vàng, quẳng lên bàn. Ở góc phong bì có đóng hàng chữ Thế Kỷ 21 Magazine. Trong phong bì là một số báo. Số báo này đặc biệt vì có bài viết của tôi. Một truyện ngắn đầu tay. Nhận được báo từ hai hôm nay nhưng tôi không mở ra đọc ngay như lệ thường. Tôi chọn một thời khắc nào thật thảnh thơi để có thể nhẩn nha với tác phẩm của mình. Bài viết của tôi, tuy chưa đọc, nhưng tôi đã thuộc nằm lòng, việc chi phải vội vã.

Sáng nay tôi thấy thành phố hơi khác lạ. Trời trong hơn và không gian như dầy kín hơn một màu lá xanh. Một cơn nắng bỗng rực lên cùng với tiếng chim sẻ kêu lên rộn ràng dưới mái hiên quán; tiếng kêu đồng loạt, líu ríu, khác hẳn mấy tiếng "chiếp chiếp" lẻ tẻ yếu ớt của một vài con sẻ non lạc bầy trong những tháng dài sướt mướt vì mưa gió và lạnh lẽo. Mùa xuân đã đến. Tự hồi nào tôi không để ý. Ôm cốc cà-phê bằng cả hai lòng bàn tay tôi cảm thấy hơi thở của mùa xuân truyền ấm từ cốc giấy vào làn da. Bên cạnh tôi trên những ghế nhựa ba người ngồi. Người đàn ông và người đàn bà gần như chụm đầu nói chuyện qua chiếc bàn nhỏ trong khi người đàn ông thứ ba ưỡn người sau lưng ghế, quay hẳn mặt phía sau nhả khói thuốc. Trên vỉa hè một bà già mặc chiếc áo lông to xụ đi qua chậm chạp. Tay bà cầm một sợi dây làm bằng chất nhựa dẻo có thể thun giãn. Đầu kia sợi dây là con chó nhỏ dachshund lông màu nâu mượt. Con chó căng sợi dây lăng xăng cố chạy vào chân ghế chỗ ba người ngồi. Dưới đường University Way những chiếc xe hơi nối đuôi. Dọc theo lề xe đậu san sát. Ở ngã tư N.E 42 Street đèn hiệu bật lên, đám người đi bộ rảo bước qua đường. Một người đàn ông de chiếc Honda đậu lọt thỏm vào khoảng trống giữa hai chiếc xe bên lề. Ông ta lúi húi móc túi lấy mấy đồng 25 xu bỏ vào máy, quay một vòng, rồi vội vã bỏ đi. Phía sau chiếc Honda, một cái "sticker" còn dán trên cảng xe, dấu tích sót lại của cuộc bầu cử năm ngoái "Like father like son: one term." Tôi nghĩ thầm: "Cha nào con nấy: một nhiệm kỳ," cái anh chàng đảng Dân Chủ này

không thèm gỡ cái sticker cũ mèm kia xem ra vẫn còn cay cú với sự đắc cử của Bush.

Tôi nhấp một ngụm cà-phê rồi bóc cái phong bì vàng. Giở phần Mục Lục ở trang đầu tờ nguyệt san tôi thấy trong mục Văn có truyện của tôi. Cho chắc ăn vậy thôi chứ tôi không định đọc ngay bài viết của mình. Mở đầu bao giờ tôi cũng đọc mục Bạn Đọc Viết trước tiên. Đọc xong tôi dừng mắt ở Hộp Thư Trị Sự. Tôi theo dõi từng tên một trong số Độc Giả Gia Hạn, Độc Giả Mới xem có bắt gặp tên một người quen nào không. Bỗng một cái bóng cao lớn cúi xuống hỏi tôi:

- May I sit here?

- Of course you may...

Nói xong tôi dẹp sang một bên những thứ lỉnh kỉnh tôi vứt bừa trên chiếc bàn nhỏ. Người đàn ông đứng tuổi cúi xuống đặt cái "mug" cà-phê xuống bàn, một loại tách vại lớn có quai. Ông ta ngồi xuống thoải mái trong chiếc ghế bành. Rồi ông ta nhấc chiếc mũ bỏ lên bàn. Tôi lật mấy trang báo xem qua mấy mục trong phần Thời Sự, cuộc bầu cử cuối tháng giêng ở Irak, trận sóng thần tsunami kinh hoàng ở Nam Dương, rồi tôi mở ngay đúng số trang có bài tôi viết.

Truyện của tôi hiện trên trang giấy. Tôi lật qua lật lại ngắm nghía những trang chữ. Như một bà mẹ ngồi ngắm đứa con đầu lòng của mình tôi cũng nhìn trang chữ ấy với một niềm vui sướng êm dịu. Chữ nghĩa ấy tôi đã thuộc lòng. Tôi đã đọc đi đọc lại không biết bao lần trên màn máy vi tính. Nhưng khi cũng những chữ ấy được in trên mặt báo thì chúng lại có vẻ như mới tinh. Mắt tôi theo dõi những hàng chữ. Nhưng tôi biết là tôi đọc chúng theo trí nhớ:

"Chiếc Corolla cũ của tôi vừa rời khỏi xa lộ I-5 vào đường N.E 45 Street thì tôi nghe ở phía sau xe có tiếng kêu động bất thường. Tiếng kêu to dần và liên tục khi xe tiến vào khu Làng Đại Học. "Chết chửa, cái ống bô bị lỏng rồi." Tôi nghĩ. Tôi lái xe tạt vào một tiệm sửa ô-tô "Muffler&Brake Service." Tiệm đông khách. Người chủ tiệm xem xét chiếc xe của tôi nói đã đến lúc phải thay toàn bộ hệ thống thoát hơi mới. Ông ta nói: "Ít nhất cũng phải một tiếng nữa tôi mới rớ tới xe của ông được. Thay cái ống bô mất hai tiếng. Vậy khoảng ba giờ nữa ông có thể trở lại lấy xe." Đưa ông ta chìa khóa tôi tự hỏi không biết mình sẽ làm gì cho hết ba tiếng đồng hồ. Tôi định ngồi chờ trong tiệm nhưng khi vào phòng đợi thấy thiên hạ ngồi chen chúc nhau mà báo để đọc chỉ độc có một loại Autos và Sports chán ngắt, tôi trở ra. Tôi nghĩ bụng mình ở thành phố này đã bao nhiêu năm lái xe ngang qua khu Làng Đại Học không biết bao nhiêu lần, thế nhưng có bao giờ mình thực sự "sống" với nó? Đây là cơ hội đi thám hiểm khu vực này.

Đi bộ được một quãng ngắn tôi sực nhớ ra và quay trở lại tiệm sửa xe. Tôi mở cửa xe lấy ra từ trong "cốp" một cái phong bì lớn màu vàng rồi tôi mở banh mấy nút áo sơ-mi nhét chiếc phong bì vào ngực. Hai bên đường trên vỉa hè những cây alder thẳng và đều. Sau tàng cây xanh những căn nhà hai từng kiến trúc cổ giống hệt nhau và xây sát cạnh nhau. Dưới là cửa hàng, trên là nhà ở. Trên cao sát những mái nhọn là những cánh cửa sổ mở ra xinh sắn. Trước cửa sổ có bao lơn dài nhà nào cũng trồng cùng một loại hoa dọc theo. Đứng ở xa nhìn lên cao những cánh petunias màu rực rỡ nối từ nhà nọ sang nhà kia làm thành một vệt hoa dài tươi thắm dọc theo con phố.

Đi khoảng hai ba block đường tôi đến trung tâm khu Làng Đại Học. Tôi ngửi thấy trong bầu không khí ban mai có thoảng mùi nấu nướng thơm thơm. Hai bên phố các quán ăn nằm san sát. Nhìn tên của các tiệm ăn thì đây chính là một "ngã tư quốc tế": Pizza, China Express, Thai Cuisine, Terizaki, Kai's Bistro & Lounge, Thanh Vietnamese Cuisine... Chỉ riêng Phở thôi mà cũng có đến hai ba tiệm. Mùi thức ăn đánh thức cái bụng đói của tôi và tôi sực nhớ ra là mình chưa ăn sáng. Giờ này cũng sắp sửa giờ ăn trưa rồi. Tôi bước đại vào một quán phở, không kịp nhìn tên tiệm. Quán vắng. Chỉ có một cặp người Đại Hàn ngồi ở bàn trong góc. Một thanh niên đang đứng nói chuyện với cô gái ở quầy tính tiền thấy tôi vào vội nhặt một cái thực đơn, tiến ra phía cửa và chỉ chỗ tôi ngồi. Một cái bàn nhỏ phía trong. Tôi liếc cái thực đơn. Đây không phải là khu vực có nhiều người Việt ở nên khách ăn thuộc đủ loại quốc tịch. Thực đơn được viết và giải thích cặn kẽ bằng tiếng Anh. Với thực khách ăn phở lần đầu (For The Beginner) nhà hàng giới thiệu hai món hiền lành: Phở Chín (Rice noodle soup with brisket), Phở Tái (Rice noodle soup with eye-round steak). Trong mục dành cho thực khách "mạo hiểm" hơn (More Adventurous) có thêm bẩy thứ đánh từ số 3 đến số 9...

Tôi đang phân vân không biết nên gọi phở gì thì ở một bàn đối diện có một cô Mỹ vừa ngồi xuống. Cô ta người đẫy đà và ở cái tuổi mà tôi không biết nên xếp vào hạng cô hay bà, nghĩa là

tuổi trên ba mươi nhưng không quá bốn chục. Cô ta không làm tôi chú ý mấy. Cho đến lúc cô gọi thức ăn. Khi anh hầu bàn tiến tới đặt cái thực đơn lên bàn thì đúng lúc ấy cô đang cúi xuống đặt cái sắc tay xuống chân ghế. Không ngửng lên, không nhìn vào thực đơn, cô ta "oọc-đơ" liền không chút lưỡng lự như thể đã gọi như thế nhiều lần rồi:

- Number nine. Large.

Tôi cúi xuống nhìn vào tờ thực đơn của mình. Con số 9 ở dưới tận cùng: Phở Tái, Chín, Nạm, Gàu, Gân, Sách (Rice noodle soup with eye-round steak, well-done flank, marble brisket, soft tendon, tripe). Lúc thanh niên đi qua bàn tôi, thoáng một cái trong đầu tôi đã tính "liều mạng" gọi cùng một thứ như cô ta, nhưng sực nhớ ra tôi rất kỵ "Sách" tôi đổi ý ngay, kêu:

- Em cho một tô số bốn. Tô nhỏ thôi".

Một tiếng xe thắng gấp rít trên mặt đường đúng vào lúc tôi toan giở trang sách. Tôi sững người, ngửng lên nhìn. Ở ngã tư University Way và N.E 42 Street đám đông xôn xao. Từ trên một xe truck một thanh niên mở cửa xe nhẩy vội xuống đường vực một ông già dậy. Ông già có vẻ vô sự. Chắc ông chỉ bị vấp té. Ông ta phủi lại quần áo, đội lại cái mũ. Rồi anh tài xế xe truck dìu ông già qua đường.

- He's lucky!

Ông Mỹ bên cạnh tôi bình phẩm. Ông ta đứng nhỏm dậy khi tiếng phanh rít lên và bây giờ ông ta lại ngồi xuống trên chiếc ghế bành. Tôi nói với ông ta:

- Tôi mải đọc sách nên không thấy tai nạn. Xem ra ông ta không bị thương. Đúng là số ông ta may mắn.

- Ông già kia qua đường trong lúc đèn đường còn xanh. Vì chạy vội nên ông ta vấp ngã giữa đường. May mà chiếc truck kia thắng lại kịp thời.

Nói xong ông ta uống cạn cà-phê rồi cầm cái tách lớn đi vào trong quán Starbucks. Trên lề đường chiếc Honda lúc nẫy vừa rời chỗ thì lại có ngay một chiếc Mustang màu đỏ lái de vào. Chiếc xe này lớn hơn nên de có vẻ chật vật. Ở sau cảng chiếc xe Mustang cũng lại có một cái sticker với hàng chữ "Sex Instructor. First Lesson: Free" (Huấn luyện viên tình dục. Bài học đầu: miễn phí). Dân ở cái thành phố này chịu chơi thiệt. Tôi nghĩ. Rồi tôi cúi xuống đọc tiếp:

LUÂN HOÁN

GẶP CON RUỒI CHẾT TRONG BỆNH VIỆN SANTA CABRINI

lại được vào nằm chơi trong bệnh viện
qua ngày thứ hai chừng sắp lại tà tà
năm bịch nước truyền vào rút ra mươi ống máu
hai cánh tay gân ngán ngẩm thở ra

nằm, không mỏi, lưng mòn, vai lực bực
dạy đi quanh cho thư giãn thần kinh
bệnh viện Ý đậm đà màu sắc Ý
giữa phòng treo thánh giá, Chúa lim dim

đến cửa sổ áp má vào mặt kính
nắng tươi non nhờ tuyết rửa hôm qua
từ lầu năm nhìn xuống đường xe chạy
thèm ơi thèm sức khỏe sắp chia xa

chợt ước có một ống dòm loại xịn
nhìn dãy nhà nhiều cửa kính bên kia
chắc sẽ gặp vài Thúy Kiều chải tóc
khoe gáy thơm, hay còn hơn nữa kìa

bỗng khựng lại, ngay dưới tầm tay vịn
một con ruồi, tuyệt quá, rất Việt Nam
đen, nhỏ thó, chết vẫn còn nghịch ngợm
nằm ngửa dương chân, râu vểnh hiên ngang

con ruồi nhỏ vào đây trước ta, đã hẳn
thèm nắng trong và thích sống tự do
tại sao chết âm thầm bên cửa sổ
thân nhân đâu, quê quán tận nơi nào?

ngậm ngùi ngó con ruồi buồn một chặp
quay lại giường nằm ngắm Chúa bao dung
quyết chẳng nghĩ chẳng suy tư gì nữa cả
sống chết hồn nhiên đến phút cuối cùng

11/02/2005

"Vừa ăn tô phở tôi vừa liếc nhìn cô gái Mỹ. Bát phở to của cô ta vừa được đặt trên bàn còn bốc khói tay cô đã thoăn thoắt vặt hết lá những nhánh húng bỏ vào tô. Xong, một tay nặn chanh, tay kia cô vớ lọ tiêu rắc rắc. Rồi, nghiêng hẳn cái đĩa đựng rau, cô ta dùng đôi đũa gạt hết đĩa giá sống, cả những lát ớt xanh, lên trên cái tô phở đã đầy ụ. Đảo mắt quanh bàn, nhấc lên lọ tương ớt "con gà" cô bóp lia một vòng. Trên cái núi giá sống có in một vòng ớt đỏ. Ngừng lại một lát như để suy nghiệm xem còn sót một thứ gia vị nào không, cô ta mới chậm rãi và thận trọng, một tay dùng đũa, một tay dùng thìa, khéo léo trộn đều tô phở đầy ụ mà không đổ một thứ gì ra ngoài. Khi cô ta bắt đầu cúi xuống ăn thì ở tầm mắt thấp cô ta lại thấy được một cái lọ gia vị nằm khuất sau cái giá đựng thìa, đũa. Ngửng lên cô ta với tay cầm cái lọ plastic bóp ria một vòng rồi cúi xuống cái tô phở lúc này đã có thêm một vòng tương đen bên trên.

- Chị Ba nè! – Tiếng anh hầu bàn ở ngay sau lưng tôi – Tôi hổng nhớ cuối tháng này hay tháng sau mình phải đổi lại một giờ?

Lát sau có tiếng cô thâu ngân:

- Tháng Tư. Đâu mồng ba thì phải...

- Vặn lên hay vặn xuống hả chị Ba?

- Không nhớ... Ờ, lên hay xuống nhỉ? Thêm một giờ... hay bớt một giờ...

- Hổng biết họ bầy cái trò đổi giờ rắc rối này làm chi héng? Việt Nam mình đâu có thế. Họ nói đổi giờ để tiết kiệm. Tiết kiệm cái con mẹ...

- À nhớ rồi! Người ta nói "tháng tư vay tháng mười trả" nghĩa là... là...

- Nhớ như vậy cũng như không...

- Vay... là... Kìa, có khách chờ bàn số 5!

Anh hầu bàn cầm cái thực đơn đi qua chỗ tôi tiến về phía cửa. Ăn xong tô phở tôi thấy bụng đã đầy đầy. May mình gọi tô nhỏ. Tôi nghĩ bụng tô nhỏ bên Mỹ cũng bằng hai bát phở ở Việt Nam. Đó là tôi còn chừa bụng không húp hết nước.

Bàn trước mặt cô gái Mỹ cũng ăn gần xong. Cô ta đặt thìa, đũa xuống bàn, dựa lưng hẳn sau ghế, thừ người ra, như đang nghỉ mệt. Rồi cô nàng cúi xuống lục trong sắc lấy ra một cuốn sách mỏng dùng làm quạt, quạt phạch phạch. Lúc đó tôi mới để ý cái ớt cay xè nó đang hành cô dữ dội. Nhưng xem ra cô đón nhận nó một cách đầy khoái cảm. Mặt cô bừng bừng. Trên làn da mặt tròn bầu, trên hai cánh mũi phập phồng có đọng những giọt mồ hôi lấm tấm. Đôi môi xót xa rát bỏng đến nỗi chúng như không thể nào mím lại được. Miệng cứ mở ra. Hai mắt mờ đi ướt át thờ thẫn. Thừ người một lát, cô ta bỗng chụp cái thìa múc húp nước phở sùm sụp, ngon lành. Rồi cô ta nghiêng cái tô để múc cho dễ cái chỗ nước cặn đầy tiêu cay xè. Bất thần, trước cặp mắt ngạc nhiên của tôi, hai tay cô bưng hẳn cái tô lớn đưa lên miệng húp, húp cạn như kiểu các bà nhà quê ở Việt Nam. Đặt cái tô xuống bàn, cô ta lại ngồi thừ ra, miệng há to, mắt mở trợn, nhìn thẳng phía tôi nhưng rõ ràng là cô không thấy tôi..."

- Excuse me...

Tôi ngửng lên đồng thời co một chân để trống lối cho ông Mỹ lách vào ngồi lại trên chiếc ghế bành của ông ta. Đặt cái mug cà-phê còn nóng bốc khói trên bàn, ông ta ngồi ườn người trong ghế êm, dáng diệu ung dung. Trên lưng cái mug tôi đọc thoáng được hàng chữ in: "My life begins at 60." Rồi ông ta quay nhìn tôi. Trong đôi mắt của ông có một niềm vui tươi mát. Đôi mắt ấy như bảo tôi: "Một buổi sáng thật tuyệt vời, có phải thế không, thưa ông?" Tôi mỉm cười nhìn ông ta, nói:

- Tôi rất thích cái hàng chữ này. Cũng như ông, đời tôi cũng bắt đầu từ tuổi sáu mươi...

Ông ta ngơ ngác một giây rồi hiểu ra, tay ông xoay cái tách vại hướng hàng chữ về phía mình, trả lời:

- À, ông muốn nói cái mug cà-phê này... Tôi cũng rất thích nó. Đi đâu tôi cũng tha nó theo. Đây là món quà sinh nhật của tôi do con gái gửi tặng nhân ngày sinh nhật thứ 60 của bố nó. Vâng, tôi thấy đời rất đẹp ở vào cái tuổi 60 trở đi, có lẽ bởi vì thời gian lúc này nó trôi qua nhanh quá đỗi... Ông có nhận thấy thế không?

- Vâng, tôi cũng thấy thế. Cùng một thời gian 20 năm mà sao hồi còn ở đất nước tôi, tôi thấy nó dài đằng đẵng trong khi cũng 20 năm ở đất Mỹ nó đi thoáng qua như một chợp mắt. Trước kia tôi cứ nghĩ là vì ở Mỹ đời sống quá bận rộn làm cho thời gian qua nhanh, bây giờ tôi mới biết là không phải vậy mà là do tuổi đời... Thật là quá bất công ông nhỉ. Đúng cái lúc mình cần kìm thời gian lại thì nó lại cứ chạy vùn vụt...

- Xin lỗi ông, ông đến từ nước nào?

Nói chuyện với ông ta một hồi tôi được biết ông tên là Steve, đã về hưu được hai năm. Trước đây Steve là chủ bút cho một tờ báo ở địa phương. Bây giờ ông dành hết thì giờ hưu để viết và đã ra đời được vài cuốn sách. Toàn sách hư cấu. Ông ta nói. Và cố nhiên không thuộc loại "best seller."

Ông ta thêm. Tôi cười trả lời ông:

- Ông đi xa hơn tôi nhiều... Sắp sửa về hưu tôi mới tập tành viết. Tôi xem đây như một thứ "hốp-bi" của tuổi già. Vắt vả lắm tôi mới nặn ra được một truyện hư cấu đầu tiên, cũng may là truyện ấy được đăng ngay trên một tập san có uy tín. Tôi đang đọc nó dở chừng thì...

Tôi chỉ vào tờ Thế Kỷ 21. Steve cúi xuống tò mò nhìn những hàng chữ. Ngón tay ông ta lần vào trang sách. Nhìn gần tôi thấy ông ta có vẻ già hơn tuổi.

- Chữ Việt Nam hay nhỉ. Tôi không hiểu gì cả. Nhưng tôi nghĩ chắc nó phải đặc sắc. Rất ít người bắt đầu chọn viết hư cấu ở cái tuổi như ông và tôi. Ở tuổi này nếu có viết thường là hồi ký nếu quả thực đời họ có gì phi thường... Ông có thể nói qua nội dung truyện này?

- Không có gì đặc biệt. Đại loại tả một khung cảnh sống thường nhật, giống như là khung cảnh này, tôi ngồi đây, một buổi sáng mùa xuân đẹp trời...

- Trong truyện này có bóng dáng của tôi không, thưa ông? Nói rõ hơn là bóng dáng Steve. Vâng, Steve F. Johnson.

Ông ta nhìn tôi. Trên nét mặt của ông già tôi thấy thoáng một nét láu lỉnh. Tôi trả lời:

- Cố nhiên là không. Nhưng cũng rất có thể tên của ông sẽ xuất hiện trong một truyện tương lai khác của tôi.

- Ông nói là ông viết hư cấu. Đã là hư cấu thì cái gì cũng có thể xẩy ra. Chẳng hạn như ông có thể nhét tên tôi vào ngay trong cái truyện này, không cần đợi truyện sau của ông. Muốn thế tôi và ông phải biến đi trong đời thực rồi cho chúng tái hiện trong truyện. Tôi tiếc là tôi không mang theo một cuốn truyện của tôi. Trong một truyện đã xuất bản và tương đối bán chạy, người đọc không biết tôi đứng ở vị trí nào, vị trí tôi ở ngoài đời nhìn vào tôi trong truyện hay là vị trí từ tôi trong truyện nhìn ra cuộc đời... tôi cứ nhẩy lung tung làm điên đảo cả tôi lẫn người đọc... đó là lý do vì sao tôi thích viết hư cấu... tôi được tự do hoàn toàn...

- Vâng, tôi sẽ vào Border tìm mua cuốn sách của ông. Thưa ông Steve F. Johnson, ông có thể cho tôi biết nhan đề cuốn sách?

Ông Steve đứng dậy. Ông ta đội cái mũ lên đầu. Ông ta bắt tay tôi và nói hy vọng là tôi sẽ còn tìm được cuốn sách vì nó được phát hành đã từ lâu, trên năm năm nay rồi. Tôi nhìn phía sau ông Steve. Trông ông già hơn, cao khều với chiếc mũ phớt trên đầu. Khi ông bước chậm chạp qua đường ở ngã tư thì hình ảnh hai ông già trong tôi chập vào nhau, hình ảnh ông vấp té giữa đường, gượng dậy, phủi lại quần áo, đội lại cái mũ, bá vai anh tài xế xe truck qua đường... Tôi cúi xuống trên tờ nguyệt san.

"Tôi nhìn phía sau cô ta. Một cái mông đẫy đà. Cô mặc cái quần nỉ bó sát, kiểu loại quần thể thao cho những người chạy bộ; ở cái mông đồ sộ ấy có hằn cấn cái mép của chiếc quần lót bên trong. Tôi không thấy mặt cô ta nhưng tôi hình dung cái môi cô chắc lúc này vẫn còn hé mở, làn gió mát trên đường chắc chưa đủ làm dịu hẳn hơi ớt cay trên đôi môi cô. Ở tiệm phở ra tôi không biết đi đâu vì còn những hơn một tiếng đồng hồ trước khi tôi có thể trở lại tiệm xe. Tôi cứ nhắm cái mông cô gái Mỹ mà đi. Tại sao vậy? Hình như có một động lực nào thôi thúc tôi đi theo cô ta. Cái động lực đó không có một chút nào vẩn đục. Cái mông béo tròn trước mắt chỉ gợi tôi liên tưởng đến cái thú ăn uống mà cô đã tận hưởng qua bát phở kia. Trong tôi tự nhiên dấy lên một mối cảm tình đặc biệt, cái cảm tình tôi dành cho cô hình như có pha lẫn một chút hãnh diện thầm kín. Có tiếng nói với cô ta từ sâu trong tôi: "Đấy, Phở của tôi đấy. Phở của quê hương đất nước tôi đấy. Phở của nền văn hóa chúng tôi đấy..." Có tiếng kêu lên trong tôi với những nhà văn tiền bối Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Vũ Bằng... rằng các quí vị ở dưới kia có biết không cái món quốc hồn quốc túy mà quí vị đã ca tụng hết lời trong những năm xưa ấy, ngày nay đã đi vào vị giác của đủ mọi giống dân trên hành tinh này. "Miếng ớt cay làm xoa xuýt những cặp môi héo hắt..." của Thạch Lam tôi đã nhìn thấy hôm nay trên đôi môi cô ta.

Đến ngã tư University Way và N.E 42 Street, trong lúc chúng tôi đứng đợi đèn hiệu qua đường, một người đàn bà từ hướng đường bên kia đi ngược tới. Bà ta giơ tay tiến tới cô gái đứng trước tôi, kêu lên mừng rỡ:

- Oh, my gosh! Is that Cathy?

Cô gái mang tên Cathy ôm lấy bà ta. Hai người đi qua đường. Phía bên kia, ngay góc đường là quán cà-phê Starbucks. Hai người đàn bà đi vào quán. Tôi nhìn hai cái ghế bành trống màu nâu xậm ở trước hàng hiên. Chiếc ghế nệm êm ái kia sẽ là nơi mà tôi chọn để mở cái phong bì màu vàng tôi mang trước ngực. Tôi còn hơn một tiếng đồng hồ để trọn vẹn thưởng thức tác phẩm đầu tay của mình."

LỜI XƯNG TỘI

VŨ THƯ HIÊN

Khi linh mục già dò dẫm từng bước qua được những bậc thềm khấp khểnh của nhà kẻ liệt thì trời đã khuya lắm. Mấy vệt sáng vàng vọt của đèn dầu lọt qua khe cửa làm cho nó chìm thêm trong bóng tối mịt mùng. Trong đêm tối ông chỉ có thể cảm chứ không thấy được rằng nơi ông tới là một thôn nhỏ đìu hiu với những mái tranh thấp-thoáng dưới tán lá rừng rậm rạp.

Linh mục vươn người vặn mình cho đỡ mỏi, mấy đốt sống kêu lục cục. Chủ nhà dựng chiếc Honda dưới thềm, bước vội lên đỡ ông :

- Trình cha, xin cha cẩn thận chỗ bậu cửa.

Linh mục ừ hữ gật đầu. Ông mệt lử sau hai chục cây số ngồi ôm eo vượt con đường hết đèo lại suối lổn nhổn đá và rễ cây. Không hiểu sao người ta lại cứ phải tìm ông, trong khi cách đây vài thôn có một xứ đạo khác, tuy không lớn, với một linh mục trẻ?

Linh mục có quyền khước từ cuộc viếng kẻ liệt mà không bị ai trách cứ. Ông đã quá già. "Cha lẫn rồi", cả xứ đạo ồn lên sau một lần ông đứng trên toà giảng lẩm bẩm hồi lâu những câu không ai hiểu, mặc cho đàn chiên ngẩn ngơ phía dưới. Cha bận thông công với Đức Chúa Giê Su, bõ già giải thích, nhưng chẳng ai tin. Bõ cũng già, có dễ còn già hơn cả cha. Bề trên vội cử một linh mục khác về thay chân ông. Cha trẻ này mới được truyền chức. Mọi việc bây giờ cha phó làm hết. Nói theo cách thế tục, Toà giám cho cha xứ về hưu.

Sau tiếng mở then hấp tấp, một người đàn bà rũ rượi, cây tọa đăng giơ cao trên đầu, hiện ra trong khung cửa.

- Con xin phép lạy cha.

Bà ta lùi lại một bước và lễ độ khuỵu một chân xuống khi nhìn thấy mái tóc bạc phơ, gương mặt đầy nếp nhăn hằn sâu như những nét khắc trên gỗ và đôi mắt mờ đục của cha xứ.

"Lạy Chúa tôi, liệu một cha già thế kia có còn làm được phép xức dầu cho kẻ chết nữa không?", cái nhìn của bà ta nói.

Sau lưng bà ta là mấy đứa trẻ mới lớn cao lộc ngộc. Chúng giương mắt nhìn linh mục, lí nhí chào ông. Chủ nhà kéo một cái ghế ba nan xiêu vẹo ra khỏi cái bàn đen đủi không cùng bộ với nó.

- Xin cha ngồi ngơi...

Linh mục để mặc cho chủ nhà đỡ ông ngồi xuống.

- Thưa cha dùng gì ạ? Trà hay cà phê?

- Vẽ, — ông xua tay — Ta nghỉ một lát rồi làm việc. Tôi không khát.

- Xin cha cứ tự nhiên ạ. Đường thì xa, lại xóc nữa. — ông chủ nhà phàn nàn - Đến con đây còn mệt nữa là...

Linh mục nhìn quanh. Bóng tối che khuất số đồ đạc hiếm hoi trong gian phòng nhỏ. Không khí có mùi ẩm mốc, mùi của cái nghèo.

- Việc sửa soạn cho kẻ liệt dọn mình về với Chúa là quan trọng. - linh mục nói - Chớ chia trí cho việc khác.

Chủ nhà đưa mắt cho vợ. Người vợ bối rối nhìn lại chồng. Họ có vẻ băn khoăn.

- Đội ơn cha đã hạ cố đến với chúng con. — chủ nhà cúi mặt nói — E hèm..., chúng con sở dĩ phiền đến cha tuổi cao sức yếu, phải đi lại đêm hôm cực nhọc thế này là vì..., hèm...

Linh mục bảo:

- Có chuyện gì khó ông cứ cho ta hay. Đừng ngại.

Người vợ đỡ lời chồng, thẽ thọt:

- Chẳng giấu gì cha, chả là thế vầy: con có ông chú ruột...

- Người sắp sinh thì... - người chồng tiếp — Dạ, trình cha, người cứ một hai đòi gặp cha...

- Hừm.

- Có điều chú con... — người vợ nói - Người trước kia cũng là con chiên bổn đạo ta đấy ạ. Quê chúng con chả toàn tòng, thưa cha.

- Tức là?

- Thưa cha, - người chồng cúi mặt - hiềm nỗi chú con... người trót nghe theo kẻ ngoại đạo vô thần nên đã bỏ đạo...

Linh mục nhắm mắt lại. Cả ba nín lặng.

- Chuyện ấy thường thôi. — linh mục thấy cần phải nói một điều gì đó để phá đi bầu không khí nặng nề, và để an ủi hai vợ chồng chủ nhà - Thời Lucifer mà, người bỏ đạo không ít... Ông ấy còn tỉnh trí chứ?

Không thể làm lễ xức dầu cho kẻ ngoại đạo, cha xứ nghĩ. Oái oăm quá. Nếu người liệt đã hôn mê, ta có thể ban phước lành cho ông ta, cái đó thì được, Chúa lòng lành không hẹp với ai.

Người vợ thấy cha xứ hiền, không quở trách, trở nên bạo dạn hơn:

- Trình cha, còn, người còn tỉnh trí ạ. — bà ta nhanh nhảu đáp với nụ cười như mếu - Ơn trên soi sáng, người đã nghe chúng con, nay người xin giở lại đạo rồi...

Linh mục nói:

- Cũng lại chuyện thường thôi. Người bỏ vẫn bỏ. Người theo vẫn theo. Người giở lại đạo vẫn giở lại... Ông ấy đâu?

Ông nhìn quanh.

Người vợ bối rối:

- Trình cha, chúng con chưa kịp thưa với cha: chú con quên ráo kinh bổn rồi. Nói ra thật xấu hổ, cơ mà chúng con cứ trình thật thế vậy...

- Chuyện ấy có gì quan trọng. — linh mục chống tay đứng lên - Hãy đưa ta đến với ông ấy. Ta biết phải làm gì.

Chủ nhà cầm cây tọa đăng, đi trước. Linh mục theo sau. Họ đi qua gian trong, nơi mấy đứa con trai đã nằm lại chỗ của chúng. Cánh cửa kêu kèn kẹt mở ra một khoảng trời tối với những ngôi sao bất động.

Trong ánh đèn linh mục nhìn thấy mấy quả cà tím loáng sáng trên những luống rau. Hai bên lối đi nhiều cỏ may đến nỗi ông phải cẩn thận vén áo chùng lên tận đầu gối. Có mùi lá tre mục, mùi sương đêm tinh khiết. Mùa thu mát, nhưng ẩm ướt. Thời tiết trước khi vào đông bao giờ cũng vậy. Mình ở vùng này đã bao lâu rồi? - ông bâng khuâng tự hỏi - dễ đến ba mươi năm chứ không kém.

- Chú con không chịu ở trên nhà với chúng con, người kêu ồn — chủ nhà phân trần - Người đòi nằm một mình cho tĩnh. Chứ chúng con không muốn thế...

- Người già thường khó tính. — linh mục nói

Mình cũng thế, ông nghĩ. Ông biết gần đây chính ông cũng trở nên khó tính khó nết. Ông khảnh ăn, không chịu được mùi hôi và mọi sự bề bộn, động một tí là bẳn gắt. Hẳn ông cũng làm phiền các thầy hầu cận và bõ già không ít. Có điều họ chẳng nói ra thôi. Đôi lúc tỉnh ra, ông thấy mình hành mọi người một cách thậm vô lý, nhưng đáp lại họ chỉ nhẫn nhục im lặng. Những lúc tỉnh ra ấy ông giận mình lắm. Ông tự hỏi: họ buộc phải chịu đựng ông vì trách nhiệm được giao phó? Hay chỉ vì lòng tôn kính với bảy chức thánh của ông, vì lòng biết ơn sự tận tụy nhiều năm của ông ở xứ đạo của họ?

Chủ nhà đẩy cửa vào ngôi nhà nhỏ cô độc ở cuối vườn. Gọi nó là lều thì đúng hơn, bởi vì nó rất hẹp và tuềnh toàng. Ánh toạ đăng soi tỏ cái giường tre, trên đó một thân hình còm nhom nhô lên dưới tấm chăn dạ rách, của còn lại từ một thời chinh chiến.

Linh mục tưởng người nằm đấy chết rồi, bởi vì dưới ánh đèn vàng vọt trên gương mặt xương xẩu, khắc khổ của ông ta hầu như không còn dấu hiệu của sự sống.

Chủ nhà cúi xuống nghe ngóng rồi quay mặt lại:

- Người ngủ. Để con đánh thức.

Ông ta nắm lấy vai người bệnh, lay khẽ:

- Chú ơi, chú! Cha đến đấy.

Linh mục chắp hai tay trước bụng, kiên nhẫn đợi.

Trong yên lặng, một con tắc kè bỗng kêu to ở đầu hồi làm ông giật mình.

Người bệnh khẽ rên một tiếng. Ông ta gượng mở mắt:

- Cha hử?

- Vâng, thưa chú, người đã đến ạ.

Linh mục đặt tay lên vai chủ nhà :

- Ông cứ lên đi đi, mặc chúng tôi với nhau.

- Nước! - người bệnh thều thào.

Chủ nhà cầm lấy phích nước trên cái bàn làm bằng một mảnh ván mộc kê trên đôi mễ xiên xẹo, rót chầm chậm vào cái chén sứt sẹo. Đoạn, mang đến bên giường, nâng đầu người bệnh, cho ông ta uống từng ngụm nhỏ. Mái tóc thưa và bơ phờ của người bệnh run rẩy khe khẽ cùng với nhịp chuyển động của yết hầu.

Linh mục chăm chú nhìn người bệnh và ân hận đã không đem theo một cậu giúp việc để đỡ đần ông trong trường hợp này. Nhưng ông sực nhớ rằng cái xe Honda ọp ẹp của chủ nhà chỉ có thể chở hai người.

Chủ nhà lễ phép đi giật lùi ra khỏi lều, khép cửa lại.

Người bệnh khó nhọc rút một tay ra khỏi chăn. Những ngón tay gày, cong queo vẫy linh mục lại gần hơn.

Linh mục đến bên giường, chăm chú nhìn vào khuôn mặt vàng nhợt và cứng đơ như được nặn bằng sáp. Cất giọng trịnh trọng, như ông vẫn thường làm trong nhưng trường hợp tương tự, ông nói câu thuộc lòng:

- Ta đã đến với con, hỡi con chiên lạc bầy muốn trở về trong lòng Chúa!

Linh mục bỗng giật mình. Ông nhận thấy giọng ông vang vang trong túp lều yên lặng hoàn toàn không có hồn, như thể nó phát ra từ máy ghi âm. Tự nhiên ông đâm ra bối rối. Vì tia sáng phát ra từ mắt người bệnh, cái tia sáng đi cùng với nụ cười thoảng qua, hóm hỉnh, hay bởi chính giọng không hồn của mình?

— Con hãy nhận lấy tên thánh của con trước khi dọn mình xưng tội cùng Chúa. Nhân danh Chúa trên Lời... ta đặt tên thánh cho con là Đôminicô để ghi lại giờ khắc con giở lại đạo trên đất đai của dòng Đa Minh.

Trong khi linh mục cố tập trung tư tưởng để làm phận sự trước cái nhìn chòng chọc của người bệnh thì người ấy lại vẫy ông:

- Này, linh mục...

Linh mục cúi xuống, lắng nghe tiếng thều thào từ đôi môi khô héo:

- Con muốn nói gì? Ta nghe đây.

- Xin cảm ơn ông đã đến với tôi - người bệnh nói — Cảm ơn.

Linh mục sững người thấy người bệnh không gọi ông bằng "cha" xưng "con" như thói thường. Người bệnh hiểu tâm trạng của linh mục.

- Ông đừng bực mình. Cách xưng hô không làm nên con người, cũng như cái áo không làm nên thày tu...

- Hừ. Không sao, tôi không câu nệ...

- Cảm ơn ông. Ông đã đến với tôi, thế là tốt lắm rồi. Ông khỏi cần làm lễ.

- Hử?

- Vâng, ông không cần làm lễ. Nó vô ích. Tôi có tin ở Chúa của ông đâu.

Người bệnh cố diễn đạt ý mình cho mạch lạc, với giọng khao khao của thanh quản bị tổn thương.

- Vậy ông cho mời tôi đến đây làm gì? — linh mục hỏi.

Người bệnh nhìn quanh rồi đặt ngón tay trỏ lên miệng.

- Cái gì vậy? — linh mục lo lắng nhìn quanh.

- Ông chớ nói to. Các cháu tôi nghe tiếng. Tôi không muốn chúng nghe câu chuyện giữa chúng ta.

- À! Tôi hiểu. — linh mục tự nhiên vào giọng với người bệnh, như một đồng loã ông thì thào - Được, tôi sẽ nói khẽ.

Người bệnh động đậy mấy ngón tay.

- Phiền ông đỡ tôi ngồi lên.

Linh mục vòng tay ra sau gáy người bệnh, đặt ông ta dựa lưng vào vách. Làm xong việc đó, ông thở dốc.

- Thế. Tốt rồi. Khi ngồi tôi dễ thở hơn, nói cũng dễ hơn.

- Không cần làm lễ hử? Thật vậy sao: không cần? — linh mục thì thào.

Người bệnh nhìn ông, vẻ ái ngại:

- Ông cũng già quá rồi đấy, linh mục ạ. Ông ngồi xuống đây với tôi.

Linh mục ngồi ghé xuống mép phản.

- Sang năm tôi vừa đúng tám mươi hai.

- Nhiều quá rồi. - người bệnh thở dài - Linh mục đừng giận, nhưng sau lưng các cháu tôi, tôi phải nói thẳng với ông điều tôi nghĩ. Tôi không quen dối trá.

- Hừm... Tôi hiểu. — linh mục nói, giọng nhẹ nhàng, thậm chí vui vẻ, cố chứng tỏ ông không phật ý - Ông muốn chiều lòng các cháu?

- Đúng thế. Các cháu tôi tin ở Chúa. Tôi thì không. Chúng sốt sắng muốn tôi giở lại đạo.

- Họ cũng nói với tôi như vậy.

- Tôi chiều các cháu, tôi mới bảo chúng: tôi chỉ chịu xưng tội chịu lễ với cha ít nhất cũng phải ngang tuổi tôi. Hì hì..., tôi biết trong vùng này chỉ có một mình cha...

- Ông muốn chính tôi đến với ông?

- Cái đó có nguyên uỷ của nó, linh mục ạ, tôi sẽ nói vì sao. Tôi chỉ e ông không đến được. Tôi chờ ông đến. Nghe nói ông không còn làm công việc mục vụ nữa.

- Nhưng tôi đã đến.

- Cảm ơn ông. Tôi muốn trước khi chết tôi có dịp tâm sự với người cùng một thế hệ. Các cháu tôi yêu tôi, nhưng chúng không hiểu tôi bao nhiêu. Tôi rất muốn được nói chuyện với người ít nhất cũng đã sống trên trái đất này bằng số năm mà tôi đã sống. Chỉ người đó mới hiểu được những lời tâm sự của tôi, kẻ sắp qua đời...

- Vậy là ông đã có người mà ông cần để đóng vở kịch của ông. Còn để tâm sự, tôi e rằng ông chọn lầm người. Một linh mục thì có gì để tâm sự với một người thế tục cơ chứ?

Linh mục nhấp chân, toan đứng dậy. Người bệnh nắm lấy tay ông, giữ lại. Nắm chắc. Như một cái kìm.

- Nghe tôi đây này, thật mà, ông lầm người rồi. — linh mục cố gỡ ra, nhưng không được - Việc của linh mục là giảng đạo Chúa, nghe con chiên xưng tội và nhân danh Chúa giải tội cho họ. Còn tâm sự thì không. Việc đó không phải của linh mục.

- Tại sao lại như thế? — người bệnh chống tay muốn ngồi dậy, gân cổ lên khao khao phản bác. - Nghe lời tâm sự của kẻ sắp chết để hiểu người thế gian cũng là một việc nên làm lắm chứ...

Linh mục thở dài:

- Được, nếu ông muốn thế thì tôi sẽ ngồi đây với ông thêm một lát.

Trên đôi môi khô héo nhếch một nụ cười:

- Cảm ơn ông.

- Có gì mà ơn với huệ. — linh mục phẩy tay - Tôi cho phép ông nói dối các cháu ông rằng ông đã được làm lễ xức dầu. Chúa cũng sẽ tha cho ông tội nói dối ấy, bởi vì nó vô hại... Xong, ông để tôi đi.

- Ông đừng đi. — người bệnh vật nài - Ông sẽ ở lại với tôi cho đến lúc tôi đi khỏi đây nhá? Đi khỏi thế gian ấy mà. Ông gật đầu? Tôi biết: ông là người tốt. Một linh mục chân chính thì phải ở lại trước lời thỉnh cầu trước giờ lâm tử của một kẻ ngoại đạo, cho dù kẻ đó là tín đồ của Mahomet, của Thích ca Mầu ni, của chư thần Ấn giáo. Hoặc là kẻ vô thần chẳng tin ở cái gì hết.

- Ông tự tin quá đấy, nhưng trong chuyện này, ông có lý — linh mục nói - Tôi sẽ ở lại. Bao lâu

ĐỖ QUÝ TOÀN

THƠ TẶNG THÁNG GIÊNG

Sáng nay em trở lại, được làm người
Khi cỏ biếc đã mọc đầy ngoài nội
Sau cơn bom đốt cháy thịt da
Mặt đất lại hồi sinh như mới

Phải trở lại làm người
Vì đâu còn gì đẹp hơn đời sống
Sau khi đêm lạnh lẽo qua rồi
Sớm mai dậy thịt da còn nóng

Cơn gió ngọt ngào thổi giữa tháng năm
Sao hôm nay tháng giêng đã tới
Gió chở theo hơi biển nồng nàn
Gọi thức dậy biết bao giòng suối

Suối thức dậy, suối lại ran ran
Tiếng suối ấm truyền lan như sóng
Sóng hạnh phúc lan qua cánh đồng
Đem tin mới về – Xuân ấm cúng.

1973

cũng được. Tôi đã hết bận công kia việc nọ rồi.

Trên đôi môi khô héo của người bệnh nở một nụ cười rất hiền.

- Cảm ơn ông. "Điểu chi tương tử kỳ thanh tắc ai, nhân chi tương tử kỳ ngôn tắc thiện," con chim gần chết thì tiếng kêu ai oán, người ta gần chết thì nói lành, ông có nhớ câu ấy không? Chẳng lẽ lúc này tôi lại nói với ông những điều xấu xa hay ác độc?

Ông ta nói phải, linh mục nghĩ. Ai rồi cũng sẽ qua cái cầu ấy. Không biết rồi mình có sẽ cần gặp ai đó trong giờ lâm tử để trút bầu tâm sự không? Có lẽ mình cũng cần đấy, nhưng mình sẽ không nói ra, nói cho đúng, mình không dám nói ra. Xấu hổ lắm. Chẳng ai muốn bày ra chỗ yếu đuối của mình.

Như đọc được ý nghĩ của linh mục, bàn tay xương xẩu của người bệnh bóp nhẹ cổ tay ông. Linh mục mỉm cười. Ông thấy trong lòng vui vui. Ông nhớ đến một người bạn trong thời thơ ấu, với cái bóp tay đồng loã khi hai đứa trèo vào vườn người ta hái trộm khế ngọt.

- Ông sẵn sàng nghe tôi nói chứ, linh mục?

- Ông cứ nói đi, tôi đã ở lại thì tôi sẽ nghe ông.

Người bệnh im lặng một lát, có vẻ ông ta muốn sắp xếp lại những ý nghĩ lộn xộn trong đầu trước khi nói ra. Đêm yên tĩnh lạ thường. Nghe rõ những giọt sương nặng từ mái lá rơi xuống lộp độp.

- Tôi xin lỗi đã làm ông buồn.

- Không, tôi không buồn. Có gì mà buồn?

- Tôi không tin có Chúa, bởi vì nếu có Chúa thì tại sao trái đất của chúng ta lại như thế này? Chúa có quyền lực vô biên mà. Tại sao Chúa lại sinh ra đau khổ bên cạnh hạnh phúc? Người nghèo bên cạnh người giầu? Người xấu bên cạnh người tốt? Và sự đểu cáng làm đau đớn những tâm hồn thánh thiện?

"Người này chắc chẳng bao giờ đụng tới giáo lý", linh mục nghĩ.

- Chúa đặt ra những thử thách cho con người nhằm cho nó khẳng định mình, để tự hoàn thiện mình — ông nói - Chỉ có một nơi ngự trị sự tốt lành đời đời, ấy là Thiên đàng, nước của Chúa.

- Nhưng Thiên đàng ở xa quá. Mãi đời sau kia - người bệnh cười méo mó - Đạo Phật cũng có một cái tương tự là Nirvana. Linh mục có bao giờ nghĩ về sự vô lý này không? Với quyền lực vô biên, tại sao Chúa không dựng nước thiên đàng ở ngay đây, trên mặt đất nhày nhụa mà chúng ta đang sống? Phải, tại nơi mà hàng triệu sinh mạng chết trong những cuộc chiến tranh chẳng có ích lợi gì cho họ, hoặc sống quằn quại dưới gót sắt của những bạo chúa, hoặc đi ra pháp trường bởi những lời xúi giục của đám chính trị gia lưu manh? Tại nơi có những giống nòi tự xưng thượng đẳng để đẩy những giống nòi khác vào chỗ diệt vong, nơi có hằng hà sa số nhà tù để giam đến chết những con người lương thiện thích sống bằng suy nghĩ chứ không thích sống để nghe lệnh?

Linh mục thấy mỏi mệt. Chẳng lẽ con người này lại dùng những phút cuối cùng của đời mình vào cái việc bàn luận chính trị chán ngắt?

Như đoán được linh mục nghĩ gì, người bệnh lắc đầu :

- Tôi hiểu, ông chán. Ông chẳng lạ gì điều tôi vừa nói. Ông biết quá đi ấy chứ. Nhưng tôi dám chắc chẳng bao giờ ông trả lời được câu hỏi đó, bởi vì ở các chủng viện người ta cũng chẳng bao giờ dám động đến nó. Các ông, những linh mục, các ông chỉ là những ông thủ từ, có khi chỉ là người canh đền. Trong đầu các ông chỉ có kiến thức của những con vẹt. Trước những câu hỏi như thế các ông thủ từ của mọi thứ đền lập tức chạy vội đến chỗ ẩn náu tiện lợi gọi là đức tin, và thế là xong. Tin và đừng bàn cãi. Amen!

- Lạy Chúa tôi lòng lành chẳng cùng! Trước khi chết ông muốn phỉ báng đạo Chúa hử? Có phải vì ý muốn đó mà ông mời tôi tới đây? - linh mục tuyệt vọng kêu lên — Ông nghĩ tôi là ai? Kẻ thù của ông chăng? Kẻ gây ra đau khổ cho ông chăng?

Đến lượt người bệnh thở dài. Đó là tiếng thở dài chán ngán. Nó giống như luồng hơi cuối cùng trong bễ lò rèn trôi ra khi người phụ rèn dừng tay.

- Linh mục ạ, vậy mà nhìn ông tôi nghĩ ông tốt hơn nhiều cơ đấy. Tôi nghĩ học vấn và tuổi đời đã làm cho ông tỉnh táo nhiều hơn cơ đấy, và ông sẽ là người đối thoại tốt trong đêm chót của cuộc đời tôi. Tại sao ông lại lảng tránh những câu hỏi tự chúng nảy ra trong đầu chúng ta, chứ không phải chỉ trong cái đầu của tôi? Sau bằng ấy năm ta sống? Chao ôi, linh mục ơi linh mục! Tôi chẳng còn dịp nào khác đâu. Tôi cũng chẳng còn ai để nói ra những gì chất chứa trong lòng. Tôi đâu có định gây sự với ông. Bây giờ tôi chỉ còn có ông để mà tâm sự thôi. Tôi xin thề rằng tôi không hề có thù riêng với Chúa của ông.

- Thế thì ông báng bổ đạo Chúa mà làm gì? — linh mục bực bội, nhưng ông lại nghe thấy giọng mình rền rĩ - Sự xúc phạm tới Chúa của tôi chính là sự xúc phạm tới tôi, bởi vì tôi, phần xác cũng là phần hồn, đều thuộc về Chúa.

Ông phản bác người bệnh, nhưng lại cảm thấy những lời phản bác ấy là để cho chính ông, vì sự lẩn tránh sự thật ở ông. Cứ mỗi phút trôi qua ông lại thấy gần hơn với con người khốn khổ sắp lìa bỏ cõi đời. Ông tự phân tích tình cảm của mình và hiểu rằng cái làm ông không thể chối bỏ cuộc gặp gỡ này, bây giờ đã trở thành cuộc đối thoại, chính là vì ngay từ phút đầu tiên ông đã cảm thấy rằng con người này thực sự cởi mở cõi lòng với ông, một người hoàn toàn xa lạ, nhưng tin cậy ông trước khi ông tin cậy ông ta. Ngay cả những con chiên ngoan đạo khi xưng tội với ông cũng không có sự cởi mở thực tâm từ đáy lòng như thế.

Người bệnh lẩm bẩm điều gì, linh mục nghe không rõ. Để nghe rõ hơn ông phải ghé sát vào mặt ông ta.

- Cuộc đời bao giờ cũng rối rắm hơn ta tưởng. — người bệnh nói khẽ, đôi môi mấp máy, rõ ràng không chỉ để nói với linh mục - Hình như để cho cuộc sống dễ chịu hơn, hoặc để giải thích cuộc đời một cách giản đơn hơn, con người nào cũng cần đến Chúa...

- Giê Su, lạy Chúa tôi, ông lại báng bổ nữa rồi, chẳng lẽ ông chỉ nhìn thấy nơi Chúa một vật dụng tiện lợi?

Linh mục kêu lên.

- Không phải Chúa Trời hay Chúa Giê Su đâu, linh mục. — người bệnh nói, linh mục nghe trong giọng nói của ông ta có tiếng cười — Tôi nói về một Chúa nói chung cơ, Chúa với tư cách niềm tin ấy, Chúa không phải của riêng đạo nào, với tư cách Đấng tối cao ở khắp mọi nơi, thông biết mọi sự. Nếu Chúa không có sẵn thì chính con người cần có Chúa sẽ tự mình tạo ra Chúa, cho nhu cầu của nó. Khi đã có Chúa trong tay, bất kể là Chúa nào - Chúa tìm thấy, Chúa tạo ra, Chúa vay mượn, Chúa mua sắm, Chúa nhập cảng, tức thì nó lấy ngay Chúa mà nó sở hữu, Chúa của riêng nó, của phe phái nó tròng vào cổ đồng loại, coi đó là ưu thế của nó trên đồng loại, để được cảm thấy mình cao sang hơn đồng loại, chung cuộc là để thống trị đồng loại...

Linh mục không nói gì. Ông biết nói gì với những lời lảm nhảm ấy. Điều làm ông ngạc nhiên là bên trong những lời có vẻ báng bổ của người bệnh, có cái gì đó hữu lý, có thể cảm giác đó là do tính chất chân thành của lời nói gây nên.

- Linh mục, ông vẫn còn ngồi bên tôi đấy chứ? — người bệnh lặng đi một lát, bỗng kêu lên, thảng thốt.

- Tôi đây, - linh mục vội vã nói khi người bệnh làm một cử chỉ cố gắng để chồm dậy — tôi vẫn ngồi ngay bên cạnh ông đây mà.

Người bệnh thở ra một hơi dài.

- Vậy mà tôi thấy ông bị trôi ra xa đến nỗi tôi muốn với tới mà không được.

Linh mục đụng mấy ngón tay lên mí mắt nhắm nghiền của người bệnh. Cặp mắt mở ra, nhìn mà không thấy. Linh mục nghĩ có lẽ ông ta đang bước vào giai đoạn hấp hối. Nhưng người bệnh lại bừng tỉnh, cặp mắt lại trở nên có thần.

- Linh mục có gặp một người chết sống lại bao giờ không?

- Không, ông ạ.

- Tôi đã gặp hai người rồi đấy, họ chết hẳn rồi, cũng tin chắc như thế, nhưng rồi họ sống lại. Tôi hỏi họ thấy gì ở phút họ qua đời thì họ nói...

- Họ nói sao?

- Họ kể rằng lúc họ trút hơi thở cuối cùng, họ biết. Lúc đó, trí óc họ minh mẫn lạ thường, như thể chưa bao giờ họ minh mẫn như thế.

- Rất có thể.

- Họ còn kể rằng người họ nhẹ như một sợi bông vậy, và họ rơi vào một bầu trời xanh kỳ lạ, mầu xanh trong cuộc đời họ chưa từng gặp. Cả hai người mà tôi hỏi đều kể giống nhau.

- Người Thiên Chúa giáo chẳng tin điều đó. — linh mục nói, bất giác rùng mình - từ trái đất mà đi chỉ có hai con đường: một là bị quỷ dữ kéo xuống địa ngục, hai là được các thánh thiên thần rước lên thiên đàng.

- Ông lại nói như sách rồi, linh mục ơi. - đôi môi khô héo của người bệnh đụng đậy, như thể ông ta cười - Ông chớ tin hoàn toàn ở Kinh Thánh. Đến cả Chúa Ki-Tô không phải bao giờ cũng thực thà. Để hạ nhục bọn lái buôn thành Giê- ru-sa-lem, Chúa đã giả vờ không rửa tay trước khi ngồi vào bàn tiệc để cho chúng có cớ cười nhạo ông, để rồi sau đó Chúa có dịp mắng chúng về chuyện sơn hào hải vị bày ra trên bàn tiệc chẳng phải do chúng làm ra, bằng chính những bàn tay sạch sẽ đã được rửa trước khi ăn. Giả vờ, thưa Linh mục, cũng là một dạng dối trá, tuy có nhẹ hơn. Xin Linh mục đừng giả vờ bác tôi, khi trong lòng ông, ông lắng nghe tôi, bởi vì ông hiểu tôi đang nói thật và điều tôi nói đáng để nghe.

Linh mục giật mình. Người bệnh như nhìn thấy ông trần truồng đứng trước ông ta và ông cảm thấy hổ thẹn.

- Ông cũng đã nhìn thấy màu xanh ấy rồi chăng?

- Đúng, tôi đã thấy nó. Mới vài phút trước đây

thôi. Đó là một màu xanh hết sức lạ lùng, màu xanh trời, thiên thanh, chứ không phải xanh nước biển, trong vắt và sâu vô cùng tận, cái nhìn của ta không thể xuyên thấu. Nó đẹp một cách vô cùng quyến rũ, đẹp đến nỗi không sao dứt ra nổi, tưởng chừng cứ nhìn thêm vào nó một lát thôi là ta sẽ trôi tuột vào trong đó, vào cõi mà vô thức bảo ta rằng chính đó là cõi vĩnh hằng.

Linh mục bối rối im lặng:

- Ông nằm yên một lát chăng? Nói nhiều, ông mệt đấy.

- Ồ không, không sao, tôi đã mệt cả cuộc đời rồi, có mệt thêm một chút cũng chẳng hại gì... - người bệnh khẽ lắc đầu, hoặc linh mục cảm thấy thế - tôi mệt vì bị dối trá, tôi mệt vì tôi dối trá người khác... Tôi còn mệt cả vì tôi tự dối mình nữa, linh mục ạ. Con người nào mà không giăng cho mình sợi tơ nhện dối trá để cho chính mình sa vào? Sự dối trá êm ái ấy mấy ai thoát khỏi? Êm ái và tiện lợi.

- Cuộc sống nào chẳng do Chúa cho ta.

- Một sợi tóc rơi xuống cũng không ngoài ý Chúa, phải thế không? Như vậy thì, thưa linh mục, ta tồn tại làm gì? Tồn tại không phải để làm cái gì khác ngoài sự thực hiện ý Chúa hay sao? Nếu chỉ để làm như thế thì Chúa của ta thật trái tính trái nết. Và cái sự thực hiện mù quáng của ta mới vô duyên làm sao!

Linh mục cảm thấy sức lực rời bỏ ông. Tại tuổi già, tại chuyến đi xa mệt nhọc, hay tại chính những lời lảm nhảm này. Tranh luận để làm gì khi mỗi con người nhìn chân lý từ một phía, như những anh mù sờ con voi, anh nói giống cái cột, anh nói giống cái quạt?

Hai người im lặng một lúc lâu.

Linh mục nghe rõ tiếng khò khè trong cuống họng của người bệnh và tiếng đập đôi lúc đứt quãng trong huyết quản mình. Trái tim ông sắp hết hạn làm việc mà Chúa ban cho nó rồi. Khoảng hai năm nay nó bắt đầu làm việc ì ạch, đập năm bảy nhịp rồi ngừng một nhịp, sau đó lại tiếp tục đập. Bao giờ nó sẽ ngừng hẳn không đập nữa? Và trong phút đó ta có nhìn thấy màu xanh ma quái mà người này vừa nói tới không?

Con tắc kè đầu hồi lại lên tiếng rất gần. Nó kêu lúc đầu dõng dạc, từng tiếng phân minh, rồi nhanh dần và nhỏ dần như ngán ngẩm không buồn kêu nữa.

- Ông ngủ đấy ư? — linh mục hỏi.

- Không, tôi suy nghĩ.

- Ông nghĩ gì?

Người bệnh mỉm cười, mắt nhắm nghiền.

- Tôi nghĩ không biết có nên xưng tội với linh mục không?

Linh mục vuốt ve bàn tay khô xác của người bệnh.

- Đừng cưỡng bức mình làm cái việc mà mình không muốn. Cái đó chẳng có lợi cho ai.

- Nhưng nếu tôi lại rất muốn?

- Tôi sẵn sàng nghe ông, bởi vì tôi đã ở lại đây, bên cạnh ông, như ông đòi hỏi.

Đầu người bệnh gục xuống ngực, không cất lên nữa. Mái tóc bạc xõa xuống che lấp cả vẻ ủ rũ ấy làm động lòng linh mục. Ý nghĩ về cái chết tràn ngập tâm hồn ông.

- Tôi đã sống trên tám mươi năm trên thế gian. Tôi đã phạm phải vô vàn tội lỗi và hằng hà sa số sai lầm. Nhưng điều tôi muốn nói với linh mục lại liên quan tới một con chiên của Chúa, do đó tôi mới muốn xưng tội với ông, hay là với Chúa của ông thì cũng thế, bởi vì tôi coi mình đã làm thiệt hại cho Chúa mặc dầu theo thuyết tiền định của chính đạo Chúa thì mọi việc xảy ra đều do một ý Chúa. Tôi thấy ân hận vì việc mình làm, có nghĩa là trong việc đó tôi có tội...

Linh mục đặt tay lên đầu người bệnh:

- Tôi xin nghe ông, ông bạn già ạ.

- Sao linh mục lại gọi tôi như thế?

- Ông không phải con chiên của Chúa, nhưng ông là một con người thật thà.

- Cảm ơn linh mục.

- Nào, ông nói đi, nói đi cho nhẹ lòng.

Người bệnh từ từ ngẩng đầu lên. Linh mục nhìn thấy trước mắt mình đôi mắt không có hồn đang rõi ra xa.

- Khoảng năm chục năm trước — khi tôi còn trẻ, tôi đã giết một người.

- Giết người, đối với bất cứ tôn giáo nào cũng đều là trọng tội.

- Nói cho đúng, trong cuộc đời tôi, tôi đã giết nhiều người, nhưng tôi không thấy ân hận bởi vì nếu tôi không giết họ nhanh hơn họ giết tôi thì tôi cũng chẳng còn. Nhưng người mà tôi nói lại là người khác hẳn.

Người bệnh ngừng nói để lấy hơi. Mà cũng có thể ông ta chọn lời.

- Hồi đó tôi chỉ huy một trung đội trinh sát. Chúng tôi đi qua một làng mà năm trước giáo dân vừa nổi loạn. Họ đã giết một số bộ đội. Giết một cách dã man, bằng cách trói họ trong tư thế quỳ trong đám xú vẹt ven biển để cho họ phải chết từ từ trong nước triều dâng lên chậm chạp.

- Lạy Chúa tôi! - linh mục kêu lên, làm dấu thánh.

- Đám nổi loạn mà tôi nói tới đã bị dẹp, tình hình đã bình ổn, một năm rồi mà. Tôi nghĩ rằng đi qua đó chẳng có gì đáng lo ngại. Đến giữa làng mới biết là mình nhầm. Chuông nhà thờ bỗng nổi lên lanh lảnh, trống thúc dồn dập, tiếng người hò la dậy đất, rồi hàng loạt giáo dân xông ra. Một số trong bọn họ nổ súng vào chúng tôi. Thế là chúng tôi nổ súng bắn trả...

- Giê Su!

- Tôi bỡ ngỡ, tôi bàng hoàng, nhưng tôi còn đủ tỉnh táo để hạ lệnh cho bộ đội chúc nòng xuống mà bắn. Tôi không muốn gây ra chết chóc...

- Có phải ở Nam Định không?

- Vâng, ở đấy. Trên đường truy kích những tên cầm súng bắn chúng tôi - tôi gặp một thanh niên nằm ngửa, mắt mở to. Anh ta đã chết, đạn xuyên qua bụng phá ra hông thành một lỗ toác hoác.

Linh mục nín thở theo dõi câu chuyện.

- Tôi dừng lại, vuốt mắt cho anh ta. Tại sao tôi lại làm như thế, tôi không hiểu. Tôi đã dự nhiều trận đánh, đã thấy nhiều xác chết trong đủ mọi kiểu chết...

Người bệnh dừng lại như để hồi tưởng.

- Tôi dừng lại vì vẻ thánh thiện trên gương mặt trong sáng của người chết. Anh ta đẹp quá. Mà cái đẹp sinh ra để làm gì nếu không phải để tạo ra niềm vui, để dành cho tình yêu? Lẽ ra anh ta phải sống, để ôm ấp trong tay một người con gái đẹp, xứng đáng với anh ta. Để rồi cô gái sẽ sinh cho anh những đứa trẻ đẹp như bố mẹ chúng. Vậy mà anh ta đã chết...

Linh mục nuốt nước bọt. Họng ông bỗng khô khốc.

- Ông đã có ý nghĩ của Chúa. — linh mục nói — Người có ý nghĩ của Chúa là người có lòng lành.

- Có thể chính tôi đã giết anh ta. Trong chiến trận nói chung chẳng ai biết kẻ nào phía bên kia đã chết vì viên đạn của mình... Khi những người sẵn sàng tử vì đạo kia xông lại, tôi đã bắn, và không phải chỉ một băng đạn. Họ hung hăng quá, tôi nghĩ họ đã nốc rượu vào khi xung trận...

Người bệnh lặng đi trong cơn xúc động, cái đầu nặng nề lại gục xuống, mái tóc bơ phờ lại che khuất gương mặt mà linh mục rất muốn được thấy trong lúc này.

Linh mục bối rối, ông muốn nói điều gì, nhưng không cất nổi lời.

Người chết ngẩng mặt lên. Nhưng đôi mắt đã đục chẳng còn thấy gì ở phía trước.

Hai người im lặng một lúc lâu.

- Rồi sau thì sao? — linh mục run run hỏi.

Người bệnh thở dài:

- Đoạn kết ông đã biết nó thế nào.

Linh mục rùng mình.

- Vâng, tôi biết. — ông xúc động nói — Ông đã nhận ra tôi.

- Vâng, đến vùng này tôi đã gặp ông, đã nhận ra ông.

- Ông đã giết em tôi?

- Tôi không dám nói chắc. Tôi chỉ nói rằng rất có thể chính tôi đã giết anh ấy. Xác chết nằm trên đường đi của những viên đạn chúng tôi bắn ra. Cũng có thể anh ấy chết vì viên đạn của người khác, nhưng tôi thì cứ đinh ninh chính tôi đã làm điều đó...

- Sao hôm ấy ông lại ngăn không cho những người lính của ông bắn chết tôi khi tôi vác dao lăn xả vào chém ông? Vết thương ở vai chắc còn đấy. Tôi nhớ, máu chảy ra xối xả, vọt cả lên mặt tôi...

- Còn cái sẹo, linh mục ạ. Nó đây.

Người bệnh đưa tay lên để vạch áo, nhưng cánh tay vừa giơ lên đã rơi thõng xuống. Linh mục nhích lại gần giúp ông ta. Khi linh mục trật vai áo của người bệnh ra ông nhìn thấy một vết sẹo thâm xì sâu hoắm.

Người bệnh nhìn ra phía trước, xuyên qua linh mục xuyên qua bức vách, tới một nơi nào rất xa.

- Bây giờ thì tôi hiểu vì sao ông không mời linh mục nào khác mà cứ đòi chính tôi. — linh mục buồn bã nói, kéo cổ áo cho người bệnh để che đi vết sẹo — Ông muốn biết tôi bây giờ thế nào...

- Cái quả đã xứng với cái cây. — người bệnh nói — Tôi chẳng than phiền.

- Hạt thiện gieo xuống đâu thì cây thiện mọc lên ở đó. Tôi hằng cầu nguyện cho ông. Nếu không có ông gạt nòng súng ra thì viên đạn của người lính đã kết liễu đời tôi...

- Tôi không nghĩ tới làm ơn. Bản năng thiện trong tôi đã làm việc đó.

Linh mục đặt tay lên vai người bệnh:

- Ông không có vợ con sao? Ở đây tôi chỉ thấy những người cháu.

- Có chứ. Rồi tôi cũng có một gia đình. Tôi có vợ, có hai đứa con. Nhưng chiến tranh đã xoá sạch dấu vết cái gia đình ấy. Như thể bằng một nhát chổi...

Con tắc kè lại kêu lên một hồi, tiếng của nó

vang động trong rừng đêm.

- Mấy giờ rồi, thưa linh mục?

- Có lẽ đã gần hai giờ sáng. Tôi không mang đồng hồ. Từ lâu, thời giờ đối với tôi chẳng còn ý nghĩa.

- Ông ở lại với tôi đến cùng nhé?

- Tôi sẽ ở lại.

Người bệnh ngẩng đầu lên, hướng cái nhìn mà không thấy vào mặt linh mục. Linh mục bối rối đảo mắt qua nơi khác.

- Tôi đã xưng tội. Bây giờ ông hãy nhân danh Chúa của ông mà tha tội cho tôi đi.

Linh mục ngập ngừng, rồi làm dấu thánh trên đầu người bệnh.

- Chúng ta đều có tội trong điều răn thứ nhất...

- Chớ giết người! — người bệnh nói.

- Tôi cũng có tội. Như ông. Hôm đó tôi đã bắn về phía các ông. Tôi nhìn thấy một người lính ngã xuống trước họng súng của tôi. — linh mục nói — Viên đạn bắn trúng anh ta có thể không phải là của tôi, tôi không dám nói chắc, nhưng cũng như ông tôi nghĩ viên đạn là của tôi. Lúc đó tôi còn trẻ. Có lẽ trẻ hơn ông. Lúc đó chúng tôi nhìn các ông như kẻ thù không đội trời chung. Chúng tôi đã quên lời dạy của Chúa: "Hãy thương yêu người ta như mình vậy." Chính tôi là một trong những người được bề trên sai trói chín anh bộ đội vào đám xú vẹt năm trước đó. Trong số chín người ấy có một anh bộ đội rất trẻ. Khi tôi trói anh ta, anh ta nhìn tôi và thật là ngạc nhiên, tôi không thấy trong đôi mắt ấy có một chút oán giận, một chút căm thù. Chỉ có sự ngỡ ngàng, bối rối, như trước một điều khó hiểu. Tôi đứng gần đấy cho đến khi nước triều lên chậm chạp, bắt đầu vượt qua đầu gối họ, lên tới bụng họ, rồi tới ngực họ. Cả chín người đều im lặng. Tôi chờ anh thanh niên kia van xin tha chết, nhưng anh ta im lặng. Tôi không chịu nổi cái nhìn ấy hơn nữa, tôi không còn sức để chịu đựng hơn nữa, tôi hấp tấp bỏ đi vài phút trước khi nước lên tới cằm họ... Thế rồi chính tôi lại phát điên trước cái chết của em tôi. Và tôi đã lăn xả vào ông. Tôi lúc ấy không còn là tôi nữa. Tôi là một cục căm thù bốc lửa...

Linh mục quỳ xuống trong một dáng điệu trịnh trọng.

- Tôi cũng xưng tội ấy với ông. Cứ chỉ của ông đã làm bản năng thiện trong tôi bừng tỉnh. Ông đã cắt đứt sợi dây của cái ác luân phiên. Từ đó tôi nguyện suốt đời làm tôi tớ Chúa, ghé vai vác cây thập ác nặng nề của ý Chúa cứu rỗi loài người...

Người bệnh ngồi im lặng như nhập định.

Linh mục ngước mắt lên, hai tay chắp trước ngực.

- Nhân danh Cha và con, và thánh thần, kẻ tôi tớ Chúa xin Chúa lòng lành tha mọi tội lỗi cho những đứa con dốc lòng chừa cải...

- A-men!

Cầu nguyện xong, linh mục ngồi lên giường, đối diện với người bệnh, nắm lấy hai bàn tay lạnh giá của ông ta. Người bệnh hiểu cái nắm bàn tay gần gũi và thân thiết ấy:

- Xin vĩnh biệt linh mục. Ông có thể đi được rồi đấy. Ý nguyện của tôi đã được thực hiện. Từ khi biết linh mục ở đây, tôi rất mong được gặp lại...

- Chúng ta đã gặp nhau. — linh mục bóp mạnh bàn tay khô xác — Tôi mừng gặp lại ông, ân nhân của tôi.

- Ân nhân gì? Đó là ý Chúa. Vĩnh biệt!

- Khoan hãy vĩnh biệt. — linh mục thảng thốt kêu lên — Bây giờ tôi không muốn đi đâu hết. Tôi muốn ngồi lại với ông.

- Chúng ta còn có chuyện gì để nói nữa đâu? Những gì cần nói, thì tôi đã nói hết rồi.

Linh mục một lần nữa bóp chặt hai bàn tay người bệnh.

- Bây giờ đến lượt tôi muốn hỏi ông. - ông nói, hổn hển vì quyết định của mình — Chúa của ông là ai?

- Tôi không có Chúa.

- Ông có Chúa của ông. Như chúng tôi có Chúa của chúng tôi.

- Không, tôi không có Chúa. Nói cách khác, tôi từng có một thứ như thế... Bây giờ thì không.

- Ông đã là người cộng sản, phải không?

- Ông muốn nói một đảng viên cộng sản?

- Vâng.

- Thế thì cũng không. Trong ý nghĩa ấy thì không.

Người bệnh cười to theo cách của ông ta, há miệng ra và đôi vai gày rung rung.

Khi hai vợ chồng người cháu hé tấm liếp nhìn vào, họ thấy linh mục và người bệnh ngồi sát nhau trên giường, người nọ gục vào vai người kia, hai đôi vai gày thỉnh thoảng giật lên khe khẽ trong ánh sáng nhợt nhạt của cây tọa đăng cạn dầu.

1988-2004

HUẾ TỰ BAO GIỜ?

TRẦN GIA PHỤNG

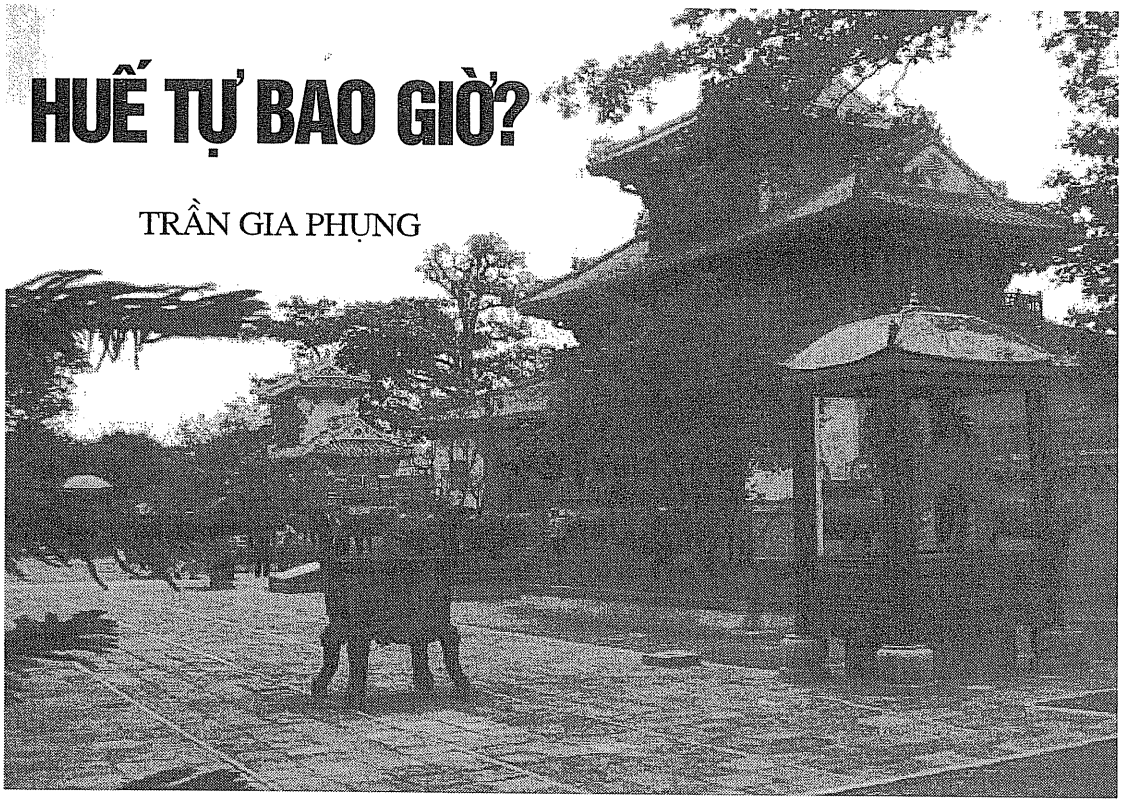

1.- THÀNH HÓA CHÂU

Trong cuộc viếng thăm ngoại giao Chiêm Thành (Champa) vào năm 1301 (tân sửu), phụ thân của vua Trần Anh Tông (trị vì 1293-1314) là thượng hoàng Trần Nhân Tông **(1)** đã hứa gả con gái của mình là công chúa Huyền Trân cho quốc vương Chiêm Thành là Chế Mân (Jaya Simhavarman IV, trị vì 1287-1307).

Lúc đó, vì quá chú trọng đến vấn đề chủng tộc, triều đình nhà Trần đã ngăn trở cuộc hôn nhân nầy. Cuối cùng, Chế Mân quyết định tặng hai châu Ô và Rí (Lý) ở phía bắc Chiêm Thành làm sính lễ. Triều đình chấp thuận. Đám cưới diễn ra vào năm 1306 (bính ngọ). Huyền Trân qua Chiêm Thành, được vua Chế Mân phong làm hoàng hậu Paramecvari. **(2)** Năm 1307 (đinh mùi), vua Trần Anh Tông đổi châu Ô thành Thuận Châu, châu Rí thành Hóa Châu, và sai quan hành khiển Đoàn Như Hài vào vỗ về dân chúng hai châu đó. Hóa Châu là vùng đất sau nầy có phủ Thừa Thiên và thành phố Huế.

Dưới đời vua Trần Dụ Tông (trị vì 1341-1369), người Chiêm Thành tấn công Hóa Châu năm 1362 (nhâm dần). Nhà vua cử tướng Đỗ Tử Bình vào duyệt quân ở Thuận Châu và Hóa Châu ,và đắp thành Hóa Châu. **(3)** Như thế là sau hơn nửa thế kỷ được chuyển giao cho Đại Việt, thành Hóa Châu mới được xây dựng để làm tiền đồn trấn giữ biên giới phía nam.

Thành nầy được tác giả Dương Văn An, trong sách *Ô Châu cận lục*, soạn xong năm 1553 dưới đời nhà Mạc (1527-1592), mô tả như sau: "*Thành ở địa phận huyện Đan Điền, sông cái Đan Điền chảy qua phía tây, có một dòng sông con chảy vào trong thành, phía hữu con sông ấy la liệt những trường học, nha môn Đô thự phủ Triệu Phong. Sông cái Kim Trà rót vào phía nam, đập lớn, chằm to ước nghìn vạn khoảnh. Các dòng nước bọc cả bốn bề, giữa có một tòa thành trăm nhận sừng sững như đám mây dài. Đó là nơi địa hình kết hợp, thiên tạo đặt bày vậy.*" **(4)**

Năm 1775, đại tướng của chúa Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc chiếm Thuận Hóa. Chúa Nguyễn là Định Vương Nguyễn Phúc Thuần (cầm quyền Đàng Trong 1765-1776) chạy vào nam. Một năm sau (1776), Lê Quý Đôn (1726-1784) được chúa Trịnh cử vào làm quan hiệp trấn (phó trấn) Thuận Hóa. Chính nhờ vậy, ông thu thập tài liệu viết bộ *Phủ biên tạp lục* về hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam. Về thành Hóa Châu, sách nầy viết: "*Thành*

Hóa Châu ở xã Đan Điền huyện Đan Điền, sông lớn ở phía tây có một sông nhỏ chảy qua giữa thành; bên hữu sông là nhà và các nha môn đô ty, thừa ty phủ Triệu Phong, sông Kim Trà [sông Hương] *chảy ở phía nam; bốn mặt thành do các sông bao quanh...*" **(5)**

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, viết xong dưới triều vua Tự Đức (trị vì 1848-1883), huyện Đan Điền được nhà Lê đổi thành huyện Quảng Điền, huyện Kim Trà đổi thành huyện Hương Trà. Sau khi ghi nhận thành cũ Hóa Châu do Dương Văn An kể lại, sách nầy cho rằng: "*Nay không biết vào chỗ nào.*" **(6)**

Ngày nay, di tích thành cổ Hóa Châu được tìm thấy ở các làng Thành Trung, Thủy Điền, An Thành huyện Quảng Điền và được mô tả như sau: "*Hệ thống thành ngoài còn lại khá rõ... Chiều cao mặt thành so với ruộng hiện tại trung bình từ 1,8 mét đến 2,4 mét, có nơi thấp từ 1,3 mét đến 1,7 mét. Chiều dày của lớp thành đất trung bình từ 30 mét đến 40 mét, đoạn hẹp nhất chỉ còn từ 9 mét đến 12 mét, đoạn rộng từ 50 mét đến 60 mét... Thành có hình dáng gần như chữ nhật, đoạn giữa hơi gấp lại, lượn chéo về phía tây theo thế đất tự nhiên. Mặt trước thành nằm theo hướng đông bắc, đắp thẳng đều, các góc thành gần vuông, dài 570 mét, nhìn ra phá Tam Giang và biển Đông, ngay trước mặt là làng Tiền Thành (xã Hương Phong, huyện Hương Trà). Mặt sau thành nằm theo hướng tây nam, dài 590 mét, chạy qua địa phận hai làng An Thành, Tây Thành. Mặt thành phía đông nam dài 1890 mét thuộc địa phận làn An Thành, Thủy Điền bị hư hỏng khá nhiều, có đoạn thành đất đã mất dấu chỉ còn những cọc cừ lớn. Mặt thành phía tây bắc ở làng Thành Trung dài 1920 mét còn khá nguyên vẹn...*" **(7)**

Có một điều đặc biệt là khi cai trị miền Nam, các chúa Nguyễn, từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Ánh, hoàn toàn không để mất đến thành Hóa Châu, và xây thủ phủ ở những nơi gần đó mà thôi.

2.- TỪ ÁI TỬ ĐẾN THỪA THIÊN

Gia nhập Việt tịch từ 1306, nhưng mãi đến khi Nguyễn Hoàng (1525-1613) vào nam lập nghiệp năm mậu ngọ (1558), Thuận Châu và Hóa Châu (gọi tắt là Thuận Hóa) mới thực sự trở thành một trung tâm chính trị quan trọng, cạnh tranh với Thăng Long và làm thay đổi bản đồ địa lý chính trị nước Việt.

Nguyễn Hoàng là con Nguyễn Kim (1468-1545). Nguyễn Kim là người khởi công trung hưng nhà Lê năm 1533, chống nhà Mạc. Năm 1545 (ất tỵ), ông bị hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đánh thuốc độc chết. Binh quyền vào tay người con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm (cầm quyền 1545-1570), chồng của Ngọc Bảo. Bà nầy là chị của Nguyễn Hoàng.

Để độc tôn quyền lực, Trịnh Kiểm ám hại người con trai đầu của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông. Em của Nguyễn Uông là Nguyễn Hoàng lo ngại sẽ bị ám hại tiếp, nên nhờ chị xin với anh rể vào nam cai quản Thuận Hóa. Trịnh Kiểm đồng ý, tâu xin vua Lê Anh Tông (trị vì 1556-1573). Được sự chuẩn thuận của nhà vua, Nguyễn Hoàng cùng gia quyến và đoàn tùy tùng ra đi vào tháng 10 năm mậu ngọ (1558), bằng đường biển, vào cửa Việt, **(8)** ngược sông Thạch Hãn, đóng dinh ở làng **Ái Tử**, (sông Ái Tử là một chi nhánh của sông Thạch Hãn), huyện Vũ Xương (nay thuộc huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị).

Là một người thận trọng, chắc chắn Nguyễn Hoàng đã nghiên cứu về tình hình Thuận Hóa trước khi ra đi, và thế nào ông cũng biết tại Thuận Hóa có thành cổ Hóa Châu, nhưng ông lại chọn đóng dinh tại Ái Tử. Có thể Nguyễn Hoàng lo ngại thành Hóa Châu nằm ở phá Tam Giang, gần bờ biển, khó phòng thủ, địch quân có thể xuất hiện tập kích bất ngờ, rồi rút lui ra biển dễ dàng. Nguyễn Hoàng không phải chỉ đề phòng về phía nhà Mạc mà còn đề phòng cả về phía Trịnh Kiểm, người đã từng ra tay sát hại anh ruột của ông là Nguyễn Uông, nên ông chọn vào cửa Việt, sâu đến Ái Tử để đóng binh, tránh bị dòm ngó và có thể tổ chức bảo vệ dễ hơn là thành Hóa Châu ngay sát bờ biển. Việc Nguyễn Hoàng chiến thắng tướng Lập Bạo của nhà Mạc năm 1572 (nhâm thân) ngay bên bờ sông Ái Tử, **(9)** chứng tỏ ông rất hữu lý khi chọn địa điểm đóng dinh sâu trong đất liền, chứ không ở sát bờ biển.

Năm 1568 (mậu thìn), trấn thủ Quảng Nam là Bùi Tá Hán qua đời. **(10)** Nguyễn Bá Quýnh **(11)** được cử vào thay. Lúc đó, Trịnh Kiểm đã lớn tuổi, được vua Lê Anh Tông gia phong làm Thượng tướng, tước Thái Quốc Công, và tấn tôn là "Thượng phụ" năm 1569 (kỷ ty). Cuối năm nầy, Trịnh Kiểm bệnh nặng. Nguyễn Hoàng từ Thuận Hóa ra thăm vua cùng anh rể là Trịnh Kiểm, và xin cho mình giữ luôn xứ Quảng Nam. Trịnh Kiểm đồng ý, đề nghị với vua Lê Anh Tông rút Nguyễn Bá Quýnh về làm trấn thủ Nghệ An, và tháng giêng năm canh ngọ (1570) giao cho Nguyễn

Hoàng kiêm nhiệm luôn đất Quảng Nam (lúc đó Quảng Nam rộng từ Quảng Nam ngày nay xuống tới Bình Định ngày nay). Được cai quản thêm đất Quảng Nam, Nguyễn Hoàng dời dinh từ Ái Tử qua làng **Trà Bát** cũng thuộc huyện Vũ Xương, cách Ái Tử không bao xa.

Sau khi ra Thăng Long mừng vua Lê trung hưng thành công và trở về năm 1600, Nguyễn Hoàng dời dinh qua phía đông dinh Ái Tử, gọi là **Dinh Cát. (12)** Năm 1626 (bính dần), Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên (cầm quyền ở Đàng Trong 1613-1635) dời lỵ sở từ Dinh Cát vào xã **Phước Yên** hay Phúc An (trên sông Chợ Kệ, một nhánh của sông Bồ, đổ vào sông Hương), thuộc huyện Quảng Điền, Thừa Thiên ngày nay. Từ nay, **dinh** chúa được đổi danh xưng thành **phủ** chúa, tương đương với phủ chúa Trịnh ở Thăng Long.

Tháng 12 năm ất hợi (qua năm 1636), Thượng Vương Nguyễn Phúc Lan (cầm quyền ở Đàng Trong 1635-1648) dời phủ chúa từ Phước Yên (huyện Quảng Điền) vào xã **Kim Long** (huyện Hương Trà). Khi lên cầm quyền đầu năm 1687 (đinh mão), Nghĩa Vương Nguyễn Phúc Thái (cầm quyền ở Đàng Trong 1687-1691) dời phủ đến xã **Phú Xuân** (huyện Hương Trà). Năm 1712 (nhâm thìn), Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (cầm quyền ở Đàng Trong 1691-1725) dời phủ đến xã **Bác Vọng** (huyện Quảng Điền).

Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (cầm quyền ở Đàng Trong 1738-1765) dời phủ trở lại **Phú Xuân** năm 1739, gần vị trí phủ cũ. Việc dời dinh (hay phủ) của các chúa Nguyễn càng ngày càng về phía nam Thuận Hóa, nhằm tránh xa miền giới tuyến đang tranh chấp là sông Gianh (Linh Giang) ở Bố Chánh (Quảng Bình ngày nay).

Chiến tranh Trịnh Nguyễn bùng nổ năm 1627 và tạm thời chấm dứt năm 1672. Lúc đó, hai bên lấy sông Gianh chia hai vùng cai trị. Các chúa Nguyễn xây dựng và phát triển Đàng Trong ngày một vững mạnh, mà cao điểm là Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát chính thức xưng vương năm 1744 (giáp tý), đúc **quốc tỷ**, dựng tông miếu, truy tôn hiệu các chúa trước. Trong cuộc cải cách hành chánh năm nầy, Võ Vương chia Đàng Trong làm **12 dinh. (13)** Trong 12 dinh nầy, chính dinh là Phú Xuân, từ nay được gọi là **đô thành**.

Ngay sau đó, dưới thời con của Võ Vương là Định Vương Nguyễn Phúc Thuần (cầm quyền ở Đàng Trong 1765-1776), xuất hiện quyền thần Trương Phúc Loan làm Đàng Trong suy sụp, nội biến xảy ra, trong đó quan trọng nhất là cuộc khởi nghĩa ở Tây Sơn (Quy Nhơn) do gia đình Nguyễn Nhạc cầm đầu.

Biết được tình hình Đàng Trong rối loạn, Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm (cầm quyền Đàng Ngoài 1767-1782) gởi Hoàng Ngũ Phúc cầm quân năm 1774 (giáp ngọ), tiến vào đánh Phú Xuân. Hoàng Ngũ Phúc chiếm Phú Xuân vào đầu năm 1775. Định Vương cùng triều đình bỏ chạy vào Quảng Nam rồi vào Sài Côn (Sài Gòn sau nầy). Định Vương và người kế nhiệm là Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương (cầm quyền 1776-1777) đều bị lực lượng Tây Sơn giết năm 1777 (đinh dậu).

Đô thành Phú Xuân được học giả Lê Quý Đôn mô tả trong *Phủ biên tạp lục* rất sầm uất, cung điện nguy nga, tường thành bao bọc, bốn bề có cửa, sông chảy chung quanh. **(14)** Sách *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô Thời Chí và Ngô Thời Du thì viết rằng: "*Nguyên thành Phú Xuân ở ngay bờ sông trông lên chân thành, chiều cao khoảng độ hơn hai trượng.*" **(15)** Thành có bốn cửa trông ra bốn hướng. **(16)** Khi lực lượng Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy tấn công thành Phú Xuân năm 1786, quân chúa Trịnh từ trên thành bắn xuống chìm một thuyền của Tây Sơn. Tây Sơn phải đợi đến tối, nhờ nước sông dâng lên theo thủy triều, mới tiến sát thuyền vào bờ, đổ quân vây thành chặt chẽ và tấn công chiếm thành. **(17)**

Trong cuộc tranh chấp với nhà Tây Sơn, cháu của Định Vương là Nguyễn Phúc Ánh tái chiếm thành Phú Xuân ngày mồng 3 tháng 5 năm tân dậu (13-6-1801). Triều đình vua Nguyễn Quang Toản (con vua Quang Trung) rút ra phía bắc sông Gianh. Tháng 8 năm nầy (tân dậu, 1801), chúa Nguyễn lấy ba huyện Hương Trà, Quảng Điền và Phú Vang thuộc phủ Triệu Phong lập làm dinh **Quảng Đức.(18)**

Sau khi ổn định tổ chức cai trị từ vùng Quảng Bình trở vào, tạm sửa sang lại kinh thành, Nguyễn Phúc Ánh quyết định đặt niên hiệu mới là Gia Long ngày mồng 1 tháng 5 năm nhâm tuất (31-5-1802). Hơn nửa tháng sau, vua Gia Long mở cuộc hành quân bắc tiến, thống nhất đất nước, lập ra nhà Nguyễn (1802-1945).

Nhà vua chia nước làm ba miền: 1) Bắc thành từ Ninh Bình ra bắc, gồm 11 trấn, trong đó có năm nội trấn (Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương) và sáu ngoại trấn (Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên). 2) Trung ương: do vua trực tiếp cai trị, gồm bốn doanh (Quảng Bình, Quảng Trị, Trực lệ Quảng Đức, Quảng Nam), **(19)**

và bảy trấn (Thanh Hoa, Nghệ An, Quảng Nghĩa, Bình Định, Phú Yên, Bình Hòa tức Khánh Hòa, Bình Thuận). 3) Gia Định thành: phía nam Bình Thuận xuống tới mũi Cà Mau, gồm năm trấn: Phiên An (tức Gia Định), Biên Hòa, Vĩnh Thanh (Vĩnh Long An Giang), Vĩnh Tường (vùng Định Tường), Hà Tiên. Vua Gia Long bắt đầu cho **xây dựng kinh thành mới vào năm 1804**, và **hoàn toàn phá hủy đô thành Phú Xuân** dưới thời các chúa Nguyễn.

Vua Minh Mạng (trị vì 1820-1840) mở cuộc cải tổ hành chánh đầu tiên dưới quyền cai trị của ông là chuyển đổi dinh Trực lệ Quảng Đức thành phủ **Thừa Thiên** năm 1822 (nhâm ngọ), **(20)** và bỏ chữ "Trực lệ." Phủ Thừa Thiên là nơi đặt kinh đô, có hoàng gia và triều đình sinh hoạt, nên năm 1823, vua Minh Mạng ấn định quy chế hành chánh đặc biệt, lập chức **phủ doãn** (Thừa Thiên phủ doãn) để cai quản phủ Thừa Thiên và kinh thành về mặt hành chánh, có hàm chánh tam phẩm văn giai, trong khi viên chức đứng đầu một phủ bình thường là tri phủ, chỉ có hàm tòng ngũ phẩm văn giai. **(21)** Giúp việc quan phủ doãn có quan **phủ thừa** (Thừa Thiên phủ thừa) làm phó phủ Thừa Thiên và hai cơ quan là tả thừa và hữu thừa do thông phán và kinh lịch đứng đầu. **(22)**

3.- HUẾ TỰ BAO GIỜ

Trong sử sách, nhất là các bộ chính sử, từ khi Trần Anh Tông thâu nhận hai châu Ô và Rí (Lý), và đổi thành Thuận Châu và Hóa Châu (gọi chung là Thuận Hóa) năm 1306, các địa danh vùng nầy đều là danh từ Nho Việt, và hầu như ít thấy xuất hiện địa danh "Huế." Vậy địa danh "Huế" có tự bao giờ?

Có hai thuyết giải thích về nguồn gốc chữ "Huế." Thuyết thứ nhất cho rằng chữ "Huế" bắt nguồn từ chữ "Hóa" mà ra. Hóa ở đây là "Hóa Châu," "Thuận Hóa." Thuyết nầy khá phổ biến, nhất là vì người Việt có thói quen đọc trại các chữ do kiêng cử hay do cách phát âm địa phương. Tiêu biểu cho lối giải thích nầy là *Từ điển Khai Trí Tiến Đức*, ấn hành ở Hà Nội năm 1931, cho rằng "Huế" là đọc "*trạnh*" [nv] từ Hóa Châu.

Tuy nhiên, có nhiều nhà nghiên cứu lại cho rằng địa danh "Huế" từ tiếng Chăm (Chiêm Thành) mà ra. Trong *Từ điển nguồn gốc tiếng Việt* [chưa in, viết bằng CD], bác sĩ Nguyễn Hy Vọng đưa ra ba cách đọc chữ "Huế" theo tiếng Chăm [Chiêm] là "Huê," tiếng Thái là "Huê," và tiếng Burma [Miến Điện] là "Shuê." Trong *Từ điển tiếng Huế* (ấn hành tại California, 2001), bác sĩ Bùi Minh Đức ghi: "*Huế (tiếng Chàm: hwe).*" Ngoài địa danh "Huế," tại Thừa Thiên, hiện nay còn nhiều địa danh gốc Chiêm Thành như Sình, Sịa, Truồi, Nong...

Cả hai nhà nghiên cứu trên đây đều không đưa ra ý nghĩa chữ "Huê," "Hwe" là gì trong tiếng Chiêm (Chàm, Chăm), để giải thích vì sao vùng nầy được người Chiêm gọi là "Huê" hay "Hwe"? Tác giả Nguyễn Hy Vọng cho rằng có nhiều địa danh được gọi theo thói quen của dân chúng từ lâu đời, không có một ý nghĩa đặc biệt, và không nên gượng ép áp đặt ý nghĩa cho các địa danh đó.

Vấn đề nầy cũng chưa thấy những nhà nghiên cứu gốc Chiêm lý giải rõ rệt, dầu người Chiêm biết rõ "Huê" hay "Hwe" là vùng có thủ phủ của chúa Nguyễn, chẳng những vì đây vốn là đất của người Chiêm trước kia, mà còn vì tại đây có đền thờ nữ thần Chiêm Thành là Thiên Y A Na. **(23)** Theo sách *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An, đền thờ nữ thần Thiên Y A Na ở xã Khuất Phố, huyện Kim Trà (Hương Trà). **(24)**

Về sau, vào năm 1693 (quý dậu), thống binh Nguyễn Hữu Cảnh (hay Kính, con của Nguyễn Hữu Dật) vâng lịnh Minh Vương Nguyễn Phúc Chu, cầm quân chống lại cuộc tấn công của người Chiêm và bắt được vua Chiêm là Bà Tranh (Po Saut, trị vì 1659-1693) cùng một số viên thuộc là tả trà viên Kế Bà Tử (Po Saktiraydaputih, em ruột của Bà Tranh), Nương My Bà Ân, đưa về giam lỏng ở núi Ngọc Trản (Chén Ngọc tức Hòn Chén, Huế). Núi Ngọc Trản thuộc xã Hải Cát, huyện Hương Trà.

Huyện Kim Trà được đổi thành huyện Hương Trà. Không biết xã Khuất Phố, nơi có đền thờ thần Thiên Y A Na theo lời kể của Dương Văn An có phải là xã Hải Cát sau nầy hay không? Chỉ biết rằng sau thời gian vua Bà Tranh (Po Saut) cùng hoàng gia sinh sống tại đây, điện thờ nữ thần Thiên Y A Na tại núi Ngọc Trản càng ngày càng đông tín đồ, và người Việt thờ thêm thánh mẫu Liễu Hạnh. **(25)** Một trong những tín đồ nổi tiếng ở đây là vua Đồng Khánh (trị vì 1885-1888). Ngày nay ngôi đền nầy được biết nhiều dưới tên Điện Hòn Chén, .

Trở lại với hoàn cảnh lịch sử, khi nhận hai châu Ô và Rí năm 1306, vua Trần Anh Tông đã đổi thành Thuận Châu và Hóa Châu. Đỗ Tử Bình xây dựng thành Hóa Châu (thành Hóa hay Hóa thành) năm 1362. Vậy chữ "Hóa" đã xuất hiện từ

thế kỷ 14. **Lúc đó, cư dân chính tại Thuận Hóa là người Chiêm** và rất ít người Việt. Vậy có khi nào chữ "Hóa" được dân chúng Chiêm Thành đọc thành "Huê" hay "Hwe", rồi sau chữ "Huê" hay "Hwe" theo lối đọc của người Chiêm, dội ngược lại trong tiếng Việt thành "Huế"? Và phải chăng **đây là tác động qua lại hai chiều trong cuộc tiếp xúc văn hóa giữa hai sắc dân**?

MẠCH NHA

Giữ

Giữ cho anh bí mật ngọt ngào
Tự tình những xác cá cửu mang buồng trứng
Giữ cho em điều ẩn đớn đau
Cớ căn trước và sau sự chết
Giữ cho ta nhịp thở đều
Giữa muà tình yêu gặp cạn

PARIS 10.01.2005

Trong bài "Thập giới cô hồn quốc ngữ văn," vua Lê Thánh Tông (trị vì 1460-1496), có một câu rất đặc biệt: "*Hương kỳ nam, vảy đồi mồi, búi an tức, bị hồ tiêu, thau Lào* ***thóc Huế,*** *thuyền tám tầm chở đã vạy then.*" **(26)** Trong sách *Tuyển tập thơ văn Huế Bình Trị Thiên* , các soạn giả Trần Thanh Đạm và Hoàng Nhân cho rằng: "*Bài văn Nôm "Thập giới cô hồn quốc ngữ văn" của ông* [Lê Thánh Tông] *có lẽ là tác phẩm đầu tiên có nhắc đến tên Huế...*" **(27)**

Vua Lê Thánh Tông sáng tác bài nầy có thể khi ông mở cuộc viễn chinh tấn công Chiêm Thành năm 1471, tức là hơn một trăm sáu chục năm sau khi châu Ri nhập Việt tịch dưới tên châu Hóa. Trong cuộc hành quân nầy, Lê Thánh Tông dừng quân tại Thuận Hóa khá lâu, cho binh sĩ luyện thủy trận, lại sai một viên quan ở đây là Nguyễn Vũ vẽ bản đồ đất đai sông núi nước Chiêm, để ông chuẩn bị tiến quân qua nước nầy.

Một câu chuyện lịch sử thời Lê Thánh Tông được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại, có thể liên quan đến thóc Huế. Đó là trong chiến tranh Việt Chiêm năm 1471, có một chi tiết đặc biệt về quân lương đáng chú ý. Khi được Lê Thánh Tông hỏi về chất lượng gạo nấu chín tiếp liệu cho quân sĩ tham gia chiến dịch Chiêm Thành, tướng Nguyễn Văn Chất, người phụ trách vận lương (ngày nay gọi là hậu cần), cho biết lương thực có thể để lâu mà dùng trên mười năm. **(28)** Chắc chắn loại quân lương khá tốt nầy đã được tướng Nguyễn Văn Chất chuẩn bị tại Thuận Hóa, địa điểm dừng quân cuối cùng trước khi quân Việt tiến vào địa bàn đối phương.

Câu hỏi đặt ra là phải chăng lúc đó thóc Huế vừa dồi dào, vừa có chất lượng tốt nên tướng Nguyễn Văn Chất mới chế tạo được một loại lương thực có thể để dùng trên mười năm? Và phải chăng vì vậy mà Lê Thánh Tông đã làm bài văn trong đó có những lời ca tụng "thóc Huế"?

Khi "thóc Huế" trở thành một sản phẩm địa phương nổi tiếng đến độ vua Lê Thánh Tông, từ Thăng Long, hành quân ngang qua vùng nầy, đã biết và làm thơ ca tụng "thóc Huế", thì **địa danh "Huế" hẳn phải xuất hiện trước đó lâu rồi**, nhưng trong các văn bản chính thức, trong các tác phẩm văn học, sử học và địa phương chí không thấy đề cập đến.

Đến thế kỷ 17 địa danh "Huế" có thể được dân chúng địa phương sử dụng khá phổ thông. Điều nầy đã được Alexandres de Rhodes **(29)** ghi lại. Trong *Từ điển Việt - Bồ - La* của A. de Rhodes xuất bản tại Roma năm 1651, có các chữ "Hŏá, Kẻ Hŏá, Thŏận Hŏá và Kẻ hóê." Phải chăng vì đã từng nghe qua hai địa danh "Thuận Hóa" và "Huế" nên A. de Rhodes đã phiên âm lẫn lộn các chữ "Kẻ Hŏá" và "Kẻ hóê" trong từ điển của ông? Trong bản đồ do ông vẽ năm 1651, A. de Rhodes dùng chữ "Thoanoa" để chỉ Thuận Hóa, và "Dinhoa" (Dinh Hóa) để chỉ thủ phủ của chúa Nguyễn. **(30)**

Sau đó, trong sách *Voyages et missions* [Hành trình và truyền giáo] cũng của A. de Rhodes, xuất bản tại Paris năm 1653, giáo sĩ nầy đã cùng một

lúc nhắc đến rõ ràng hai chữ "Kehue" [Kẻ Huế] và chữ "Hóa." Sau đây là nguyên văn của ông: "*La ville où le roi fait son séjour s'appelle Kehue...*" (tt. 58-59) [tạm dịch: Thành phố nơi mà nhà vua cư trú gọi là Kẻ Huế...]. "*De là nous allâmes à la cour, et en passant nous séjournâmes quelque temps en la province de Hóa...*" (tr. 69) [tạm dịch: Từ nơi đó [Quảng Nam] chúng tôi đi đến triều đình, **[31]** và trên đường đi chúng tôi nghỉ lại một thời gian ở tỉnh Hóa...] Như thế, Alexandre de Rhodes ghi nhận cùng một lúc vừa chữ "Huế", vừa chữ "Hóa." Chữ "Huế" dùng để chỉ thủ phủ chúa Nguyễn, còn chữ "Hóa" dùng để chỉ xứ Thuận Hóa. Điều đó có nghĩa là địa danh "Huế" đã được dùng nhiều nên mới có chữ "Kẻ Huế," như ngoài Bắc dân chúng dùng chữ "Kẻ Chợ" để chỉ Thăng Long.

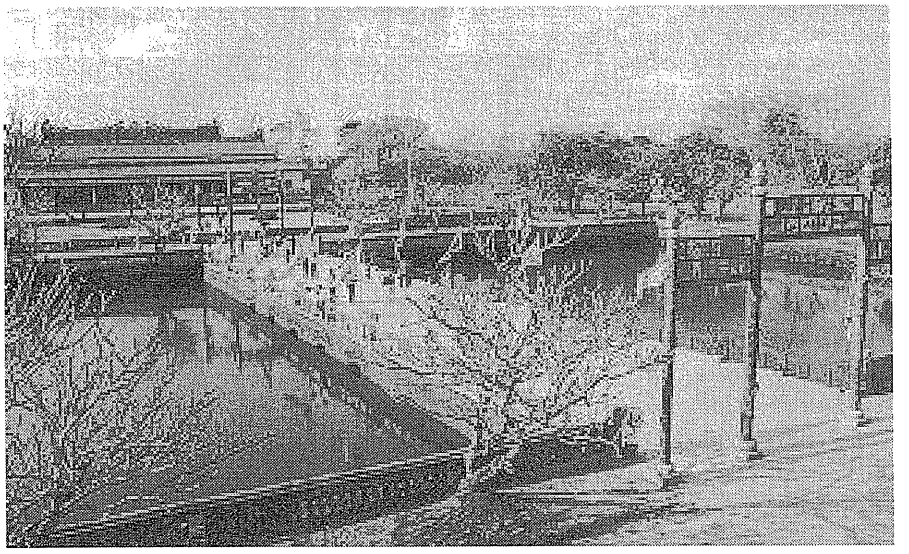

Địa danh Huế càng trở nên phổ biến với người Tây phương nói chung và người Pháp nói riêng từ thời vua Gia Long. Một người Pháp đã hết sức giúp đỡ Nguyễn Phúc Ánh chống nhà Tây Sơn và làm quan dưới hai triều Gia Long và Minh Mạng là Jean Baptiste Chaigneau (1769-1832). Ông có vợ Việt và có người con trai đầu là Michel Đức Chaigneau hay Nguyễn Văn Đức (1803-1894). J. B. Chaigneau trở về Pháp lần đầu năm 1819. Năm 1821, ông lại qua Việt Nam giữ chức vụ Lãnh sự Pháp tại Việt Nam. Năm 1825, J. B. Chaigneau về Pháp ở luôn. Tại Pháp, con của J. B. Chaigneau là Michel Đức Chaigneau có viết một quyển sách nhan đề là *Souvenirs de Hue* (Những kỷ niệm về Huế) in năm 1867.

Riêng tựa đề sách nầy chứng tỏ kinh thành nhà Nguyễn thời Gia Long đã được gọi là Huế, và rất phổ thông nên Michel Đức Chaigneau mới dùng làm tựa sách, tuy địa danh nầy chưa được dùng trong văn thư hành chánh Việt Nam. Lúc đó, người ta chỉ dùng chữ dinh Quảng Đức, hay Trực lệ Quảng Đức, sau đó dùng chữ Phủ Thừa Thiên dưới thời vua Minh Mạng.

Trong bản đồ Đàng Trong do Walker vẽ năm 1828 đã ghi rõ kinh đô nhà Nguyễn là Huế. **(32)** Walker là thành viên trong phái đoàn ngoại giao của nước Hồng Mao (Anh) do Crawfurd dẫn đầu đến kinh đô nhà Nguyễn năm 1822. Lúc đó J. B. Chaigneau đang làm lãnh sự Pháp tại Việt Nam và đã tiếp phái đoàn Crawfurd tại nhà riêng ở Bao Vinh (nay thuộc Huế). **(33)**

Trong *Từ điển La - Việt* tập 2 năm 1838 của Taberd, có ghi địa danh "Huế" theo sau các chữ "Thừa Thiên, Quảng Đức." Trong "An Nam đại quốc họa đồ" cũng của Taberd năm 1838 đã ghi cùng một lúc các chữ "Quảng Đức Huế phủ" và "Phủ Thừa Thiên." **(34)** Dòng cuối trong hiệp ước *Patenôtre* tức hiệp ước *Giáp Thân* ký ngày 6-6-1884 bằng chữ Pháp, ghi rõ: "*Fait à Hue, en double expedition le 6 juin 1884.*" (Làm hai bản tại Huế, ngày 6 tháng 6 năm 1884).

Như thế, từ thế kỷ 19, địa danh "Huế" được người Pháp sử dụng rộng rãi thường ngày (như đề thư), trong văn học, trên họa đồ, trong các văn thư ngoại giao, hòa ước bằng chữ Pháp giữa hai nước Pháp Việt, nhưng về phía Việt Nam thì ngoài những văn bản hay hiệp ước bằng chữ Pháp và ký kết với Pháp, triều đình nhà Nguyễn hầu như không sử dụng địa danh "Huế", mà chỉ sử dụng chữ "Thừa Thiên" hoặc "kinh sư." Trong khoa thi hương cuối cùng năm mậu ngọ (1918), trường thi ở kinh đô vẫn được ghi là "Trường Thừa Thiên." **(35)**

Lý do của hiện tượng nầy có thể do chính quyền

và các tác giả Việt thời nhà Nguyễn trở về trước thường sử dụng chữ Nho mà không thích dùng chữ Nôm trong văn bản chính thức hoặc trong sử sách. Trong khi đó, người Tây phương biết rõ cùng một lúc các địa danh "Thuận Hóa, Phú Xuân, Thừa Thiên," nhưng các chữ nầy khó viết, khó nhớ và khó phát âm hơn chữ "Huế," nên họ dùng chữ "Huế" cho gọn nhẹ.

Đặc biệt, trong hai văn bản lịch sử viết bằng chữ Quốc ngữ năm 1945, vua Bảo Đại (trị vì 1925-1945), một vị vua theo Tây học, đã đề rõ địa danh "Huế." Trong văn bản thứ nhất, bản "Tuyên ngôn độc lập" ngày 11-3-1945 sau khi Nhật đảo chánh Pháp (9-3-1945), vua Bảo Đại ghi: "*Huế, ngày 27 tháng giêng năm thứ 20 triều Bảo Đại*" [11-3-1945]. Văn bản thứ hai, bản "Tuyên ngôn thoái vị," vua Bảo Đại đề là: "*Huế, điện Kiến Trung ngày 25 tháng 8 năm 1945.*" **(36)**

Như thế, từ khi Nguyễn Hoàng khơi dậy và làm tỏa sáng tiềm năng của một vùng đất chiến lược trong thời kỳ đất nước đang mở mang, Phú Xuân, Thừa Thiên rồi Huế đã giữ vai trò chính trị và văn hóa rất quan trọng trong một thời gian dài trong lịch sử Việt Nam. Riêng địa danh "Huế" gắn liền với những nét đặc trưng văn hóa vùng đất nầy: ca Huế, hò Huế, chè Huế, nón Huế, bún bò Huế... Đồngthờivớinhững c ảnh quan kỳ ảo, Huế đã đi vào văn học như một huyền thoại truyền kỳ đầy hấp lực, khiến thi sĩ Nguyễn Du (1765-1820) đã thốt lên: "*Hương giang nhất phiến nguyệt / Kim cổ hứa đa sầu.*" **(37)** (Tạm dịch: Sông Hương một vầng trăng / Xưa nay gợi lắm sầu.) Vào giữa thế kỷ 20, nhạc sĩ Văn Cao một lần qua đây, lại tưởng chừng như lạc bước tới miền tiên cảnh "Thiên thai." "*Tiếng ai hát chiều nay vang lừng trên sóng,/ nhớ Lưu Nguyễn ngày xưa lạc tới Đào Nguyên...*" **(38)**

Do đó, từ lâu Huế trở nên quá quen thuộc với người Việt, quen thuộc đến nỗi có người nghĩ rằng đã "Ngàn năm xứ Huế," và ít ai tự hỏi Huế có tự bao giờ? Trong khi đó, "Huế" như một mỹ nhân không muốn thế gian biết rõ tuổi đời, đã luôn giữ cho mình niềm bí ẩn riêng tư của một địa danh chưa được giải mã. Huế tự bao giờ? Từ Chiêm Thành? Hay từ "Hóa Châu"? Chưa ai có thể giải thích cụ thể. Chỉ biết rằng, theo dòng lịch sử, rất đơn giản Huế nhập Việt tịch năm 1306 cùng một lần với sự ra đi của công chúa Huyền Trân. "*Nước non ngàn dặm ra đi...*" **(39)** Và như thế thì chẳng còn bao lâu nữa là kỷ niệm 700 năm xứ Huế.

(Toronto, 10-10-2004)

HUY CẬN

Vạn Lý Tình

Người ở bên trời, ta ở đây;
Chờ mong phương nọ, ngóng phương nầy.
Tương tư đôi chốn, tình ngàn dặm,
Vạn lý sầu lên núi tiếp mây.
Nắng đã xế về bên xứ bạn;
Chiều mưa trên bãi, nước sông đầy.
Trông vời bốn phía không nguôi nhớ,
Dơi động hoàng hôn thấp thoáng bay.
Cơn gió hiu hiu buồn tiễn biệt,
Xa nhau chỉ biết nhớ vơi ngày.
Chiếu chăn không ấm người nằm một,
Thương bạn chiều nay sầu gối tay.

CHÚ THÍCH:

1. Ngay từ khi được thành lập, nhà Trần lập ra một chức vụ đặc biệt, đó là "thượng hoàng." Thượng hoàng là phụ thân của vua. Khi con trưởng thành, vua giao ngôi báu lại cho con, lên làm thượng hoàng và hướng dẫn vua mới tập cai trị. Vua Trần Nhân Tông trị vì từ 1279 đến 1293, rồi lên làm thượng hoàng, giao ngôi lại cho vua Trần Anh Tông. Thượng hoàng Nhân Tông về sau đi tu và từ trần năm 1308 (mậu thân).

2. Đám cưới được hơn một năm, Chế Mân từ trần (1307). Vua Trần Anh Tông thương em, sợ Huyền Trân bị đưa lên giàn hỏa thiêu chết theo chồng theo tục lệ Chiêm Thành, nên nhà vua cho tướng Trần Khắc Chung (tức Đỗ Khắc Chung) sang Chiêm lấy cớ viếng tang, rồi lập mưu đưa Huyền Trân và con là hoàng tử Đa Da trở về Đại Việt. (*Đại Việt sử ký toàn thư* [chữ Nho], Hà Nội: bản dịch Nxb. Khoa học Xã hội, 1993, tập 2, tr. 91.) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 16 viết về tỉnh Nam Định, sau khi trở về nước, Huyền Trân công chúa đã đến tu ở chùa Nộn Sơn,

xã Hổ Sơn, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Sách nầy không cho biết chính xác thời điểm công chúa đi tu, nghĩa là công chúa đã đi tu ngay khi về nước hay sau khi đã về già? Số phận hoàng tử Đa Da không được sử sách nhắc đến.

3. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư* [chữ Nho], bản dịch của Nxb. Khoa học Xã hội Hà Nội, tập 2, 1993, tr, 142.

4. Dương Văn An, *Ô Châu cận lục* [1555, chữ Nho], Bùi Lương dịch, Sài Gòn: Nxb.Văn Hóa Á Châu, 1961, tr. 65.

5. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục* [chữ Nho], bản dịch của Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 98.

6. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, (quyển 2) [chữ Nho], Phạm Trọng Điềm dịch, Huế: Nxb. Thuận Hóa tái bản, tập 1, 1996, tt. 91-92, 166.

7. Nguyễn Xuân Hoa, "Thành Hóa Châu, từ tư liệu thư tịch đến điều tra khai quật khảo cổ học," tập san *Nghiên cứu Huế*, Huế: Trung Tâm Nghiên Cứu Huế, tập 1, 1999, tt. 158-159.

8. Cửa Việt, tên cũ là cửa An Việt. Năm 1820, vua Minh Mạng đổi thành cửa Việt An, còn đọc là Việt Yên.

9. Nguyên vào năm 1572 (nhâm thân), tướng nhà Mạc là Lập Bạo đem quân đánh Thuận Hóa. Khi được tin Lập Bạo vào sông Ái Tử, Nguyễn Hoàng liền dùng mỹ nhân kế, sai một thị tỳ có sắc đẹp và giỏi biện bác tên là Ngô Thị Ngọc Lâm (người làng Thế Lại, Hương Trà, Thừa Thiên) đem vàng lụa đến xin Lập Bạo giảng hòa, và mời Lập Bạo đến hội minh. Lập Bạo nhận lời, nhưng khi đến chỗ hẹn bên bờ sông Ái Tử thì Lập Bạo bị Nguyễn Hoàng phục binh đánh úp giết chết. Thừa thắng, Nguyễn Hoàng dẹp tan luôn đoàn quân của Lập Bạo.

10. Bùi Tá Hán: Người huyện Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, là một nhà cai trị rất được lòng dân chúng. Ông còn có công bình định những cuộc nổi dậy của thổ dân ở vùng Thạch Bích. Ông từ trần vì bệnh năm 1568 tại Quảng Ngãi, mộ ở xã Thu Phổ (ngày nay cách thành phố Quảng Ngãi 4 km về phía tây bắc). Về sau, tương truyền rằng ông hiển linh nên được vua Minh Mạng phong làm "Khuông quốc Tĩnh biên thụ đức Thượng đẳng thần" năm 1832. (Theo *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, bd. Nxb. Thuận Hóa, Huế 1993, tr. 87 và theo Phạm Trung Việt, *Non nước xứ Quảng* [xuất bản lần đầu năm 1962 và tái bản nhiều lần ở Việt Nam], tái bản ở Texas, 1998, tr. 138.)

11. Nguyễn Bá Quỳnh: người xã Thượng Xá, huyện Chân Lộc (tức Nghi Lộc), Nghệ An.

12. Ở đây có sự khác biệt giữa hai bộ sử nhà Nguyễn: *Đại Nam thực lục tiền biên* viết rằng năm 1570, Nguyễn Hoàng đóng dinh ở Trà Bát, năm 1600, Nguyễn Hoàng dời qua Dinh Cát. (*ĐNTLTB*, Hà Nội: bd. Nxb. Giáo Dục, tập 1, 2001, tt. 29 và 35.) *Đại Nam nhất thống chí*, quyển "Kinh sư," thì viết rằng Nguyễn Hoàng bắt đầu đóng dinh ở Ái Tử, sau dời đến Trà Bát và thêm rằng Ái Tử và Trà Bát đều là tên xã, thuộc huyện Đăng Xương, gọi là Dinh Cát. (*ĐNNTC*, bd. Nxb. Thuận Hóa, tập 1, 1996, tr. 15.) (Người viết theo thuyết của *ĐNTLTB*.)

13. Mười hai dinh đó là: Chính dinh hay đô thành (Phú Xuân), Cựu dinh (Ái Tử), Quảng Bình dinh, Vũ Xá dinh (Lưu Đồn), Bố Chính dinh, Quảng Nam dinh, ba dinh thuộc đất Chiêm Thành cũ là Phú Yên dinh, Bình Khang dinh, Bình Thuận dinh, và ba dinh thuộc đất Chân Lạp cũ là Trấn Biên dinh, Phiên Trấn dinh, và Long Hồ dinh.

14. Lê Quý Đôn, *sđd*. tt. 112-113.

15. Ngô Thời Chí và Ngô Thời Du, *Hoàng Lê nhất thống chí*, viết tắt *HLNTC*, chữ Nho, Hà Nội: bản dịch của Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu Hoạch, Nxb. Văn Học, 1987, tập 1, hồi thứ 4, tr. 103. [Theo J.F.M. Genibrel, *Từ điển Việt Pháp*, Nhà in Tân Định, 1898, Khai Trí, Sài Gòn chụp in lại năm 1973 thì: 1 trượng = 4,87 m.] [Ngô Thời Chí khởi thảo bộ *HLNTC*, Ngô Thời Du viết tiếp và hoàn tất. Ngô Thời Chí (1753-178 là con của Ngô Thời Sỹ (1726-1780) và em của Ngô Thời Nhậm (1746-1803). Ngô Thời Du (1772-1840), cháu gọi Ngô Thời Sỹ bằng bác; ngoài *HLNTC*, còn có tác phẩm: *Trưng phủ công thi văn*.]

16. Một nhóm sử thần nhà Lê, *Đại Việt sử ký tục biên* [chữ Nho], bản dịch của Nxb. Khoa học Xã hội Hà Nội, 1991, tr. 1774.

17. HLNTC, hối thứ 4, bản dịch tr. 103.

18. ĐNTL, bd. đã dẫn, tr. 461.

19. Trực lệ nghĩa là lệ thuộc trực tiếp triều đình. Bốn doanh nầy cùng với trấn Quảng Nghĩa thường được gọi là vùng Ngũ Quảng.

20. Thừa Thiên: nghĩa là: Vâng Trời (Vâng mệnh Trời).

21. Vua Minh Mạng chia quan chức triều đình thành chín phẩm trật, từ nhất phẩm đến cửu phẩm. Mỗi phẩm trật gồm hai ban văn và võ (văn giai, võ giai) và chia thành hai cấp là chánh và tòng. Ví dụ chánh nhất phẩm, tòng nhất phẩm...

22. Khi đặt "phủ Thừa Thiên" và chức "phủ doãn," đơn vị hành chánh kinh đô, nơi có triều đình và hoàng gia sinh hoạt, có thể vua Minh Mạng đã bắt chước cách tổ chức của vua Lê Thánh Tông (trị vì 1460-1497) khi Thánh Tông đặt kinh đô Thăng Long là "phủ Trung Đô" do quan "phủ doãn" đứng đầu, trong cuộc cải tổ hành chánh năm 1466 (bính tuất). Tại Huế, có bến đò "Thừa phủ", tức bến đò trên sông Hương trước trụ sở quan Phủ thừa làm việc.

23. Theo truyền thuyết Chiêm Thành, thánh mẫu Thiên Y A Na nguyên là nữ thần Pô Yang Inô, gọi tắt là Po Nagar, tức là Mẹ Đất Nước, là người sáng tạo ra đất đai, cây cối và dạy dân chúng trồng trọt để sinh sống. Hiện nay, ngoài Điện Hòn Chén, thánh mẫu Thiên Y A Na còn được thờ ở Tháp Bà, Nha Trang. Bia đặt ở tháp nầy do Phan Thanh Giản soạn. Lễ hội vào hai lễ tế xuân trong tháng Hai và tế thu trong tháng Bảy âm lịch.

24. Dương Văn An, *sđd*. tr.76.

25. Tục truyền vào giữa thế kỷ 16, công chúa Quỳnh Nương ở Thượng giới bị phạt xuống trần, vào làm con trong nhà họ Lê ở thôn An Thái, làng Vân Cát, huyện Vụ

Bản (Phủ Giầy), Nam Định. Năm 18 tuổi, Giáng Tiên, tên mới của công chúa, lập gia đình với Đào Lang, nhưng vừa được ba năm, thì bà đột ngột từ trần, trở về thượng giới. Ngọc Hoàng thượng đế thấy bà chưa hết hạn đi đày, đổi tên là Liễu Hạnh, gởi bà xuống trở lại trần gian, có hai ngọc nữ đi kèm là Quế Nương và Thị Nương. Ba người hiện xuống một vùng ở Thanh Hóa. Bà đi khắp nơi cứu dân độ thế, chữa bệnh và ban phúc cho dân chúng. Sau khi bà về trời, dân chúng suy tôn bà là Mẫu Nghi thiên hạ Chế Thắng Hòa Diệu Đại Vương, và được vua Lê sắc phong bà là Thượng đẳng thần tối linh. Dân chúng lập đền thờ những nơi bà đã qua như Phủ Giầy ở Nam Định, đền Sòng ở Thanh Hóa, Tây hồ ở Thăng Long. Lễ hội mồng 1 đến mồng 10 tháng 3 âm lịch.

26. Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, *Thơ văn Lê Thánh Tông*, Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, 1986, tr. 134. Các soạn giả sách nầy chú rằng "tầm" là đơn vị đo chiều dài khoảng 3 mét, và "vạy then" là cong then thuyền do chở nặng. [Ngoài ra "Thau Lào": đồng thau của nước Lào", "thóc Huế": lúa gạo xứ Huế. Giữa nước Lào và nước Việt tại vùng nầy, có con đường giao thương từ Lao Bảo, đến Khe Sanh, vào vùng Huế. Ở đây có một câu hỏi: "thau Lào" hay "thao Lào"? Lào rất nổi tiếng về thao lụa, trong khi đó ít nghe nói đến kỹ nghệ kim loại về "thau".]

27. Trần Thanh Đạm và Hoàng Nhân, *Tuyển tập thơ văn Huế Bình Trị Thiên*, Nxb. TpHCM, 1991, tr. 45.

28. Sau đây là nguyên văn lời dịch trong *Toàn thư*: "*Bấy giờ số lương của Nguyễn Văn Chất chở đến đều là gạo đun chín. Vua hỏi Chất: "Gạo nấu chín có thể để được 10 năm không?*". Văn Chất trả lời: "*Khoảng năm Thái Hoà* [Lê Nhân Tông], *số gạo nấu chín khi đi đánh Chiêm Thành* [1446] *mãi đến khi đánh Bồn Man, trải qua 26 năm* [1469] *vẫn còn ăn được.*" Vua nói: "*Hạng tốt thì mới được thế, chả lẽ lại không có mốc, mục hay sao? Đại khái để lâu vừa thì 10 năm vẫn tốt nguyên.*" (Ngô Sĩ liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Hoàng Văn Lâu dịch và chú thích, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, tập 2, 1993, tr. 451.)

29. Alexandre de Rhodes (1593-1660): gốc Do Thái, sinh tại Avignon, ở miền nam nước Pháp, trên sông Rhône, đến La Mã năm 1609, gia nhập dòng Tên (Society of Jesus) tại đây, thụ phong linh mục năm 1618. Ông qua Bồ Đào Nha, và năm 1619 rời Lisbonne đi Á Châu với tư cách một nhà truyền giáo dòng Tên, đến Ma Cao (Trung Hoa) năm 1623 và Hội An (Đàng Trong) cuối năm 1624. De Rhodes ở lại Hội An hai năm, rồi qua Ma Cao năm 1626. Từ Ma Cao, ông qua Đàng Ngoài từ năm 1627 đến 1630, rồi về Ma Cao và vào lại Đàng Trong nhiều lần. Năm 1645, ông bị trục xuất ra khỏi Đàng Trong, về Ma Cao, và trở lui Đại Việt vì ông nhận nhiệm vụ mới qua Âu Châu. Tổng cộng thời gian ông ở Đàng Ngoài là ba năm hai tháng và Đàng Trong là năm năm bảy tháng. Trong thời gian ở Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong, ông đi lại nhiều nơi để truyền giáo, nhờ thế ông đã vẽ lại được một bản đồ nước Việt. Khi đến Hội An, A. de Rhodes học tiếng Việt với Francesco de Pina (1585-1625), một giáo sĩ Dòng Tên người Bồ Đào Nha, có mặt ở Hội An các năm 1616-1617, và 1620-1623. De Pina là người đầu tiên nói thạo và giảng đạo bằng tiếng Việt. Ông cùng các đồng sự la-tin hóa tiếng Việt, sáng chế chữ Quốc ngữ, soạn sách giáo lý đạo Thiên Chúa bằng tiếng Việt. Năm 1651, tại La Mã *Từ điển Việt - Bồ - La* được ấn hành do A. de Rhodes đứng tên tác giả. Người Pháp đã ca tụng A. de Rhodes như là nhà sáng chế chữ Quốc ngữ, để kể công khai hóa của người Pháp. Thật ra, ở đầu quyển từ điển, trong lời "Cùng độc giả," A. de Rhodes viết: "*Tôi cũng sử dụng những công trình của nhiều cha khác cùng một Hội Dòng, nhất là của cha Gaspar de Amaral và cha Antonio Barbosa, cả hai ông đều đã biên soạn mỗi ông một cuốn từ điển: ông trước bắt đầu bằng tiếng An nam, ông sau bằng tiếng Bồ Đào Nha, nhưng cả hai ông đều đã chết sớm. Sử dụng công khó của hai ông, tôi còn thêm tiếng La-tin theo lệnh của các hồng y rất đáng tôn kính...*" Như vậy, rõ ràng không phải A. de Rhodes là người sáng chế chữ Quốc ngữ và cũng không phải là tác giả duy nhất của bộ từ điển *Từ điển Việt - Bồ – La.*

30. Bản đồ nầy được in lại trong Nguyễn Khắc Ngữ, *Bộ sưu tập bản đồ cổ Việt Nam*, Montréal: Tủ sách Tài liệu Sử Địa, phụ bản không đề trang.

31. Từ năm 1626 đến 1636, triều đình đặt tại xã Phước Yên (Quảng Điền); từ 1636 đến 1687, triều đình đặt tại xã Kim Long (Hương Trà).

32. Nguyễn Khắc Ngữ in lại trong *sđd.* tr. 28.

33. Bulletin des amis du vieux Huế, Huế: bản dịch của Nxb. Thuận Hóa, 2001, *Những người bạn cố đô Huế, Bản dẫn, 1914-1944*, tr. 83.

34. Nguyễn Khắc Ngữ, *sđd.* phụ bản không đề trang. (Sách nầy có bốn phụ bản không đề trang.) Jean Louis Taberd (1794-1840), người Pháp, linh mục năm 1820, giám mục năm 1827, hiệu tòa Isauropolis.

35. Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục* [chữ Nho], Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Nxb. TpHCM, tr. 659.

36. Bảo Đại, *Con rồng Việt Nam*, California: Xuân Thu, 1990, tt. 162, 188.

37. Hai câu thơ nầy của Nguyễn Du trích trong bài "Thu chí." (*Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Lê Thước & Trương Chính và một nhóm tác giả sưu tầm và phiên dịch, Nxb Văn Học, Hà Nội, 1978, tr. 182-183.)

38. Trích từ bản nhạc "Thiên Thai" của Văn Cao (1923-1995) rất nổi tiếng. Ông sáng tác bản nầy sau khi đến thăm Huế năm 1940. **Thiên Thai**: tên một hòn núi ở huyện Thiên Thai, tỉnh Triết Giang, Trung Hoa. Truyền thuyết kể rằng vào đời nhà Hán (202 TCN – 220), có hai người là Lưu Thần và Nguyễn Triệu lạc đến đó, gặp tiên nữ và kết hôn. Hai người lưu lại nửa năm rồi trở về quê nhà thì đã qua bảy đời rồi.

39. Câu đầu trong bài ca Huế về Huyền Trân công chúa.

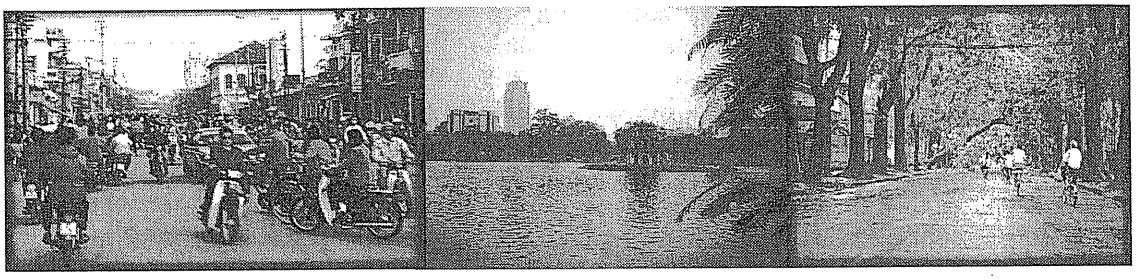

Quốc gia Ba Đình, và Hà Nội

LÊ LÔ

Tôi từng ra Hà Nội sống và làm việc một năm đầu thế kỷ 21. Tôi quen sống ở Sài Gòn, thích cái không khí tưng tưng ngang dọc (và ngang ngạnh) của trời Nam, nay phải đến một nơi mà đối với tôi không khác gì mấy một nước ngoài, nên không khỏi có phần hồi hộp. Thật ra, những người từng đi nhiều thì đến một nước khác họ cũng không hồi hộp. Ở Paris qua New York làm việc, hay ngược lại, bất quá chỉ cần làm quen với phố xá dăm bữa nửa tháng là đâu vào đó. Lối sống ở các nước phương Tây không khác nhau mấy, quan trọng nhất là lối hành xử và suy nghĩ của họ cũng na ná, nếu không na ná thì người ta cũng tôn trọng sự khác nhau. Làm việc ở Hà Nội có khác. Đó là nơi mà có lần, nhà văn Tưởng Năng Tiến viết như thế này: "Tôi chưa bao giờ đến Hà Nội, và cũng chưa bao giờ cảm thấy có chút xíu nào hào hứng khi nghĩ đến thành phố này. Đường thì xa, vé tầu thì đắt, thủ tục thì lôi thôi rườm rà, và lỡ mà kẹt luôn thì... chết mẹ."

Quả thật, Hà Nội đại để cũng cho một thằng dân miền nam cái cảm giác đó. Không phải tôi tưởng tượng mà có kinh nghiệm đàng hoàng với nó ít nhất là hai lần. Lần đầu, năm 1993, mới chân ướt chân ráo đến Hà Nội thì đúng 11 giờ đêm, hai công an chìm đến gõ cửa phòng khách sạn, nói là đến "hỏi thăm và bảo vệ khách." Sáng hôm sau tôi đổi vé máy bay và dông tuốt về Sài Gòn. Lần thứ hai theo một công ty nước ngoài về làm việc hai ngày. Trong hai ngày đó tiếp xúc với mấy đảng viên cỡ trung trung đang phụ trách công tác tư tưởng của cả nước, sau hai ngày thì tôi bịnh đúng một tuần vì căng thẳng. Tóm lại, trong cuộc đời bá láp này, tôi đã học rất nhiều tốt đẹp từ sách vở về thủ đô Thăng Long, nhưng học ở thực tế Hà Nội thì toàn là chuyện chó má. Hai kỷ niệm 'sâu sắc' về Hà Nội ấy khiến tôi đã lẩm bẩm thề với cụ rùa nơi Bờ Hồ, buổi chiều trước khi ra phi trường Nội Bài, "vĩnh biệt cha nội, một đi không trở lại."

Ấy vậy mà không biết ai xúi bậy hay sao mà lần này, tôi lại... hướng về Hà Nội! Mà lại chịu ở đến một năm trời.

Trong một năm trời đó, tôi đã đi hầu hết các tỉnh thành miền Bắc (trừ Điện Biên Phủ), rồi lần vào Bắc Trung Việt, qua Thanh Hóa, Vinh, vào Quảng Bình. Hết một năm, chuyển vào Nam làm việc ở Sài Gòn tiếp hai năm nữa. Lần này, lại đi khắp Nam kỳ lục tỉnh. Vì lý do công việc, tôi không đi khơi khơi để cưỡi ngựa xem hoa mà thực sự là ở và làm việc, trên nhiều miền đất nước trong suốt thời kỳ quá độ từ thời đại Hồ Chí Minh (quang vinh) đến thời đại @ (a-còng) láng cóng, dưới (ách) cai trị của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Quốc gia trong lòng thủ đô

Hà Nội có một quốc gia trong một quốc gia.

Quốc gia ở đây không như cách định nghĩa hàn lâm của các nhà làm luật — phân biệt quốc gia-nhà nước (nation-state) — mà theo cách hiểu thông thường: quốc gia là một nước có biên giới địa lý riêng (có hoặc không có chủ quyền).

Khi bạn đến một nước lạ, cảm giác như thế nào? Có phải có cái cảm giác tưng tưng, nghĩa là mình không thuộc vào đâu cả, mình thuộc những người đứng bên bờ giậu ngó qua nhà hàng xóm đang sinh hoạt (buồn tẻ hay náo nhiệt), mình có cái cảm tưởng không ai biết đến mình và đồng

thời như tất cả đang ngó mình chăm chẳm, mình có cái cảm giác lành lạnh khi ngồi lủi thủi nhai cơm một mình, hoặc chông chênh dù đang trò chuyện với người bản xứ, và rất thường xuyên là thấy là lạ dửng dưng khi ngắm nhìn một cảnh nào đó, một di tích hay một cơ ngơi nào đó, của xứ người.

Chính Hà Nội đã cho tôi cảm giác đó, không phải được (hay bị) coi là người ngoại cuộc, mà chính nhiều người Hà Nội, những thường dân và ngoại dân (sống ngoài pháp luật), cũng có cảm tưởng đó, trong đời sống thường ngày của họ. Cái khác giữa họ và những người ở phương khác tới là, họ đã sống quen với cảm giác đó nên không buồn đặt tên, hoặc quá mệt mỏi với đời sống nên không muốn đào xới những gì không thuộc về hay làm nên cơm ăn áo mặc.

Hà Nội là một thành phố. Thành phố còn xa lạ với rất nhiều người miền Nam theo nhiều nghĩa dù đã gần ba mươi năm thống nhất. Nhưng lạ hơn nữa là nó cũng, ở một chừng mực nào đó, xa lạ ngay với những người ở miền Bắc. Không phải lạ đường lạc phố. Người ta có thể thông thuộc hết mọi ngả đường, các ngõ ngách, những địa hình đặc biệt của Hà Nội. Người ta có thể thông thuộc những cái ngõ luồn lách chật hẹp đằng sau và xuyên qua những phố cổ, những căn nhà chỉ có một phòng nằm ngay những địa chỉ danh tiếng gần bờ Hồ nhưng thực ra là khuất và rất sâu trong kiệt (hẻm). Nhưng người ta, những thường dân và phó thường dân Việt Nam, vẫn thấy nó không thực sự là thành phố của mình.

Nếu lấy lăng ông Hồ làm tâm điểm của Hà Nội, vạch một vòng tròn có bán kính một cây số để bao gồm những cơ ngơi của nhà nước như hội trường và quảng trường Ba Đình, các bộ, thì bầu khí xa lạ đậm đặc dần khi càng tới gần trung tâm. "Vị cha già dân tộc" nằm trong cái lăng được xây theo kiểu kiến trúc nổi tiếng xấu nhất thế giới: kiến trúc Liên Xô. Các cột đứng to và cao, đen lủi thủi, những khối đá xám lạnh chồng lớp nặng nề và mệt nhọc chương ứ lên bầu trời tuồng như muốn tạo một sự sừng sững kiêu hãnh và lạc điệu. Con người đó khi sống được ca tụng là gần gũi nhân dân, khi chết càng được tụng ca dữ dội hơn. Thế nhưng trừ những dịp lễ lạc để người ta vào tham quan xác, sự sừng sững của lăng ông Hồ chỉ tô đậm sự lạnh lẽo của một khối đá trơ trụi, chìm trong bầu khí lạnh, nó như sự ngất ngưởng xa cách của một người làm xiếc đi trên đôi nạng cao nhìn xuống những thưa thớt người qua kẻ lại: người đi trên nôi nạng xiến không với xuống được người đi bên dưới, mà người đi dưới cũng chẳng mó được người làm xiếc. Chỉ ngó nhau chơi vậy thôi.

Đại lộ giữa lăng và hội trường Ba Đình là đại lộ rộng nhất nước. Nó là quảng trường. Nơi đây đã diễn ra vài biến cố lịch sử, nơi làm nên lịch sử Việt Nam hiện đại từ giữa thế kỷ 20. Đây là nơi tập họp của đám đông, quảng trường Ba Đình, mỗi khi có biến cố lịch sử người ta hay tập họp để làm lịch sử. Các cuộc tập họp không phải thôi thúc bởi tính hiếu kỳ, mà do sự đồng lòng của dân với những chuyển biến của đất nước, thí dụ như ngày tuyên bố Độc lập 2 tháng 9 năm 1945. Quảng trường Ba Đình đúng là quảng trường lịch sử, từng chứng kiến đám đông từ nhiều nơi đổ về.

Ngày hôm nay, từ ba mươi năm qua, quảng trường Ba Đình không làm nhiệm vụ truyền thống của nó. Nó trở thành một nơi tịch mịch, một nơi sang trọng và tách biệt với đám đông của nhiều thành phần của đất nước. Từ phía bên hội trường Ba Đình nhìn sang, ta sẽ thấy một bức tường đen chạy từ hướng chùa Một Cột đến mặt tiền lăng, kéo dài gần mút tầm mắt phía bên kia. Có ba bực cấp từ lòng đường, một hàng cây cảnh, và hai hàng khẩu hiệu lớn treo trên tường phía hai bên lăng. Các bực cấp đó không phải dành cho người đi bộ. Nó là bực cấp để làm kiểng. Có lần một giáo sư Chính trị học trọng tuổi người Ý đi tham quan quảng trường, đã tưởng như bên nước ông, bước lên bực cấp sát lề đường. Ông mới dợm vài bước đã nghe một tiếng quát rùng rợn vang lên từ phía anh lính đứng gác lăng, nghe cả tiếng đạn lên nòng súng. Ông sợ hãi nhảy xuống lòng đường, và hiểu ngay mình vừa làm một hành động lầm lẫn. Buổi sáng đó, ông kể lại, dù ông đi đâu loanh quanh gần đó cũng có một gã thường phục lầm lì theo sau.

Nếu so sánh quảng trường Ba Đình và khuôn viên hồ Gươm (người Hà Nội chỉ gọi là bờ Hồ), sẽ thấy một sự đối lập rất rõ. Bờ Hồ là nơi tập họp của người (dân) Hà Nội, sáng sớm là nơi chạy bộ, tập dưỡng sinh, chiều và tối là nơi của các cặp tình nhân, của những người lớn thủng thỉnh đi dạo hay ngồi đọc báo, cũng là nơi người (dân) Hà Nội liệng bao rác xuống lòng hồ, đi tiểu tiện hay khạc nhổ, cũng là nơi gây ra nhiều cuộc tranh luận làm sao bảo tồn cụ rùa có một không hai trên thế giới, hay những cãi cọ về tiêu chuẩn kiến trúc xung quanh bờ Hồ để không phá vỡ cảnh

quan thơ mộng. Nói chung, hồ Gươm phản ảnh đời sống của xã hội Hà Nội. Nó sống động, vừa sạch sẽ vừa dơ bẩn, thơ mộng trong đêm trăng hay ồn ào chứng kiến những trận đua xe của thanh thiếu niên.

Bờ Hồ là của Hà Nội, của người Hà Nội. Nó là Hà Nội.

Quảng trường Ba Đình thuộc về Hà Nội nhưng không phải của Hà Nội.

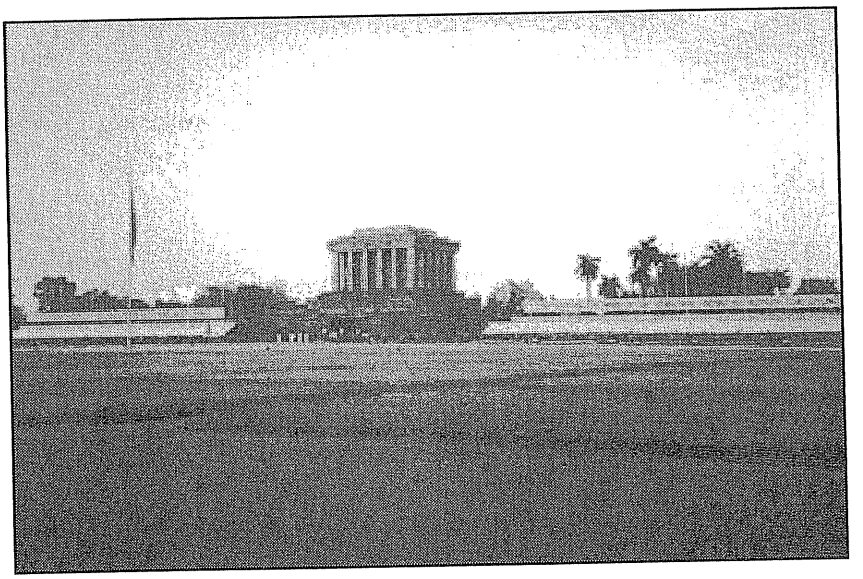

Quảng trường Ba Đình ngày nay tách biệt hẳn bờ Hồ dù cách nhau vài con đường. Quảng trường Ba Đình không phải là chỗ chơi của người Hà Nội. Không ai tới đó để 'thư giãn,' để ngồi tâm tình dù nó rộng rãi, ít khói xe. Nó là cõi riêng của một xác chết, và cũng là cõi riêng của một nhúm người sống theo người đã chết. Xung quanh trung tâm xác ông Hồ là các bộ, hội trường Ba Đình, những con đường sạch sẽ tươm tất, những tàng cây xanh, nhưng người ta không qua lại ngắm nghía dù khó kiếm một nơi sạch đẹp như vậy trong lòng thủ đô chật chội. Tự cái lăng, tự các bộ, tự quốc hội, tự những công an chìm nổi đứng gác, đã tự tạo cho khu vực này một biên giới, một quốc gia riêng. Trong cõi riêng đó ban xuống những mệnh lệnh để cai quản cả quốc gia bên ngoài.

Tại sao có một không khí tách biệt và một lực lượng trang bị phòng vệ cẩn mật Ba Đình như vậy, dù đã là thời bình, và ngay cả trong khi thế giới đang đối đầu với khủng bố thì dù Việt Nam vẫn không bị ảnh hưởng, nơi đây, quanh quảng trường Ba Đình, vẫn có cái không khí hâm hấp của khủng bố trong lòng người dân thường mỗi khi phải đi ngang qua.

Hà Nội không sợ khủng bố, các quan to cũng không sợ bị ám sát. Mà có lẽ, và chắc là, do vị trí và truyền thống làm lịch sử (hiện đại) đều đã diễn ra ở quảng trường Ba Đình cho nên nó có một chỗ đứng đặc biệt. Giáo sư Mandy Thomas thuộc trường đại học Tây Sydney (Úc), trong một tham luận đọc ở Đại học Quốc Gia Úc tại Canberra hồi tháng 6 năm 2002, có một nhận xét sâu sắc: những địa chỉ lớn như quảng trường Ba Đình thường là nơi dễ xảy ra các bất ổn chính trị, vì nó có một không gian rộng rãi, lại nữa các biến cố do chính quyền tổ chức ở quảng trường chỉ tiêu biểu cho chế độ chứ không hề phản ảnh ước muốn của quần chúng.

Nghiên cứu các cuộc biểu tình hay nổi dậy đông người trên thế giới, chúng ta thấy những cuộc tụ tập lớn đều diễn ra (hay kéo về) ở thành phố, kéo về những nơi có khuôn viên (không gian) rộng rãi, thường là chỗ tụ tập đầu não của chính quyền. Quảng trường Ba Đình có tất cả các điều kiện địa lợi đó. Một cuộc tràn ngập người ở Ba Đình chắc chắn có ý nghĩa rất lớn — dù có thể chỉ là sự tràn ngập của những cuộc... đua xe máy! Nhưng chúng ta thấy những năm qua (mười năm qua), thanh niên Việt Nam thường tự tổ chức các cuộc đua xe hay tràn ra đường mỗi khi có một biến cố thể thao như các trận túc cầu có Việt Nam tham dự. Nhưng đám đông chỉ đua khu vực loanh quanh gần bờ Hồ, nơi mà không gian không lấy gì rộng lắm. Đám đông chưa bao giờ nghĩ tới việc đua xe ngay quảng trường, một địa điểm cực kỳ lý tưởng của tốc độ.

Trước nhất là họ sợ. Quảng trường là cấm địa. Tử Cấm Thành của Việt Nam triều đại cộng sản.

Thứ hai là họ cảm thấy lạ xa với khu vực Ba Đình. Khu vực đó không hề thể hiện hay phản ảnh cuộc sống của những người dân thường. Đua xe ở đó chỉ sướng ở tốc độ nhưng không có cái sung sướng được chia sẻ cảm giác với người xem, không cảm thấy được ở giữa lòng đám đông (dù bị đám đông có thể reo hò tán thưởng hay phản đối), vì Ba Đình không thuộc về nhân dân, nó

thuộc về một thiểu số cầm quyền và độc quyền. Ba Đình rộng rãi nhưng ích kỷ, nó thoáng đãng nhưng lạnh lẽo. Nó to nhưng bụng rỗng. Nó mát mẻ nhưng là cái mát của tử khí!

Dân xa lạ với chính quyền vì chính quyền, qua biểu tượng là quảng trường Ba Đình, tự đào giao thông hào cố thủ bằng tất cả phương tiện dồi dào từ sức dân. Một trong những câu khẩu hiệu cũng là phương châm hành xử của nhà nước phản ảnh sự xa cách giữa quốc gia Ba Đình và thường dân đa số: "Nhà nước và nhân dân cùng làm." "Nhà nước" là một thực thể; "nhân dân" là một thực thể đối lập, nếu hai là một thì không cần hô "cùng làm."

Ba Đình giờ đây chỉ nhộn lên khi có một quan to chết và được làm quốc tang, hay khi có quốc khách đến viếng lăng, những buổi lãnh đạo sắp hàng vào lăng trước khi khai mạc các kỳ họp lớn như Quốc hội hay Đại hội Đảng. Nó là nơi tụ tập của lãnh tụ, của quốc khách, của quốc lễ, của người đã chết.

Ba Đình, khu vực Ba Đình, là một quốc gia độc lập, có chủ quyền. Ba Đình là một quốc gia. "Độc lập, Tự do, Hạnh phúc" chính là khẩu hiệu đúng đắn nhất áp dụng cho quốc gia Ba Đình. Nơi đây cai trị cả nước nhưng hoàn toàn độc lập với cả nước. Nơi đây bắt cả nước theo ý nó nhưng riêng nó thì hoàn toàn được tự do muốn làm gì thì làm. Và hạnh phúc, tất nhiên, chỉ riêng mình nó biết. Một hạnh phúc riêng biệt như một hòn đảo dành riêng cho những cặp trăng mật!

Khu cấm địa đó đã lạnh lẽo từ ba mươi năm qua theo nghĩa đen. Nhưng nếu lịch sử là sự lập lại thì chắc rằng khu vực quang đãng đó sẽ chứng kiến và chứa đựng một cuộc tập trung lớn để lịch sử lại tiếp diễn.

Vi hiến

Trung tâm đầu não của quốc gia Ba Đình không phải là hội trường Ba Đình, nơi quốc hội họp, mà ở số 5 Nguyễn Cảnh Chân, tổng hành dinh của ĐCSVN.

Số 5 Nguyễn Cảnh Chân đưa ra mọi quyết định liên quan đến đất nước Việt Nam.

Quốc hội, cơ quan lập pháp, xương sống của mọi nền dân chủ trên thế giới, nhưng ở Việt Nam là tiểu đơn vị có mục đích hợp pháp hóa các quyết định đã được nhất trí từ tổng hành dinh Nguyễn Cảnh Chân.

Chủ tịch nước là người không có trách nhiệm nào cả trừ nhiệm vụ ký các đạo luật đã được tiểu đơn vị quốc hội thông qua. Vì vậy chủ tịch nước không bao giờ phạm sai lầm (trừ một số sai lầm là đã không kín đáo trong việc kinh doanh riêng).

Thủ tướng và các bộ, cũng bắt chước người ta gọi là hành pháp nhưng thực ra cũng là một tiểu đơn vị, thực thi đường hướng từ số 5 Nguyễn Cảnh Chân.

Nếu mọi quốc gia đều có hai vấn đề lớn là đối nội và đối ngoại thì quốc gia Ba Đình cũng vậy, chỉ có cách 'đối' là khác.

Đối nội thì tiểu đơn vị quan trọng nhất là Bộ Công an. Bộ Công an sẽ tổ chức ruồng bố, canh gác (và tất nhiên là bắt giữ) tất cả các tiểu đơn vị khác không chịu, hay làm không đúng, chỉ thị từ số 5 Nguyễn Cảnh Chân. Trong hệ thống cai trị của quốc gia Ba Đình, cũng như các nước khác, đều có ngành tư pháp với hệ thống tòa án từ thấp lên cao. Cái khác của các nước khác và quốc gia Ba Đình là ở chỗ, trong khi nước khác dùng lực lượng công an hay cảnh sát là biểu tượng bảo vệ pháp luật hay thi hành mệnh lệnh của tòa án thì ở quốc gia Ba Đình, qui ước này được thực hành ngược lại. Ở tầm vĩ mô, tòa án có nhiệm vụ thực hiện chỉ thị từ tổng hành dinh Nguyễn Cảnh Chân. Ở tầm vi mô, công an giữ trật tự để tòa án làm theo sự chỉ đạo từ tổng hành dinh. Nếu có một quan tòa — trong lịch sử cầm quyền của ĐCSVN chưa hề có — lỡ phán xét một phiên tòa theo lương tâm thì cầm chắc công an sẽ đóng vai quan tòa và 'xử ' ông ta hay chị ta tại chỗ. Thí dụ không thiếu. Gần đây nhất là vụ xử kín ông Nguyễn Vũ Bình ở Hà Nội. Nguyên đơn của vụ án này là số 5 Nguyễn Cảnh Chân, đã thưa bị đơn vì dám xin nguyên đơn thành lập Đảng Tự do Dân chủ đối lập. Tòa không xử vụ án này ở... trụ sở tòa án (kỳ chưa), mà xử ở một cơ quan khác nằm ở vị trí ít người biết là phố Đội Cấn. Xử len lén như vậy vì nguyên đơn, cũng là quan tòa, chắc cũng thấy cả thẹn vì cái vụ thưa gửi kỳ cục này.

Về đối ngoại, trên nguyên tắc là Bộ Ngoại giao, nhưng thực ra là Ủy ban Đối ngoại Trung ương (Đảng). Thí dụ cũng không thiếu (cái siêu việt của cộng sản là cái gì cũng thực, cũng có cơ sở, đều dễ chứng minh vì toàn là... hiện thực xã hội chủ nghĩa không hà). Trong Bộ Ngoại giao có một tiểu-tiểu đơn vị là Ủy ban về người Việt Nam ở Nước ngoài. Ông Bộ trưởng Ngoại giao hiện nay (2004) là Nguyễn Di Niên, trước khi lên Bộ trưởng đã làm Chủ nhiệm cái Ủy ban này. Như tên gọi, nhiệm vụ của Ủy ban này là lo "mọi khâu liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài."

Thế nhưng do nguyên tắc riêng của quốc gia Ba Đình, Ủy ban này, và cả tiểu đội trưởng của tiểu đơn vị Ngoại giao, đã không dám làm nhiệm vụ của mình. Vì nhiệm vụ này đã được thực thi từ số 5 Nguyễn Cảnh Chân, do một người không dính dáng gì đến Bộ Ngoại giao, cũng không nằm trong tiểu đơn vị hành pháp hay lập pháp gì ráo trọi, là ông Phan Diễn. Ông Diễn là Thường trực Ban Bí thư, tức phó Tổng bí thư Đảng, nhưng quyền nhiều hơn vì ông quyết định các vấn đề quan trọng hàng ngày ("thường trực"). Ông Diễn đã làm công việc của Bộ Ngoại giao là ký (đại) cái Nghị quyết (số) 36 về người Việt Nam ở nước ngoài.

Hà Nội nói họ cũng dân chủ, gọi là dân chủ tập trung. Ông Phan Diễn, dù quyền hành bao trùm, nhưng không có nhiệm vụ gì trong hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhiệm vụ của ông là "tập trung" đứng đằng sau giựt dây cho những người đã xuất đầu lộ mặt làm việc. Vậy mà ông không yên tâm, ông ló mặt ra ký (luôn) một nghị quyết không thuộc phần vụ của mình, vì ông, và đồng chí của ông, đã làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ riêng của quốc gia Ba Đình.

Cái đáng phiền là nguyên tắc riêng đó được áp đặt trên cả nước chứ không chỉ dùng riêng trong bán kính một cây số từ tâm điểm cái lăng.

Người Hà Nội không biết nói

Người Hà Nội không hẳn là phải sinh và lớn lên ở Hà Nội. Người Hà Nội bây giờ là dân tứ xứ và tứ chiếng, quê quán loanh quanh ở miền Bắc nhưng sống lâu ở Hà Nội thì thành người Hà Nội. Ông Nông Đức Mạnh, thí dụ, không sinh ở Hà Nội nhưng thuộc về người Hà Nội. Nói chung, người Hà Nội ở đây phải là người có gốc gác ở các tỉnh phía Bắc vì họ có nhiều điểm chung, đặc biệt nhất là thích nói. Còn người Nam bộ mà có sống lâu ở Bắc thì vẫn là Nam bộ, như ông Phan Văn Khải chẳng hạn, vì giọng lưỡi Nam bộ rất khác.

Hà Nội của thời Thạch Lam, thời chiến tranh không biết ra sao nhưng cái vẻ bên ngoài chắc vẫn là nét e ấp kín đáo. Người Hà Nội có vẻ như lịch thiệp, ăn nói thâm trầm, và người Hà Nội vẫn tự hào về điều đó, cái tự hào của phần lớn dân thủ đô ở nhiều nước khác.

Thực ra, ở chung với Hà Nội thời hiện tại thì thấy cái rõ nhất là người Hà Nội thích xài bạc giả. Họ nói khác những gì họ nghĩ. Nếu bản chất của tiếng Việt là thiếu chính xác, và bản sắc của người Việt là nói vòng quanh chủ đề, thì Hà Nội là đại diện chân chính của hai yếu tố này. Họ ưa nói lòng vòng mặc cho người nghe đoán ý. Điều đó không hẳn là không hay nhưng nó hoàn toàn không phù hợp với tốc độ của thời hiện tại, khi con người và thế giới chạy đua với thời gian để bắt kịp lẫn nhau. Người trung lưu Hà Nội sống giả dối, không biết điều đó có phải là phế phẩm của bảy mươi năm đời ta có đảng không. Họ đãi tiệc, làm đám cưới với bề ngoài cực kỳ linh đình long trọng nhưng món ăn thì lỏng chỏng bình dân. Họ thích tiền nhưng cứ làm vẻ dửng dưng. Họ bắt tay người này nhưng mắt hướng về một người khác đứng ở gần đó có chức vụ cao hơn. Họ nói năng thưa gửi, nói sông dài biển rộng nhưng sau một giờ thì không ai hiểu ý họ muốn tả cái gì hay muốn gì. Ai nói người Hà Nội có tài... nói, lập luận và lập ngôn, giỏi biện bác là không hiểu Hà Nội thời đại Hồ Chí Minh. Thực ra, người Hà Nội ngày nay không có tài ăn nói. Cái mà chúng ta tưởng họ giỏi trong khoa ăn nói thực ra là sự huyên thuyên mà nổi bật nhất, đáng chú ý nhất trong rừng huyên thuyên đó là sự phóng đại. Họ phóng rất to, nhưng một đặc điểm nữa là họ chỉ giỏi phét giữa người Hà Nội với nhau, giữa người trong nước với nhau; đụng đến "yếu tố nước ngoài," họ cụp đuôi, lí nhí, hoặc nếu dở trò phét như phét với người trong nước thì thường là phét trật bậy, để lộ trình độ thấp kém. Một bằng chứng cực đoan là năm 2000 khi Lê Khả Phiêu gặp Bill Cinton ở Hà Nội, cụ Phiêu ta dở trò bốc phét nói với Bill là Mỹ đã thua trận. Cái "tài" đó ngoài việc chứng tỏ cách đối xử (ăn ở) mọi rợ của một người chỉ sống trong lũy tre làng, không quen đối đáp người ngoài, còn hé lộ bản chất và trình độ sơ đẳng của người đứng đầu quốc gia Ba Đình và đất nước Việt Nam. Một bằng chứng khác: trong các cuộc thi hùng biện (tiếng Anh) quốc tế, chưa nghe nói người Hà Nội có ai tham dự, không phải tại họ chưa quen với tiếng Anh mà do lối diễn đạt không rõ ràng, trong khi hùng biện (quốc tế) kỵ nhất là ba hoa chích chòe, nói trông trổng như cái đài phát thanh. (Tất nhiên chỉ có thể đem tiêu chuẩn quốc tế để so, chứ thi hùng biện trong nước, như thi hùng biện về "Tư tưởng Hồ Chí Minh," thì có khác gì con nói cha nghe, làng nói xã nghe, và tiêu chí chấm không nói ai cũng biết.)

Người Hà Nội của ngày trước ra sao, tôi không biết, nhưng chắc là cũng cự phách trong làng nói năng thưa gửi, nếu không thế thì Hà Nội nổi tiếng... oan sao! Đọc các nhà văn gốc Hà Nội,

còn ở lại hay đã vào Nam từ những trước và sau 1954, ai cũng công nhận họ thuộc hàng tiền bối (và tiền đạo) trên sân vận động chữ nghĩa.

Hà Nội ngày nay khác. Tệ nhất là những người được phép nói trước công chúng. Nghe một lúc chỉ có nước đoán là ngay chính họ cũng không biết mình đang nói gì. Tôi có lần than phiền với một ông bạn vong niên hàm thứ trưởng đã nghỉ hưu (nghỉ hưu thì mình mới chơi được), làm trong ngành tư tưởng văn hóa lâu năm. Ông cười ruồi: "Đảng nói hết rồi!"

Đảng nói hết. Sáng tản bộ trên Bờ Hồ, hay trên phố Hàng Than, trên đê Yên Phụ, tiếng loa phóng thanh từ một trạm phát thanh của phường cứ oang oảng. Dân cứ ăn phở, đạp xích lô, phì phèo thuốc lá, nhổ khạc, đổ nước rửa ra đường, loa cứ làm việc của loa kêu gọi nếp sống văn minh đô thị, dân cứ đái xoành xoạch.

Hậu quả không biết nói là hậu kỳ của nguyên tắc tập trung ở biệt khu Ba Đình trong lòng Hà Nội. Một câu của lãnh đạo nói ra là hệt như một nút bấm, toàn bộ hệ thống thông tin lên đồng và lắc lư. Mới đầu, cái nút bấm ấy thay dân nói, tưởng là vô hại. Lâu ngày, thói quen dân không dám nói khiến đầu óc lười suy nghĩ, dần dần trở nên chậm lụt, ù lỳ. Mấy năm đầu thế kỷ 21, chính lãnh đạo Ba Đình nhiều lần than phiền thanh niên thời nay không có lý tưởng, thiếu năng động, hoặc chỉ nuôi lý tưởng làm giàu. Thì đó là sản phẩm do việc dành nói hết của Đảng, cấm ai nói khác Đảng. Đảng chỉ cho phép nói thoải mái về kinh doanh thì dân nói về kinh doanh. Đảng cấm nói chuyện chính trị thì dân tránh nói chuyện chính trị. Những người bất chấp Đảng vẫn cứ nói chuyện chính trị, như Nguyễn Vũ Bình, Dương Thu Hương, thì Đảng dùng ngay đòn ruột là bạo lực cách mạng. Mấy chục năm, bao nhiêu thế hệ trôi qua trong bầu khí khủng bố và thiếu thông tin khiến người thủ đô nổi tiếng lịch lãm, để sống còn, đã tự 'sáng tạo' ra cách nói không rõ nghĩa, nói vòng vo tam quốc ai hiểu sao cũng được. Tưởng như vô hại mà kỳ thực, thói quen 'thức thời' ấy dần tạo nên một não trạng khiến cả một khối người trở nên lẩm cẩm, thiếu tự tin, tập thành thói quen lừa người và dối mình, tự mình đánh lạc hướng để được sống yên. Người ta đã không bàn chuyện đất nước giữa đám đông, người ta chỉ nói chuyện nắng mưa, giá cả, giá xăng dầu, các quán karaoke, những nhà hàng mới mọc, những quan to hiếp dâm chơi gái, các chương trình lễ hội, những tượng đài kỷ niệm chiến tranh, hay những hình ca sĩ trần truồng phóng trên mạng.

Con người Việt Nam giữa lòng thủ đô đang định hình để trở thành những người vô tư như người máy, chỉ biết chơi đùa, cợt nhã lẫn nhau. Trừ một thiểu số quá ít còn tất cả, những người ở ngoài chính quyền và cán bộ cấp trung như đang sống theo một thỏa hiệp bất thành văn, là không động đến chuyện chính trị, đến cơ chế cầm quyền, đến những phi lý trong cuộc sống. Con người không có quyền trăn trở về vận mệnh của dân tộc mình nữa. Sự thỏa hiệp ngầm đó do một cơ cấu lộng quyền sắp đặt, nhưng sự sắp đặt đó sẽ không tồn tại nếu không được một tầng lớp xương sống của đất nước đang ra sức bảo vệ nó. Đó là lớp cán bộ cấp trung của chế độ, cái xương sống và đầu tàu đang giữ cho guồng máy chạy êm và lâu được chừng nào hay chừng nấy.

HUY CẬN

Chiều Xưa

Buồn gieo theo gió ven hồ
Đèo cao quán chật, bến đò lau thưa.

Đồn xa quần quại bóng cờ,
Phất phơ buồn tự thời xưa thổi về.

Ngàn năm sực tỉnh, lê thê
Trên thành son nhạt. – Chiều tê cúi đầu...

Bờ tre rung động trống chầu,
Tưởng chừng còn vọng trên lầu ải quan.

Đêm mơ lay ánh trăng tàn,
Hồn xưa gửi tiếng thời gian, trống dồn.

Quê Ngoại

PHAN LẠC TIẾP

Mẹ tôi người bên Chàng. Làng Chàng cách làng tôi một cánh đồng nhỏ, Đồng Mát và làng Thạch, được gọi là Thạch Thôn, làng của anh Trần Lê Nguyễn, giải nhất Văn Học Toàn Quốc với kịch bản *Bão Thời Đại*. Làng này liền với làng Chàng. Giữa hai làng ngăn cách bằng một cánh cổng tre đơn sơ, vì cổng không có cánh. " Biên giới" hai làng, một cách cụ thể là hai con chó đá để ở hai bên cổng của hai làng. Hai con chó này cũng là nơi trẻ con hai làng tụ họp, cỡi lên mình chó để chơi đùa và đánh nhau. Có cái lạ là hai làng liền nhau như thế nhưng giọng nói mỗi làng mỗi khác, cách nói cũng khác. Làng Chàng, quê Mẹ tôi, giọng nói trong hơn, êm hơn và nhất là thong thả hơn. Đặc biệt ở cuối mỗi câu nói thường được vuốt bằng chữ "c h ư ~n g..." kéo dài, khiến lời nói của làng Chàng trở nên êm ả. Đàn bà làng Thạch thì nhiều lời và rất chua ngoa. Làng Thạch dính liền với làng tôi bằng cánh Đồng Mát và cái Đầm Bùi. Mùa chiêm, nước nổi, Đầm Bùi mênh mông như biển. Nước từ cánh đồng Hiệp đổ xuống, từ Hương Ngải tràn vào và từ trên cánh đồng Cầu Rô, cầu Chợ làng tôi chút xuống. Hôm trước vụ chiêm mới gặt, cả cánh đồng đi lại không lấm chân, sau một trận mưa, hôm sau ra đồng, Đầm Bùi đã mênh mông trắng xóa những nước. Những dãy tre làng Núc bỗng nhòa nhạt xa tít tắp như một thế giới nào trong giấc chiêm bao. Trên mặt nước mênh mông ấy, những chiếc thuyền nan đen xì, những chiếc thuyền thúng lao chao của làng Thạch đã lững lờ qua lại. Những cây tre khô trắng làm cánh cho các vó bè đã như được mặc áo mới. Khung tre đã được bung ra, và mạng vó khổng lồ mầu nâu sẫm đã được gắn vào đầu những cây tre ấy. Cùng lúc, dọc theo bờ những thửa ruộng bên mép Đồng Bùi, làng Thạch đã cắm sẵn những cái đó để đơm cá. Lạ là cá ở đâu sẵn thế. Cá như từ trên trời theo nước mưa đổ xuống. Trong những cái đó dựng đứng ở ven ruộng ấy, sau cơn mưa, thường có những con cá rô đen, to như chiếc lá mít, hoặc những con cá trê to trùng trục nằm trong lòng đó. Đôi khi lại là chú rắn nước oằn mình trong đó.

Vào những tháng mùa chiêm như thế cũng là lúc mà Thầy Mẹ tôi, gia đình của nhà dì tôi phải sang Chàng để ăn giỗ. Tôi không còn nhớ là giỗ ai, nhưng tôi chắc là giỗ ông hoặc bà ngoại tôi, nên không năm nào chúng tôi vắng mặt. Thay vì phải đi qua làng Thạch bằng đường bộ, hai gia đình chúng tôi đi ăn giỗ bằng thuyền. Chiếc thuyền nan to của nhà dì tôi từ mấy tháng trước đã được đem từ trên sà nhà ngang xuống, lấy dầu chai chét vào các chỗ nan vênh, rỉ nước. Bây giờ Đầm Bùi nước đã mênh mông, phải sáu người khiêng cái thuyền nan ấy từ nhà ra đồng. Bác Bòi Kế, một gia nhân của nhà dì tôi, quần áo nâu mới chỉnh tề, quấn ngang bụng bằng một cái thắt lưng to bản, đứng ở cuối thuyền, cầm một cái sào dài, giữ cho mũi thuyền găm vào bờ đất. Chú Cửu tôi xuống trước, đứng ở mũi thuyền, chân trước, chân sau, lấy thế cho vững, để từ trên bờ Thầy tôi bế chúng tôi chuyển xuống sau. Chúng tôi được xếp ngồi trên hai thanh ngang ở giữa lòng thuyền. Mẹ tôi và dì tôi xuống sau cùng và đem theo những thúng gạo, những con gà, bó hương và cả những tập vàng hồ có gắn trang kim, những mặt kính óng ánh. Cả hai người mặc áo tứ thân, thắt lưng hoa lý, hoa đào, đội nón lá thúng, quai thao, ngồi ở cuối thuyền, gần nơi Bác Bòi

Kế cầm sào. Chú tôi đứng ở mũi thuyền, vẫn chân co chân duỗi như lấy tấn. Khi tất cả đã đâu vào đấy, chú tôi vớ lấy một cây chèo ngắn, chống vào bờ, đẩy mũi thuyền ra. Thuyền quay mũi, và một tay Bác Bòi Kế, với cái sào dài đẩy thuyền lướt đi. Thuyền rẽ sóng, gió lên ào ạt ở bên tai. Có lúc thuyền đi gần những ngọn cây mọc nhô lên mặt nước. Trên đó có những con cò ướt cánh đứng co ro trú mưa. Nếu tinh ý còn thấy có cả những con rắn nước cuốn lòng thòng ở những cành cây thấp. Tôi rùng mình, nhìn quanh, dãy tre làng tôi mỗi lúc mỗi xa. Gió như mỗi lúc mỗi mạnh và lạnh hơn. Nhìn về mũi thuyền, chú tôi vẫn đứng uy nghiêm như cũ. Tay ông chống cái gậy xuống đầu thuyền. Tà áo dài và cái khăn quàng nơi cổ ông bay lòa xòa về phía sau lật phật. Mắt ông vẫn hướng về phía trước. Đôi lúc ông lấy cái gậy chỉ về bên trái hay bên phải để mũi thuyền theo đó mà đi. Mấy anh em tôi, và các em nhỏ con nhà dì tôi ngồi co ro, xúm lại với nhau. Thầy tôi đứng ngay đó, như sẵn sàng để bảo vệ chúng tôi lỡ có đứa nào dại dột nghịch nước, rơi ra ngoài thuyền. Thuyền không đi ra giữa cánh đồng mà đi men men quanh làng Thạch. Đôi khi thuyền chui dưới những bụi tre to khum mình ra đồng, mát dượi. Từ trên thuyền chúng tôi nhìn rõ những ngôi nhà tranh, những đống rơm, đống rạ, những mảnh sân, ở đó giữa những đàn gà, có những đứa nhỏ đang chơi đùa, bỗng ngừng lại nhìn con thuyền của chúng tôi đi qua. Người lớn thì không chú ý, nhưng những đứa trẻ ấy nhìn tụi tôi, rồi nắm tay dứ dứ, mồm nói điều gì tụi tôi không nghe rõ.

Qua một khúc quanh, làng Chàng, quê Mẹ tôi đã hiện ra rõ dần. Từ trong làng hình như có những tiếng trống, tiếng chiêng lúc mờ, lúc rõ. Thuyền có lúc trôi trên những ngọn lúa lơ thơ trổi lên mặt nước. Dì tôi chép miệng "ruộng nhà ai gặt trễ thế này đây..." Khi thuyền chuyển hướng, đâm thẳng vào lũy tre thì tôi biết là đã đến. Giữa lũy tre đen đặc ấy, có một lỗ trống mở ra, con thuyền của chúng tôi từ từ xuôi mái chui vào. Thầy tôi, chú tôi đều ngồi cả xuống. Chú tôi lấy cây gậy nhỏ sẵn sàng chống lên bờ. Con thuyền ngoan ngoãn ép mình vào bờ đất. Từ trên bờ đã lao xao những tiếng chào "các cô các chú đã về này..." Các anh lớn của tôi đi học ở trường huyện tan học về trước, đang vắt vẻo trên cây sung nô đùa, hái quả, sợ hãi phải đòn vì leo trèo dại dột, vội vàng leo xuống. Anh Giáo Cả, bụng tròn như quả mít, đã đứng đó, tươi cười chào đón mọi người. Chú tôi lên trước, đứng ở trên bờ. Từ dưới thuyền thầy tôi bế từng đứa đưa cho chú tôi. Đến lượt em bé trai út của nhà dì tôi mới ba, bốn tuổi, nó bỗng chùn người lại, không chịu cho thầy tôi bế lên. Dì tôi phải dơ tay ẵm em, mới khám phá ra rằng em bé đã bĩnh ra quần, thối hoăng, làm bẩn cả cái quần trắng trúc bâu mới mặc. Ai nấy vừa mắng yêu em vừa cười. Dưới thuyền Bác Bòi Kế chống con sào, buộc ghì cột chèo vào một gốc tre, rồi ngồi xuống mạn thuyền, lấy cái điếu cày, thong thả châm một điếu thuốc, hít một hơi dài, thở khói mù mịt.

Trên mảnh sân đất mịn trẻ con nô đùa. Ở một góc sân nồi nước sôi bốc khói. Mấy chị, mấy cô đang xúm nhau vặt lông gà, lông vịt. Khói bếp và mùi đun nấu bay tỏa, bao chùm. Chúng tôi những đứa trẻ năm, bảy tuổi tha thẩn ra mảnh vườn trước nhà, đi dưới bóng những cây na, cây chanh. Cành cây la đà ngang mặt. Chúng tôi tiện tay hái những quả chanh vàng mịn óng. Mùi hương thơm của lá, của hoa lan tỏa ngây ngất. Ở cuối vườn có một cái cầu tre lắt lẻo, bắc từ vườn bên này qua vườn bên kia. Bên kia là dương cơ của nhà mợ hai tôi. Qua những hàng cây xanh lá là một dãy cau trồng trước hiên nhà. Những cây cau cao đong đưa trong gió như lúc nào cũng đứng đó để bảo vệ căn nhà tranh êm ả của nhà mợ hai tôi. Tôi đứng đó rất lâu, lấy những cục đất ném vu vơ sang bờ bên đó, khiến con chó vàng to xù từ trong nhà chạy ra nhe răng trắng ởn, sủa vang. Chúng tôi vẫn đứng đó, khiến con chó ra tận mép ao gầm gừ sủa tiếp. Thấy chẳng làm gì được chúng tôi, con chó sủa thêm vài tiếng nữa rồi quay đít vào nhà. Chúng tôi lấy đá ném qua, con chó quay lại sủa thêm vài tiếng vu vơ nữa rồi đi khuất vào trong lớp cánh dại trước hiên nhà.

Dọc theo mép ao, theo lối mòn, chúng tôi đi tiếp. Tay cầm cành tre nhỏ cời bới như đi thám hiểm một vùng đất hoang vu. Dưới bóng mát của những cành tre khum mình xuống mặt ao, thế giới nhỏ bé của chúng tôi như thu kín lại. Những tiếng động ồn ào của ngày giỗ như mờ nhạt hẳn đi. Chúng tôi nhặt những cái mo nang lớn thả xuống mặt ao. Mo nang lững lờ như những cái thuyền trống trôi qua trôi lại theo chiều gió thổi. Một vài chiếc "thuyền" mắc vào những cụm tre khô nhoi lên từ mặt nước. Ở đó thấp thoáng có những tăm cá to như những hột nhãn thỉnh thoảng nổi lên. Tôi biết đó là tăm của những con cá chắm, chúng làm tổ trong các nhánh tre. Chắc chúng đang cựa mình ve vẩy cái đuôi to mầu hồng nhạt.

Chúng đang cạ mình, chà những hàng vảy xanh đen vào những cành tre khô ở dưới đáy ao. Hay chúng nhởn nhơ bơi qua, bơi lại phô nghiêng cái bụng trắng hồng. Đôi khi có những hàng tăm cá nhỏ nổi lên từng chụm. Đấy là tăm của những chị cá diếc. Như những cô con gái đang độ xuân thì, cá diếc thường đi từng đàn, bơi lội tung tăng, lộn qua, lộn lại. Có khi con cá này cắn vào đuôi con cá kia, tinh nghịch đùa rỡn khoe làn vảy trắng óng ánh như bạc, trước vẻ ưu tư trầm mặc của các anh cá chắm. Những chú tôm thì khác. Chúng phóng vun vút, thoáng ở chỗ này, thoáng ở chỗ kia như những anh hề của một tuồng múa rối... Một làn gió thổi, hàng tre oằn mình, đong đưa, thả thêm những chiếc lá khô rơi la đà trên mặt ao vắng. Có một đàn chim khuyên từ lưng trời chao chát sà xuống trên đỉnh cây, chưa đậu lại, chừng như phát giác ra có chúng tôi ở trong vườn, đàn chim vội vã bay vút lên cao, kêu ríu rít. Tiếng chim nghe nhỏ dần và mất hút như chìm lấp vào những đám mây xa. Một làn gió thổi qua làm rung rinh cành lá. Chúng tôi bỏ bờ ao trở vào lòng vườn tìm hái những đóa hoa tranh nở muộn, cánh dày trắng phớt hồng, chà nát trong lòng bàn tay, một mùi thơm hăng chát toả nồng.

Ở giữa vườn có những hàng gạch chỉ vuông vức. Anh Giáo tôi nói rằng đây là vết tích của cái nền nhà cũ, khi hai cô, tức là mẹ tôi và dì tôi, khi chưa đi lấy chồng, bà ngoại tôi còn sống, bà đã dựng một khuôn nhà tranh hai gian, rất là xinh ở giữa vườn, mỗi gian kê một cái khung-cửi-tay, mỗi cô một cái. Từ ngoài đường cái nhìn qua mặt ao có cành sung đong đưa lả ngọn, và được đan kín thêm bằng những cây chanh, cây ổi, cây đào, cây mận, người đi đường có thể nhìn thấy thấp thoáng hai cô thôn nữ cần cù bên khung cửi. Hình ảnh hai cô dưới ánh đèn chong, không rõ mặt, nhưng nổi tiếng là đẹp, chăm làm. Những tấm vải do hai cô dệt thật đều tay, mặt vải mịn mà, sờ mát cả tay. Tiếng đồn hai cô đẹp người đẹp nết như thế nhưng vẫn kín cổng cao tường. Vẫn lời anh Giáo Cả tôi cho hay, những hôm trăng sáng, hai cô ngồi dệt cửi rất khuya, bên kia đường có những anh trai làng lượn qua lượn lại. Có anh cùng bè bạn ngồi lỳ bên bờ ao hát vọng sang. Tiếng hát tình tứ hoà với tiếng sáo tre bay qua mặt ao lấp loáng ánh trăng, "người về người nhớ ánh trăng, ta về ta nhớ hàm răng cô mình cười..." Hai cô biết cả nhưng cứ tỉnh như không, càng chăm chú hai tay nhịp nhàng thoăn thoắt đưa thoi. Những khi xuân đến, hoa đào đỏ hồng, hoa mận trắng xoá nở ở ngoài hè thơm ngát, càng làm cho khuôn nhà tranh của hai cô càng trở nên thơ mộng.

Rồi trong một ngày Tết, vẫn theo lời của anh Cả tôi kể lại, làng Chàng mở hội tế Thành Hoàng, đón xuân, có đánh cờ người ở sân đình. Mẹ tôi được chọn làm quân xe, còn dì tôi là quân tượng. Cả hai mặc áo tứ thân, váy lụa, đội nón thúng quai thao, thắt bao hoa lý, đeo sà tích bạc ống vôi quả đào, nổi tiếng đẹp dòn giã, tươi vui. Chú Cửu tôi và thầy tôi là hai anh em con cô con cậu, cùng tuổi, ở sát nhà nhau nên thân nhau lắm. Hai người là hình ảnh của các thầy khoá tuy cuối mùa nhưng vẫn giữ được nề nếp nho phong, từ làng bên sang xem hội. Cả hai đều dong dỏng cao, nhưng chú tôi da trắng, cuốn khăn chữ nhân, mặc áo sa, cầm ô lục soạn, đi giày Gia Định, rõ ra là một văn nhân con nhà giàu. Còn thầy tôi thì mặc áo the trơn, đội khăn gõ, quần chúc bâu ống sớ, đi guốc mộc, cầm cái ô đen, có phong thái là một anh đồ con nhà thanh bạch, khiêm cung nhưng có tiếng là hay chữ. Vẫn lời anh Giáo Cả tôi, chẳng biết hai chú làm quen với hai cô thế nào, chỉ biết rằng Cô P. (tên dì tôi) lấy chồng trước, và chỉ nửa năm sau là đến cô L. (tên mẹ tôi) cùng về làm dâu bên làng Nủa. Hai cô đi, có đến cả năm sau, bên bờ ao những hôm trăng sáng, vẫn còn những chàng trai tụ họp, tiếng sáo bát ngát buồn, hát những bài dao tiếc nuối "ai đem con sáo sang sông, để cho con sáo xổ lồng nó bay." Hai cô đi khỏi làng, cái nhà nhỏ giữa vườn ấy bỏ không đến mấy năm, bà ngoại mới cho rỡ đi, nền đất bỏ không, nhưng những cây chanh, cây đào tiếp tục ra hoa, ra quả đến tận bây giờ.

Như thế mẹ tôi và dì tôi cùng lấy chồng thiên hạ, làm dâu đồng đất xứ người nhưng hai chị em lấy hai anh em con cô con cậu, hai nhà ở cạnh nhau, chỉ cách có một mảnh vườn cỏ và một mặt ao hẹp, nên thân thiết nhau biết là nhường nào. Dì tôi là người tháo vát, có tài buôn bán, nên gia đình nhà dì tôi đã có bát ăn, mỗi ngày lại mỗi thêm giàu có. Còn gia đình thầy mẹ tôi thì thanh bạch. Mẹ tôi nổi tiếng khéo tay và chăm chỉ làm ăn, nhưng lợi nhuận của cả gia đình chỉ trông vào hai bàn tay của mẹ tôi thì làm sao mà đủ được. Nhất là khi một lũ anh em tôi lần lượt được sinh ra. Khi tôi còn bé, tôi không thể quên được những hôm trời mưa dầm dài ngày, vải mẹ tôi dệt ra không bán được, vì chợ không họp, những bữa cơm của gia đình tôi thường chỉ có một nồi canh dưa nấu với cà chua và một đũa mỡ. Mà trời càng mưa, càng rét, càng hay đói. Lu gạo trong bếp đã

với. Những hôm như thế, giữa lúc mưa to gió lớn thì dì tôi mặc áo tơi, đội nón lá đến, bưng theo một cái thúng nhỏ, tạt mưa nghiêng người vào nhà. Trong cái thúng ấy, trước tiên là những chiếc bánh giò, bánh đậu làm quà cho lũ trẻ chúng tôi. Và dưới mảnh buồm cói là nửa thúng gạo, một miếng thịt ba chỉ, hay một con cá gáy còn tươi dì đem cho mẹ tôi. Bữa cơm hôm ấy bừng lên mùi thịt cá. Dù không phải nhắc, lũ chúng tôi biết ơn dì biết thế nào mà nói. Lúc ấy Thầy tôi lại vắng nhà, cảnh thanh bạch càng thêm cô quạnh. Từ Thanh Hoá, đại diện cho một cửa hàng vải của bác tôi, trong một buổi chiều, nhớ nhà, Thầy tôi đã tức cảnh mà viết những câu thơ:

Ngắm cảnh chiều hôm trạnh nhớ nhà
Mây vàng kia ắt hẳn đấy nhà ta
Thần hôn những luống đàn con trẻ
Định tỉnh nào nguôi nỗi mẹ già
. . .

Thầy tôi nhớ đến mẹ già nơi quê nhà, có nghĩa là khi bà nội tôi còn tại thế, cũng có nghĩa là tôi chưa được sinh ra, vì khi bà tôi mất, như mẹ tôi nói lại, mẹ tôi đang mang bầu tôi. Những bài thơ ấy mẹ tôi thuộc. Bà đọc cho chúng tôi nghe khi thầy tôi vắng nhà, nên tôi biết và nhớ cho đến tận bây giờ.

Chúng tôi đã trở lại "bến thuyền" khi chúng tôi mới đến. Bến đã trống không. Từ khoảng trống này chúng tôi nhìn ra, một vùng đồng mênh mông những nước. Từ ngoài xa ấy chúng tôi còn bắt gặp chiếc thuyền nan, trên đó Bác Bòi Kế đang cúi mình đẩy thuyền đi, trở về. Thuyền không, đi rất lẹ. Chỉ một thoáng chiếc thuyền đã rẽ, mất hút ở một góc làng xa. Trời đất thênh thênh. Mặt nước trắng xoá in bóng ngọn núi Tản Viên mờ nhạt lẩn trong mây, lung linh vỡ ra từng vệt ngang dài trôi đi, trôi đi và tan vào những bờ ruộng cao. Bây giờ nhà trên đã đông khách. Những họ hàng gần gũi lần lượt vào lễ. Thấy tụi trẻ con chúng tôi xuất hiện, anh Giáo Cả, con trai trưởng của Mợ Cả tôi nói lớn "các chú vào lễ ông bà đi..." Chúng tôi bắt chước người lớn vào lễ trước bàn thờ, cũng lên gối xuống gối lần lượt bốn lần. Người lớn chú ý theo dõi, nên khi chúng tôi lễ xong, có nhiều tiếng nói " giỏ...i." Bước ra sân, thấy mẹ tôi đã đứng đó mỉm cười sung sướng. Mẹ tôi thưởng cho chúng tôi mỗi đứa một cái chân cọ gà. Giữa lúc ấy thì gia đình nhà Già tôi đến. Già tôi da mặt có nhiều chỗ loang trắng vì bịnh bạch tạng, tóc bạc ở hai bên vành tai, bước đi ngắn, rất chậm, ít nói, nhưng miệng lúc nào cũng ngậm cái tăm và mỉm cười. Mọi người túi tít chào đón Già tôi. Giữa lúc ấy thì anh Tần, con trai trưởng của Già tôi vừa từ dưới cầu ao lên, mới rửa chân xong, đang lấy đôi giày ta, giày Gia Định, xỏ vào, lẹp kẹp đi trên nền sân đất mịn. Anh tươi cười, ăn trầu bỏm bẻm, chào hỏi mọi người rất là rôm rả. Anh đứng trước bàn thờ, chấp hai tay trước bụng nói lớn: "Thưa trên có các cụ, các ông bà, dưới có tất cả anh em nội ngoại. Hôm nay là ngày kỵ của ông ngoại chúng tôi. Lẽ ra Thầy chúng tôi phải có mặt, trước là để lễ Ông Ngoại chúng tôi, sau cũng là để có dịp gặp gỡ, thăm hỏi, hàn huyên cùng bà con thân quyến. Song vì Ông thân chúng tôi hôm nay không được khỏe, nên chúng tôi là con trưởng, chúng tôi đem đầu đến đây để thay mặt cho Thầy chúng tôi..." Dứt lời anh Cả Tần cúi xuống lễ bốn lễ rất nghiêm trang. Nét mặt anh chùng lại, hai mắt khép hờ. Hình như anh còn khấn những lời rất nhỏ. Xong lễ, nét mặt anh như bừng tỉnh sau một cơn mê. Anh tươi cười nhìn sang hai bên tả hữu, chào hỏi khắp lượt. Có tiếng ai nói đâu đó: "Anh cả Tần chững chạc thế, kỳ tới nên chạy cho anh chân phó lý..."

Tiệc đã xong, mọi người lần lượt ra về. Mặt người nào cũng đỏ gay, hơi men tỏa nồng. Chẳng mấy chốc khung cảnh đám giỗ ở nhà Mợ Cả tôi đã vãn. Mấy anh lớn của chúng tôi được phép: "Thôi cho chúng bay về nhà trước, để có thì giờ học bài. Nhớ về thẳng nhà, không được la cà, đánh đáo, đánh nhau trên đường đi..." Mấy anh lớn như mở cờ trong bụng, vội vàng cởi bỏ áo dài đen, cho vào cặp, nhảy chân sáo ra về. Tôi nhìn theo các anh mà ao ước mình lớn như các anh, đi về qua làng Thạch không sợ trẻ con làng này bắt nạt. Vì các anh hình như còn biết nhiều miếng võ nữa. Tụi làng Thạch mà lại gần các anh ấy phi thân đá chết. Chiều đã ngả. Anh Giáo Cả tôi nhờ một người mang cái vó ra ao, thả xuống. Để một lúc, rồi lấy mấy hòn đất lớn ném vào giữa đám rong tre ở giữa ao. Đợi một chút như có ý chờ những con cá lớn bơi vào lòng vó, vó mới được kéo lên, thật thong thả. Bốn góc vó lên trước, miệng vó hiện lên sau. Lòng vó hẹp dần, mọi người nhìn cả vào lòng vó. Có những cái quẫy xôn xao trong đáy vó còn lưng chừng nước. Khi đáy vó vừa lên khỏi mặt nước, mọi người cười nói ồn ào: "Mấy con cá chắm để dành cho các cô mới vó được có một con..." Người kéo vó quay vó vào sân, thả xuống, những con cá to nhỏ đủ

loại đang cong mình dãy trong lòng vó đặt ở giữa sân. Một người nhặt những con cá trôi nhỏ, mình trắng, mắt đỏ, thả lại xuống ao. Con cá chắm lớn thì được lấy lạt giang sâu vào mang, đặt vào giữa hai mảnh vỏ thân chuối tươi, giữ cho cá được mát. Miệng cá được nhét mấy cánh bèo tây sũng nước, cho cá khỏi khát. Con cá ấy được đưa cho Dì tôi: "Con này là phần của Cô..." Như thế, đến lúc chúng tôi ra về, phần quà từ bên ngoại gồm những con cá lớn, những quả bưởi, quả mít và cả những nửa rổ vừa chanh, vừa ổi. Riêng tụi trẻ con chúng tôi thì còn có một vòng quả sung đeo ở cổ. Những quả sung chín mầu tím thẫm, bửa ra, từ giữa lòng quả sung có những con muỗi bay ra. Không biết muỗi từ đâu lại có sẵn trong lòng quả sung như thế. Những quả sung ấy ăn ngọt lịm. Mẹ tôi và Dì tôi quảy những món quà ấy về, đi theo đường bộ về trước, tất nhiên phải đi qua làng Thạch. Thày tôi, Chú tôi và tôi về sau, vì chúng tôi còn phải tạt vào thăm gia đình Cậu Giáo.

Nhà Cậu Giáo ở gần đình. Căn nhà nhỏ nhưng xây cất theo lối nửa tỉnh nửa quê, tọa lạc trên một thửa đất cao. Bước lên ba bực gạch vào sân. Con chó vàng thấy động sồ ra sủa inh ỏi. Cậu Giáo tôi từ trong nhà khách bước ra, kéo trễ cái kính xuống, tươi cười đón Chú và Thầy tôi vào nhà khách, rồi ông đi lên nhà trên. Chú và Thầy tôi ngồi trên hai chiếc ghế song uốn cong, mặt và lưng ghế là những sợi mây đan. Tôi ngồi ké né ở góc tấm ghế ngựa kê sát cửa sổ. Gió từ mặt ao thổi vào lồng lộng. Cạnh tôi là cuốn sách đang mở, bên cái gối mây. Tôi chắc Cậu Giáo tôi đang nằm đọc sách. Sát tường nơi kê bàn ghế là một cái tủ chè, trên có một cái đỉnh đồng đen, chân cao. Trên tường có một bức đại tự, nét chữ thanh thoát như bay. Sau này tôi mới hay đó là chữ Hiếu. Hai bên đại tự là một đôi câu đối hình trái vật thủ, sơn son thiếp vàng. Dọc theo tường có hai tấm hình khá lớn. Tấm trên là hình Cậu Cử trong mũ áo thụng đen trong ngày đỗ cử nhân của Trường Luật Hà Nội. Bên dưới đó là hình Cô Cử mặc áo dài gấm, đội khăn vành dây, đứng trên mảnh ván cầu ao. Hình chụp từ trên nhìn xuống, nên hậu cảnh là một mặt ao thấp thoáng những cánh bèo ong nổi trên một nền mây lồng dưới đáy ao sâu thẳm. Tường bên có một tấm ảnh lớn, đóng khung trang trọng, chụp trong ngày cưới của Cô Cậu Cử. Tấm hình chụp ở tam cấp trước nhà thờ và cũng là tư dinh của cụ Thiếu. Trên bực cao nhất có ba người. Cụ Thiếu mặc áo gấm, đeo thẻ ngà, chít khăn chữ nhân đứng giữa. Bên phải Cụ là quan Thượng, trưởng nam, bên trái là quan Bố, thứ nam. Cả hai là người đang tại chức. Hai vị cũng mặc áo gấm, đeo thẻ ngà, đội khăn chữ nhân. Bậc thứ hai, sát bên cánh phải là Cụ Ba, bà thứ thất của Cụ Thiếu và là thân mẫu của Cô Cử, mặc áo đoạn, trên vai có phủ khăn thêu. Thấp nhất và đứng ở hai bên, dưới nền sân gạch bên hai cái dù thêu cắm trong giá là tân lang và tân giai nhân. Bên trái là Cậu Cử, bên phải là Cô Cử. Cả hai đều mặc áo gấm, đi hài. Riêng Cô Cử thì có bưng trên tay một cái âu đựng trầu, có vẽ hình phụng vũ, sơn son, thiếp vàng. Nếu nhìn kỹ vào tấm ảnh, ta còn thấy hậu cảnh là một dãy giáo mác, gươm, quả chùy giả được cắm trên cái giá xòe ra như nan quạt. Sau nữa là thấp thoáng những đôi câu đối ánh lên những nét mạ vàng ở những hàng cột. Tấm hình là cả một thứ bậc, tôn ty và tràn đầy vẻ giàu sang, quyền quý của một đại gia lừng lẫy Bắc Hà thời đó...

Đối diện với cái ghế ngựa, nơi tôi đang ngồi, là một bộ phản trải chiếu đậu mầu vàng nhạt dịu dàng. Ở đó có cái quạt nan nằm giữa phản. Tôi chắc là nơi Bà, cụ thân sinh ra Cậu Giáo nghỉ ngơi. Tôi đang trầm ngâm tư lự như thế thì Cậu Giáo tôi bước vào. Ông mặc áo thâm, khăn xếp nghiêm túc như khi đi ra đình, hay khi đi dạy học. Tôi khoanh tay cúi đầu chào Cậu Giáo. Chú tôi, Thầy tôi cũng đứng lên chào Cậu Giáo. Cậu cười, đon đả mời mọi người an vị, khoe hàm răng đen mà mấy chiếc răng cửa đã nhạt mầu.

Câu chuyện giữa Thầy tôi, Chú tôi với Cậu Giáo là sự học hành của các anh tôi, của tôi trong những ngày tới. Là ngôi trường Khôi Việt mà Cậu Ba, em Cậu Giáo đang dự trù mở ở trên Săn, để học trò hàng huyện có thể tụ về học hỏi. Là đường công danh của Cậu Cử, ra làm quan hay làm việc tại Hà nội... Trong lời nói của Cậu Giáo, dù rất thân tình và khiêm tốn, dù còn bé, tôi cũng nhận thấy sự hãnh diện của Cậu về sự thành đạt của các em, về sự hy sinh tận tụy của Cậu, quyền huynh thế phụ, đưa đến kết quả ngày nay.

Chúng tôi từ giã nhà Cậu Giáo ra về . Hết quãng đường gạch trước sân đình, rẽ trái, đi một quãng nữa là hết địa phận làng Chàng. Những mảnh ao sau trận mưa đục ngầu ở bên tay phải. Hai con chó đá ngồi chầu nhau, đấy là ranh giới của hai làng. Tôi phải đi sát vào bên cạnh Thầy tôi. Tôi rất sợ những đứa trẻ con làng Thạch. Chúng lừ mắt nhìn tôi. Tôi ngoảnh lại, thường thấy chúng dơ nắm đấm dứ dứ về phía tôi. Nếu thầy tôi ngoảnh lại, thì chúng lại nhìn đi nơi khác,

như không, như chẳng để ý gì đến tôi. Qua cổng làng Thạch, chúng tôi phải trèo lên một cái dốc, ấy là cái Cống Đìa Đọ. Những trận mưa đầu mùa làm nước Đầm Bùi ngập trắng xóa. Nước từ cánh đồng bao la đó dồn cả vào cái cống này để đổ vào sông Tích Giang. Từ trên đỉnh cống nhìn xuống, thấy nước chảy ào ạt. Nước hút vào ba miệng cống đá ong, khổng lồ như cái cổng tam quan. Từ đó nước túa ra, tuôn phăng phăng, cuốn theo cả những cành cây khô ngụm lặn trong dòng cuồng nộ của nước. Từ bên này dốc, tôi đã nhìn thấy làng tôi trước mặt. Nhưng ngay nơi đầu dốc, một khuôn đá xanh lớn hình chữ nhật, to bằng tám mặt chiếu và dày độ hai gang tay người lớn. Tại sao phiến đá ấy lại nằm đây. Nó từ đâu lạc đến và bằng cách nào. Thuở nhỏ tôi đã tự lự về khuôn đá này như một ám ảnh về một cõi u minh, thần bí nào của thủa hồng hoang. Chỉ vài trăm thước nữa là đến cây gạo ở bên tay phải. Gốc gạo xù xì như những củ nâu to dính chặt vào nhau. Thân cây gạo to, kềnh càng, vào mùa này không còn lá. Những đóa hoa gạo cánh to dày mọng nước, mọc đều trên những cành cao. Lâu lâu, một vài cái hoa gạo đỏ rơi quay quay trong làn gió thổi. Bầu trời trong, nắng gắt oi nồng đưa tiếng chim tu hú côi cút từ nơi nào về, như từ lưng chừng trời vọng xuống.

Đã đến giữa cánh đồng. Gò Gai ở bên trái. Nơi đó có ngôi mộ của dòng họ nhà tôi. Bên tay mặt là làng Yên Thôn. Con đường nhỏ quanh co khuất vào đám cây rồi dẫn vào cái cầu có mái che, có miếu thờ. Bên kia cầu là đền Đồng Hoa thấp thoáng trong hàng tre thưa lá. Ở đó những buổi chiều có những tiếng chuông vang lên êm ả. Những tiếng chuông ấy của làng Yên Thôn, nhưng dóng lên như chỉ để cho làng tôi nghe. Vì đền Đồng Hoa ở tận bìa làng. Tiếng chuông từ đó, qua con ngòi êm ả, tỏa ra cánh đồng, hướng cả về làng tôi. Tôi yêu tiếng chuông này lắm. Tiếng chuông ấy, từ khi còn bé dại, đã thấm đẫm vào lòng tôi mỗi khi chiều xuống. Tiếng chuông lành hiền, êm mượt như giọng nói của người Yên Thôn. Yên Thôn, cái thôn hiền lành, ở sát làng tôi mà chẳng bao giờ có những eo xèo phiền lụy. Một đoạn đường nữa là đến ngã tư Giếng Bìm. Rẽ mặt là đường đi qua Tam Thôn, với Cống Cầu Tiên. Đi thẳng là đường Cao Vòng, đi tuốt ra Cống

NGUYỄN TƯỜNG GIANG

THANH XUÂN

(Đêm nghe ca sĩ trẻ hát nhạc tình)

tặng NMH

Em còn trẻ và em má đỏ
Em còn trẻ và em môi hồng
Em còn trẻ và em nhún nhảy
như chưa từng biết có ai.

Em còn trẻ và rất thơ ngây
liếc mắt đưa tình
vào trái tim tôi
tan nát

Tôi ngồi một mình trong góc
thu nhỏ người
Ly rượu đời đã cạn
chỉ còn chút đĩ vãng phơi bày
như tuổi già còm cõi
Nói cho ai
tôi đã có một thời trai trẻ
chảy trôi qua đời
Tôi đã có một thời mơ mộng
tan nát tơi bời
Chút vốn đời đã tiêu pha hết
còn gì đâu để hiến dâng ai

Tôi ngồi một mình trong bóng tối
nhìn thấy em
với nụ cười rạng rỡ
như con bươm bướm nhỏ
loay hoay
bay vào trái tim tôi

Ôi em ơi
Những ngày xưa xa vắng đó
đốt cháy hoài trong trái tim tôi
Tôi ngồi một mình trong bóng tối
Em thơ ngây không biết có ai

Tuổi trẻ ơi
như lưỡi dao cứa qua đĩ vãng
Tôi cắt trái tim tôi

1 -02-04

Đặng. Rẽ trái là về làng tôi, giếng Bìm ở ngay góc trái này. Trai gái làng tôi đang tấp nập kéo nước quảy về. Tới đây thì tôi không còn sợ gì nữa. Ở đây ai cũng biết tôi, không sợ đứa nào bắt nạt. Chính chỗ này, cái ngã tư này là nơi mà các ông chức dịch làng tôi thường túc trực, khăn áo chỉnh tề, để đón quan huyện mỗi khi quan về kinh lý. Cũng chính chỗ này, khi đám cưới của Cậu Cử, làng tôi đã dựng một cái cổng chào để đón, đưa nhà trai. Cổng chào là mấy cây tre buộc vào nhau, có gắn những tàu lá dừa. Bên trên có hình lưỡng long chầu nguyệt tết bằng rơm. Mắt hai con rồng là hai hạt nhãn. Miệng hai con rồng ngậm hai trái chanh màu vàng. Một tấm vải nâu kết hoa ở giữa và buông thõng sang hai bên. Hai bên cổng chào có cắm sẵn những ngọn cờ đuôi nheo ngũ sắc. Một bánh pháo dài Điện Quang được treo ngay giữa cổng chào. Ông Thủ Phiên mặc áo the, quần trắng, thắt lưng điều, cầm cái tay thước sơn then, đi đi, lại lại, xếp đặt anh em tuần viên mặc áo ngắn, chít khăn đầu rìu, cầm giáo mác, tù và xếp hàng bên trái, đối diện với gò đất cao quanh Giếng Bìm, nơi rất đông dân làng tụ họp để đón xem đám cưới. Từ Cổng Giếng đám cưới xuất hiện, đám tuần đinh thổi ốc tí u, tí u và đánh trống, đánh chiêng inh ỏi. Ông Thủ Phiên bước những bước ngắn, dáng vẻ uy nghi, lo lắng. Khi chiếc xe cao su đi đầu chở Bà, thân sinh của Cậu Cử gần tới, ông Thủ Phiên ra lệnh cho đốt bánh pháo. Tiếng pháo nổ vang rền, khói tỏa mù mịt, thơm nồng. Cậu Giáo, đi xe thứ hai vội xuống xe, lại vái chào ông Thủ Phiên, nói mấy lời đa tạ và đưa tặng một mâm lễ vật có phủ vải hồng. Ông Thủ Phiên trân trọng đón nhận mâm lễ vật rồi đưa cho một người tuần viên cạnh đó. Ông cúi đầu vái chào và nói mấy lời chúc mừng. Cậu Giáo nói mấy lời đa tạ. Rồi hai người lại vái nhau rất là trân trọng.

Sát sau xe của Cậu Giáo là chiếc xe hơi mầu đen, có tài xế mặc áo tây trắng, đội nón lưỡi trai cầm lái. Cô dâu, chú rể là cô cậu cử ngồi ở ghế sau. Cậu giáo trở lại xe. Đám tuần viên lại thổi ốc tí u, tí u và đánh trống, đánh chiêng inh ỏi. Một bánh pháo nữa buộc trên ngọn giáo lại được đốt lên, pháo tiễn, nổ tưng bừng. Đoàn xe chuyển bánh trong khói pháo thơm nồng. Khi chiếc xe hơi lấp khuất ở bên kia Cống Cầu Tiên, mấy chục chiếc xe cao su, xe sắt của hai gia đình đi đưa dâu vẫn chưa qua hết ngã tư Giếng Bìm. Toán tuần đinh cuốn cờ, vác giáo mác cùng dân làng tản mạn ra về, bàn tán ồn ào về đám cưới. Anh tôi dắt tôi về, lòng tôi ngơ ngác như vừa mất một cái gì thân quý, đẹp đẽ, vui tươi và cũng lạ lùng như hình ảnh trong một truyện cổ không có thật từ một thuở nào xa. Mùi thơm của pháo còn nồng. Xác pháo hồng tươi còn vương vãi dưới những bước chân đi. Gió đồng vẫn lồng lộng như từ Đầm Bùi thổi qua Gò Gai, thổi vút lên trên cả Giếng Bìm, rồi thổi lướt trên đồng lúa bát ngát mầu xanh. Gió miên man như cố đuổi theo đám cưới đã mất hút ở cuối đường mờ nhạt bụi.

Tôi nhớ hình như năm ấy tôi mới bắt đầu đi học.

Bây giờ bao nhiêu kẻ còn người mất, bao nhiêu nỗi thăng trầm, hợp tan khốn khổ. Thoáng cái trên nửa thế kỷ đã trôi qua... Cậu Cử , người em út cũa Cậu Giáo tôi, niềm hãnh diện và cũng là hình ảnh mà lũ học trò nghèo nhà quê chúng tôi hướng tới như một ước mơ, một mục đích, cũng đã không còn. Sau 75, với những đoạn đường oan nghiệt trong tay kẻ thắng, nhiều năm sau gia đình cậu tôi mới được định cư tại Pháp. Tháng năm và thời cuộc đã khiến tôi có cơ hội gần gũi với Cậu hơn, không còn xa cách như bao ngày tháng cũ. Trong những lá thư dài cậu gửi cho tôi, nét chữ Cậu viết đã run, quê hương nghèo đơn sơ và những ngày xa của một sinh viên đầu tiên của Đại Học Hà Nội những năm ba mươi, bốn mươi, đã quện lẫn vào nhau như một nỗi u hoài, vàng son với đầy nuối tiếc. Như thư của Cô Cử viết "Cậu mất tuổi thọ đã trên 80 mà cô thấy như còn trẻ quá..." Đám tang Cậu, tôi cũng không dự được. Tôi có viết một lá thư khá dài bày tỏ nỗi tiếc thương "... một người mà cháu hằng ngưỡng mộ đã không còn. Thời buổi của chúng cháu đầy những biến động, tang thương. Chúng cháu không có được những thành đạt vẻ vang như cậu đã có, nhưng trong những hoàn cảnh nghiệt ngã khó khăn, chúng cháu vẫn cố noi theo gương của Cậu Giáo, của Cậu mà anh em cố gắng đùm bọc nhau, vừa đi làm vừa đi học, và cố làm những điều lành cho những người xung quanh, những ai khốn khổ hơn mình..." Cô Cử đã đọc thư của tôi trước bàn thờ, ngày giỗ Cậu, rồi đốt theo những thiếp vàng, và "cô nghĩ là Cậu đã nhận được và sẽ phù hộ cho anh..." Ôi một người thật như thế, đẹp đẽ như thế bỗng biến đi êm ả như một đám mây.

Rất có thể nhiều người đã biết Cậu tôi: Ông Nguyễn Sùng, cử nhân luật khoa Hà Nội, Giám Đốc tiên khởi Nha Quân Nhu từ năm 1949. Cấp bậc cuối cùng là Đại Tá QLVNCH./.

Út Nhạ

HÒA ĐA

Thủa trời đất nổi cơn gió bụi
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên
(Chinh Phụ Ngâm)

Năm một chín bảy mươi ba, khi thuyên chuyển về tỉnh V. làm việc, tôi mướn một căn phố nhỏ ngay mặt tiền, yên tĩnh ở ngay rìa thị xã. Cư dân nơi tôi cư ngụ là hầu hết là công chức tỉnh nhỏ, nên chỉ chừng hơn tháng sau, chúng tôi gần như quen mặt nhau hết. Họ gọi tôi là thầy Tư, như cách gọi vừa có vẻ thân mật, vừa có vẻ kính trọng của dân Nam kỳ.

Độc thân, sống đời công chức, ngày hai buổi đi làm. Sáng ghé sạp báo ngay dốc cầu đi vào thị xã, mua tờ báo và gói thuốc, đến sở; ăn trưa ở một tiệm ăn trung bình gần sở làm; chiều lang thang đâu đó, gặp gì ăn nấy, có khi lai rai với bạn bè... Nói chung, cuộc sống bình dị và yên ổn.

Sạp báo tôi ghé hàng ngày là của chị Ba Nhân, nhà ở ngay trong hẻm kế bên căn phố tôi ở. Chị là cô giáo tiểu học, chồng là anh Tư Kiên, làm gì đó ở Ty Xây Dựng Nông Thôn, có văn phòng ngay trong khuôn viên tòa hành chánh Tỉnh, con sáu đứa, tính luôn đứa mới sanh chừng sáu tháng. Sạp báo do ba đứa con gái lớn thay nhau đứng bán, đứa chị lớn tên Minh vừa vào được trung học Sư Phạm, đào tạo giáo viên tiểu học, hai đứa kế học trung học, mấy đứa sau còn nhỏ.

Thấy tôi sống độc thân, hơi thất thường trong việc ăn uống, nhất là cuối tuần, khi tiệm ăn đóng cửa vì hầu hết khách của tiệm là công chức, không đi làm, chị Nhân đề nghị, chiều tôi về ăn chung với gia đình chị, có gì ăn nấy, coi như người nhà. Tính tôi cũng dễ dãi trong việc ăn uống, vả lại, cũng không ràng buộc gì, về thì ăn, không về được thì thôi, có tiệc tùng hay đình đám gì thì báo cho chị biết trước, thế thôi; bù lại, tôi cũng gửi lại tiền cho chị, coi như tiền cơm tháng, ai cũng vui vẻ. Từ đó gia đình chị đối xử như người thân, mấy đứa nhỏ kêu tôi bằng cậu, và dần dà tôi biết nhiều hơn về chị.

*

Thật ra, anh Tư Kiên là người chồng thứ ba của chị, và sáu đứa con của chị là của cả ba đời chồng.

Người chồng đầu, chết hồi một chín sáu mươi, lúc đó con Hậu, đứa con gái thứ ba chưa được một tuổi. Không chịu nổi với cường độ cuộc chiến đang đè nặng lên vùng nông thôn, chị tay bồng tay dắt ba đứa nhỏ chạy về thị xã tìm việc làm nuôi con. Chị xin được chân giáo viên khế ước. Còn quá đẹp và trẻ, mới hơn hai mươi, lại phải bon chen giữa chợ đời. Lương giáo viên khế ước khiêm nhường không đủ cho bốn mẹ con, lại thêm chịu nhiều áp lực từ đám đàn ông háo sắc, chị chấp nhận làm bé cho một thương gia giàu có; nhưng khi thằng Hiếu vừa tròn tuổi tôi, thì cha của nó đột ngột ra đi sau một cơn bạo bịnh, chị và thằng con không được phía bên nội của nó chấp nhận. Tiếng là vợ bé, thực chất chỉ như là gái bao, nên chị lại trở về tình trạng trước với con thêm một đứa. Chị đành chấp nhận số phận mình, vừa dạy học vừa bán xôi trong trường kiếm thêm chút tiền nuôi con.

Lúc đó, Tư Kiên đổi về làm việc ở tỉnh V. Anh Tư gốc ở Long An, có gia đình ở trên đó, có hai đứa con, đều là gái. Không biết nợ nần nhau từ kiếp trước hay sao đó mà hai người gặp nhau không bao lâu thì sống chung với nhau không giá thú. Tư Kiên mua căn nhà bây giờ cho mấy mẹ con ở, anh thì ăn ở luôn ở chỗ làm, với lại cũng đi công tác luôn, nên khi rảnh mới ghé về thăm. Ban đầu mấy đứa con gái lớn của chị Nhân phản ứng dữ dội, nhưng có lẽ vì thương chị thật tình, nên Tư Kiên lo mọi mặt, không để mẹ con chị thiếu thứ gì. Mãi đến về sau này, khi chị sinh cho anh một bé trai, anh mừng lắm, coi như có con trai nối dõi, mới về sống luôn với chị.

Có hai việc, tư Kiên làm cho chị, như một người

đàn ông trong gia đình, nghĩa là không có chút toan tính.

Việc thứ nhất là vào khoảng một chín sáu chín, trong một trận càn, địa phương quân của tỉnh có bắt được một số cán bộ Việt cộng, đem về nhốt ở khám lớn chờ điều tra. Một buổi chiều, mấy đứa con lớn đều vắng nhà, Tư Kiên cũng chưa về, có một người đàn bà cùng quê tìm đến thăm, hỏi chị Nhân:

- Cô giáo còn nhớ Mười Mạnh không?

Chị lặng người...

Người đàn bà nói tiếp:

- Mười Mạnh bị bắt trong trận càn tháng trước, ở trỏng nhìn qua nhìn lại chỉ thấy cô giáo là người có thể giúp được. Nhờ cô giáo nghĩ chút tình mà xin thăm nuôi giùm, bây giờ Mười Mạnh có tên là Ba Khỏe, cháu cô tư Luông...

Người đàn bà ở chơi, nói chuyện chừng hơn nửa giờ rồi về.

Mấy ngày sau, chị nói với anh Tư là trong số người bị bắt có người anh bà con của chị, con của người cô và nhờ anh xin giấy tờ để chị thăm nuôi. Tư Kiên chỉ hỏi qua loa, và thấy quả thật anh ta và chị Nhân là người cùng làng, cùng xã; nên tin chị và can thiệp cho chị đi thăm nuôi... Đến năm bảy mươi ba, viên cán bộ này được giao trả cho phía bên kia theo nghị định thư về tù binh của hiệp định Paris.

Việc thứ hai là việc xin cho Minh, con gái lớn của chị Nhân vào được Sư phạm. Minh thi vào sư phạm năm bảy mươi hai, đậu nhưng không được vào học vì hồ sơ bên cơ quan an ninh gửi qua cho biết cha của Minh, chồng trước của chị Nhân, là một cán bộ huyện ủy hồi trước. Tư Kiên đứng làm giấy bảo lãnh, với tư cách là cha kế của Minh, chịu tất cả mọi trách nhiệm, để Minh được nhận vào sư phạm. Cũng nhờ đó, tình cảm của anh với mấy đứa con riêng của chị Nhân được cải thiện, mấy đứa con gái lớn tuy không ra mặt nhận anh, nhưng cũng không còn gay gắt như trước. Nhưng hai việc này làm anh phải nhận một hậu quả khá đắt mà tôi sẽ kể sau.

*

Sau những ngày lộn xộn của tháng tư năm bảy mươi lăm, Tư Kiên biến mất. Hỏi thăm, chị nói anh trốn về Long An, trình diện. Tuy vậy, ở Long An người ta cũng biết anh làm ở xây dựng nông thôn, nên anh phải học tập cải tạo.

Chỉ chừng hơn tháng sau ngày giải phóng, một hôm, toàn thể khu vực nơi tôi cư ngụ tràn ngập công an, nhất là con hẻm có nhà chị Nhân. Thì ra, chồng cũ của chị, Mười Mạnh, ba con Minh, mà cũng có thời mang tên là Ba Khỏe, không phải đã chết hồi năm sáu mươi như chị đã khai báo khi về vùng quốc gia. Chính sách Ấp Chiến Lược lúc bấy giờ đã có những kết quả mong muốn, đẩy được cán bộ nằm vùng khỏi nguồn sữa của họ là nông dân, và dồn Việt cộng vào thế phải rút ra bưng. Chồng cũ của chị lúc bấy giờ đã là huyện đội. Không biết do bản tính của hai vợ chồng hay do bản năng phải che chở con của người mẹ, chị quyết định mang con về thành, như tôi đã kể ở trên. Bây giờ Mười Mạnh trở về tiếp thu thị xã V. Công an về kiểm tra khu vực trước khi ông về tìm lại ba đứa con. Ông ta nhìn lại con, nhưng không nhận lại vợ vì cho rằng chị là vợ của một tên Phượng Hoàng ác ôn. Nhưng ông cũng tỏ lời cám ơn chị Ba Nhân về những ngày tháng chị đều đặn thuốc men và lương thực thăm nuôi ông dưới cái tên Ba Khỏe. Ba đứa con nhận lại cha, nhưng không về sống với cha mà ở lại sống với mẹ trong căn nhà cũ kỹ mà tụi nó đã lớn lên từ đó. Minh chỉ còn vài tháng nữa ra trường, bây giờ công tác với Đoàn, hai đứa em nó cũng vậy; sạp báo nuôi sống gia đình dạo nào dẹp bỏ. Mọi người trong khu vực ai cũng e dè gia đình chị vì dầu sao cũng có người thân đang làm lớn, còn cả xóm, là ngụy quân, ngụy quyền, ngụy dân. Chị thì vẫn vậy, ngày ngày đi dạy, sống bình dị với mọi người trong xóm như thủa nào.

Riêng tôi, tuy không còn ăn cơm tháng ở nhà chị, nhưng vẫn lui tới như người thân. Tôi còn được lưu dụng làm việc. Mấy đứa nhỏ vẫn tiếp tục gọi tôi bằng cậu. Một lần, đến nhà, chị đi vắng. Hỏi, Minh trả lời chị mang theo thằng Hùng con của Tư Kiên đi thăm nuôi anh. Thường thì mất hai ba ngày vì đường xa, xe đi không tới, và phải đi bộ, đi tàu hai ba chặng. Tụi nhỏ chỉ nói thế, và tôi cũng chỉ biết như thế. Hỏi chị, chị nói mỗi tam cá nguyệt chị được giấy báo thăm nuôi, lúc đó chị phải kiếm tiền để mua thực phẩm và những thứ mà chị nghĩ anh cần... rồi phải đi xin giấy tạm vắng ở phường, thường thì việc này làm chị khổ sở nhất vì những lời nói xoi bói của công an phường. Cuộc sống lúc bấy giờ quá thắt ngặt, mang được cho Tư Kiên vài bánh thuốc rê, ít viên thuốc sốt rét, vài đòn bánh tét... và một ít gạo, tiền là cả một việc làm khá khó khăn, chị phải toan tính gom góp cả tháng trời. Chị nói:

- Vợ lớn của anh Tư Kiên mất đã lâu rồi, bây giờ ảnh sống cực khổ trong trại cải tạo, ăn uống

thiếu thốn, lại đang bị sốt rét hành, mà công việc lao động lại nặng nhọc. Dẫu sao cũng là tình nghĩa vợ chồng, dù không giá thú, không đành lòng nhìn thấy ảnh khổ, tui không lo cho ảnh thì ai lo bây giờ? Hai đứa con riêng của ảnh là gái, lặn lội đường xa, ngủ bờ ngủ bụi thăm nuôi cha sao tiện, nên tui nói tụi nó thôi để tui lo - Ngày trước cũng nhờ ảnh một tay, con Minh mới vào được sư phạm... ảnh làm cho tui nhiều quá mà ảnh đâu có tính!

Hỏi chị sao không nhờ Mười Mạnh giúp cho một tiếng, chị chỉ cười.

Mặc cho những lời nói buộc tội có tính sỉ nhục của những người đang có quyền thế và những khó khăn do họ gây ra, chị vẫn làm theo cảm tính. Có lần chị nói, nửa đùa nửa thật:

- Tui khùng quá, người ta tìm đủ mọi cách để tìm nhận bà con trong cách mạng, tui lại lo nuôi chồng mang tiếng ác ôn, phản quốc, đang bị cải tạo! chẳng qua là do cái tâm của mình thôi, cậu tư à!

Mấy năm sau, Mười Mạnh lên làm tỉnh ủy tỉnh V, Tư Kiên cũng được thả, nhưng không dám léo hánh về V thăm chị và hai đứa con. Minh ra làm cô giáo, vài năm sau được cử làm hiệu trưởng, dù tuổi nghề chưa được bao nhiêu, Mười Mạnh bây giờ cũng lập gia đình với một giáo viên trung học, nguyên là cơ sở nội thành, nên cũng không thấy lui tới, dù là thăm con. Mà bây giờ, chị cũng không còn cảm thấy tình nghĩa gì với người chồng cũ. Chị sống lặng lẽ trong ngôi nhà xưa với mấy đứa con sau. Mấy đứa con lớn, đứa đi học xa, đứa ăn ở luôn tại cơ quan, chỉ thỉnh thoảng mới về thăm.

*

Năm tám mươi, tôi về Sài Gòn, móc nối tìm đường vượt biên, tình cờ tôi gặp lại Tư Kiên đang đạp xích lô. Phải lâu lắm tôi mới nhận ra anh nhờ giọng nói; đúng hơn, anh nhận ra tôi trước. Nét vui tươi và rắn rỏi ngày trước của anh không còn nữa, chỉ còn lại một thân hình hom hem trong manh áo nhà binh cũ. Hai anh em lôi nhau đi nhậu; nói chuyện xa, chuyện gần, nhân nhắc tới chị Ba Nhân, anh kể:

- Thật ra, lời Tư Kiên, tôi biết người anh bà con mà chị Nhân xin thăm nuôi là Mười Mạnh từ hồi bảy mươi ba...

Qua danh sách trao đổi tù binh, bên an ninh xác định với anh điều đó, nhưng anh vẫn kiên quyết dùng uy tín của mình để đứng ra bảo lãnh cho Minh được tiếp tục học sư phạm. Anh nói, dù sao Minh cũng không hề biết cha nó là Việt cộng, nó chỉ biết cha nó là một nông dân bị chết vì lạc đạn trong chiến tranh lúc nó còn rất nhỏ. Không thể vì việc của cha làm mà con phải gánh chịu. Anh biết Minh từ nhỏ, anh mới chính là cha của nó, dù chỉ là cha kế... Tuy vậy, việc anh can thiệp

HUY CẬN

EM VỀ NHÀ

Thôi sáng hung rồi; em hãy đi.
Tự nhiên em nhé; chớ buồn chi.
Suốt ngày nhắc nhở em từng phút,
Anh đoán thuyền em đến bến gì.

Này lúc bên đường bóng đứng trưa,
Thuyền em qua thác sóng xô lùa.
Sông êm, bãi cát con cò đứng:
Khỏi vực, lòng em hết sợ chưa?

Tới ngã ba sông nước bốn bề,
Nửa chiều gà lại gáy bên đê.
Làng xa lặng lẽ sau tre trúc;
Bến cũ thuyền em sắp ghé về.

Khi bóng hoàng hôn phủ núi xa,
Khi niềm tư tưởng vướng chân, và
Khi cầm không được, anh ngồi khóc:
Ấy lúc em tôi đã tới nhà.

để chị Nhân thăm nuôi Việt cộng và bảo lãnh cho Minh vẫn gây nhiều khó khăn cho anh trong công việc, bên an ninh đã năm lần bảy lượt kêu anh đi điều tra, mãi sau họ thấy anh không biết Mười Mạnh là chồng cũ của chị Nhân nên mới xin cho chị thăm nuôi là thật, nên mới thôi. Nhưng cũng vì vậy, anh bị hạ tầng công tác, ngồi chơi xơi nước. Mà nhờ đó, anh cũng biết luôn, tên thật của chị Nhân là Nhạ, Trần Thị Nhạ, hồi trước thường vẫn được gọi là Út Nhạ.

Út Nhạ và Mười Mạnh cùng quê, cùng đi học đến hết tiểu học. Sau đó mười Mạnh ở nhà làm ruộng, không học tiếp, Út Nhạ tiếp tục ra tỉnh, học trung học cho đến hết đệ tứ, hai người thương nhau. Nhưng chưa kịp cưới nhau thì Mười Mạnh theo du kích. Khi Mười Mạnh thoát ly, Út Nhạ đi theo, họ cưới nhau trong bưng. Mười Mạnh leo dần lên làm huyện đội trưởng, còn út Nhạ lo hậu cần và liên lạc. Lúc đang mang thai con Hậu, con gái thứ ba, thì Mười Mạnh bị thương trong một trận càn, rồi mất tin. Chị sanh con Hậu xong, còn nấn ná trong bưng một khoảng thời gian để chờ tin Mười Mạnh, nhưng không một ai cho chị biết Mười Mạnh hiện đang còn sống hay đã chết. Có thể họ không biết thật hay giấu không cho biết. Chị khóc hết nước mắt. Không còn cách gì khác, chị tìm cách trốn về thành vì không thể sống trong vùng lửa đạn với ba con còn nhỏ, từ đó mất liên lạc luôn. Chị chấp nhận với số mệnh đưa đẩy để bảo vệ cho ba đứa con của Mười Mạnh. Lúc chấp nhận đi bước nữa với ba thằng Hiếu, điều kiện chị đưa ra là chị phải được sống riêng với ba đứa con của chị.

Khi Mười Mạnh bị bắt dưới một tên khác, chị được ở trong móc nối, nhắn tin, nhờ thăm nuôi. Nghĩ tình xưa nghĩa cũ, chị nói dối là anh bà con để nhờ Tư Kiên can thiệp. Khoảng thời gian này, đã có lần chị bịnh phải nằm nhà thương cả tháng, ấy vậy mà chị chẳng nghĩ đến bản thân mình, mà chỉ lo cho Mười Mạnh sống thiếu thốn trong khám lớn. Chị phải khẩn khoản nhờ Tư Kiên gửi thăm nuôi cho Mười Mạnh.

Hồi tháng tư bảy mươi lăm, anh không dám ở lại V. nên trốn về quê ở Long An, khai vì trốn lính nên phải vào xây dựng nông thôn, nhưng lúc còn đang học tập thì anh lại bị biệt giam và bị bắt phải làm bản tường trình về việc anh có phải làm cho Phượng hoàng hay không. Anh một mực trước sau khai là không phải, chỉ là cán bộ xây dựng thường thôi... vậy mà anh phải học tập đến cuối bảy chín mới được thả. Thấy sống ở Long An không ổn, anh cùng hai đứa con gái, con người vợ trước, dắt díu nhau lên Sài Gòn tìm sống, dù là sống chui sống nhủi. Biết chị Ba Nhân vẫn còn ở V. nhưng anh cũng không dám về thăm vì anh nghĩ việc anh phải làm bản tường trình trong trại cải tạo là xuất phát từ V., ló mặt về V. chỉ làm gai mắt chính quyền, không chừng phải đi học tập lại, thôi thì ráng nín thở sống cho qua ngày, đã trốn thì trốn luôn cho mất tích. Anh cũng nhờ tôi về nói với chị, cho thằng Hùng lên thành phố với anh sau khi nó thi tốt nghiệp phổ thông xong. Anh không tin là nó sẽ thi được vào đại học vì lý lịch của nó.

Tư Kiên còn nói với tôi:

- Hồi đó khi biết bả nói gạt, chồng cũ là anh bà con để nhờ tôi xan thiệp xin thăm nuôi, tui giận lắm, về hỏi bả, bả chỉ khóc và xin lỗi vì không còn cách gì khác hơn. Bả cũng nói, nghĩ chút nghĩa cũ mà lo cho ba con Minh chớ không còn chút tình gì. Tui cũng biết, tâm địa của bả tốt nên cũng bỏ qua, với lại hay ho gì mà mang tiếng ghen tuông với Việt cộng? Bả cũng không nói gì với ba chị em con Minh về việc ba nó còn sống, đang bị bắt thì đủ biết việc thăm nuôi chỉ là việc do tấm lòng của bả mà thôi.

*

Năm tám hai, tôi vượt biên, trước đó tôi vẫn còn làm việc ở V. Tư Kiên đoán đúng, thằng Hùng thi vào Đại học Tài Chánh, dư điểm đậu, nhưng không trúng tuyển, mấy tháng sau, nó xin đi Thanh Niên Xung Phong, phá rừng xây dựng khu Kinh Tế Mới, hy vọng viết lại lý lịch khác. Thằng Hiếu, con người chồng giữa trúng tuyển nghĩa vụ quân sự đi Kampuchia, bặt tin. Chị Ba Nhân về sống với con Hậu, bây giờ ra trường kỹ sư nông nghiệp, công tác tại ty Nông Nghiệp của tỉnh, lo về chăn nuôi.

Chị mất vào cuối năm tám mốt vì bịnh ung thư. Đám tang của chị, không có mặt ông chồng nào, chỉ có mấy đứa con gái và chòm xóm, còn thiếu thằng Hùng, ở xa không về kịp và thằng Hiếu không biết ở đâu. Tôi đến thắp cho chị nén nhang. thầm nghĩ bây giờ chị mới thật sự yên nghỉ sau bao truân chuyên chị phải gánh chịu trong suốt cuộc đời.

Những người đàn ông trong đời chị mắc nợ chị quá nhiều, hay là kiếp trước (nếu có kiếp trước) chị mắc nợ họ quá nhiều.

Houston - tháng 12-2004

Đọc "PHIẾM" của Song Thao

PHẠM PHÚ MINH

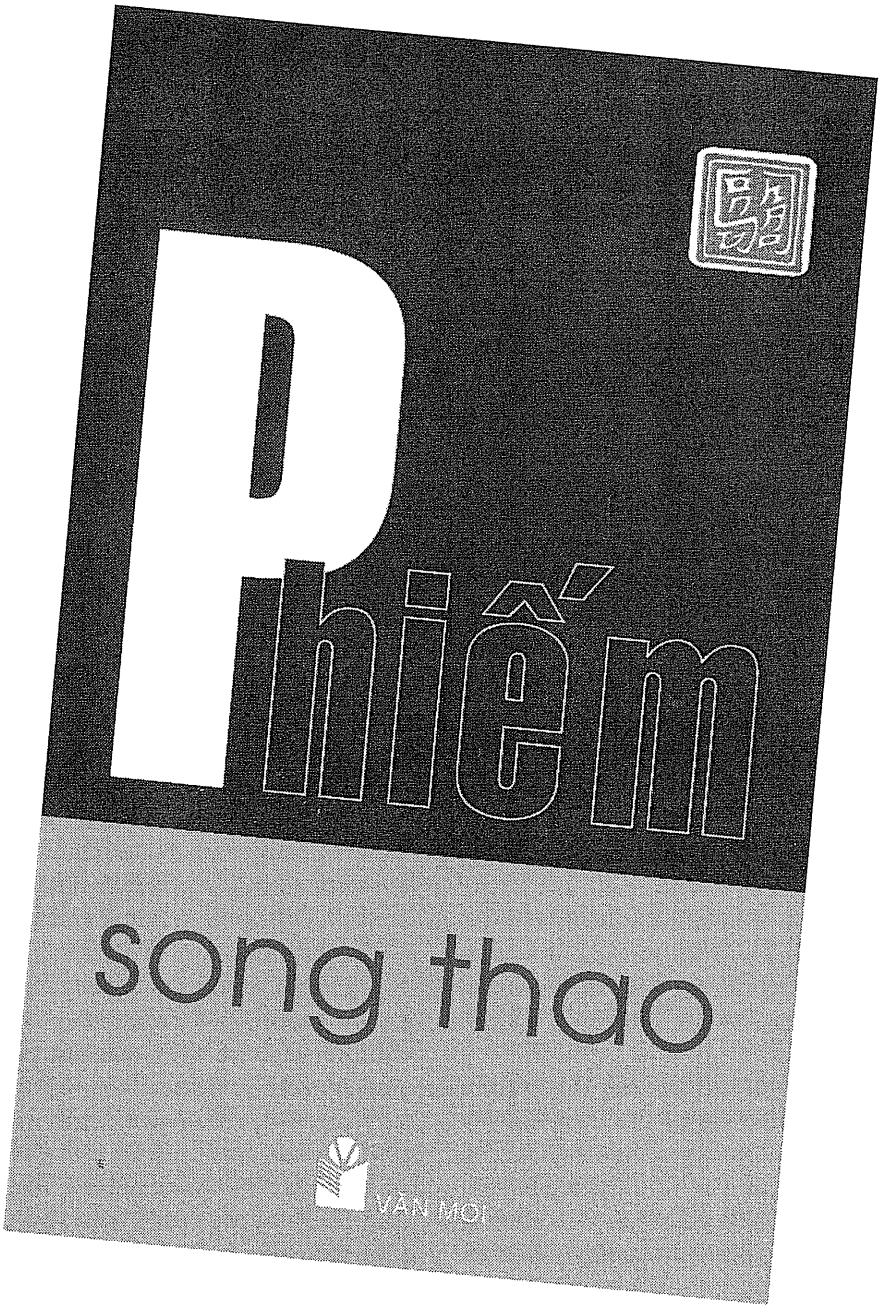

Nhà văn Song Thao trong mùa Giáng Sinh năm 2004 này vừa cho ra mắt một cuốn sách mới, đó là cuốn PHIẾM do nhà Văn Mới ở Nam California xuất bản. Tên sách chỉ một chữ thế thôi, nhưng bao hàm được cả nội dung cuốn sách, một nội dung rất mới so với sáu cuốn toàn là truyện ngắn ông đã cho ra đời đều đặn trong mấy năm gần đây.

Chuyện phiếm thì rõ ràng không phải là truyện ngắn. Muốn viết truyện thì người viết phải dùng

rất nhiều hư cấu, truyện luôn luôn là sản phẩm của trí tưởng tượng dù đó đây có thể có sử dụng rất nhiều chất liệu có thật của đời thường. Nhưng phiếm thì khác. Nó thật ra không, hoặc chưa phải là, một thể loại văn học, nó chỉ là những câu chuyện của đời thường được kể lại theo lối nói chuyện... phiếm, nghĩa là nói chơi cho vui, lan man, giữa những người bạn với nhau. Hai chữ "chuyện phiếm" dễ khiến người ta liên tưởng đến một số bạn bè tâm đầu ý hợp ngồi uống trà tán gẫu chuyện ở một phòng khách. Họ có thể nói về vô số đề tài và những ý nghĩ quanh các đề tài đó, một cách thoải mái, không bị một hạn chế hay ràng buộc nào.

Nhưng *chuyện phiếm viết* có khác với *chuyện phiếm nói*. Khác ở chỗ nó... ít phiếm hơn, nghĩa là bài bản hơn, không có quyền lan man một cách quá đáng, nói cách khác nó vẫn lan man, nhưng một cách có sắp xếp. Và đó là cả một nghệ thuật.

Nghệ thuật viết phiếm là một loại nghệ thuật riêng biệt, không ai giống ai, giống như cái duyên dáng của một người kể chuyện vui vậy. Và chúng ta đang có một trường hợp cụ thể để xem xét, là cuốn PHIẾM của Song Thao. Thật ra hiện nay rất ít người viết phiếm thành công như Song Thao, và lại với một số lượng dồi dào đủ để in thành sách, nên đây là trường hợp hy hữu để khảo sát một loại hình viết lách không phải là mới lắm, nhưng ít có người viết một cách say mê kiên trì như Song Thao.

Thật sự mọi người không biết Song Thao bắt đầu viết Phiếm từ bao giờ – mấy năm trước chỉ thấy ông viết toàn truyện ngắn – nhưng cách đây đúng một năm ông bắt đầu viết phiếm đều đặn cho tạp chí Thế Kỷ 21. Trong số báo đầu tiên có đăng chuyện phiếm của ông, số tháng Mười Hai năm 2003, Tòa soạn Thế Kỷ 21 có mấy lời giới thiệu như sau:

"Bắt đầu từ số này, nhà văn Song Thao sẽ phụ trách một trang mới trên Thế Kỷ 21, Trang Chuyện Phiếm. Song Thao là một cây bút viết truyện ngắn quen thuộc của độc giả Thế Kỷ 21 từ nhiều năm qua. Ông cũng là một tác giả rất được ưa chuộng trên văn đàn hải ngoại với nhiều tập truyện đã được xuất bản.

"Bây giờ nhà văn lại nảy ra ý thích viết chuyện phiếm. Theo nhà văn Võ Đình thì 'chuyện' và 'truyện' khác nhau. Truyện được xây dựng hư cấu với kỹ thuật riêng, còn chuyện thì là kể những gì có thật trong đời sống, thường có sao nói vậy. Đã thế, 'chuyện phiếm' thì lại càng tự do, không cần chủ đích rõ rệt, bàn rộng về nhiều việc... chơi cho vui vậy thôi.

"Nhưng dân gian thường nói, 'ăn chơi' nhiều khi ngon hơn 'ăn thiệt.' Không tin, mời quý vị thưởng thức món ăn chơi mà nhà văn Song Thao tình nguyện dọn mời quý vị hàng tháng trên trang này."

Song Thao viết chuyện phiếm rất đều tay, mỗi tháng "đúng hẹn lại lên" đều gửi cho Thế Kỷ 21 một bài với ba đề tài, ngót nghét gần mười ngàn chữ. Độc giả thích ông ngay từ những bài đầu tiên. Báo Thế Kỷ 21 chữ nhỏ, mỗi trang chứa độ một ngàn chữ, như thế mỗi bài phiếm của Song Thao chiếm gần mười trang báo. Kinh nghiệm làm báo cho chúng tôi biết rằng một bài báo đến mười ngàn chữ là vào hạn quá dài, thường là phải cắt đôi để "kỳ sau tiếp," nếu không sẽ gây nản cho người đọc. Nhưng phiếm của Song Thao thì khác, người đọc "tiêu thụ" mười trang dễ như không, lại còn viết thư về Tòa soạn để nói rằng họ thích lắm. Yếu tố nào khiến ông thành công như thế?

Trước hết là đề tài. Toàn là những đề tài gần gũi trong cuộc sống, không rắc rối cao xa. Và được tác giả đặt tên rất ngắn gọn. Trong 40 chuyện của sách này thì chỉ một có cái tên dài nhất gồm ba chữ (Gò Bồng Đảo), 15 chuyện có tên hai chữ (Cà phê, Vợ chồng, Xe đạp, Đàn ông, Hoa xuân v.v...), đa số còn lại chỉ có một tiếng gọi cụt ngủn, ví dụ như Bia, Cầy, Chó, Ngủ, Phở, Rượu... Dù là ba, hai hay một chữ gọi, chúng ta đều thấy toàn là những chuyện quen thuộc, thích thú, và nhất là nội dung nhiều chuyện, tha hồ mà... phiếm.

Thật ra dù là đề tài gì, nội dung có nhiều hay ít chuyện cũng là do tài của người viết. Một chuyện thông thường quá, như cà phê, ngày nào mà mọi người chẳng uống, thấy nó chẳng có gì đáng nói nhiều cả, thế nhưng nhà văn Song Thao lại nhìn ra khối chuyện: *"Cà phê cõng nhiều thứ trên lưng. Nỗi buồn, nỗi nhớ, niềm vui, khắc khoải, cô đơn, chán chường... Cà phê hình như không chỉ là cà phê mà chính là cuộc sống tâm tình."* Ông đã cho cà phê "cõng" trên lưng nó nào là kỷ niệm của ông với quán Cái Chùa La Pagode trên đường Tự Do của Sài Gòn cũ, nào là tranh của họa sĩ Đinh Cường vẽ trong tiệm cà phê, nào là số liệu điều tra của National Institute on Drug Abuse để biết chúng ta dùng bao nhiêu miligrams caffeine mỗi ngày thì sẽ đâm ra nghiện, rồi cả cái cách chất này tác động vào trung khu thần kinh của chúng ta v.v... Và kèm theo là vô số những

chuyện vui vui về cà phê mà ông sưu tầm được, chẳng hạn:

"Một anh chàng vẻ mặt lo lắng đến gặp bác sĩ.

'Thưa bác sĩ, vợ tôi ngoại tình. Mỗi lần tôi bắt được quả tang cô ta lại bảo tôi hãy bình tĩnh và uống một tách cà phê. Xin ông hãy cho tôi một lời khuyên.'

"Bác sĩ ngần ngừ hỏi:

'Liệu tôi có thể khuyên anh điều gì đây?'

'Tôi uống cà phê nhiều như vậy có hại cho sức khỏe lắm không?"

Chỉ hai chữ "cà phê" mà lan man biết bao nhiêu là việc! Kỷ niệm bùi ngùi có, giai thoại văn nghệ có, kiến thức phổ thông rất đầy đủ, tình trạng xã hội liên quan đến thứ nước uống đen sánh ấy, và điểm xuyết, rải rác là nhiều nụ cười nhè nhẹ... Tất cả kết nối nhau bằng một giọng văn vô cùng duyên dáng, có khả năng lôi cuốn người ta đọc... quên thôi.

Ngẫm ra, viết được mấy trang như giờn ấy không phải là dễ. Ngoài cái duyên và cái chất hài hước trời cho cộng với khả năng sáng tác văn học vững chắc của mình, tác giả bắt buộc phải đọc nhiều và nhớ nhiều. Tài liệu ngày nay như rừng như biển trong báo chí, sách vở và internet, phải chịu khó sưu tầm tìm đọc những gì có liên quan đến đề tài mình viết. Thời đại này là thời đại của kiến thức, người cầm bút mà không trau dồi kiến thức thì trang viết sẽ dễ trở nên hời hợt, chữ nhiều hơn ý. Nhiều người nghĩ bản chất của Phiếm là lan man, viết gì lại chẳng được, nhưng nghĩ thế là lầm. Mỗi bài Phiếm của Song Thao là một công phu. Là một nhà văn, trước hết tác giả trao cho chúng ta cái khía cạnh cảm xúc của đề tài, thường bắt nguồn từ vốn sống và kỷ niệm của riêng mình với bạn bè thân hữu qua các câu thơ, câu văn, lời nói. Tác giả sử dụng nguồn tư liệu sống này rất tự nhiên, như là một cách chia sẻ với độc giả cái thế giới thân mật của những người làm văn nghệ với nhau. Về lâu về dài, với sự đãi lọc của thời gian, một số câu chuyện có vẻ riêng tư này có thể thành những giai thoại hay tài liệu văn học cho đời sau. Như cảnh đêm Noel đầu tiên trong trại cải tạo này chẳng hạn:

"Chụm đầu vào nhau, chúng tôi khe khẽ hát, tiếng ca o ép sợ tụi ăng-ten nghe thấy. Chúng tôi hát để an ủi nhau. Những bài hát của quá khứ, của kỷ niệm, những khúc thánh ca chưa bao giờ, trong thời gian ngoài ngục tù, chúng tôi lại cảm thấy thấm sâu vào lòng như vậy. Trong hoạn nạn, chúng tôi mới thấy thật cô đơn.

Con ngẩng mặt: đêm nay trời nạm ngọc
Quê Cha đâu? Đường lối hẹp kinh kỳ
Thuyền vật chất trôi xuôi về địa ngục
Trong hồn con còn dội bước con đi.

Nhà thơ Tạ Ký đã cô đơn nhìn lên trời trong đêm Giáng Sinh. Đêm đó, chúng tôi chẳng thấy trời, chẳng thấy đất, chỉ thấy hỗn mang trong bóng tối địa ngục. Đêm đó, khó dỗ giấc ngủ, biết bao nhiêu giọt nước mắt đã lăn thầm trên mặt. Nước mắt đàn ông!"

Rồi đến tài liệu. Tài liệu chiếm một vị trí quan trọng trong chuyện phiếm của Song Thao. Thường người ta chỉ chuyên về một ngành nào đó và biết rõ tài liệu về ngành chuyên môn của mình. Nhưng đối với người viết chuyện phiếm thì chẳng có gì nhất định. Phiếm mà. Thế mà nói chuyện gì Song Thao cũng có tài liệu, với một chủ trương "nói có sách mách có chứng" rất vững chắc. Từ vở kịch "Âm Hộ Độc Thoại" nổi tiếng thế giới của bà Eve Ensler bắt nguồn từ đâu mà có, đến các lý thuyết về Hỏa ngục của các tôn giáo khác nhau, từ cách xử lý chất độc của điện thoại di động phế thải cho đến kỹ thuật nhồi cilicone cho đôi "gò bồng đảo" với các hậu quả ghê gớm của nó... Độc giả được học hỏi và cập nhật biết bao nhiêu điều, mà chẳng phải cố gắng khó nhọc gì cả, chỉ việc thích thú đọc chuyện phiếm của Song Thao!

Tác giả Song Thao nghĩ đến việc in thành sách các chuyện phiếm của ông là phải. Giá trị giải trí của những chuyện này rất cao, vì chuyện nào cũng thú vị. Giá trị văn học, dĩ nhiên rồi, mấy ai viết chuyện phiếm với một văn phong cười cợt một cách thanh tao như ông? Rồi còn biết bao văn, thơ trích dẫn, bao nhiêu giai thoại của giới văn nghệ Việt Nam. Còn nói gì kho tư liệu phong phú về nhiều lãnh vực khoa học, xã hội, văn chương, tôn giáo... của thế giới mà ông vận dụng vào đề tài của mình, vô cùng phong phú! Nhưng quan trọng nhất là việc ông tổng hợp tất cả những thứ đó lại, để tạo thành một tác phẩm của ông, một tác phẩm thuần nhất, có chủ đề, có tư tưởng, và đôi khi cả triết lý nữa, nhằm truyền đạt một điều gì đấy bắt nguồn từ cuộc sống, mặc dù mới thoạt nhìn qua thì đây chỉ là những món... ăn chơi!

MÓN QUÀ TẶNG ĐẦU XUÂN TRANG NHÃ

Cho chính mình, cho gia đình và bạn bè của mình

Cuốn sách:

NHẤT LINH

Người Nghệ Sĩ, Người Chiến Sĩ

Được nhiều cơ quan truyền thông Việt ngữ trên thế giới đánh giá là "một công trình văn học hết sức giá trị từ hình thức đến nội dung" và là "sự kiện văn học quan trọng nhất trong năm 2004."

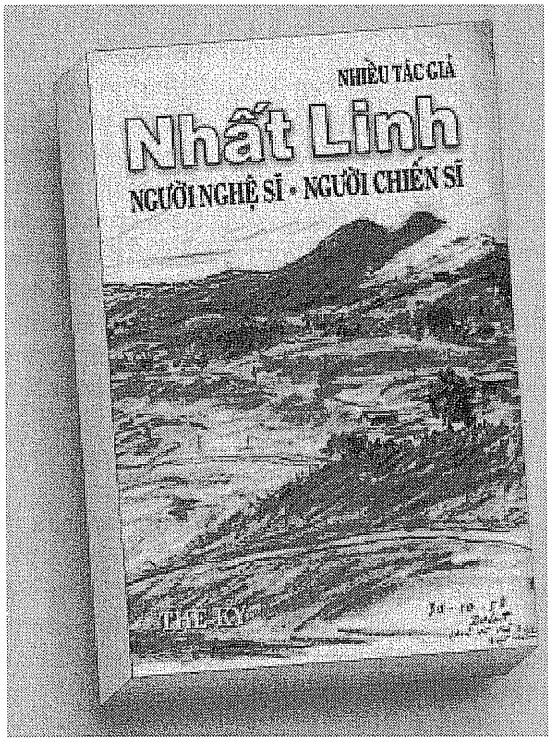

Giá US$30.00

Ở xa xin thêm $5.00 cước phí. Chi phiếu, bưu phí xin đề:

Thế Kỷ 21

14775 Moran Street

Westminster CA 92683 - USA

Trúc Lâm Thiền Viện.com

Thiền sư Thích Thanh Từ

Thiền Sư Thích Nhật Quang

Mắt biết thấy là Chân Tâm
Tai biết nghe là Chân Tâm
Thân biết xúc chạm là Chân Tâm

Chân Tâm là ông chủ thường biết rõ ràng trùm khắp sáu căn mà không có tướng mạo. Không có sinh diệt.
Là phát minh mới của Thiền Sư Thích Thanh Từ, Viện Chủ Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt. Để hướng dẫn cho Tăng Ni & Phật Tử tu theo Thiền Tông Việt Nam hiện nay.
Chúng tôi có phát hành Video, Cassette, CD học Phật của Thiền Sư Thích Thanh Từ & Thích Nhật Quang

Xin vui lòng liên lạc Mãn Tâm An: (714) 891-6742
9455 Bolsa Ave. # E, Westminster, CA 92683. USA
hay www. Thientongvietnam.vinamall.com - truclamthienvien.com
Băng mới phát hành của Thiền Sư Thanh Từ: Khám phá được ông chủ - Thầy Nhật Quang: Chữ Tu

HÙNG SƠN
JEWELRY. INC.
SINCE 1950

ENGAGEMENT - WEDDING - LOOSE STONES
G.I.A. CERTIFICATION DIAMONDS

9200 BOLSA AVE. # 128 WESTMINSTER, CA 92683 TEL 714-897-6600
(INSIDE ASIAN GARDEN MALL - PHƯỚC LỘC THỌ)

Giá Bán 5 Mỹ Kim